

TRẦN QUỐC VƯỢNG
NGUYỄN TRẦN ĐẢN
NGUYỄN TỬ CHI
NGUYỄN CAO LŨY

1

NGHỊN XƯA VĂN HIỆN



KIM DONG

Mục Lục

Phần 1 Mở đầu câu chuyện Trước cửa ngõ lịch sử

Tháng năm và đất nước

Đẻ đất đẻ nước

Quả bầu tiên(1)

Pú Lương quân

Từ truyền thuyết đến lịch sử

Những người nguyên thủy ở núi Đọ

... Trong hang động Hoà Bình

... Ở rừng núi Bắc Sơn

Phần 2 Văn Lang - Âu Lạc thời dựng nước

Mẹ Âu và bố Lạc

Vua Hùng dựng nước

Xã hội Văn Lang

Chín Chúa tranh Vua

Đắp thành Cổ Loa

Đánh rã năm mươi vạn quân Tần

Lý Ông Trọng

Ông Nồi

Ông Nỏ hay tướng quân Cao Lỗ

Người con gái nhẹ dạ

Phần 3 Một ngàn năm tranh đấu giành quyền độc lập

Phất cờ nương tử

Lê Chân Một gương liệt nữ

Thánh Thiên Nữ tướng tiên phong

Nữ tướng Thiều Hoa

Đối đáp giỏi

Câu chuyện trống đồng và cột đồng

Triệu Thị Trinh

Lý Nam đế khai sáng nước Vạn Xuân
Lão tướng Phạm Tu
Triệu Việt Vương
Vua Đen
Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng
Câu chuyện thần dân tộc và tên phù thủy địch
Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng
Nữ thanh niên thế kỉ 10

Phần 4 Buổi đầu độc lập

Loạn mười hai sứ quân
Cờ lau dẹp loạn
Lê Hoàn cầm quân đánh thắng giặc Tống xâm lược
Tiếp sứ Tống
Người lái đò hay chữ

TRẦN QUỐC VƯỢNG - NGUYỄN TRẦN ĐÀN
NGUYỄN TỪ CHI - NGUYỄN CAO LUY

NGHĨN XƯA VẪN HIỆN

Tập 1

(In lần thứ 5)

NHÀ XUẤT BẢN KIM ĐỒNG

Bìa và minh họa: **Vũ Xuân Đông**

Trình bày bìa: **Phạm Quốc Cường**



Phần I

Mở đầu câu chuyện

Trước cửa ngõ lịch sử

Tháng năm và đất nước



Ra đời trong trời đất, sống giữa muôn vật, con người phải tìm hiểu đất trời, muôn vật. Không tìm hiểu thì không sống nổi. Hiểu được loài vật và cây cỏ, con người mới biết chỗ ng lại thú dữ, săn mồi lấy thịt, tránh hái quả độc, tìm trảy trái lành. Hiểu núi sông, đất đá, con người mới biết trèo núi, lội sông, đi tìm miếng ăn, biết ghè đẽo đá làm đồ dùng và vũ khí thô sơ, để đào được củ nhiên hơn, săn được thú nhiên hơn. Như vậy, từ buổi đầu, con người đã *học tập*. Học cho biết để làm. Giải thích để cải tạo. Vừa làm vừa học.

Làm đến đâu, học đến đấy. Học tập bằng mắt nhìn: *quan sát*.
Học tập bằng tay làm: *lao động*.

Khi trời đất được chiếu sáng thì con người mới nhìn thấy muôn vật, mới có thể đi lại kiếm miếng ăn. Khi ánh sáng tắt, không kiếm ăn được, con người nghỉ ngơi, ngủ một giấc lấy lại sức, chờ lúc trời đất lại sáng. Như vậy, ngay từ đầu, con người đã phân biệt *ngày* sáng và *đêm* tối. Ngày đêm cứ thay phiên nhau; ngày là lúc con người làm việc, đêm là lúc người nghỉ ngơi. Ban ngày nhìn lên trời, con người loá mắt vì ánh sáng *mặt trời*. Ban đêm, mặt trời không còn nữa, nhưng nhiều đêm trên bầu trời lại hiện ra *mặt trăng* và các *vì sao*. Trong trí óc của họ, con người tưởng tượng đã gắn mặt trời với ngày, trăng sao với đêm.

Mặt trời không đứng một chỗ. Nó hiện ra, từ từ vượt qua bầu trời, rồi biến mất. Trời vừa hừng, con người đã tỉnh giấc. Đất đã rạng, nhưng còn mát mẻ. Mặt trời càng vượt qua bầu trời, trời đất càng sáng tỏ, nhưng càng nóng lên. Kịp đến khi mặt trời ở đỉnh đầu thì nóng nhất. Mặt trời vẫn tiếp tục chuyển chỗ, càng chuyển trời đất càng bớt nóng, cho đến khi mặt trời vượt hết bầu trời để rồi mất tích sau rừng non xanh. Căn cứ vào vị trí từng lúc của mặt trời, con người phân biệt các buổi: buổi *sáng*, buổi *trưa*, buổi *chiều*. Từng hoạt động của con người... có lúc thật ngỡ ngàng: nói một câu bán một mũi tên, lấy một tổ ong, chặt một cành cây... Để ghi nhớ những hoạt động ngỡ ngàng ấy, con người quy mỗi việc đã làm vào một buổi, một lúc nào đó: Cô gái ra suối lấy nước khi mặt trời vừa mọc, ông lão ăn vào buổi trưa, chàng trai bán chết con sóc này đúng vào lúc mặt trời chỉ còn cách mặt đất khoảng hai con sào...

Mặt trời không ngừng chuyển động. Nhưng, dù vào buổi nào, neho mắt nhìn lên trời, con người vẫn thấy mặt trời giữ nguyên hình tròn. Mặt trăng không thế. Có đêm trăng chỉ nửa vầng, đã vậy lại rất mỏng, như viên móng tay con người. Thế rồi, cứ qua từng đêm,

từng đêm một, trăng lớn lên, dày ra, to dần, cho đến khi trở thành một mặt tròn vành vạnh, toả ánh dịu mát, sáng tỏ gần như ngày. Rồi, mỗi đêm mặt trăng mỗi khuyết đi, lẹm dần, lẹm dần cho đến khi chỉ còn là một vành mỏng như viền móng tay. Tiếp theo là đêm không trăng: mặt trăng biến đâu mất, trời đất tối như bung. Cứ thế “ông trăng khuyết”, “ông trăng lại tròn”. Mỗi kì từ lần khuyết này đến lần khuyết kia, là *một tuần trăng* là 29 đêm - ngày, là một tháng. Hoạt động của con người có lúc dài hơi, diễn ra qua nhiều đêm - ngày.

Trong trường hợp đó, phải căn cứ vào tuần trăng: bầu đoàn chúng tôi từ chân núi ra đi vào buổi trăng non, cứ ngày đi đêm nghỉ, hôm nay đến bờ biển thì trăng vừa tròn...

Nhưng, ngay từ buổi đầu, hoạt động của con người không chỉ trôi theo ngày đêm và tuần trăng. Có việc diễn ra qua rất nhiều tuần trăng, ví như cuộc đời của một con người, từ thuở mới sinh ra, lớn lên, già đi, rồi chết. Chưa có khoa học để tính lịch như ngày nay, con người thuở ấy chỉ biết dõi theo những biến đổi đều kì của muôn vật quanh mình. Có lúc đất trời ấm áp, cây cỏ tốt tươi, hoa nở đầy rừng.



Nhưng rồi trời đất nóng dần, hoa không còn, nhưng cây đậu quả, thỉnh thoảng có mưa đông, sông nước tràn bờ. Nắng dịu đi, cho đến khi trời đất mát hẳn, bầu trời một màu xám xám. Cứ thế, trời đất mát dần, mát dần, rồi chuyển sang lạnh ngắt, mưa phùn rải rích. Chỉ bằng quan sát cảnh vật, con người dần dần hiểu được các *mùa*, cứ qua bốn mùa trôi qua thì hơn 12 tuần trăng cũng trôi qua theo. Như thế, con người đã phát hiện ra năm, mỗi năm gồm bốn mùa, hay 12 tuần trăng, hơn 12 tháng. (Sau này, để tính cho tròn, có năm 12 tháng, có năm *nhuận*, thêm một tháng nữa là 13). Từ lúc sinh ra cho đến lúc chết, con người trải qua nhiều năm, nhiều lần 12, 13 tuần trăng, cứ mỗi năm tính là một *tuổi*.

Buổi, ngày đêm, tuần trăng, hay tháng, mùa, năm. Buổi ngắn hơn ngày, ngày ngắn hơn tuần trăng, tuần trăng ngắn hơn mùa, mùa ngắn hơn năm. Cứ thế, ngày lại ngày, năm lại năm, nhiều năm nối tiếp nhau, con người càng đông lên, tinh khôn hơn, hiểu biết

thêm muôn vật quanh mình, làm ra nhiề u đồ` dùng và công cụ mới để cang no á m hơn. Trong trí óc, con người gắ n mỗi hoạt động của mình vào một buổi, một ngày, một tháng, một mùa, một năm nào đấ y. Ngày - đêm - năm - tháng trôi qua, như nước dòng sông chảy xuôi không trở lại. Ngày nay, ta gọi những ngày - đêm - năm - tháng liên tiế p như thế á y là dòng *thời gian*. Con người gắ n những hoạt động của mình vào dòng thời gian, khác nào người đi đồ ghi vào trí nhớ những bẻ n bờ, làng mạc, chợ búa nô i tiế p nhau bên dòng sông. Ngày nô i ngày, năm tiế p năm... dòng thời gian có bao giờ chấ m dứt! Nhưng, chưa có lịch thì làm sao phân biệt năm này với năm kia? Ngay gầ n đây, người Mơ Nông ở Tây Nguyên còn ghi nhớ từng năm theo vị trí phát nương. Mỗi năm, dân làng lại đế n một khu rừng hoang để phát nương mới: họ bảo rằ ng đế n “ăn” khu rừng á y. Các sự việc xảy ra trong năm, họ đề u gắ n với khu rừng mới khai phá: chú bé này sinh vào thời chúng tôi “ăn” khu rừng này, hai anh chị kia lấ y nhau hô i chúng tôi “ăn” khu rừng nọ.

Như vậy, người Mơ Nông không chỉ gắ n từng hoạt động của họ vào dòng thời gian, mà còn gắ n với một nơi, một chỗ nhấ t định trên mặt đấ t. Không riêng người Mơ Nông, mà tổ tiên của chúng ta thuở xa lắ c xa lơ cũng không thể làm khác được. Vì mỗi hoạt động của họ đề u diễn ra trong một khu rừng, hay bên một con sông, dưới chân một dãy núi, trên một vùng đấ t nào đó... Vì mỗi cộng đồ ng người đề u sinh hoạt trong một khoảng trời đấ t nhấ t định, với những quả núi, dòng sông, cánh rừng cụ thể, với một phong cảnh quen thuộc: đó là *không gian* của cộng đồ ng người. Con người gắ n bó với không gian của họ, không phải chỉ vì quen mắ t, mà vì khoảng trời đấ t á y, những cánh rừng và núi sông á y nuôi số ng họ: ở đây, họ thuộc lòng từng đường đi lô i lại, thuộc tính nế t của thú mô i, thuộc từng chòm cây sẵn chim, thuộc từng khúc sông lắ m cá... Cuộc số ng đi săn, đánh cá, đào củ nhiề u khi buộc cộng đồ ng người rời chỗ ở cũ ra đi, tìm nơi ở mới. Nhưng lòng gắ n bó với mảnh đấ t đã từng nuôi số ng họ qua

nhieu đời không vì vậy mà phai nhạt. Dù nhiều khi không mong gì quay lại, lòng họ vẫn hướng về mảnh đất quê hương: hướng về những câu chuyện thường là huyền hoặc mà họ đặt ra để ca tụng nơi chôn rau cắt rốn của cộng đồng người.

Con người, không ngừng tiến lên, mỗi ngày mỗi hiểu thêm muôn vật, mỗi biết rõ thêm cỏ cây và cầm thú. Sau một thời gian dài, hàng chục vạn năm, từ đào củ, hái rau, và săn thú, cộng đồng người dần dần chuyển sang trồng trọt và chăn nuôi. Cách kiếm ăn mới càng đòi hỏi hiểu biết kỹ muôn vật, để sắp xếp thời gian làm việc: vãi hạt thóc ra để mong giờ đây có gạo ăn, không phải cứ rồi lúc nào vãi lúc ấy, mà phải theo thời tiết từng lúc. Nghề nông buộc con người phải *trông trời, trông đất, trông mây, trông mưa trông gió, trông ngày trông đêm*, quan sát trời đất thực tỉ mỉ, để định ra *lịch* làm ăn từ đầu đến cuối năm. Hiện nay, những người làm khoa học đang có hi vọng phát hiện ra cách tính lịch thời xưa của các tập thể đã từng sinh sống trên đất nước ta. Nghề nông còn đòi hỏi phải chống lụt hã năm, phải dẫn nước kịp thời vào các mảnh đất trồng trọt. Từng nhóm nhỏ không đủ người đủ sức để đắp đê, đào mương. Các tập thể, vốn sống lẻ tẻ, phải hợp thành những tập thể lớn hơn, đông hơn. Nghề nông không chỉ nuôi con người no đủ hơn trước, mà còn tạo ra lương thực thừa, của cải thừa. Và điều đó không thể không gọi lòng tham của các thủ lĩnh những người được tập thể giao cho nhiệm vụ trông nom công việc chung. Trong tập thể, họ dựa vào uy tín sẵn có mà tự cho mình được hưởng nhiều quyền, nhiều lợi, thậm chí còn bắt kẻ khác làm cho mình hưởng. Họ lôi kéo mọi người đi đánh nhau với các tập thể khác để cướp lương thực và của cải. Cứ mỗi lần đánh thắng tập thể khác, bắt tập thể thua trận phải phục tùng mình, là mỗi lần khu vực của tập thể thắng trận được mở rộng: không gian của họ to rộng mãi lên, theo đà của những cuộc đánh nhau giữa các tập thể. Và theo đà của các cuộc trao đổi kinh tế và văn hoá.

Xung đột không phải hiếm, nhưng các tập thể ấy vốn ở cạnh nhau trong một khu vực lớn, nói những thứ tiếng không xa nhau lắm, chung nhau một lối sống, thường xuyên đi lại với nhau, cùng nhau trao đổi lương thực thừa, nhiều lần chung nhau đắp một con đê dài, đào một mạng lưới nương máng phức tạp... Vì vậy, mỗi khi có những người lạ mặt từ xa kéo đến, định chiếm vùng đất mỡ màu của họ, là họ quên ngay các hiềm khích nhỏ, liên kết nhau lại thành một lực lượng lớn để đương đầu với kẻ thù chung. Chẳng thế mà từ thời rất xưa tổ tiên chúng ta đã truyền miệng câu chuyện Thánh Gióng đánh giặc Ân. Cứ vậy, qua bao đời không còn ai nhớ nữa, nhiều tập thể láng giềng đã được đúc lại thành một tập thể thống nhất, lớn hơn trước nhiều, mạnh hơn trước nhiều, dưới quyền của một thủ lĩnh tối cao. Nước đã ra đời, trên có vua Hùng, dưới có dân Lạc. Đến đây, không gian của họ mở ra rất rộng, bao gồm tất cả những không gian nhỏ của các tập thể nhỏ trước kia. Không một người dân nào đi hết được vùng đất của nước họ, nhưng họ hiểu rằng họ phải bảo vệ vùng đất ấy, không để cho người ngoài phạm vào khoảng trời đất ấy, nếu họ muốn được cùng vợ con, làng xóm yên lành làm ăn. Bên cạnh tình họ hàng, tình láng giềng, còn có tình đất nước nữa: tình cảm của con người lớn rộng theo không gian của con người.

Đất nước rộng dân, dân nước đông dân, vua không thể đến từng xóm, gặp từng nhà. Muốn thu thóc, muốn lấy người đắp đê và đào nương, muốn tuyển quân đi đánh giặc, vừa phải dựa vào các thủ lĩnh của từng vùng, từng nơi. Vua và các thủ lĩnh họp thành *nhà nước* đầu tiên. Năm nhà nước trong tay, vua lấy một phần của cải của dân, bắt dân phục dịch mình. Nhưng, năm nhà nước vua mới tổ chức được những công việc có ích chung, mới lấy được người được của để bảo vệ đất nước. Vua và các thủ lĩnh, cùng những người giúp việc họ, không tự mình cày cấy, không ra tay chăn nuôi. Họ làm một thứ công việc mới lạ và phức tạp: quản dân, tổ chức dân. Nhà nước phải ghi nhớ nhiều việc, ghi nhớ để rút kinh nghiệm, để truyền cho dân biết

mà làm, ghi số ́ thóc thu được và chi ra, ghi số ́ làng mạc phải quản... Chẳng những thế ́, còn phải ghi những thành tích to lớn của dân nước, dù là đấ ́p đê hay khai phá đồ ́ng lầ ́y, và nhấ ́t là ghi lại những lầ ́n đánh đuổ ́i kẻ thù, ghi để làm nức lòng dân, để con cháu đời đời không quên giữ gìn đấ ́t nước. Thoạt tiên, ghi bằ ́ng trí nhớ và truyề ́n đầ ́u của miệng. Qua nhiề ́u miệng, nhiề ́u đời, sự việc vớ ́n có thực lại đèo thêm nhiề ́u chi tiế ́t huyề ́n hoặc; đó vẫn là *truyề ́n thuyề ́t*. Khi đã có chữ thì ghi thành sách. Với chữ viế ́t, sự việc được ghi lại, tuy lắ ́m khi cũng bị vua và các thủ lĩnh bóp méo, nhưng vẫn gầ ́n với sự thực ban đầ ́u hơn: *lịch sử* viế ́t ra đời. Khoa học ngày nay chưa tìm ra được chữ viế ́t của tổ tiên ta thời xa xôi á ́y. Chỉ biế ́t rằ ́ng, khi đã tiế ́p xúc với văn minh Trung Quố ́c, ông cha chúng ta đã học và dùng chữ viế ́t của nước láng giề ́ng á ́y. Rồ ́i về ́ sau, dân ta mới dựa vào chữ Hán mà làm ra chữ Nôm. Nhưng, dù ghi bằ ́ng trí nhớ hay bằ ́ng chữ viế ́t, mỗi việc ghi lại đầ ́u được quy vào một thời, một buổi, trên dòng thời gian. Nghề ́ nông ngày càng phức tạp, công việc của nhà nước cũng vậy, phải có lịch đúng hơn trước, tỉ mỉ hơn trước. Cùng với chữ viế ́t, cha ông ta cũng đã học và dùng lịch của Trung Quố ́c, mà chúng ta quen gọi là *Âm lịch*. (Đế ́n nay, dân ta vẫn ăn Tề ́t vào ngày mớ ́ đầ ́u năm Âm lịch). Trừ ngày Tề ́t ra, trong mọi công việc khác, làm ăn, học hành, hội họp, đánh giặc... nước ta đã quen dùng *Dương lịch*. Dương lịch là lô ́i tính năm tháng của người châu Âu, truyề ́n qua nước ta chưa lâu lắ ́m. Dương lịch đúng hơn, tiện dùng hơn so với Âm lịch. Dương lịch chia một năm ra 12 tháng: từ nay, tháng không khớp với tuầ ́n trăng nữa. Mỗi tháng là 31, 30, hoặc 28 ngày đêm, tổng cộng cả năm là 365 ngày đêm (năm nhuận thì có 366 ngày đêm). Thực ra, Âm lịch của Trung Quố ́c cũng đã chia năm thành 12 tháng, nhưng tháng âm lịch chỉ có 30 hoặc 29 ngày - đêm, tổng cộng cả năm chỉ 360 ngày - đêm, không khớp với vòng quay của quả đấ ́t quanh mặt trời (vì vậy, cứ vài năm phải thêm một tháng nhuận). Nhưng, tuổi tác của một nước thường là hàng nghìn năm. Để tiện tính, phải cắ ́t dòng thời gian

thành những khoảng khá dài; vẫn theo dương lịch, cứ 100 năm là một *thế kỉ*, cứ 1.000 năm là một *thiên niên kỉ*.

Để phân biệt năm này với năm kia, người ta lại gán cho mỗi năm một con số thứ tự, nói một cách khác là phải đếm từng năm một, từ năm thứ nhất cho đến vô cùng. Nhưng, ai mà biết được năm nào là năm thứ nhất! Thời gian là một dòng không dứt, không biết bắt đầu từ đâu và trôi đến đâu. đành phải chọn bất cứ một năm nào đó, thông nhất với nhau lấy năm ấy làm chuẩn, xem đấy là năm đầu tiên. Căn cứ vào truyền thuyết của dân tộc *Do Thái*, dương lịch đã chọn một năm cách đây 1.974 năm làm chuẩn, làm năm thứ nhất, năm 1, năm mở đầu cho Công lịch kỉ nguyên, gọi tắt là *công nguyên*. Hiện nay, chúng ta đang sống trong năm 2002 của công nguyên, tức là ở đầu thiên niên kỉ thứ 3 của công nguyên. Điều đó hoàn toàn không có nghĩa rằng, trước năm 1, trước công nguyên, chưa có loài người, chưa có lịch sử. Khoa học cho biết rằng con người đã có mặt trên quả đất này từ hàng triệu năm trước công nguyên rồi. Trên đất nước ta cũng đã có người ở từ hàng chục vạn năm trước công nguyên. Trong trường hợp đó, muốn tính thời gian theo dương lịch, ta phải đếm ngược trở về trước: năm 1 trước công nguyên, năm 2, năm 3, năm 50 trước công nguyên... thế kỉ 1 trước công nguyên, thế kỉ 2, thế kỉ 3, thế kỉ 50 trước công nguyên..., thiên niên kỉ 1, 2, 3 trước công nguyên...

Từ khi dựng nước cho đến nay, dân ta đã trải qua mấy nghìn năm lịch sử. Biết bao lao động cật lực, biết bao vui buồn, biết bao lần đất nước bị người ngoài chiếm đóng, nhưng cũng biết bao lần người Việt Nam đã nổi dậy đánh quân xâm lược... Không một cuốn sách nào có thể ghi chép từng việc to nhỏ của từng con người, từng làng xóm, từng năm tháng nối tiếp nhau. Mà cũng không cần phải làm như thế. Vì lịch sử của một nước, một dân tộc không chỉ là những sự việc sắp xếp lại theo thứ tự xảy ra trong thời gian. Tìm biết lịch sử là tìm biết con đường tiến lên của nước mình, của dân

mình. Biế́t để cảm ơn ông cha đã để lại đấ́t nước cho chúng ta, biế́t để càng ra sức giữ lấ́y nước, để làm việc cho đấ́t nước ngày càng giàu đẹp. Lịch sử trải ra trên dòng thời gian. Thời gian được cắ́t đề̀u thành từng tháng, từng năm, từng thế́ kỉ. Nhưng, trên dòng thời gian ấy, lịch sử không diễn ra đề̀u đặn, bình thường, triề̀n miên như vậy. Dựng nước một thời gian, dân ta bị bọn vua quan phong kiế́n phương Bắ́c đế́n thống trị hơn một nghìn năm. Về̀ sau, cách đây chưa phải lâu lắ́m, thực dân Pháp lại chiế́m nước ta trong tám mươi năm liề̀n. Một nghìn năm và tám mươi năm ấy là những khoảng thời gian kéo rấ́t dài, nếu tính theo năm tháng. Nhưng đó cũng là những khoảng thời gian mà đấ́t nước ta và nhân dân ta bị kìm hãm lại, một năm không bằ́ng một ngày, một thế́ kỉ không bằ́ng một năm của thời nay. Tháng 8 năm 1945, dân ta vùng dậy làm cách mạng, dưới ngọn cờ của Đảng và Bác Hồ̀, chỉ trong mười ngày rũ sạch bóng tối của những năm tháng dài dằ́ng đặc trước kia. Từ đó, đấ́t nước ta tiế́n một ngày bằ́ng một năm, một năm bằ́ng hàng chục năm thời trước. Tìm biế́t lịch sử, chính là tìm biế́t những bước tiế́n lên, khi nhanh khi chậm trong thời gian, của đấ́t nước ta, của dân tộc ta, nhân dân ta: thời dựng nước, thời bị nước ngoài đô hộ, thời độc lập, thời Pháp thuộc, thời Cách mạng...Tìm biế́t lịch sử, cũng là tìm biế́t ông cha ta đã gian khổ suy nghĩ, hi sinh như thế́ nào để gạt hế́t mọi kìm hãm trên bước đường tiế́n lên của đấ́t nước. Tìm biế́t để kế́ tục xứng đáng ông cha ta, năng động, sáng tạo, dũng cảm, vượt mọi khó khăn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quố́c Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đưa đấ́t nước tiế́n nhanh hơn trên dòng năm tháng.

Đẻ đất đẻ nước



Thuở ấy, vũ trụ chưa thành hình, trời đất còn liền một khối. Chưa có núi sông, sắc đá, cây cỏ, thú vật, chim muông. Chưa có con người. Thế rồi, sấm động, mưa trút xuống ào ào, gió giật từng hồi. Mưa chín ngày đêm liền, hạt bắp ngả vãi, hạt bắp ngả sung. Nước tuôn xuôi thành xoáy, thành xoáy... làm trời tách khỏi đất, đất tách khỏi nước. Mưa xối vào đất, tạc nên núi nên sông, nên hang nên bãi, tạo ra quặng đồng quặng sắt trong lòng đất. Mặt trời chiếu xuống, sinh ra cây leo, sinh ra các loài vật nhỏ. Một người già, bà Nhàn, sắp xếp thời gian lại: từ đó mới có năm có tháng, có ngày sáng và đêm tối.

Vũ trụ đã nhóm lên. Nhưng đất trời chưa vững chãi, vì còn phải có dây bâu để buộc đất buộc nước. Một con chim từ trên cao thả xuống một quả si. Sấm nổ, gió cuốn, làm nổi lên một khoảng đất cứng chỉ bằng miệng bát. Từ đất cứng, cây si mọc lên. Si lớn rồi

nhANH, ngày một ngày hai đã trở thành cây cao, thân xòe ra bốn mươi cành. Cành cây quay tròn, càng quay càng mở rộng thêm vùng đất cứng, phân đất thành xóm, thành mường.

Cành càng quay, cây càng cao, chẳng bao lâu tán đã che kín cả một phương trời, bóng râm tỏa xuống một phần đất. Ngồi dưới gốc si, thiếu ánh nắng, mụ Lấp Nhấp Lẻ Nhẻ bực mình. Vốn xấu tính, mụ kêu đất gọi trời, ước sao cho cây đổ. Trời bèn mưa, nước thổi và sâu xuống. Nước thổi ngấm vào thân cây, sâu khoét ruỗng lõi cây. Một trận gió nổi lên. Lá cây rụng tơi tả, thành chim. Gốc si trở về, thành cá. Cây si đổ. Từ lòng cây bay ra đôi chim to: Chim Ân Cái Úa.

Chưa có nơi ăn chốn ở, đôi chim khóc lóc thảm thiết. Bà Rậm Bà Rủ, một người già tốt bụng, mách chúng lên cành đa mà ở. Lâu ngày, chim mái có mang. Bà dạy cho cách làm tổ. Chim mái đẻ ra nhiều trứng. Trứng rơi xuống đất, bị rùa ăn sạch. Nghe lời bà, đôi chim mò vào sườn núi đá, khoét nên hang Hao làm nơi ở mới. Chim mái lại đẻ ra nhiều trứng, trứng đủ hình đủ dạng, có quả dài, có quả tròn, quả có vằn, quả màu đỏ... Cuối cùng, chim mái lại sinh ra trứng vuông góc, Bà Rậm Bà Rủ còn dạy cho Chim Ân Cái Úa ấp trứng. Trứng nở, quả bầu dục thành con giải, quả dài thành con rắn, quả vằn thành con rết, quả đen thành con quạ, quả đỏ thành con hươu, con nai..., chỉ còn trứng vuông mãi không chịu nở. Đúng chín tháng mười ngày, quả trứng nứt ra sau một tiếng nổ. Từ đó ngỏ lỗ lên lượt đứng lên ba con người, thoát tiên là ông Cài, tiếp đến là ông Cấn, sau nữa là nàng Kị. Sau ba anh em còn có bao nhiêu người khác. Đám đông nhón nháo kéo ra khỏi hang, người nói tiếng Mường, kẻ nói tiếng Kinh, tiếng Thái...

Loài người đã ra đời. Nhưng họ sống còn hỗn tạp, lúc nhúc dưới gốc cây to trên cỏ rậm, suốt ngày chỉ những tranh nhau miếng ăn. Cấn phải có người đứng lên cầm quyền, thu xếp cho ổn cuộc sống, cho yên mường xóm. Họ bèn đến hang Hao, mời ông Cài ra trị

vì thiên hạ. Thấy ông ngà n ngại, họ hứa sẽ lấy dây rừng tết thành khô, thành áo cho ông mặc, đào củ rừng để ông ăn. Ông nhận lời. Nhưng, vừa bước ra khỏi hang, ông đã bị Ma Khi Ma Cốt đánh chết. Mọi người quay lại hang Hao mời ông Cầ n, hứa sẽ có lúa, có kê làm thức ăn, có chài đánh cá, có áo lụa cho ông mặc, có cỏ Bách cỏ Trần để đánh Ma Khi Ma Cốt. Nhờ hai loại cỏ thiêng, ông ra khỏi hang mà không bị ma làm hại.

Ông Cầ n đã ra quản dân. Nhưng, buổi đầu, cuộc sống còn khó khăn, con người vẫn nấp dưới bóng cây to trên gò rậm, vẫn phải ăn con cá tanh, con ốc hôi. Ông Cầ n bèn nhờ bác Ruồ i Trâu lên trời xin lửa của ông Cậm Cốt. Biết ý Cậm Cốt không muốn trao lại bí mật làm ra lửa, Ruồ i Trâu phải dùng mưu: bác vui lòng chịu giam mình dưới chín tầng sọt, trong khi Cậm Cốt chặt hai thanh đang cọ vào nhau, bật thành lửa. Trao lửa cho Ruồ i Trâu, Cậm Cốt còn cố ý xếp một gói nước lên trên gói lửa. Trên đường về, gặp lối đi mập mờ, Ruồ i Trâu vấp ngã. Nước đổ ra, lửa tắt ngấm. Nhưng qua chín tầng sọt, Ruồ i Trâu đã nhìn thấy cách làm lửa của Cậm Cốt. Từ đó, con người có lửa, không còn phải ăn cá tanh, ăn ốc hôi. Ông Cầ n cùng mọi người thử phát nương trên đồi, ngoài bãi để trồng trọt, học nuôi tằm, ươm tơ, tập đặt bẫy trên nương để bắt con nhím, con cầy.

Một hôm, nhân đi thăm bầy, ông bắt được bác Rùa Rậm Rùa Rộc. Bị trói chặt, Rùa van lạy xin tha, hứa sẽ dạy cách làm đụn xây nhà. Được cởi trói, Rùa Rậm Rùa Rộc lập cập đứng dậy: bốn chân rùa là bốn cột chính, mai rùa là mái nhà, xương sống là đòn nóc, xương sườn là rui, mõm và đuôi là hai cửa ra vào ở đầu chái. Nhưng bác Rùa trí trá vẫn cố giữ bí mật:



theo lời bác, phải chặt lau làm cột, lách làm đòn tay, hái cỏ may làm lạt buộc. Nhà được dựng lên, nhưng ông Cầ n vừa cùng nàng Kị t đặt chân lên sàn, nhà đã sụp đổ. Tức giận, ông mở cuộc săn, bắt được bác Rùa lầ n nữa. Lầ n này thì con vật phải nhả hế t bí mật: phải chặt cây to làm cột, làm xà, chẻ dăng, chẻ nứa làm lạt buộc.

Ông Cầ n đã có nhà ở, có lửa nấ u ăn, có áo lụa mặc, đã biế t phát nương trồ ng lúa, biế t đặt bẫy bắt mô i. Nàng Kị t - vợ ông Cầ n sinh cả bảy chín trai, chín gái. Các con chia nhau đi chiế m đấ t nhiề u nơi. Riêng con trai út, Dị t Dàng, thì về chiế m đấ t miề n xuôi, làm vua ở Kẻ Chợ.

Gọi là vua, nhưng Dị t Dàng chưa đi ủng đi hài, chưa ở trong cung điện thên h thang, chưa có nhiề u kho của. Vua lo lắ ng, đêm nhìn lên trời, thấ y bóng cây to chiế u từ rấ t xa về Kẻ Chợ. Trong giấ c ngủ,

vua lại được người nhà trời mách rằng có cây Chu Đờng Chu Sắt mọc ở Mùòng Ai Mùòng Ống, trên đồi Lai Ly Lai Láng. Người nhà trời còn khuyên vua cho hạ cây về xây cung điện, kho tàng. Sáng hôm sau, ra bến sông gọi đầ-u, vua lại gặp chim bói cá cắp lá Chu bằ-ng đờng, hoa Chu bằ-ng thiế-c.

Về nhà, vua ra lệnh thui trâu làm thịt, đánh trống mời dân khắp lũng làng trên làng dưới. Tiệc xong, vua đem giấ-c mộng đêm qua kể lại, hỏi ai là người có thể đi tìm Chu Đờng, đi viế-ng Chu Sắt. Có người tâu vua rằng ông Đền ông Đec là tay bắ-n giỏi, thông thuộc núi rừng, có thể vì vua gánh vác việc tìm Chu. Được vua hỏi đế-n, người thiện xạ sẵn sàng ra đi, chỉ e một nỗi vợ con ở nhà không ai nuôi nằ-ng. Dịt Dàng an ủi ông Đền ông Đec, hứa sẽ câ-p ruộng câ-p nương, sẽ nuôi vợ dưỡng con cho người đi xa. Sửa soạn ra đi, ông đóng nỏ thực đẹp, vót tên thực cứng, thử đi thử lại kì cho bắ-n vỡ quả giầu gia, bắ-n trúng cánh chuồ-n chuồ-n. Rồ-i vai vác nỏ, tay đánh chiêng con, ông Đền ông Đec lên đường.

Từ Kẻ Chợ, ông hướng về miề-n cao mà đi, qua nhiề-u xóm nhiề-u mùòng, đế-n đâu hỏi thăm đường đầ-y. Ông đi đã lâu ngày, mãi đế-n một đêm tồ-i trời, bắ-t thầ-n gặp bác Đười Ươi, con người rừng có sức khoẻ phi thường. Cuộc gặp gỡ mở đầ-u bằ-ng một trận vật lộn khùng khiế-p. Nhưng cả hai vồ-n là những con người số-ng với núi rừng, nên họ giảng hoà với nhau dễ dàng, gộp cơm cùng ăn, cùng nhau trò chuyện. Được bác Đười Ươi chỉ đường, ông Đền ông Đec theo về t muông thú đế-n tận đồi Lai Ly Lai Láng, ở trên đầ-t Mùòng Ai Mùòng Ống. Lầ-n đầ-u tiên đầ-i mặt với Chu Đờng Chu Sắt, người đi săn khùng khiế-p. Cây gì mà cao vồi vọi, một màu đỏ choé, lại loé chớp xanh chớp vàng, gồ-c to hơn ngôi nhà vua ở, thân cuộn bao nhiêu là mây, là song. Cây gì mà một cơn gió thoảng cũng làm cành lá động lên như sắ-m, cây gì mà biế-t cười, biế-t nói. Chu lên tiế-ng vừa hứa hẹn vừa dọa dẫm: nế-u người thiện xạ dẫn đường cho vua Dịt Dàng đế-n đây thì sẽ bị cây thầ-n giế-t chế-t, nhược bằ-ng giữ được bí

mặt thì cây thầ n sẽ cho hoa thau quả thiế c về làm của nuôi vợ nuôi con.

Nhận lời với Chu Đô ãng Chu Sắ t, ông Đền ông Đec mang hoa thau quả thiế c ra về. Đế n Kẻ Chợ, ông giấ u bật chuyện tìm ra cây thầ n, chờ đế n nửa đêm, không còn người lạ trong nhà, mới dám đem hoa đem quả của cây thầ n ra khoe với vợ con. Mụ Lắ p Nhắ p Lẻ Nhẻ ở cạnh nhà người đi săn. Nửa đêm, con mụ khóc, mụ dậy xi con đái, bắ t đồ ãng nghe tiế ng ông Đền ông Đec đang thì thảo to nhỏ. Hôm sau, mụ vội đi báo với nhà vua. Dị t Dàng giận dữ, định bắ t ông Đền ông Đec trị tội. Nhưng rô i, nghe lời tay chân vua ra lệnh thui trâu làm cỗ, mời khắ p xóm trên mừng dưới đế n ăn. Trong bữa tiệc, nhà vua hế t sức chiề u chuộng kẻ đi xa về để lắ y lòng, rô i khôn khéo dùng người nói khích, khiế n, cuô i cùng, người thiện xạ đem hoa thau quả thiế c ra khoe. Được thắ y tận mắ t hoa quả của cây thầ n, Dị t Dàng mừng rỡ, hạ lệnh rèn rìu, rèn dao, sắ m sửa lương thực, rô i nổi tro ãng cho dân khắ p xóm khắ p mừng kéo đế n. Đoàn người ngựa trắ y đông như kiề n, hướng về Muờng Ai Muờng Ô ãng, có ông Đền ông Đec dẫn đường.

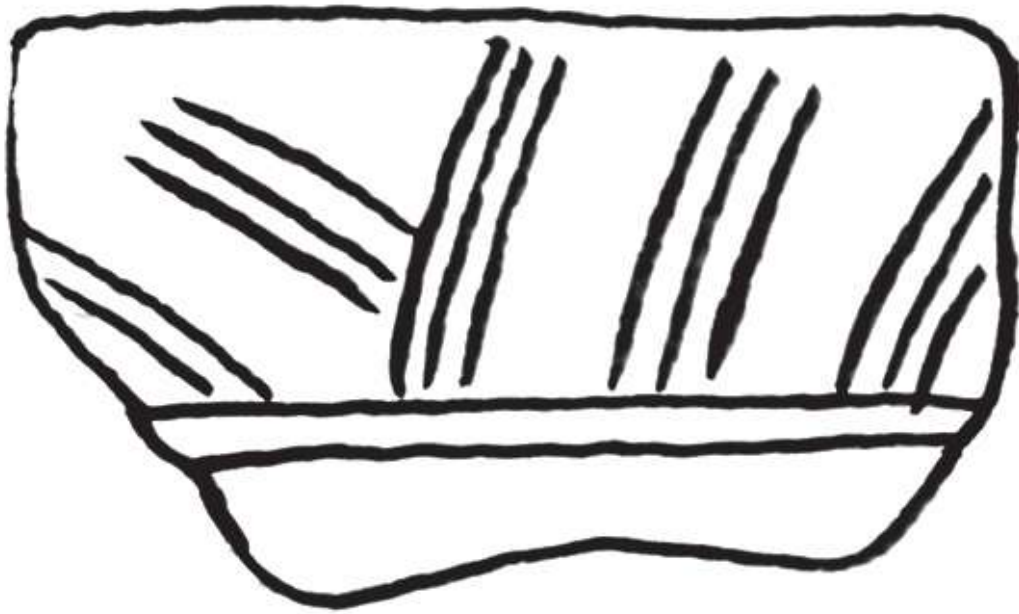
Quân của vua Dị t Dàng hạ trại ngay bên đô i Lai Ly Lai Láng, nơi có cây Chu Đô ãng Chu Sắ t. Nghỉ một đêm, tờ mờ hôm sau, vua chọn những tay rìu khoẻ nhắ t, bắ t đầ u hạ Chu. Chặt suố t một ngày, tô i đế n, thân Chu đã thắ t nhỏ lại. Nhưng qua sáng hôm sau, chỗ chặt đã liề n như cũ. Biế t cây có phép lạ, vua sai ông mo sắ m lễ cúng thầ n đấ t, thầ n nước, thầ n núi. Nhưng vô ích. Bỗng Chu Đô ãng Chu Sắ t cá t tiế ng bảo Dị t Dàng: muố n hạ được Chu, người chặt phải là kẻ đã dẫn đường chỉ lô i cho vua. Dị t Dàng gọi ông Đền ông Đec đế n chặt Chu, lại giao cho ông một con ngựa hay để kịp thoát thân khi cây đổ. Ông chém một nhát, Chu rung rinh. Ông chém nhát thứ hai, Chu nghiêng ngả. Vừa chém nhát thứ ba, ông vội nhảy lên ngựa phi nhanh, phi nhanh... Nhưng một lá Chu vưon theo chân ngựa, lôi người thiện

xạ lại, để cho thân cây kịp đề lên ông khi Chu vừa đổ xuống. Ông chế t.

Chôn ông xong, mọi người tuân lệnh nhà vua vác rìu phạt bớt cành lá rườm rà, để kéo Chu ra khỏi rừng. Nhưng rìu chặt không đứt. Ông mo bói cũng vô hiệu. Có người già giàu kinh nghiệm tâu vua: phải tán xương ông Đền ông Đạc ra thành bột, rắc lên lưỡi rìu, thì rìu chặt mới đứt. Dịt Dàng ra lệnh đào má, lấy xương người thiện xạ làm đúng như lời tâu, và rìu sắc đã phạt nổi cành Chu. Đến khi bắt tay vào kéo Chu, Chu không rời một tấc. Một lần nữa, lại phải lấy xương ông Đền ông Đạc làm đòn kê, rắc bột xương của ông ra lưỡi rìu, Chu mới chịu dời chỗ. Dọc đường về Kẻ Chợ, qua một bến sông, Chu lại chìm xuống tận đáy, sắp hoá thành con cá con rô. Vua Dịt Dàng phải cầu xin bác Rái Cá lặn hộ xuống buộc dây vào mũi Chu, mới lôi được Chu lên. Và cuối cùng, quân của nhà vua đã được cây Chu Đòng Chu Sắt về đến Kẻ Chợ, để cho Dịt Dàng xây dựng lâu đài cung điện.

Xây dựng xong, nhà vua cho mổ trâu mổ bò, trước làm lễ cúng, sau để khao dân.

Quả bầu tiên^(I).



Mon Ong, tức ông Trời, làm ra trời đất. Bây giờ trời đất gập ghềnh nhau, lên xuống dễ dàng. Đất bằng phẳng, chưa có núi, chưa có sông, chưa có suối. Ông Trời sai hai con trai - anh là Ai Húi, em là Ai Hềnh - xuống mặt đất tạo nên cây cỏ và loài vật. Họ làm ra cây chuối chỉ có một lá, họ làm ra cây tre rỗng không có đốt. Bây giờ cá ở trên cành lá, con chuột con sóc thì ở dưới nước. Con dơi có lửa, nhưng không có cánh. Trời đất gập ghềnh nhau, nên cây cối thấp lè tè.

Xong việc, hai anh em về trời, báo bố làm ra con người. Ông Trời tạo nên con người có cánh, biết bay. Ông thả người xuống đất. Bây giờ con người chưa có lửa, phải sưởi nắng. Thấy dơi có lửa mà không

có cánh, người đổi cánh cho dơi, lấy lửa. Từ đó, dơi có cánh, người có lửa. Bây giờ, cũng chưa có nước, ai khát phải chặt cây Pơ Lang Gio, một loại dây leo to, thân đứt rỉ ra nước, uống được. Nhưng không đủ nước để tắm rửa. Bây giờ, rấn già thì chết hẳn, người già cũng chết, nhưng lại trở về. Sống mãi, mà không tắm rửa, con người hôi hám. Đã thế, giã gạo cũng khó: trời đất gần nhau, người già phải ngò i. Khổ quá, con người van xin ông Trời.

Một hôm, bà cụ Choong Giô Chươi Lua vừa ngò i giã gạo, vừa trách ông Trời. Sấn chày giã trong tay, bà chọc thẳng lên trời, Trời rút lên cao. Bà cụ vội chống chày lên, không cho Trời tụt xuống. Hiện nay, chày chống trời có vết tích ở vùng Gium Bai (xã Nậm Ban, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu): đó là tảng Gi Rang Pơ Ling, tức đá chống trời, cao trên năm mét. Nhưng con người vẫn hôi hám, vì vẫn thiếu nước. Một bà chết. Người chống đưa bà cặm một đoạn gỗ. Bà ra đi, nhưng, khi gỗ đã mục, bà lại trở về. Không chịu được mùi hôi, chống bà hỏi Ai Hềnh: “Sao người chết không đi thẳng, trở về nhà làm gì, hôi lắm”. Ai Hềnh bảo: “Người chết ra đi, nhớ đưa họ cặm tay một hòn đá. Hòn đá không mục, người chết không trở lại. Người chết ra đi, nhớ dặn họ câu này: “Hòn đá không mục, người chết người đi, rấn chết rấn về”. Từ đó, người chết không trở lại, còn rấn cứ lột da sống mãi. Vì thế, ngày nay, khi chôn người chết, người Măng cặm hai hòn đá, một ở chân mộ, một ở đầu mộ.

Trời vẫn không mưa. Không đủ nước, con người kêu xin ông Trời. Ai Húi, Ai Hềnh bèn bảo bô làm mưa. Ban đầu, ông Trời cặm que vẩy nước xuống trần gian được mưa. Về sau, ông dùng quả bầu mức nước giới xuống ba lần. Trần gian lụt to: nước ba lần đổ xuống, trận lụt kéo dài ba năm. Con người làm mảng làm bè. Nhưng, bị chuột sóc cắn, bè mảng chìm chìm. Người và loài vật chạy lên đỉnh núi Bôn Thu Lôn (nay vẫn còn trên đất Gium Bai). Không có gì ăn, người ăn người, thú ăn thú, cuối cùng người và thú ăn lẫn nhau. Chúng ăn cả đất, khiến cho đỉnh Bôn Thu Lôn ngày nay lõm xuống

như yên ngựa. Nước vẫn dâng. Người, loài vật, cây cỏ đều chết tiệt. Chỉ còn trơ lại hai anh em, một trai một gái: họ thoát chết vì bè của họ ghép bằng cây Pơ Lang Tang, một thứ gỗ cứng. Đến đây, Ai Hềnh dùng sức đánh vào một nơi gọi là Gium Ó Lùng, biến nơi đó thành một hang sâu vô tận. Nước tuôn vào hang, chiếc bè của hai anh em hạ dần theo mực nước. Trước kia, mặt đất bằng phẳng, không núi, không sông, không suối. Nước rút, xói vào đất, làm ra núi, ra sông, ra suối. Sau ba năm lụt, mặt đất vẫn còn lầy lội trong ba tháng liền.

Cả loài người, nay chỉ còn hai anh em. Họ không thể lấy nhau. Mà không lấy vợ lấy chồng thì loài người sẽ không còn. Người anh bàn bạc với em gái. Họ quyết định ra đi, mỗi người một ngã, để tìm vợ tìm chồng. Trước khi lên đường, sẵn ống có nấp, người anh trao nấp cho em, bản thân anh giữ lấy ống. Họ đi mãi, đi mãi... Một hôm, họ gặp người. Người con trai đưa ống ra thử, thì vừa khớp với nấp của người con gái: bây giờ, anh em mới nhận ra nhau. Họ lại ra đi, ra đi nhiều lần, nhưng lần nào rồi cuối cùng anh cũng gặp lại em. Thất vọng, họ ngơì buồn. Bỗng có con quạ bay ngang. Quạ hỏi vì sao mà buồn. Người anh kể lại đầu đuôi câu chuyện. Quạ cho biết rằng trên mặt đất chỉ còn hai anh em nữa thôi, và khuyên họ lấy nhau để cứu vãn lấy loài người. Nghe lời quạ, có hôm người anh ước lòng em gái. Nhưng em gái khẳng khẳng không chịu. Nhân đang đốt cỏ sưởi, người anh tuyệt vọng lao vào ngọn lửa bốc cao. Thấy anh lao vào lửa, em cũng lao theo. Trên mặt đất, không còn bóng con người.



Nhìn xuống đất không thấy người. Ông Trời bèn thả người mới xuống. Ông Trời bỏ người mới vào quả bầu, dùng xiên sắt nóng dùi một lỗ. Quả bầu xuống đến mặt đất bị con tê tê ăn sạch: ông Trời bỏ bao nhiêu người xuống, tê tê ăn bấy nhiêu. Nhìn xuống mặt đất, ông Trời vẫn không thấy người, chỉ thấy tê tê. Biết rằng tê tê đã ăn hết người, ông Trời bèn đem một quả bí đỏ lên, rồi thả quả bí đang nóng bỏng xuống. Quen thói, tê tê ngoạm vào, rụng hết răng. Từ đó, tê tê không có răng, không ăn được người nữa. Ông Trời lại thả người xuống mặt đất. Cũng như lần trước, người mới được bỏ vào một quả bầu có dùi lỗ. Cẩn thận hơn lần trước, ông Trời thả quả bầu xuống theo lòng cây tre Loong Meng, cây tre rỗng không có đốt. Loài người lần lượt chui qua lỗ dùi mà ra khỏi quả bầu. Người Hà Nhì chui ra trước tiên, dính đầy nhọ bám ở lỗ dùi nên đen da. Sau đó là người Khơ Mú và người Măng ít đen hơn. Đến lượt người Mèo, người Dao, người Thái. Cuối cùng là người Kinh, da trắng nhất. Trên gian có người rồi, ông Trời mới xếp cho mỗi dân tộc cư trú

một nơi. Người Kinh ra sau, thiêu chỗ, bị ông Trời vớt ngoài bờ sông: từ đó, người Kinh ở ngoài bờ sông, ở đô ãng bả ãng.

Ông Trời lại sai hai con đào sông. Ai Húi đào nên sông Đà. Ai Hểnh đào nên sông Nậm Na. Trên địa hình đã biế ãn đổi, người Mãng được chia vùng đấ ãt Gium Bai, kẹp giữa hai con sông trên.

Pú Lương quân



Ngày xưa ngày xưa, thuở trời đất mới khai sinh, cây cỏ mọc lên, muôn thú sinh ra, rồi loài người cũng xuất hiện. Dáng người vừa lớn vừa cao; thân như cây lai⁽²⁾, tay như cành trầm, mỗi bước chân dài nửa dặm. Vùng Cao Bằng nước ta bây giờ mới có hai người: một gái là Sao Cải (chị Lớn), một trai là Bảo Luông (anh To). Sao Cải và Bảo Luông đều chưa có quần áo mặc, chưa có nhà cửa ở. Ban ngày họ đi lang thang khắp nơi, xuống suối, lên đồi... bắt con cá, con cua, mò con tôm, con ốc, đào rễ củ, hái quả chín... săn con chim, con hoẵng... mà ăn. Họ ăn sống nuốt tươi cả lông tơ lẫn máu. Tối đầu thì ngủ dưới cây, khi thì ngủ gốc cây, khi thì ngủ kê đá. Rét thì lấy lá cây, da thú che thân.

Một hôm, Sao Cải và Bảo Luông gặp nhau. Hai người kết nghĩa vợ chồng. Chẳng mấy chốc mười hai mùa xuân đã qua. Sao Cải đã sinh được hai mươi con, vừa trai vừa gái. Bây giờ trẻ cũng lang thang

theo bố mẹ đi kiếm thức ăn, gập đầu ngủ đẫy. Một hôm, Báo Luông chỉ bắt được hai con sơn dương, thịt không đủ ăn, đêm, trời lại mưa to, đàn con rét cóng. Thương con, vợ chồng Báo Luông, Sao Cải bàn nhau kiếm chỗ cao ráo kín đáo trên núi Khau Luông⁽³⁾ đưa con về ở, rồi vợ chồng, ngày ngày đi kiếm thức ăn, mang về nuôi con. Lại mười năm nữa trôi qua, Sao Cải đẻ thêm được ba chục con nữa, là năm chục chẵn, vừa trai vừa gái. Một hôm trời đang nắng gắt bỗng trời sầm ở một góc rồi đổ mưa rào như trút nước. Một tiếng nổ ầm ầm. Cây móc bị chẻ làm hai, lửa sáng rực trong mưa. Tạnh mưa, Báo Luông đến xem chỗ cây móc vừa bị sét đánh. Thấy lửa vẫn cháy, giữa đám than đỏ rực, có đôi tảng đá bị thui vàng. Anh xé thịt, ăn thử một miếng, thấy thơm ngon lạ lùng, đem về cho vợ con ăn, ai cũng thích. Sao Cải bắt con gà rừng nướng thử, ăn lại càng thơm ngon. Từ đó, Sao Cải ở nhà giữ cho lửa khỏi tắt, để nướng chín thức ăn, để sưởi ấm, để xua thú dữ...



Rồi hai mươi năm nữa lại trôi qua, gia đình Báo Luông, Sao Cải ngày càng đông đúc, có tới 100 con vừa trai, vừa gái. Con lớn theo cha vào rừng xa, săn muông bắt thú. Con nhỏ theo mẹ, lượm quả cây, đào rễ củ quanh nhà. Cuộc sống vẫn bấp bênh, ăn bữa sớm lo bữa tối. Muông thú ngày một hiếm, quả cây rễ củ quanh nhà ngày cũng ít đi. Một hôm, mẹ con Sao Cải đi bắt cá bắt ốc thấy ở đám lầy ven sông có thứ cây có bông trĩu hạt đã ngả màu vàng. Mẹ con tuốt hạt nhám thấy bụi bụi bèn cắt đem về. Bông hơ vào lửa, chín mùi thơm phức, bóc vỏ ăn càng bụi, càng ngon. Sao Cải lại bàn với chồng đi nhổ cây cỏ xanh bên bờ sông đem về cấy xuống đám bùn ở gần chỗ ở. Cấy được bảy ngày thì cỏ xanh tươi, được ba tháng thì có bông, mấy tháng sau thì bông chín, hạt vàng chắt nịch. Vợ chồng Báo Luông, Sao Cải rất đổi vui mừng, đặt tên nó là “cỏ khâu” tức là cây lúa. Từ đó, cả nhà ra công đi kiếm lúa giống về cấy thêm. Vụ ấy

thu hoạch đủ ăn trong hai tháng. Song, nếu cấy lúa thì không có thì giờ săn bắt để kiếm thịt ăn. Báo Luông bàn với vợ chia công việc trong nhà: một nhóm do con cả đứng đầu chuyên đi săn bắt, một nhóm do Báo Luông cai quản chuyên làm ruộng. Sao Cải trông coi việc nhà, chăm con nhỏ, nướng thịt nướng thóc làm bữa ăn, nạo da muông thú làm quần áo che thân...

Nhóm Báo Luông ra sức chặt cây, phá rừng thành ruộng. Ruộng nương khai phá ngày càng nhiều, xanh rờn một dải từ hai ven sông Bắ ng chạy vào chân núi. Sau, Báo Luông còn nghĩ cách chế công cụ để làm đất cấy lúa tốt hơn: đeo nhọn đầu gỗ để đào đất được sâu hơn, gọi là “thây” (tức là cái cày), chọn khúc gỗ có nhiều mắt để làm cho đất tơi mịn hơn gọi là “phua” (tức là cái bừa). Lại nghĩ ra cách ngâm thóc, gieo mạ cấy lúa cho bông mẩy hạt. Lại nghĩ cách bắt con voi rừng, bắt con trâu rừng kéo cày, kéo bừa cho người đỡ vất vả. Nuôi dạy ba tháng, voi, trâu đã vục được cày. Từ khi có sức vật giúp sức làm ruộng, ruộng đất ngày càng tốt, thóc lúa thu hoạch ngày càng nhiều. Có nhiều thóc lúa, Sao Cải không nướng thóc nữa. Sao Cải nghĩ ra cách nấu cơm, ăn mềm hơn, ngon hơn, nhanh hơn. Chị chọn hố đá bỏ thóc vào, lấy cây giã cho vỏ trọt ra rồi đem đãi rửa cho gạo sạch trấu. Xong, chị đào hố xuống đất, lấy lá lót rồi đổ gạo vào tưới nước xâm xấp, lại lấy lá đậy kín rồi đốt lửa ở trên. Đun một lúc, gạo chín thơm ngon.

Thóc lúa dư thừa, ăn không hết. Chim muông thì ngày một hiếm, săn bắt vất vả vẫn không đủ thịt ăn. Vợ chồng Báo Luông, Sao Cải lại nảy ra một ý nghĩ mới: bắt con gà rừng, bắt con ngỗng trời, bắt con lợn cỏ... về nuôi bắ ng thóc lúa thừa để lấy thịt ăn.

Một đêm mưa dầm gió bấc, trời tối như bưng, hổ mò về bắt heo. Báo Luông vác giáo đuổi theo, đâm chết tươi hổ đói. Từ đó, Báo Luông lại nghĩ ra cách bắt chó rừng về nuôi, để chó giữ nhà và giúp người đi săn. Lại bắt ngựa rừng về nuôi, để cưỡi; bắt mèo rừng về

nuôi, để mèo bắt chuột; bắt cá sông về nuôi ở ao để khi muốn ăn thì bắt cho tiện. Rau cỏ, cây ăn quả ở trong rừng cũng được bứng về trồng quanh chỗ ở: khoai, cà, bầu, bí, đỗ, trám, mít, bưởi, cam...

Về sau, Báo Luông thấy cứ ở mãi tít cao trên núi Khau Luông thì không tiện trông nom ruộng nương nên dời xuống ở Bản Vạn⁽⁴⁾ là nơi đất thấp nhưng rộng rãi bằng phẳng, gần ruộng, gần nương hơn. Ra giữa đồng bằng, không có lùm cây, khe đá trú mưa, che nắng. Báo Luông cùng con vào rừng đẵn cây về dựng nhà, cắt cỏ gianh về lợp mái. Nơi ăn chốn ở được ổn định, thành làng thành bản từ đó.

Lúc này. Báo Luông và Sao Cải tuổi đã cao, đã thành ông thành bà, gọi là Pú Luông, Già Cải, (tức là ông To, bà Lón). Con cháu Pú Luông, Già Cải ngày càng đông đúc. Già Cải bàn với Pú Luông chia con cháu đi ở nhiều nơi, để làm ăn cho dễ dàng hơn. Từ đó, nhiều bản làng mới mọc lên, nhiều họ mới xuất hiện, con cháu sinh sôi nảy nở ngày càng đông, như ta thấy ngày nay.

Bên bờ ngòi Bản Vạn gần Nước Hai, Cao Bằng nay còn đền thờ Pú Luông, Già Cải mà dân làng thường gọi là đền thờ Thần Nông. Pú Lương Quân - vị tổ tiên thần thoại của người Tày - đã trở thành Thần Nông, phù hộ cho dân làm ăn được mùa, no ấm.

Từ truyền thuyết đến lịch sử



Không nói thì chúng ta cũng đã hiểu rằng những tích kể trên đều là chuyện không có thực, chỉ là truyền thuyết. Truyền thuyết là chuyện kể miệng, chuyện được truyền miệng từ đời này qua đời kia, có khi qua hàng trăm hàng nghìn năm để đến tai chúng ta hôm nay. *Đẻ đất đẻ nước* là truyền thuyết của người Mường, dân tộc sống trên một dải đất rộng lớn kéo dài từ tỉnh Yên Bái vào tận Hà Tĩnh, trên ba trăm cây số. *Quả bầu tiên* là truyền thuyết của người Mãng, dân tộc rất ít người, sống trên núi cao trong tỉnh Lai Châu, tại miền núi Tây Bắc nước ta. *Pú Luông Quân* là một tập hợp truyền thuyết của người Tày ở vùng Việt Bắc.

Ngày nay, chúng ta có khoa học để xét xem trời đất, muôn vật và con người từ đâu mà ra, loài người đã sinh sống như thế nào từ buổi mới sinh thành. Ngày nay, chúng ta lại có chữ viết để ghi chép sự việc xảy ra trong từng năm, từng đời, xếp lại thành những bộ lịch sử. Thuở xưa, khi chưa có khoa học, chưa có chữ viết, người ta kể miệng cho nhau nghe những truyền thuyết về gốc tích trời đất, gốc tích con người, gốc tích dân tộc. Đó là những *truyền thuyết nguông gốc*. Mỗi một dân tộc hiện đang ở trên đất nước ta đều có truyền thuyết nguông gốc của mình.

Khi chưa có khoa học, chưa làm chủ được trời đất muôn vật, hằng năm lo sợ mưa bão, hằng ngày bị thú dữ đe dọa, thì con người khó tin vào sức mạnh của bản thân mình, dễ tin những điều huyền hoặc, tưởng đâu cũng có quỷ thần ma quái. Truyền thuyết nguông gốc của dân tộc nào cũng đầy rẫy những chuyện không thực: *Đẻ đất đẻ nước, Quả bầu tiên, Pú Lương Quân ...* cũng thế. Làm gì có đôi chim đẻ trứng vuông, đẻ từ đó loài người xuất hiện; làm gì có cây thần cười trong rừng thẳm đe dọa người đi săn, bà cụ già chổng trời bẻ gãy chày giã gạo: các dân tộc lần lượt từ quả bầu chui ra, qua một lỗ mũi bám đầy nhọ đen, người thời xưa thân như cây lai, tay như cành trâm: toàn những sự việc quái dị, mà chắc hẳn chúng ta không chấp nhận. Đọc lại những tích kể trên, chúng ta có thể tự mình tìm ra điều vô lí khác.

Chưa có khoa học, nhưng một khi đã ra đời là loài người phải sống trong trời đất, sống với muôn vật, tìm miếng ăn nơi ngủ giữa đất, nước, núi, rừng. Muôn sống, ngay từ đầu con người phải xem xét trời đất, quan sát muôn vật, để rồi dùng đôi tay mà lấy ra từ đất, nước, núi, rừng, những gì cần thiết cho mình. Đó chưa phải là khoa học, nhưng là bước đầu của khoa học. Trong những tích mà con người kể với nhau từ thuở ấy, bên cạnh vô số chuyện huyền hoặc, cùng với bao điều vô lí mà chúng ta không thể tin, vẫn có những nhận xét đúng, rút ra từ cuộc sống làm ăn vất vả hằng ngày. Sống ở vùng

nhật đới nhiều mưa, hằng năm phải bó tay trước những tai họa do lũ gây nên, chắc hẳn tổ tiên của người Mường và người Mông đã mang sẵn trong đầu một hình ảnh rừng rợn về nước, nước xoáy, nước lụt... Có lẽ chính vì thế mà cả *Đẻ đất đẻ nước*, lẫn *Quả bầu tiên* cũng như truyện *Sơn Tinh - Thủy Tinh* đều nói đến một trận lũ lớn đã xảy ra vào lúc trời đất mới thành hình. Và khi cần phải cắt nghĩa nguồn gốc của núi, của sông, của suối, truyện thuyết không tìm được lí do nào khác hơn là “nước xoáy” hay “nước xối”. Cắt nghĩa như vậy chưa thực sát với khoa học ngày nay. Dù sao, đó cũng là bước đầu con người rút bỏ óc huyền hoặc, là cố gắng đầu tiên của loài người để lấy việc thực cắt nghĩa chuyện thực.

Chưa có chữ viết, con người thời xa xôi ấy chỉ ghi bằng trí nhớ và truyền bằng lời nói. Trí nhớ không thể đúng và đủ như bản viết. Lời truyền miệng qua nhiều người, nhiều đời, không khỏi biến đổi sự việc thực ban đầu. Nếu chúng ta cộng thêm vào đây óc huyền hoặc của tổ tiên ta thuở đó, thì chúng ta sẽ hiểu tại sao, chỉ qua một đời ngắn ngủi của ông Cấn hay Báo Luông, Sao Cải thôi, mà loài người đã tiến từ chỗ ăn lông ở lỗ, đến mức biết trồng trọt, dệt tơ, làm nhà, lấy vợ lấy chồng theo lễ nghĩa. Chỉ hơn một đời người thôi, mà từ chỗ “lúc nhúc dưới gốc cây to”, loài người đã xây dựng được một cuộc sống có trật tự, để rồi lập nên một nước khá lớn, gồm cả miền ngược và miền xuôi, dưới quyền của Dị Dàng sống trong lâu đài cung điện. Truyền thuyết đã rút quá ngắn thời gian lại. Theo khoa học ngày nay, muốn đi hết đoạn đường ấy, loài người đã tốn hàng vạn, hàng chục vạn năm.

Dù sao, chỉ bằng vào trí nhớ và lời nói, mà người xưa cũng đã ghi lại được kinh nghiệm làm ăn hàng ngày, hàng đời, truyền lại cho các lớp người sinh sau, để cho cuộc sống ngày càng cao, càng dễ chịu. Không có chữ viết, không thể ghi chép tỉ mỉ sự việc từng năm, từng đời, nhưng truyền thuyết của người xưa cũng sắp xếp được có trước có sau những bước tiến của loài người, từ buổi còn ở hang (ông

Cài), đến kì biế t sông có trật tự (ông Cầ n), cuối cùng là lập nước (Dị Dàng). Ông Cài, ông Cầ n, Dị Dàng cũng như Báo Luông, Sao Cài không phải là những con người có thực, những con người có mặt trong lịch sử. Họ chỉ là những con người của truyền thuyết, mỗi người thay mặt cho một thời kì, một bước tiến lên của loài người. Người còn có cánh nhưng chưa có lửa là con người mới sinh ra trên mặt đất, còn giống con dơi, còn gần loài vật. Người đã mất cánh nhưng đã có lửa là con người đã tiến lên một bước, đã thoát khỏi cuộc sống của loài vật, đã có văn hoá.

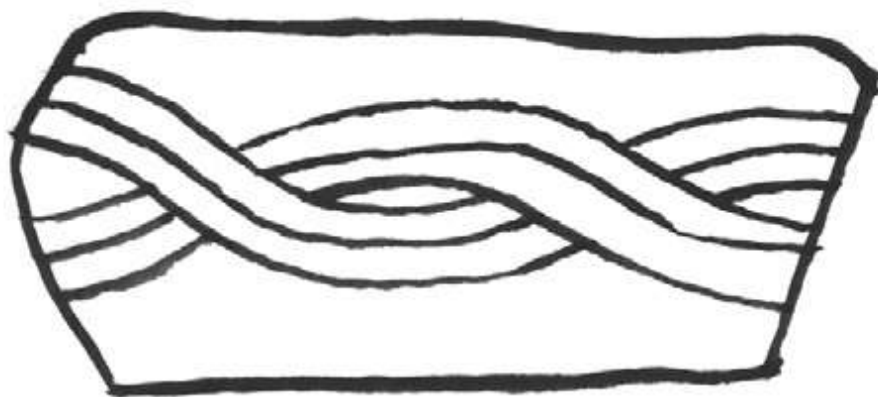
Trong truyền thuyết, tổ tiên chúng ta không kể chuyện người thực việc thực, mà chỉ nói lên bằng những lời chung nhất, những bước đi của con người để xây dựng cuộc sống. Họ làm ăn kham khổ giữa trời đất muôn vật, dưới sức tàn công của lũ lụt và ác thú. Họ sống lam lũ, nhẫn nại rút từng kinh nghiệm nhỏ. Nhưng họ vẫn ước mơ cho mai sau một cuộc sống tốt đẹp hơn. Những ước mơ ấy, họ gửi gắm vào truyền thuyết. Ước mơ là tưởng tượng, mà trí tưởng tượng của con người bao giờ cũng vượt xa sự việc thực hằng ngày. Trong cuộc sống thực, làm gì có chuyện ông Cầ n trói bác Rùa Rậm Rùa Rộc lại để tra khảo cách dựng nhà, làm gì có chuyện bác Ruồ i Trâu bay lên trời đánh cắp bí mật làm ra lửa. Nhưng, bằng những câu chuyện tưởng tượng đó, tổ tiên người Mường đã kể cho đời sau rõ họ đã khổ công như thế nào để chinh phục trời đất, khi dùng sức, khi dùng mưu. Chuyện người chết ra đi, tay cầm một đoạn gỗ, để rồi lại trở về, chỉ là chuyện tưởng tượng. Nhưng bằng câu chuyện đó, tổ tiên của người Măng đã ghi lại một suy nghĩ của họ về lẽ sống chết của con người. Và nhờ những tích chuyện như vậy, chúng ta ngày nay mới hiểu được ít nhiều cách suy nghĩ của người xưa.



Truyện thuyết không ghi chép sự việc thực. Truyện thuyết không phải là lịch sử. Nhưng, khi chưa có khoa học và chữ viết, thì lịch sử của dân tộc nào cũng mở đầu bằng truyện thuyết. Một khi đã có chữ viết, đã có khoa học, người ta không phải viện đến trí tưởng tượng nữa, khi cần kể lại những bước đi của con người, sự việc thực được ghi lại bằng chữ viết. Lịch sử tiếp tục truyện thuyết, không phải bằng tưởng tượng, mà bằng khoa học.

Từ trang sau trở đi, chúng ta sẽ dần dần làm quen với một số sự việc có thực trong lịch sử. Mong rằng các bạn sẽ không quên ông Cài, ông Cấn, ông Đền ông Đạc, không quên bác Đười Ươi, không quên con người có cánh mà không có lửa, không quên Báo Luông - Sao Cài... Đó là hình ảnh của tổ tiên ta xưa, những con người không tên tuổi, đã vì chúng ta mà ước mơ và lao động. Chắc chắn chúng ta sẽ mỉm cười khi nhớ đến bác Rùa Rậm Rùa Rộc, bác Ruồi Trâu, khi nhớ đến cây Chu biết nói biết cười... Đó là hình ảnh của thiên nhiên, của đất nước mà chúng ta đang chiến đấu để bảo vệ và xây dựng.

Những người nguyên thủy ở núi Đọ



Khoảng ba chục vạn năm trước đây, nước ta với Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a còn liề`n một dải. Sâ`m Sơn (Thanh Hoá) chưa thành bãi biển. Biển ở xa tít mãi về` phía đông. Ở đây còn là một vùng rừng núi, với nhiề`u thú dữ: voi rừng kiể`m, gâ`u mèo, tê ngưu, hổ báo, lợn lòi, trâu bò rừng, đười ươi... đi lại từng đàn. Xen vào đó, có những bóng dáng cao lớn, tựa tựa như con đười ươi, con vượn: mặt nhô hẳn ra phía trước, đôi mắ`t sâu hoắ`m, tay dài đầ`y lông lá, lưng khom khom, dáng đi vụng về`. Nhưng nhìn kĩ lại thì không phải: mặt rắ`t giố`ng mặt người, dáng đi như người, chân tay rõ rệt. Đó chính là những người nguyên thủy, những người vượn.

Ta hãy theo chân họ. Bầ`y người vượn á`y đang đi dọc sông Chu. Trên lùm cây xanh um chỉ chít những quả chín vàng, thơm lừng. Họ vít cành xuố`ng, hái ăn. Cành cây gãy, họ bẻ nhánh lá đi, thành cái gậy trong tay. Có người ngồ`i xôm dưới đấ`t, lúi húi tìm bới và nhổ lên một nắ`m rễ củ, đập cho hế`t đấ`t, đưa lên mồm ăn. Rồ`i họ lại đi.

Đến một ngọn núi đá không cao lắm, sườn núi thoải thoải: Núi Đọ (huyện Thiệu Hoá, Thanh Hoá), họ thấy những tảng đá rải rác trên sườn núi. Họ ghè tảng này vào tảng khác. Tảng đá huyền vũ xanh đen, rắn như thép mà đã vỡ tan thành nhiều hòn, nhiều miếng, rất sắc cạnh. Có hòn to, tròn như quả xoài tượng, nặng đến một, hai ki-lô-gam. Có miếng nhỏ, dẹt, dài. Họ nhặt lấy, cầm lên tay, ngắm nghía. Họ gõ i xộp xuống, lấy hòn đá to ghè vào miếng đá nhỏ: miếng đá tách ra thành những mảnh nhỏ, mảnh tước, những con dao đá, những cái nạo thô sơ của họ đấy! Còn những hòn đá ghè kia, được sửa sang thành những công cụ chặt thô sơ. Có người làm nhẵn hơn, lấy đá ghè đẽo, sửa sang hai mặt hach đá nên rìu tay của họ có hình hạt nhân, có lưỡi ngoảnh ngoè và mũi nhọn lợi hại hơn.

Họ đứng dậy, cầm những công cụ mới chế ra đó, đi lên lưng chừng núi. Trên đó là khu nhà ở của họ! Tại đây, có mấy người vượn có tuổi, râu ria lởm chởm, đang cầm rìu đá mổ xẻ một con sơn dương. Xung quanh là đám đàn bà trẻ con đang nướng thịt trên đống lửa. Lại có người đang dùng cái nạo đá nạo vết nổi chỗ thịt còn dính ở da một con nai. Cũng có người đang hì hụi cầm rìu tay gọt đẽo cành cây thành ngọn lao.

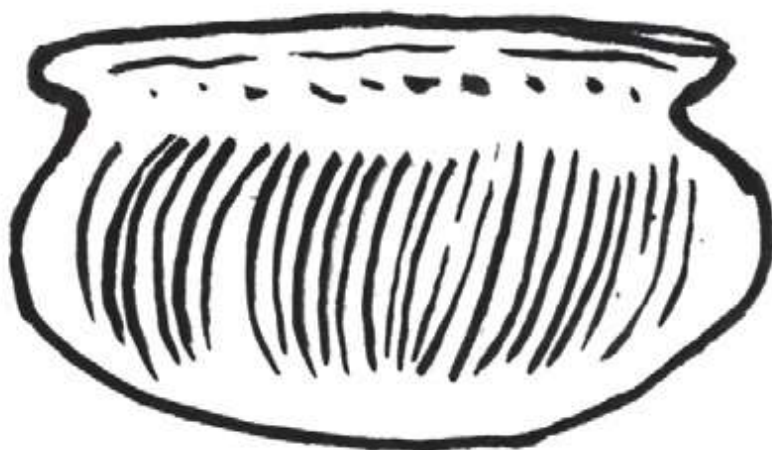
Bây giờ người quây quẩn quanh ngọn lửa đang cháy bập bùng. Đó là đống lửa, họ đã nhóm và giữ lại từ khi họ nhặt những cành cây đang cháy trong đám cháy rừng. Đêm đêm, không những lửa đã sưởi ấm cho bây giờ người nguyên thủy mà ánh lửa đã khiến các chú voi rừng kiêu, hổ báo... khiếp sợ, không dám vào tới vô người.

Sáng ra, bây giờ người nguyên thủy lại nhộn nhịp: đám đàn ông khỏe mạnh thì cầm rìu đá gậy gộc, lao gỗ, kéo nhau đi săn bắt con thú; đàn bà con trẻ thì lặn vào rừng hái lượm quả chín, tìm tổ ong mật hay xuống ven sông, bờ suối bắt cá, nhặt con trai, con ốc.



Thế là một tổ chức xã hội đang hình thành trong hình ảnh bầy người nguyên thủy. Những người vượn đó đang chuyển hoá dần thành con người thật sự. Hình ảnh của sự kiện vĩ đại vừa kể đã lặng lẽ nấu mình trên mảnh đất thân yêu của Tổ quốc ta suốt ba mươi vạn năm nay. Mãi đến năm 1960, những nhà khảo cổ miền Bắc nước ta tìm ra được một số công cụ bằng đá của những người vượn đó ở núi Đọ, sự kiện ấy đã lên tiếng mách cho thế giới biết: *Việt Nam cũng là một quê hương của loài người*⁽⁵⁾. Miền rừng rậm quanh núi Đọ xứ Thanh, miền hang đá Bình Gia xứ Lạng cũng như miền đồi thoải Hang Gòn tận miền Đông Nam Bộ ngày nay... đều là những nơi chôn rau cắt rốn của con người tổ tiên cổ trên đất Việt Nam.

... Trong hang động Hoà Bình



Những bà y người vườn mà ta đã bắt gặp ở núi Đọ Thanh Hoá sau đó đi đâu, sinh sống thế nào? Đó là điều bí mật. Mỗi đến khi ta chợt đặt chân đến những ngôi nhà bỏ hoang xưa cổ nhắt ở nước ta: những hang động ở rải rác khắp vùng Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình ngược lên đến Nghĩa Lộ, Yên Bái... ta mới thấy họ lại hiện ra, tự giới thiệu với chúng ta nền văn hoá của họ mà nay chúng ta và thế giới gọi là *văn hoá Hoà Bình*.

Bây giờ thì họ đông rồi. Họ ở thành từng nhóm người có quan hệ máu mủ họ hàng với nhau. Đó là những thị tộc nguyên thủy. Họ sống ở ngoài trời: trên sườn đồi trung du hoặc miền ven biển... Nhưng chủ yếu, họ vẫn chọn những hang động trong núi đá vôi để ở. Họ sống tại những ngôi nhà tự nhiên đó khoảng hơn một vạn năm trước đây.

Nhà chọn cũng đã khéo: hang cao ráo, thoáng đãng; cửa mở về hướng nam để đón ánh nắng và gió lành; ngoài hang có suối nước hay con sông nhỏ kề bên với nhiều tôm, cá, trai, cua, ốc, nhắt là ốc vặn.



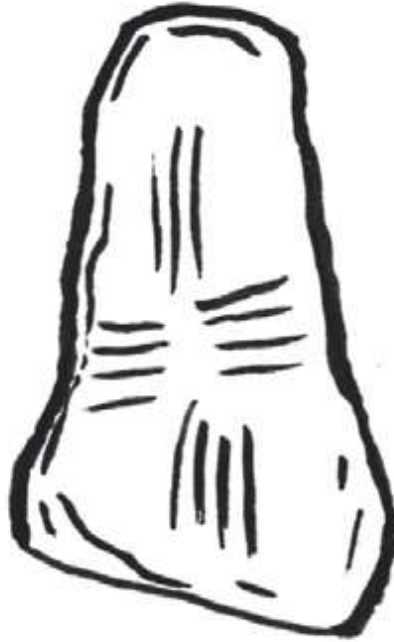
Thuở ấy, họ đã “tiến bộ” rất nhiều so với tổ tiên họ ở núi Đọ vài chục vạn năm về trước. Họ chọn nhiều hòn đá cuội, đem ghè dẽo một mặt hay một đầu, để làm rìu tay, làm dao, làm nạo... Họ đã biết ghè dẽo cả những xương voi, trâu bò rừng, tê ngưu... săn được, chế biến thành những con dao, cái nạo, chiếc đục... khá sắc để nạo, để cắt xén vỏ cây, da thú, làm quần áo che thân. Với rìu đá, dao đá họ chặt tre, gỗ vót thành những ngọn giáo, ngọn lao. Trong cuộc săn vây con thú rừng mà chỉ có rìu thì họ phải tiến sát con thú, mới bắt, mới đâm được, nên gặp nhiều nguy hiểm. Có cây giáo trong tay họ có thể đứng xa hơn mà đâm, mà quật trước khi nó vô được vào người. Và với

những ngọn lao nhẹ, sắc nhọn bay tới tấp, cắm vào con thú cách hàng chục bước, họ đã hạ được cả những con thú đang định nhanh chân trốn chạy từ xa. Lúc này đây cũng đã xuất hiện và ngày càng phổ biến một vũ khí lợi hại là cung tên. Dùng cung tên để săn những con thú nhỏ chạy nhanh như hươu, hoẵng thì rất tốt. Ven suối, ven sông có vô số con trai, con ốc... ngon lành, mà lại dễ bắt. Đó là nguồn thức ăn to lớn của họ những khi săn bắt được ít con thú, con chim. Chưa thế mà trong nhà - hang nào cũng có đầy những đồ ng rác bẻ p đầy ụ ụ: toàn là những vỏ ốc, vỏ trai, vỏ hến. Họ đổ các loại rác bẻ p đó trên nền hang, sát vách hang.

Những vỏ ốc vân vi nhiều màu, những mảnh đá vân hoa vui mắt, những xương răng thú có đường nét khoẻ khoắn hàng ngày cứ đập vào mắt họ, nhất là các cô gái. Họ chợt thấy cái đẹp ở đó, họ đã biến chúng thành những đồ trang sức. Miếng trầu cau nhai với vôi vừa ấm, vừa làm thắm môi, duyên dáng. Những người phụ nữ trong các bộ lạc nguyên thủy có vóc người nhẹ nhõm hơn nam giới, đã khéo tay lại thạo nghề hái lượm. Quả chín ở cây rừng, họ đem về hang ăn. Hạt và quả rơi vãi xuống đất ẩm, nảy mầm, mọc lên cây, sinh hoa, kết quả... đã gợi lên cho họ việc gieo trồng những cây ăn quả, những cây có củ, rau dưa bầu bí, đỡ phải đi kiếm xa vì mỗi ngày hoa quả rau củ gần nhà mỗi ít đi. Họ dùng chày và bàn nghiền đá để nghiền hạt. Và, với những công cụ bằng đá thô sơ, họ đã cùng nhau phá rừng, để biến thành vườn nương. Chưa có cày bừa, họ dùng gậy nhọn đầu, chọc thành lỗ mà tra hạt: vườn tược trồng cây ăn quả; đồi nương trồng rau dưa, bầu bí.

Thế là nghề nông xuất hiện, đánh dấu một bước tiến bộ vĩ đại trong đời sống của cư dân nguyên thủy, để lại cho chúng ta một niềm tự hào lớn: *Bên cạnh Tiểu Á và Trung Mỹ, Việt Nam và vùng Đông Nam Á là một trong những trung tâm phát sinh ra nghề nông rất sớm trên thế giới, cách đây hàng vạn năm rồi!*

... Ở rừng núi Bắc Sơn



Núi rừng Bắc Sơn, quê hương của Cách mạng, từ bảy, tám ngàn năm trước cũng là quê hương của những bộ lạc nguyên thủy.

Bây giờ, những chủ nhân của nền văn hoá Bắc Sơn này không những ở khắp các hang động trong miền núi đá vôi từ Quảng Trị qua Thanh, Nghệ, Tĩnh lên đến vùng Tây Bắc, Việt Bắc mà còn vươn ra cả vùng đảo Hạ Long, Bái Tử Long ven biển Đông.

Hàng ngàn năm lao động sáng tạo đã đem lại cho những người Bắc Sơn nhiều thành quả tuyệt vời.

Một thành quả lớn của người Bắc Sơn là kĩ thuật mài đá và sự ra đời của đồ đá mài. Ngày nay cả thế giới đều biết đến những chiếc rìu mài lưỡi, *rìu Bắc Sơn* nổi tiếng.

Những công cụ đá cuội bây giờ không những nhỏ gọn hơn, mà do biế t mài vào những bàn mài bằ ng phiê n thạch nên rìu, đục... đã sắ c nhọn hơn, dễ cắ t, chặt, đục, dùi hơn. Rìu được tra vào cán gỗ, cán tre giúp họ tăng nhanh năng suấ t chặt cây, đố n gỗ, phá rừng làm nương rẫy để tro ù ng trọt.

Đời số ng ngày một khắ m khá, con cháu ngày một đông đảo. Phải tìm cách làm nhà mới thôi! Họ tận dụng những cây tre, cây gỗ mà những rìu mài lưỡi đã đố n xuố ng, đang còn ngổ ngang bên nương rẫy. Họ dựng chúng dậy, xé p vào, buộc lại làm mái; chôn cây đóng cọc làm tường, làm vách. Dầ n dầ n chắ m dứt thời kì con người lệ thuộc nhờ vả thiên nhiên. Họ chọn đấ t, dựng nhà ở bờ suố i, mom sông, ven biển... những nơi thuận tiện cho việc làm ăn sinh số ng của họ.

Cây gỗ nổi bập bê ã nh trên nước, người ngô ì lên vẫ n nổi, vẫ n trôi đi. Lá y cây giáo khua khoắ ng dưới nước, thắ y cây gỗ trôi nhanh theo nhịp đẩy, nhịp chèo của họ, đưa họ qua bờ bên kia con suố i, con sông. Từ đó, ý định làm thuyề n được đặt ra. Từng tồ p người kiên nhẫn hàng tháng trời bên cây gỗ để chặt, đẽo, khoét.. thậm chí phải đố t ở lòng thuyề n. Và cuố i cùng, con thuyề n độc mộc xuấ t hiện, đưa con người cưỡi sóng ra xa. Cùng với tắ m lưới buộc chì đá, ngọn lao, mũi xiên và cả những lưỡi câu bằ ng xương, con thuyề n đã mở rộng thêm nguồ n thủy sản. Ngoài những con sò ổ c, con trai hế n mà họ vẫn quen bắ t, quen ăn, họ còn đánh được cả những con cá to, con ba ba, hải nhê... Nghê ã mộc ra đời và ngày một tinh xảo, một nhiề u thì ngôi nhà của họ cũng ngày một kín, chắ c, to, bê ã hơn, lại đứng được trên những cọc gỗ cao hơn đầ u họ, để hùm báo gắ u sói... không mò vào được. Nhà sàn ra đời. Những con thuyề n độc mộc kia cũng theo thời gian mà chuyển hoá thành mảng, thành thuyề n buồ m lướt sóng trên biển Đông, sông hồ ã, mở rộng việc giao lưu kinh tế giữa miề n núi và miề n biển.

Lưỡi rìu, lưỡi dao đã mài được nhẵn mặt, sắc cạnh, thì ngọn giáo, mũi dao cũng được mài nhọn hơn, sắc hơn, lại nhỏ nhắn nhẹ nhàng, lao phóng xa hơn, cắm sâu hơn vào con thú, làm nghề săn bắn càng có hiệu quả. Những người đàn ông với cây cung và bó tên ngang lưng, với những nỏ lao, ngọn giáo lợi hại trong tay, tôi đến trở về, có khi ngoài những con thú đã chết, khiêng vác trên vai, còn lừa về những con sói non ngờ nghếch, những chú lợn rừng non ngo ngác làm các em bé thích thú. Những thú nhỏ được chăm bẵm nuôi nấng. Bà y chó, đàn lợn ấy lớn lên, cũng dần dần quen thuộc, quăn quýt với người, không muốn về rừng nữa và trở thành con vật trong nhà. Thế là con người đã thuần dưỡng được thú rừng, nghề chăn nuôi xuất hiện, không những đem lại cho con người nguồn dự trữ về thực phẩm mà còn cho họ thêm nhẹ nhàng khi tải đồ, thoải mái hơn khi cưỡi lên những chú voi nhà.

Một điều kì lạ nữa mà người nguyên thủy thời đó chợt phát hiện ra sau cơn kinh hoàng vì nạn cháy rừng, cháy nhà là những miếng đất sét mềm mại mà các em bé nặn chơi thành nhiều hình dáng bị lửa nung bỏng trở thành cứng rắn; nước mưa đọng lại mà không nhão, không tan. Họ tò mò, cũng lấy đất sét thử nặn và vui tay lại vạch vạch những hình trang trí ở mặt ngoài rồi bỏ vào lửa nung lên. Họ sung sướng reo vui vì một sáng tạo vĩ đại thứ hai: họ đã làm ra đồ gốm. Đồ gốm làm nôi, nấu chín thức ăn, nấu nước, làm vò đựng lương thực, hạt giống không bị ẩm ướt, mọc mầm nữa... do đó càng khiến họ yên tâm định cư, không phải luôn luôn lo tính chuyện dọn nhà. Có nhà cửa đàng hoàng, có chó lợn nuôi trong nhà, đời sống sung túc hơn nên họ càng ưa làm đóm: thổi hoàng hoà với mỡ bôi lên người vừa đỡ rét lại vừa làm nước da nâu đỏ bóng. Vỏ ốc biển lấm màu đẹp mắt được xỏ lỗ khâu chuỗi để đeo ở cổ, ở tai, mái tóc và ở cả đầu gối, bắp chân... Người chế tạo chôn gần nhà, trong hang hay ở bãi rác bấp bênh vỏ ốc hến. Họ để người đã mất nằm theo tư thế

ngủ, lấy đá xếp xung quanh làm mộ và thường chôn theo cả những đồ trang sức và những công cụ thường dùng.



Hàng chục thế kỉ qua, mang theo những cuội sỏi phù sa từ thác ngàn đổ về lấp đầy dần vùng biển nước cạn, biển dần thành những đầm lầy rừng rậm, tụ tập nhiều cá sấu, hổ voi và thú dữ. Và vào khoảng năm, sáu ngàn năm trước đây, miền châu thổ cũng dần

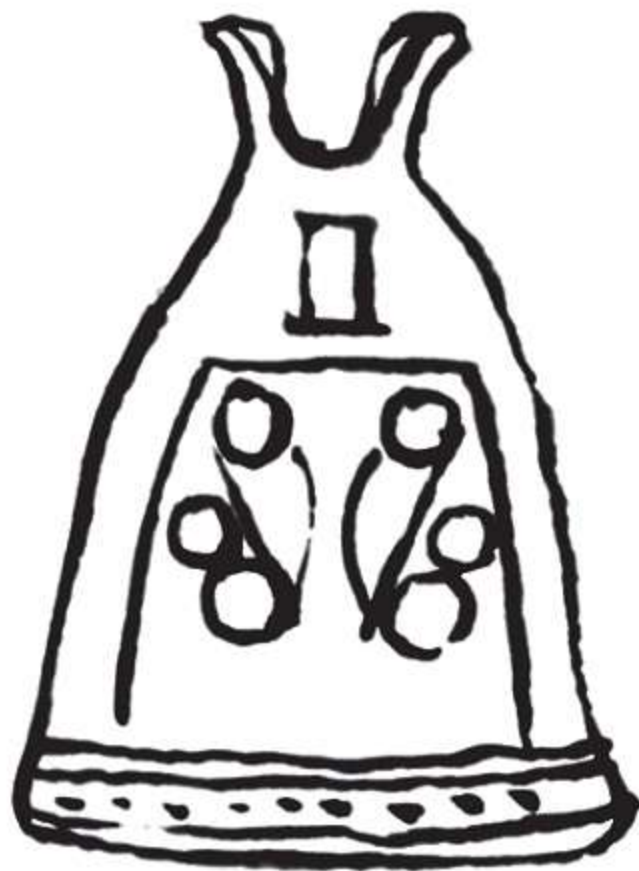
dân hình thành. Các bộ lạc từ rừng sâu, núi cao, tổ tiên của những người Xá, người Thượng, người Tày cổ mà truyền thuyết, thần thoại gọi là con cháu của Âu Cơ, của Thần Núi... toả dân về xuôi. Đồng thời, những bộ lạc từ ven biển, tổ tiên của những người Thán Sín, người Lô Lô, người Chăm, người Mã Lai cổ, con cháu của Lạc Long quân, của Thần Nước trong các truyền thuyết, cũng ngược dòng đi lên. Họ cùng nhau phá rừng, lập đất lầy, chắn nước lũ, ngăn thủy triều... dựng làng trên những doi đất cao ven sông. Thần thoại khi kể về những công trình lao động kì vĩ của họ, đã ca ngợi họ như những “người khổng lồ” xăn nát núi, húi sạch rừng, bung ngang lũ”. Đó là vào cuối thời kì Đồ đá.

Giờ đây, từ miền núi, miền trung du đến vùng đồng bằng, vùng ven biển và cả trên các hải đảo xa xa đều đã có các bộ lạc sinh sống. Dân miền núi xuống đã hoà trộn với dân ven biển mà thành dân châu thổ, tổ tiên những người Việt cổ. *Một nền văn minh mới đang đâm chồi nảy lộc...*



Phần 2 Văn Lang - Âu Lạc thời dựng nước

Mẹ Âu và bố Lạc



Mẹ Âu - Âu Cơ - thuộc giớ ng tiên - là người ở núi.

Bố Lạc - Lạc Long Quân - thuộc giớ ng rô ng - là người ở vùng sông nước. Trên bãi cát ven sông Đà vùng động Lăng Xương

(nay là xã Trung Nghĩa, huyện Thanh Thủy, Phú Thọ) Lạc Long Quân gặp gỡ Âu Cơ. Và hai người kết nên vợ nên chồng.

Mẹ và Bố sinh ra trăm trứng trong cùng một bọc, nở thành trăm chàng trai xinh đẹp.

Mẹ và Bố lại chia đều các con: một nửa theo Bố đi sinh sống ở vùng sông biển, một nửa theo Mẹ lên sinh sống ở chốn núi rừng...



Âu Cơ đem con ngược sông Hồng về miền núi. Đi tới vùng Hiên Lương⁽¹⁾ thì nghỉ chân. Mẹ dạy con lấy lửa đốt rừng trồng lúa trên nương, trồng dâu dưới bãi. Mẹ dạy con đào giếng, dệt vải. Mẹ dạy con giã gạo nếp thành bột làm bánh. Mẹ dạy con quản trị miền núi xanh ngất...

Vua Hùng dựng nước



Con trai trưởng của Mẹ Âu được cử làm vua. Ấy là vua Hùng thứ nhất. Rồi mười tám đời Hùng cha truyền con nối, kế tiếp nhau cai quản nước Văn Lang. Vua Hùng đi thăm thú nhiều nơi để tìm đất đóng đô.

Vua tới một miền, phong cảnh đẹp đẽ, đất đai rộng phẳng, có nhiều khe suối. Vua sai chim đại bàng thả 100 quả gò, hẹn trước khi trời sáng phải xong. Đại bàng khuôn đất đá, đã thả được 99 quả

gò. Chợt có con gà cất tiếng gáy, đại bàng ngõ trời rạng sáng, vỗ cánh bay đi. Vua Hùng lại đi tìm đất khác⁽²⁾.

Tới một nơi, vua Hùng thấy một ngọn núi cao sừng sững vươn lên giữa hàng trăm quả đồi vây quanh⁽³⁾. Vua phi ngựa lên núi, dừng chân ngắm bốn phương tám hướng, vừa ý đẹp lòng, dong ngựa từ từ xuống núi. Chợt ngựa quay đầu, đạp mạnh vó. Núi sạt lở mất một góc. Vua cho thế đất không vững, lại bỏ đi. Lại tới một quả núi dài, thế tựa con rồng bơi lượn giữa một trăm quả đồi nhỏ, trên lớp lớp sóng đồi. Trên núi có “đường lên trời”, có “hang xuống đất”⁽⁴⁾. Vua bước vào hang, chợt gặp một con rắn trắng chấn đường. Vua cho là điềm không lợi bèn bỏ đi.

Đi theo sông Thao, tới một vùng, trước mặt là sông lớn, sau lưng là núi cao, đồi nước menh mông vây bọc những hòn đảo nhỏ⁽⁵⁾. Vua đang xem ngắm, chợt có rùa vàng nổi lên mặt nước, cúi đầu chào vua, tự xưng là chúa đồi này. Vua cười lên lưng rùa. Rùa đưa vua đi thăm 99 ngách, cây cối loà xoà, nước đen như mực.

Vua khen cảnh đẹp. Nhưng cho rằng không có thể mở rộng, nên lại bỏ đi.

Tới sông Đà cuộn sóng xô, núi Tản vươn mình: một dải ven sông, cây xanh bát ngát⁽⁶⁾. Vua sai chim phượng hoàng⁽⁷⁾ đào 100 cái hố. Đào được 99 cái thì chợt có tiếng chim phượng kêu ở nơi xa. Chim mẹ vỗ cánh bay theo tiếng kêu. Cả đàn con bay theo. Công trình bỏ dở, vua cũng bỏ đi.

Vua cứ đi, đi mãi tìm đất đóng đô.

Cuối cùng vua tới một vùng, mạch đất đẹp giàu: Cuối cùng vua tới một vùng, hai bên Tản Viên, Tam Đảo châu vè, đồi núi gần xa, khe ngòi quanh quất. Giữa vùng đồi, nổi lên một quả núi như voi

mẹ nằ m giữa đàn con⁽⁸⁾. Vua lên núi, nhìn xa bốn phía, đất đai rộng phẳng mà u mỡ phù sa, cây xanh toả bóng, hoa tươi quả ngọt. Vua cả mừng khen rằng đây thực là đất hợp muôn dân, đủ hiểm để giữ, có thể để mở, bèn quyết định đóng đô ở đó.

Vua phân các *Lạc hầu* đóng ở vùng Kim Đới (Phù Ninh), các *Lạc tướng* đóng ở vùng Cẩm Đới (Lâm Thao, gần Việt Trì).

Xã Thập Thành là nơi dân gĩa gạo cho vua.

Xã Tiên Cát, nơi các vợ vua ở và là nơi vua dựng lầu kén rể.

Xã Lâu Thượng, nơi vua làm việc.

Xã Dữu Lâu, là vườn trầu lớn của nhà vua.

Cung vua ở núi Nghĩa. Có một trăm con voi từ khắp các nơi trong nước về chào mừng. Cả đàn voi đều phủ phục quanh núi Nghĩa tỏ ý thần phục nhà vua. Nhưng trong đàn voi có một con quay đuôi lại vua, đầu ngoảnh về hướng khác...



Vua dùng dùng nổi giận, gọi con gái là nàng Bà`u, trao cho kiề`m bấu và hạ lệnh chém com voi bấ`t nghĩa. Nàng Bà`u nhận kiề`m, kể tội con voi rô`i câ`m kiề`m bỏ một nhát vỡ sọ voi, chém một nhát đứt cổ voi. Từ đó tới nay con voi bấ`t nghĩa vẫn phải đứng chịu tội với dòng máu đỏ rỉ ra từ cổ và cái sọ vỡ toang một góc⁽⁹⁾.

Kẻ Lú - nay là xã Minh Nông (Việt Trì) xưa có lệ đê`n đầ`u mùa câ`y, cử một cụ già lội xuô`ng ruộng câ`y vài đon mạ. Xong, lên làm lễ tề` vua Hùng ở cây đa Đôn.

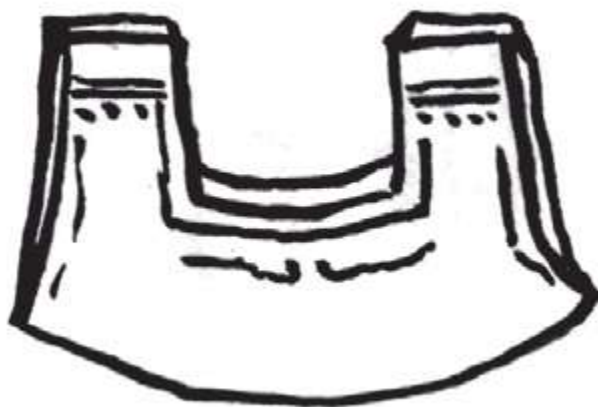
Tục truyề`n rằ`ng: Dân khi xưa chưa biế`t câ`y cày, chỉ sô`ng bắ`ng thịt thú rừng và hoa quả dại. Vua Hùng hay đi các nơi săn bắ`n. Vua thấ`y đầ`t ven sông màu mỡ, gọi dân bảo tìm cách đắ`p bờ giữ nước. Vua Hùng thấ`y lúa mọc hoang, bày cách cho dân giữ hạt, gieo mạ. Mạ lên xanh, vua Hùng nhỏ mạ, đem tới ruộng nước, lội xuô`ng câ`y cho dân xem, dân học. Mọi người làm theo. Câ`y tới khi mặt trời đứng bóng, vua nghỉ tay, cùng dân ăn uô`ng ở dưới gố`c cây đa.

Vùng huyện Lâm Thao trước kia vẫn có tục chọc lỗ tra lúa và gieo kê trên bãi ướ`t. Xã Hợp Hải chẳng hạn, trước kia có tục tới vụ câ`y xuân, ông chủ tề` làm lễ tề` ở đình xong, dân rước ra đôn`g câ`y. Chủ tề` câ`y xong thì dân làng vào câ`y. Câ`y xong, mọi người té nhau cho ướ`t nước và tin rằ`ng có làm thề` mới được mùa.

Tục truyề`n: Thời vua Hùng dựng nước, sang Xuân, vua đem các hột kê ra bảo các mị nương (con gái vua) gọi dân đi quải (gieo) kê. Nhân dân vui mừng rước vua ra đôn`g. Trô`ng mỗ đi đầ`u rô`i tới những ngược rước lúa, rước kê. Vua, các mị nương và nhân dân theo sau. Tới bắ`n sông, vua xuô`ng bãi lắ`y que nhọn chọc lỗ để tra hạt lúa và gieo kê trên bãi. Làm xong, vua cắ`m một cành tre để chim khỏi ăn hại. Mị nương và dân làm theo vua, tra lúa, gieo kê, cắ`m cành tre khắ`p đôn`g khắ`p bãi...

Vua Hùng còn dạy dân nhiều thứ nữa. Dạy dân đắp đê, đào giếng, trồng khoai lang, rau kiệu... Bày cuộc nấu cơm thi, làm cỗ, làm bánh thi, bày các cuộc hát hội mùa v.v... Một thời đại văn minh, một nền văn hoá, cốt cách làm ăn, lối sống riêng, phong tục tập quán riêng của dân Việt phương Nam được mở ra từ đây.

Xã hội Văn Lang



Thiên nhiên ưu đãi đất nước ta: đất đai phì nhiêu, nước dư thừa, nhiệt độ đầy đủ. “Rừng vàng”: nhiều gỗ quý, thú lạ, bên dưới mặt đất ẩn tàng nhiều quặng mỏ như đồng, thiếc, sắt, chì, kẽm... “Biển bạc”: muối và cá, ngọc trai, đồi mồi...

Nhưng cái thiên nhiên nhiệt đới gió mùa ẩm ướt với núi đồi trùng điệp và biển cả bao quanh này cũng rất khác nghiệt với con người. Thiên nhiên đó có nhiều phần hoang dại. Rừng rậm. Thú dữ. Đầm lầy. Thuồng luồng, cá sấu. Bão tố và lụt lội. Nắng cháy và hạn hán. Con người thời dựng nước trước hết phải đùm bọc nhau, đồng cam cộng khổ, sáng tạo kỹ thuật, mài đồ đá, khai quặng mỏ, đúc đồ đồng, tận công liên tục vào thiên nhiên. Họ chống thú dữ. Họ tìm hiểu cỏ cây có ích. Họ phá rừng lập ấp, gác gỗ dựng nhà sàn. Họ dẫn gỗ, đóng thuyền, kết mạng...

Công việc chính là làm ruộng. Người Việt trồng lúa, trồng khoai, đỗ, trồng cây ăn quả, trồng rau dưa... Với lương thực ấy, thực phẩm ấy, người Việt đã chế biến những món ăn đậm đà hương vị

dân tộc: đồ xôi, gói bánh chưng, giã bánh dày, làm bỏng rang, nấu rượu, làm mắm...Tiếng chày tay giã gạo đã trở thành điệu nhạc quen thuộc trong nông thôn đất Việt.

Trồng lúa thì phải trị thủy và làm thủy lợi: đắp đê khơi ngòi. Muốn khai khẩn châu thổ sông Hồng mà không có tài trị thủy thì không xây dựng nổi cơ đồ cho một đời sông nông nghiệp định cư.

Sơn Tinh thắng Thủy Tinh là thiên anh hùng ca đượm màu thần thoại ngợi ca người Lạc Việt đánh thắng trận đầu lũ lụt để giành lấy những mảnh đất màu mỡ ven sông.

Cuộc sống ngày càng được bảo đảm thì những gia súc lớn (trâu bò) và nhỏ (lợn, gà, chó...) quây quần quanh con người ngày càng đông.

Người Việt trồng đay, gai, trồng dâu, chăn tằm. Ươm tơ dệt lụa, dệt vải. Những chàng trai có khăn khố đẹp. Những cô gái có váy áo thêu: Nghề dệt đã có những cơ sở ban đầu. Cạnh đó nhiều nghề thủ công khác phát triển. Luyện kim đồ đồng thau. Đúc rìu làm công cụ. Đúc giáo mác, mũi tên, áo giáp... làm vũ khí. Đúc vòng tay, hoa tai, nhẫn... làm đồ trang sức. Đúc trống đồng, chiêng đồng, chuông, lục lạc làm nhạc cụ trình diễn trong hội hè và lễ nghi tôn giáo... Nặn nôi niêu làm đồ nấu, thạp vò làm đồ đựng. Đan rổ rá, thóc, gửi, nong nia làm đồ dùng trong nhà. Đan thuyền nan, đóng thuyền gỗ, kết mảng buồm làm phương tiện giao thông vận tải và đánh cá. Thủ công nghiệp phát triển đến như vậy là bằng chứng của một phân công lao động xã hội đã tỉ mỉ. Đây cũng là bằng chứng của một nền kỹ thuật cao, của bàn tay điêu luyện vốn đã có một quá trình chuyên trách lâu năm.

Có phân công mới có trao đổi. Từ Văn Lang, trống đồng Lạc Việt được truyền bá lên đất Diên (Vân Nam), đất Thục (Tứ Xuyên) và

xuống các hải đảo phía Nam (Mã Lai, JaVa...).

Từ Việt Nam, văn hoá Đông Sơn toả chiếu ảnh hưởng ra toàn Đông Nam Á. Sinh hoạt văn nghệ, tôn giáo bao quanh hội mùa dân gian. Hội làng với “Gái tháng hai, trai tháng tám”. Cảnh múa hát vũ trang và hoá trang theo nhịp trống đồng trầm hùng, hoà với tiếng khèn tình tứ. Cảnh đua thuyền sôi nổi trên sông nước được chạm khắc trên trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ. Đã tìm thấy những cặp tượng người cồng nhau nhảy múa, thổi khèn. Thời Hùng Vương phong tục thuần hậu, chất phác. Ai cũng xăm mình, búi tóc, cắt tóc ngắn. Cũng có người tết tóc đuôi sam. Ai cũng thích đeo hoa tai và nhuộm vòng tay bằng đá mài tiện gọt tinh vi, bằng đồng đúc khéo và bóng.



Người Việt cổ nhuộm răng ăn trầu. *Miệng trầu đầu câu chuyện.* Hội mùa là dịp trai gái gặp gỡ, múa hát giao duyên. Ưng ý

nhau thì lầy nhau, mẹ cha không ngăn cấm. Dân nông nghiệp thờ thần Đất, thần Mặt Trời (hình ngôi sao giữa mặt trời đỏ).

Tính cách con người đã dần dần hun đúc: làm ruộng giữa một thiên nhiên vừa phong phú vừa khắc nghiệt đã dần dần rèn luyện người Việt cổ có đức tính kiên gan, bền chí, thông minh và sáng tạo, song vẫn không kém vẻ hồn nhiên, giản dị.

Một số lượng cực kì phong phú vũ khí đồ đồng thau phát hiện được, đủ nói lên rằng bấy giờ chiến tranh có tính chất thường xuyên và quy mô ngày càng lớn. Nước Văn Lang ở vào vị trí tiếp xúc giữa đất liền và hải đảo, là ngã tư đường của các luồng dân cư và văn hoá giao lưu. Thuận tiện đấy mà cũng khó khăn đấy. *Nhu cầu chống ngoại xâm* để bảo vệ quê cha đất tổ, bảo vệ cuộc sống riêng đã trở thành một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự lớn mạnh nhanh chóng của xã hội Văn Lang. Con người Việt cổ vừa mới cố sức vươn mình lên khỏi cuộc sống tự nhiên đầy khó khăn gian khổ giữa rừng rậm, đồ đồng lầy thì liền đó phải đương đầu với lũ ngoại xâm. Cậu bé làng Gióng ba năm nằm trên chõng đá “chẳng nói chẳng cười” nhưng vừa nghe tin có giặc thì đã “vụt lớn lên như thổi”. Gióng ăn liền một lúc hết:

Bảy nong cơm, ba nong cà,

Ướt một hóp nước cạn đà khúc sông.

Và Gióng lên đường ra trận. Theo Gióng đi đánh giặc có người dân cày đang cặm vô đập đất, có người câu cá, người đi săn, có cả đoàn trẻ chăn trâu... Gióng cùng toàn dân đánh giặc, vút roi sắt, quất tre ngà xuống đầu giặc:

Đứa thì đứt mũi sứt tai

Đứa thì chết nhóc vì gai tre già.

Giặc thua thảm hại. Cả đất nước mừng vui với chiến thắng thần kì. Câu chuyện Thánh Gióng là bản anh hùng ca bất tuyệt, ngợi ca tinh thần chiến đấu bất khuất vì độc lập, tự do của dân tộc ta trong thuở khai sinh. Người anh hùng làng Gióng là hình ảnh tuyệt đẹp của nhân dân ta trưởng thành nhanh chóng trong gian lao vì nạn nước. Cũng như cậu bé làng Gióng, đất nước này, dân tộc này vừa mới có ý thức thì hai vai đã gánh nặng hai nhiệm vụ: làm ăn và đánh giặc. Chính vì vậy mà dân tộc ta sớm đã được tôi luyện trong ý thức dựng nước và giữ nước. Hai mặt cơ bản đó của đời sống xã hội Việt Nam gắn bó với nhau, thể hiện trong tư thế vừa sản xuất vừa chiến đấu của người Việt Nam trong lịch sử.

Làng Việt Nam xưa gọi là *chạ* “chung chạ”, ăn chung ở chạ. Có việc vui, buồn thì “trình làng trình chạ”. Khi chưa có nước, thì ăn ở với nhau “trong họ ngoài làng”. Các công xã, các bộ lạc hợp thành liên minh bộ lạc. Liên minh bộ lạc trải qua một thời gian quá độ, dần dần mang bóng dáng của một Nhà nước sơ khai. Đồ kim loại làm cho kinh tế tiểu nông ra đời. Giàu nghèo bắt đầu phân biệt: Có một người giàu chôn theo hàng trăm đồ đồng, cả gương đồng và trống đồng là những vật tiêu biểu cho quyền uy. Có một người nghèo, chôn theo chỉ vài ba niêu đất. Chế độ của riêng nảy nở. Sang hèn đã cách biệt. Có đầy tớ nhà giàu (nô tì). Có bình dân (Lạc dân). Có quý tộc (Lạc hầu, Lạc tướng). Và trên hết có thủ lĩnh tối cao: Hùng Vương.

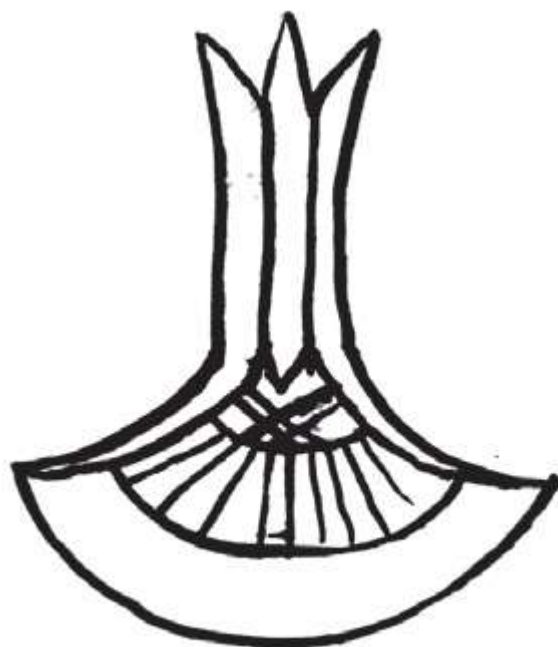
Nhưng nước không phủ định làng. Mà họ hàng làng nước xoắn xuýt với nhau: Việc làng việc nước. Việc làng là việc nước. Việc nước cũng là việc làng. Và thường thì “phép vua còn thua lệ làng”. Vua Hùng đã cha truyền con nối. Con trai vua đã gọi là lang, là đạo, con gái vua đã gọi là mẹ là nàng (mị nương) để phân biệt với dân.

Nhưng vai trò người đàn bà, người mẹ vẫn quan trọng: *Con đại cái mang, Cha sinh chẳng tày mẹ dưỡng...* Con gái vua - mị nương Tiên

Dung vẫn tự nguyện gả nghĩa cùng chàng trai nghèo họ Chử (Chử Đổng Tử) tình cờ gặp nhau trên bãi Mân Trò (Khoái Châu, Hưng Yên).

Xã hội Văn Lang đã bước đầu có sự phân hoá giai cấp. Nhà nước đã nảy sinh, nhưng nói chung nhân dân còn thuần hậu, chất phác, vẫn bảo lưu nhiều truyền thống tốt đẹp của thời kì công xã tự do.

Chín Chúa tranh Vua



Đời Hùng Vương thứ 18 (nửa sau thế kỷ 3 TCN⁽¹⁰⁾), ở phía nam nước Trung Hoa láng giềng và giáp miền đông nước Văn Lang anh em có nước Nam Cương (gồm đất Cao Bả`ng và một vài vùng lân cận ngày nay). Kinh đô của Nam Cương là Nam Bình (hay Cao Bả`ng, nay là Hoà An, Cao Bả`ng). Vua nước Nam Cương là Thục Chế`, cai trị chín xứ. Mỗi xứ lại có một chúa mừng cai quản⁽¹¹⁾. Dân Nam Cương vốn có nhiều mối quan hệ giao lưu kinh tế, văn hoá với dân Văn Lang và đã nhiều lần đánh tan quân xâm lược của phong kiến Sở, Tần.

Thục Chế` làm vua được 60 năm, thọ 95 tuổi. Con trai là Thục Phán mới mười tuổi đã`u. Việc nước được trao cho Thục Mô, cháu vua Thục Chế`.

Chín chúa Mường nghe tin Thục Chế chết, kéo quân về vây kín kinh đô. Ngựa lừa đóng đầy thung lũng. Thuyền bè đậu kín mặt sông. Các chúa đòi Thục Mô trả ngôi vua cho Thục Phán. Thục Mô nghe theo, ra bản ở với dân.

Nhưng các chúa lại vặn vẹo rằng Thục Phán còn bé dại, đòi Thục Phán cắt đất chín nơi trong huyện ở kinh đô để trao cho chín chúa. Như thế thì còn đâu là đất nhà vua nữa?

Thục Phán tuy nhỏ tuổi song rất thông minh, lại có nhiều người tài giỏi, lắm mưu nhiều mẹo giúp việc. Biết các chúa muốn giành ngôi báu, Thục Phán bảo các chúa rằng: “Ta sẵn sàng nhường ngôi báu ngay cho các chúa. Song, ngôi vua chỉ có một mà chúa những chín người, ta biết nhường ai? Các chúa hãy cùng nhau giao đấu tranh tài, ai hơn thì ta sẽ trao ngôi vua ngay lập tức”.

Nghe Thục Phán nói vậy, chúa nào cũng chắc mẫm mình sẽ được làm vua. Các chúa hăm hở rủ nhau ra bãi cỏ trước sân triều, cỡi trâu, đóng khố bao, cùng nhau thi tài võ nghệ.

Nhưng các chúa đều ngang sức ngang tài, không ai hơn ai kém. Đấu đến tối vẫn chưa ai thắng cuộc. Vua truyền bảo: “Chín chúa đã đua tài tranh sức cả ngày, chúa nào cũng tài giỏi, một chín một mười. Nước Nam Cương ta vì thế càng thêm hùng cường, không giặc dữ nào dám xâm lấn cả. Nhưng vì không ai trội hơn ai, nên ta chẳng biết nhường ngôi cho chúa nào cả. Thôi, các chúa hãy về tạm nghỉ. Ngày mai sẽ lại đua tài. Trong ba ngày đêm, ai có nghệ gì khéo hãy đem ra thi thử, người nào xong đúng hạn là giỏi giang nhất sẽ được nhường ngôi”.

Các chúa đều cười thầm đắc chí, tưởng chuyện này ngôi vua lấy dễ như trở bàn tay. Còn Thục Phán thì suốt đêm trằn trọc suy

ngĩ: làm sao cho cuộc thi tài của các chúa lơ dỏ, khiế n bọn họ không còn dám nhòm ngó ngôi báu nữa.

Sớm hôm sau, các chúa lục tục kéo tới sân triề u, mỗi người nhận làm một việc, hẹn đúng nửa đêm ngày kia mọi việc sẽ xong xuôi. Thục Phán liề n chọn chín cô con gái tuyệt đẹp, giỏi võ, giỏi thơ lén đi theo các chúa, tùy thời cơ mà phá cuộc thi tài.

Chúa Nông Quang Thạc xin sang nước Ngô (tức Trung Quố c) mua một cái trố ng to, bịt da rô ng đem về , vì trố ng của vua Thục lâu ngày đã thủng. Chúa vừa đi, vừa chạy như bay. Hôm sau, đế n kinh đô nước Ngô mua được một chiế c trố ng rấ t to. Xế chiề u, chúa đã vác được trố ng về đế n đô c Khau Luông. Bụng đói, người đã thấ m mệt, nhưng còn một khắ c mới hế t hạn cuộc thi. Bỗng chúa thấ y một quán hàng mới dựng, chủ quán là một cô gái xinh đẹp tuyệt trầ n. Cô đơn đả mời khách vào hàng nghỉ chân, lại dọn thịt rượu ra tiế p đãi. Nông Quang Thạc treo trố ng lên xà nhà rô i say sưa chè chén. Chủ quán chuyện trò vui vẻ, lại cùng nhau so tài võ nghệ. Nhân lúc Quang Thạc mải đi bài quyề n, cô gái liề n giơ kiế m cắ t đứt dây treo trố ng. Trố ng lặn từ sườn non xuố ng vực thẳm, tiế ng vang âm vọng khắ p các muờng bản gầ n xa... Tầ n ngầ n tan mộng đế vương, Quang Thạc đành quay về muờng bản⁽¹²⁾.

Chúa Lý Kim Đán rấ t giỏi thuật bắ n cung. Chúa xin thi bắ n rụng hế t lá trên cây đa um tùm trước cung vua. Kim Đán giương cung bắ n ào ào từng trận. Tên bắ n lên lá rụng rào rào, chim chóc bay xôn xao trước gió. Đế n chiề u tô i ngày thứ ba thì chỉ còn lơ thơ vài chiế c lá non trên ngọn cây đa. Kim Đán nghĩ bụng: vội gì, hãy nghỉ tay chút đã. Vừa lúc đó, một cô gái đẹp, người nhà Thục Phán tới lân la hỏi chuyện, nài xin Kim Đán cho mượn cung tập bắ n. Kim Đán mải nhìn người đẹp, mê mẩn tâm thầ n. Cô gái giả bộ xem cung, lén đưa dao nhỏ giấ t sẵn trong lưng cắ t dây cung gầ n đứt đưa trả lại Kim Đán rô i đi về . Kim Đán ngẩn ngơ trông theo dáng hình

người đẹp cho đến khi trời chạng vạng tôi mới hăm hở giương cung bắn tiệp. Nhưng than ôi! Dây cung đã chùng, tên nào tới được ngọn đa? Kim Đán uất ức, bỏ dở cuộc thi, buông bực ra về.

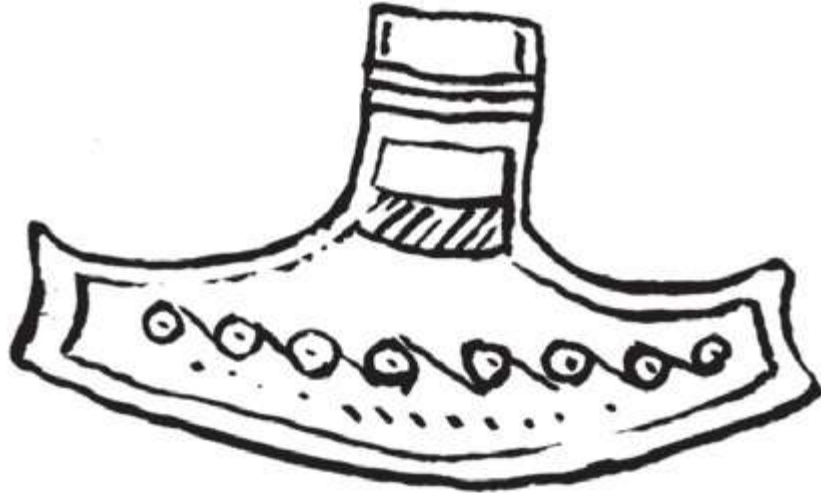
Chúa Hoàng Tiệp Đạt vốn thạo nghề làm ruộng. Tài cày nhanh của chúa nổi tiếng khắp xa gần. Chúa quyết phen này ra tay “nhỏ mạ Phiêng Pha cày nà Tổng Chúp”⁽¹³⁾. Tiệp Đạt đã suy tính kỹ. Ngày thứ nhất bừa ruộng, ngày thứ hai nhỏ mạ, ngày thứ ba cày lúa. Cứ thế mà làm là ăn chắc. Suốt ba ngày, Tiệp Đạt làm liên tay không nghỉ. Ngược mắt nhìn lên: cánh đồng mới cày xanh rờn, chỉ còn một khoảng con con. Tiệp Đạt bụng bảo dạ: khoảnh ruộng con kia, cày giật lùi nháy mắt cũng xong, đi đâu mà vội. Bỗng đâu một cô gái đẹp tựa tiên nga, đi ngang thửa ruộng, buông lời thán phục: “Chà, ruộng một nơi, nương mạ một nơi mà đã cày xong rồi. Cày nhanh hơn chim lượn trên trời, nhanh hơn tên bay vun vút”. Tiệp Đạt phồng mũi tự hào, vui vẻ bắt chuyện.

Cô gái mời Tiệp Đạt về nhà, ăn uống, nghỉ ngơi lấy sức, rồi hãy cày nốt: “Lát nữa, em ra tay cày giúp, chỉ một loáng là xong, chớ ngại”. Về nhà, cô mổ gà làm cơm, bày rượu thịt thết đãi. Tiệp Đạt vừa mệt vừa đói, càng ăn càng ngon miệng, càng uống càng say mê, lẫn ra làm một giấc đến sáng, chẳng còn nghe thấy cả tiếng trống hiệu nữa. Đám ruộng chưa cày xong biến thành một mô đất bằng cái nón, đời xưa có tên là Tổng Chúp⁽¹⁴⁾.



Các chúa khác, chúa thì thi làm thơ, chúa thì thi xây thành, chúa thì thi mài lưỡi cày thành kim... nhưng đều vì đã m say tửu sắc mà dở dang công việc. Thế là chín chúa Mường thi tài tranh nước, chẳng chúa nào thắng cuộc, thành công. Thục Phán mưu cao chước lược hơn người vẫn giữ nguyên ngôi báu. Nhân dân trăm họ càng mến yêu người thủ lĩnh trẻ tuổi, mưu tài, mẹo giỏi. Nước Nam Cương ngày một hùng cường.

Đắp thành Cổ Loa



Ngày nay, qua huyện Đông Anh thuộc ngoại thành Hà Nội, ta còn thấy sừng sững ba vòng thành đắp ôm vào lòng cả một vùng quê rộng, gồ m nhiều thôn xóm. Tên thành: Cổ Loa. Đây là một thắng cảnh thu hút nhiều khách tham quan. Ai không sửng sốt trước quy mô của ngôi thành, mà vòng ngoài lượn trên 8.000 mét chu vi. Ai không ngạc nhiên trước kiến trúc khác thường của nó, với ba vòng thành đắp như lò nung cuộn vào nhau. Chẳng những thế, Cổ Loa còn là một di tích lịch sử quan trọng. Đây chính là trung tâm của nước Âu Lạc thuở xa xưa.

Tương truyền rằng: “Hồi nước Âu Lạc mới ra đời, người anh hùng Thục Phán, tức An Dương Vương, đã tính ngay đến việc đắp một ngôi thành lớn để chống lại mọi cuộc xâm lược từ phương Bắc. Quân địch ngày càng tiến gần, nhà vua ngày đêm càng lo nghĩ. Một đêm, trời đã về khuya. Vua vừa chợp mắt, chợt trông thấy một ông lão râu tóc bạc phơ, mặc áo đỏ tươi, tay chống gậy trúc. Thục Phán chưa kịp ngỏ ý dậy hỏi han, thì cụ già đã lên tiếng hứa sẽ cho tiên

đến giúp vua đắp thành. Từ đó, đêm đêm, khi mọi người đã yên giấc, khi bốn bề lặng ngắt, trên trời Cổ Loa lại xuất hiện hàng vạn cô tiên. Đã là tiên thì mặt phải đẹp như hoa, mắt phải sáng như gương, phải mặc áo xanh, phải che yếm trắng, phải thắt lưng quan lục bỏ múi sau lưng. Bàn chân các cô trắng như ngà, gót chân các cô đỏ như son. Đạp trên mây trắng, các cô lượn đi lượn lại, cuối cùng đổ xuống cánh đồng ruộng cạnh kinh kì. Ở đây, các cô chia nhau, kẻ cuốc, kẻ gánh đất, kẻ đắp thành...”.

“Tiên hiện về đêm, chỉ làm việc về đêm. Hơn thế nữa, các cô phải đắp xong thành trong một đêm. Sáng ra, các cô phải về trời, thành chưa đắp xong tất bị bỏ dở. Trong vùng, có con ma Gà trắng thường lẩn quất ở hang núi Thập Diệu (Yên Phụ, Bắc Ninh). Vợ nó có thù cũ với Thục Phán, ma gà không thể để yên cho bà y tiên đắp thành giúp vua. Chờ đến nửa đêm, khi công trình xây dựng mới xong có một phần, Gà trắng cất tiếng gáy. Tương trời sắp sáng, các nàng tiên vội vã ra về, bỏ lại những đoạn thành dang dở. Về sau, có thần Rùa vàng giúp rập, An Dương Vương giết được Gà trắng. Ma đã bị trừ, thành Cổ Loa được đắp xong trong một đêm”.

Truyện thuyết chỉ là truyện thuyết. Chuyện tiên, chuyện ma là chuyện khó tin. Muôn đắp thành, con người phải ra tay đắp lấy. Nhưng truyện thuyết không chỉ viết những tiên và ma. Truyện thuyết Cổ Loa còn nhiều tích gần ta hơn, những tích kể chuyện con người. Các mẫu chuyện ấy lại đưa ta quay về buổi bình minh của nước Âu Lạc.

Số là, “khi nước Âu Lạc mới được thành lập, An Dương Vương còn tạm đóng ở kinh đô cũ của các vua Hùng, trong vùng Bạch Hạc thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay”. Miền trung du, với núi đồi thoải thoải, với những thung lũng ép giữa các đồi cao, đã từng tạo điều kiện cho con người thoát ra khỏi núi rừng và hang động mà phát triển trồng trọt, chăn nuôi. Nhưng, đến lúc bấy giờ, khi con người đã bước

đâu về xuôi, đã biết lợi dụng gò cao mà dựng nhà lập xóm để trồng lúa nước trên những cánh đồng ruộng, thì đất trung du không còn là trung tâm thuận lợi nhất để dựng nước nữa. Phải xuôi về đồng bằng! Có lẽ chính vì thế mà truyền thuyết kể rằng: “An vị chưa bao lâu, An Dương Vương đã tính đến chuyện dời đô”. Vẫn theo lời kể, “tướng Cao Lỗ, người có công giúp Thục Phán dấy nghiệp, cũng khuyên vua chọn đất lành mà định đô, xây thành vững để giữ nước”.

“Thế rồi An Dương Vương cùng quần thần và quân sĩ xuôi thuyền theo dòng sông Cà Lồ về miền đồng bằng trù phú. Một hôm, thuyền vua dừng lại ở Phù Lỗ (thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội ngày nay). An Dương Vương lên bộ thăm thú phong cảnh trong vùng...”.



“Chạ Chủ⁽¹⁵⁾ chiếm cả một vùng cao ráo, thoáng đãng, nhà nhà san sát trên những gò thoải thoải ở hai bên triền sông”. Ai đến thăm Cổ Loa ngày nay còn có thể ngắm dòng Hoàng Giang uốn lượn từ Đông Nam sang Tây Nam, như ôm ấp, như che chở cho làng xóm. Các cụ bảo rằng, ngày ấy “trên bến người đông như hội, dưới sông thuyền bè ngược xuôi tấp nập”. Từ Hoàng Giang, thuyền có thể ra sông Cái⁽¹⁶⁾ ngược lên phía Bắc, hoặc theo dòng sông Cầu

xuôi về bên Lục Đầu mà ra biển. Quan sát, suy nghĩ, cân nhắc..., “cuối cùng, An Dương Vương quyết định chọn Chạ Chủ làm nơi đóng đô”.

“Vua cùng tướng Cao Lỗ bắt tay vào xây dựng. Dân Chạ Chủ phải dời làng xuống vùng bãi ven sông, nhường đất cho vua đắp thành”. Truyền thuyết chỉ kể chuyện tiên hiện về giúp vua. Nhưng nhìn quy mô thành Cổ Loa ngày nay, ta có thể đoán rằng hàng trăm thợ đã được điều về đắp lò, nung gạch, nung ngói... và hàng vạn dân trong vùng đã phải thay phiên nhau đi đào hào, dựng lũy, đắp thành.

“Đầu Rồng là gò đất cao rộng nhất ở Cổ Loa. Tại đây, vua cho xây cung thất, nơi vua ở. Cảnh Cung thất, là điện Ngự triều, nơi vua ra mắt quần thần. Bên phải cung điện, có vườn hoa, có hồ sen”. Bao quanh khu cung cấm này, là vòng thành trong, mà các cụ ở Cổ Loa còn gọi là “thành cấm”. Vòng thành giữa bọc lấy vòng thành trong. Vòng thành ngoài bọc lấy vòng thành giữa. “Từ vòng thành ngoài đến vòng thành giữa là khu vực dành cho quan lại và quân lính”. Thành trong hình chữ nhật, chu vi hơn 1.600 mét. Thành cao lắm, phải ba người công kênh nhau mới với đến. Mặt thành rộng, quân có thể dàn hàng mười mà diễu quanh. Cổng chính ở phía nam, trông thẳng vào điện ngự triều. Hai vòng thành giữa và thành ngoài nương theo các gò cao, đóng nổi, men theo bờ đất, bờ ao và các nhánh của Hoàng Giang. Trên mặt cả ba vòng thành từng quãng, từng quãng, lại nổi lên một ụ đất cao, gọi là “Hoả hồ i”: đứng trên mỗi ụ, có thể quan sát cả một vùng rộng. Mỗi vòng thành đều có hào sâu bao quanh, các vòng hào lại thông với nhau và thông ra Hoàng Giang, hào rộng đến vài chục mét, thuyền có thể xếp hàng đôi, hàng ba, mà đi lại vẫn dễ dàng.

Các gò đóng vùng Cổ Loa, cộng với ba vòng thành khiến đường đi lối lại quanh co khúc khúc, địch có lọt vào chắc cũng khó tiến

sâu. Trên các hào rộng thông với Hoàng Giang và các sông lớn, thuyền chiến ấ t dễ dàng phôi hợp với quân bộ đánh địch. Công trình xây dựng to lớn và thông minh này của ông cha ta từ buổi đầu lập nước chắc hẳn đã đòi hỏi nhiều suy nghĩ. Có lẽ chính vì thế mà từ bao đời rồi, nhân dân Cổ Loa còn truyền tụng câu chuyện tiên đắp thành và ma Gà trắng phá phách. Hàng vạn cô tiên đêm đêm đến giúp vua chỉ có thể là những người lao động ở quanh vùng, và biệt đâu ở xa hơn nữa. Còn ma Gà trắng? Kẻ địch chăng? Hay là những con lũ lụt hàng năm làm sụt lở các đoạn thành đắp dở? Người ngày nay đến thăm cảnh cũ đặt ra câu hỏi, mà không sao trả lời được.

Nhưng ta chớ vội thất vọng. Nếu một ngày gần đây, người bạn đọc nhỏ của chúng tôi có dịp đến chơi Cổ Loa, dưới những giọt mưa phùn nhẹ cuối năm, hay giữa một ngày xuân ấm áp, bạn sẽ thấy những nhóm người mặc áo quần lao động đang cúi húi quanh những hố mới đào giữa cánh đồng hay trên mặt thành. Họ là những nhà khảo cổ học. Hàng năm, đến mùa khô, các nhà khoa học mặc áo xanh ấy lại về đây thăm lòng đất Cổ Loa, cố dò cho ra những bí ẩn quanh ngôi thành cổ.

Đánh rã năm mươi vạn quân Tần



Lần chót ng giấc giữ quê ây xảy ra cách chúng ta gần tròn 2.200 năm, vào khoảng cuối thế kỉ thứ 3 TCN.

Bấy giờ, phần lớn đất đai của Trung Quốc ngày nay vừa lọt vào tay của Tần Thủy Hoàng. Ông vua nổi tiếng là “khắc bạc và tự khắc” đó lại gương đôi mắt thêm thuông nhìn về phương Nam, nhòm ngó miền Bách Việt. Sừng tê, ngà voi, ngọc trai, đồi mồi, lông chim trả..., ở đây không thiếu gì của báu! Vào khoảng năm 218 TCN, thừa lệnh Tần Thủy Hoàng, tướng Đồ Thư thống lĩnh 50 vạn quân, chia làm năm mũi tiến xuống miền Bách Việt. Nửa triệu quân Tần ra sức xẻ núi, đào ngòi, nới sông..., mở đường đến đâu tiến quân đến đấy, tiến quân đến đâu chiếm đóng đến đấy. Chỉ sau vài năm, đạo quân xâm lược đã chiếm được gần hết vùng Lĩnh Nam⁽¹⁷⁾, chia đất thành quận, thành huyện, đặt quan cai trị theo lối phương Bắc.



Từ dải đất vừa bình xong, Đô` Thu lại kéo quân đánh sâu nữa xuống phương Nam, tiến vào vùng người Âu và người Lạc. Ngay từ buổi đầu, quân xâm lược đã giết chết Dịch Hu Tô`ng, một thủ lĩnh xuất sắc của người Âu. Nhưng, cũng từ đây, chúng bắt đầu nếm mùi những đòn đánh trả thắm thía của dân Âu Lạc.

Quân Tân đông. Quân Tân mạnh. Quân Tân tiến ồ ạt. Không thể mặt đối mặt dàn quân đánh địch, người Âu Lạc bỏ nhà, bỏ ruộng, bỏ vườn, kéo vào rừng sâu, chuyển thóc gạo lên núi cao, tính chuyện kháng cự lâu dài. Trẻ, già, trai, gái, không ai ở lại vùng giặc chiếm. Quân Tân tiến đóng ở những làng xóm không người, không lương ăn, không chỗ trú chân...

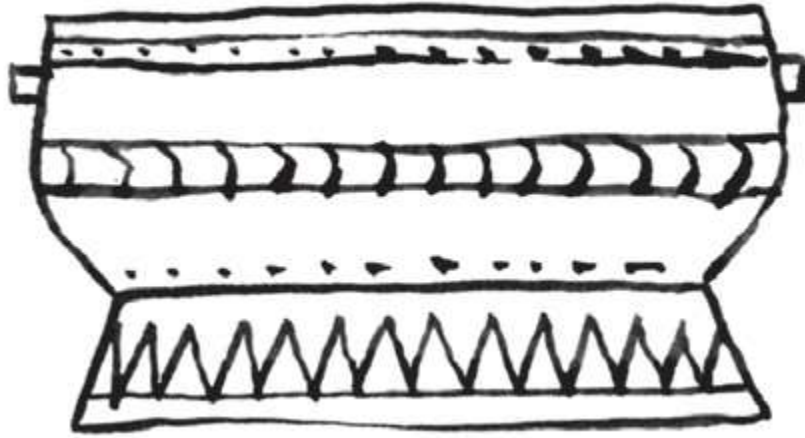
Trong rừng xanh, người Âu Lạc đã tập hợp lại. Họ cử những người gan góc nhất, thông thạo võ nghệ nhất, sẵn mưu trí nhất, làm tướng cầm quân. Thục Phán là một trong những thủ lĩnh đó. Lánh vào rừng núi, người Âu Lạc đã tiếp tục làm ăn trồng trọt ra sao để có thể nuôi quân đánh giặc lâu dài? Họ đã tổ chức dò la nghe ngóng

tình hình quân địch như thế nào? Những điều đó, ngày nay chúng ta chưa thể biết được. Điều chắc chắn là quân Âu Lạc được vũ trang khá tốt: vũ khí của họ là những cây giáo dài cả mét mũi đồng nhọn hoắt, là những rìu chiến lưỡi xéo bằng đồng sắc ngọt, và nhất là những cánh nỏ lợi hại với những tên tre đầu mũi bằng đồng.

Đáng sợ nhất là lối đánh của họ. Ban ngày, họ ở đâu làm gì, đồ ai biết được. Ẩn sâu trong rừng, chắc hẳn họ luyện tập võ nghệ, thao diễn cung nỏ... Nhưng rồi, khi đêm xuống, họ bất thần xông ra đánh úp doanh trại địch. Cứ thế, cuộc đấu tranh vũ trang của dân Âu Lạc tiếp diễn suốt chín, mười năm ròng. Binh sĩ Tần cứ bị tia dầ... tia dầ. Trong số 50 vạn quân hùng hổ kéo vào chiếm đóng quê hương Âu Lạc, trên dưới 20 vạn tên lần lượt bị giết. Tướng Đồ Thư cũng bỏ mạng. Giặc thú nhận: "...Tiến không được, thoái cũng không xong. Đàn ông quanh năm mặc áo giáp⁽¹⁸⁾, đàn bà suốt ngày phải chở lương. Khổ không số ng nổi, họ tự thắt cổ trên cây dọc đường...". Năm 209 TCN, Tần Thủy Hoàng chết. Mộng tưởng xâm chiếm toàn bộ đất Việt phương Nam đành bỏ dở..

Đánh bại 50 vạn quân Tần cách đây 22 thế kỷ, đó là chiến công mở màn của ông cha ta từ buổi bình minh dựng nước.

Lý Ông Trọng



Ven đê sông Hô`ng, bên cửa sông Nhuệ có ngôi đền nổi tiếng từ ngàn xưa. Đó là đền Chèm, nay thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.

Đền thờ Lý Ông Trọng.

Có truyền thuyết kể rằng Ông Trọng là một người khổng lồ, đã từng giúp Sơn Tinh (Thánh Tản Viên) giăng lưới sắt trên sông Nhuệ trừ loài thủy tộc. Ông khổng lồ dặng chân, chân trái giẫm bên bờ trái, chân phải giẫm bên bờ phải sông Hô`ng, cúi người xuống nước, lấy gươm sắt khua khoả`ng, chém đứt con giải - là con vua Thủy Tề, ra làm ba khúc. Ấy vì thế mà ba làng Hố`i bên tả ngạn thờ giải, ba làng Chèm bên hữu ngạn thờ Ông Trọng. Dân chài trên sông Hô`ng ngày trước tin rằng vì có kì tích đó của Ông Trọng mà cả một khúc sông Hô`ng từ bên Chèm đến bên Phà Đen Hà Nội không bao giờ giải dám lai vãng đến nữa.

Đây là chuyện Người khổng lồ ở đất Chèm: một Lý Ông Trọng anh hùng chiến đấu chống các lực lượng thiên nhiên.

Còn sau đây là chuyện Lý Ông Trọng của thời An Dương Vương.

Chuyện kể rằng: Lý Ông Trọng, người làng Chèm, vóc cao lớn, khí chất cứng cáp, mạnh mẽ, khác hẳn người thường. Lúc trẻ, thời vua Hùng cuối cùng, làm một chức nhỏ ở huyện ấp, bị quan trên quở phạt. Vì sao ông bị quở phạt thì mỗi người kể một cách. Có người bảo vì ông thấy tên lính đánh đập dân phu, ông tức giận giết chết tên lính đó. Có người bảo ông giỏi võ, vào triều thi đấu, lỡ tay giết chết một lực sĩ của vua. Có người lại bảo vì ông phá kho thóc của vua đem chia cho dân nghèo đang lâm nạn đói... Tất cả mọi lời kể đều thông nhất ở chỗ vì vua thương ông là người có tài nên không nỡ giết...

Bị quở phạt, ông than rằng: *“Làm người nên có chí hăng hái như chim phượng hoàng bay muôn dặm xa, sao chịu làm tôi tớ người, để cho người罵 ngạt!”*. Ông liền bỏ chức, đi xa cầu học, cầu tiến.

Sau ông làm tướng cho An Dương Vương Thục Phán.

Mười năm kháng chiến chống xâm lược Tần, lúc quyết đánh, lúc tạm hoà hoãn, An Dương Vương đã cử Lý Ông Trọng đi sứ sang nước Tần.

Khi ấy, ở biên giới phía Bắc, nhà Tần hay bị quân Hung Nô quấy nhiễu. Tần Thủy Hoàng đã xây dựng Vạn Lý Trường Thành để ngăn chặn mà vẫn không trừ được mối họa Hung Nô.

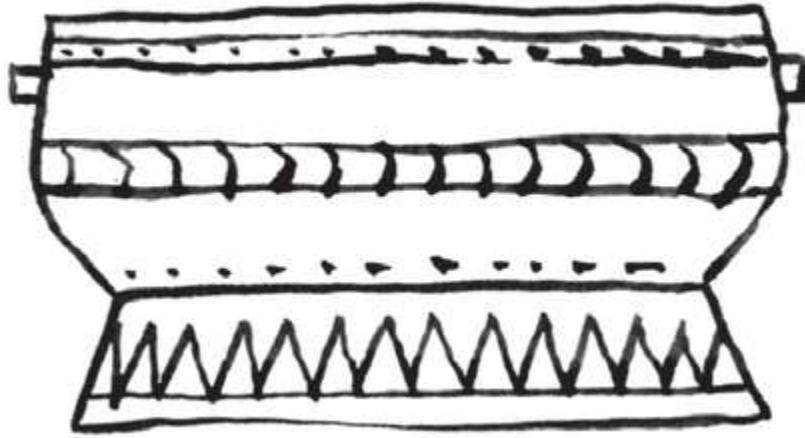
Có Lý Ông Trọng là tướng tài của An Dương Vương sang sứ, vua Tần nhờ Lý Ông Trọng đem quân đánh Hung Nô giúp Tần. Ông Trọng đem quân Tần ra giữ đất Lâm Thao (nay thuộc tỉnh Cam Túc, Trung Quốc). Đánh trận nào, thắng trận đó, quân Hung Nô kinh sợ. Uy danh Lý Ông Trọng vang dội, Hung Nô không dám xâm phạm cửa ải nhà Tần.



Tân Thủy Hoàng phong thưởng cho Ông Trọng rất hậu, ban tước cao, lại gả công chúa cho ông. Nhưng Ông Trọng khẳng khăng xin về nước, về quê yên nghỉ tuổi già. Tân Thủy Hoàng bèn đúc đồng làm tượng theo hình dạng Ông Trọng, dựng ở cửa Kim Mã kinh thành Hàm Dương (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc). Trong tượng chứa được hàng chục người. Mỗi khi có sứ giả nước ngoài đến, lại sai người chui vào trong tượng để cử động ngẫm. Hung Nô trông thấy, cho rằng Ông Trọng còn ở đất Tân, sợ uy không dám động tới cửa ải.

Từ đó, Trung Quốc có lệ gọi những pho tượng lớn đó là Ông Trọng⁽¹⁹⁾.

Ông Nôi



Có một nhà nghèo quê ở Hương Canh (nay thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc), làm nghề nặn nôi niêu. Bố mẹ sinh được một đứa con trai, đặt tên là cu Nôi.

Nôi càng lớn càng thông minh, lại giỏi võ, giỏi vật nhất vùng.

Gặp khi An Dương Vương mở kì thi võ để chọn người tài chống giặc ngoại xâm, dân làng tiến cử đô Nôi và cấp tiền gạo cho anh về kinh thi võ.

Đô Nôi đã không phụ lòng tin yêu của dân làng. Anh giết giải võ, giải vật và được cử làm tướng trong triều đình Âu Lạc.

Gần kinh đô Cổ Loa có làng Chiêm Trạch. Trong làng có cô gái mồ côi bố mẹ, ở với cậu. Cô gái lấy ông Nôi và sinh được hai con trai, đặt tên là Đôنگ và Vực. Lớn lên, Đôنگ và Vực cũng theo giúp An Dương Vương.

Triệu Đà phát quân xâm lược Âu Lạc. Ba bố con ông Nôi chiêu mộ dân Chiêm Trạch làm binh, được vua Thục cấp cho nỏ bắn một

lần nhiều phát, đã nhiều lần đẩy lùi quân Triệu.

Triệu Đà sai con trai là Trọng Thủy sang Âu Lạc cầu hoà và cầu hôn với công chúa My Châu, ba cha con ông Nô i can ngăn An Dương Vương:

- Lòng người khó dò biết, không nên nhẹ dạ cả tin!



Vua Thục không nghe lời nói phải.

Ba cha con ông Nô i phải bỏ chức, về Chiêm Trạch làm ruộng.

Ít năm sau, Triệu Đà lại phái quân xâm lược Âu Lạc. Lần này An Dương Vương bị thua. Sau khi chém con gái, vua đã nhảy xuống biển tự tử.

Triệu Đà thắng trận, quân Triệu chiếm đô cũ Cổ Loa. Triệu Đà sai người đến Chiêm Trạch triệu ba cha con ông Nô-i, ngỏ ý phong quan tước để mua chuộc. Ba cha con ông Nô-i lớn tiếng mắng Triệu Đà là quân phản bội. Ông tỏ ý tức giận không chém được đầu giặc để trả thù cho vua Thục chứ khi nào lại chịu làm tôi tớ cho quân cướp nước.

Mua chuộc không được, Triệu Đà tiến quân bao vây Chiêm Trạch. Ba cha con ông Nô-i đốc suất dân làng chiến đấu chống giặc. Sau vì thế yếu, hai vợ chồng ông Nô-i cùng các con phá vòng vây về Hương Canh quê cũ. Giặc đem quân đuổi theo, vây Hương Canh rất gấp.

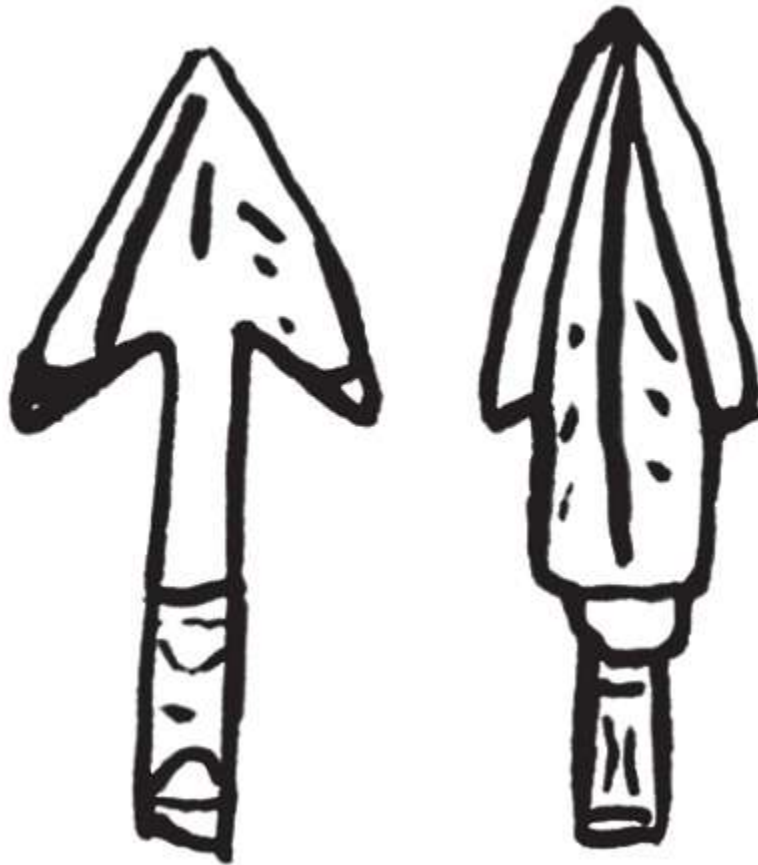
Hai vợ chồng ông Nô-i phải giả trang làm người bán nô-i, gánh nô-i dắt trở ra. Và lại quay về Chiêm Trạch. Chẳng may giặc Triệu phát giác được ngay và tức tốc đuổi theo. Tới Chiêm Trạch, cổng làng đã đóng chặt. Hai vợ chồng ông Nô-i gọi cổng. Dân làng thấy hai người gánh nô-i, ngỡ là quân giặc giả trang đánh úp, không dám mở cổng cho vào. Giặc đã tới gần, thấy khó bề chạy thoát, hai vợ chồng ông Nô-i đã rút dao tự vẫn để khỏi sa vào tay giặc. Hai hôm sau, hai con trai ông Nô-i cũng trở về Chiêm Trạch. Thấy bố mẹ đã chết, hai ông cũng tự tử theo.

Cả gia đình bốn người được dân làng chôn ở khu gò ngoài rìa làng, dưới chân đồi sông Đuống. Nơi ấy khi xưa có nhiều cây cối um tùm, gọi là “Gò Thánh hoá”.⁽²⁰⁾

Ông Nô-i cùng vợ và hai con được nhân dân hai thôn Ngọc Chi và Vĩnh Thanh (nay thuộc xã Vĩnh Ngọc, huyện Đông Anh, ngoại thành

Hà Nội) lập đề`n thờ.

Ông Nỏ hay tướng quân Cao Lỗ



Ông Nỏ, tục gọi là đô Lỗ (đô Nỏ), sử cũ thường gọi là Cao Lỗ, là một vị tướng giỏi của An Dương Vương, người vùng Vũ Ninh (nay thuộc huyện Quê Vĩ, Bắc Ninh). Trong việc vua Thục thay thế vua Hùng, Cao Lỗ có công lớn. Truyền thuyết kể rằng ông cùng chủ Thục Phán đã mở cửa sau kinh thành Văn Lang cho quân Thục kéo vào, buộc vua Hùng nhường ngôi cho Thục Phán. Hôm ấy là ngày 6 tháng Giêng.

Ngày mùng Chín cùng tháng. Thục Phán lên ngôi, xưng là An Dương Vương. Cao Lỗ được vua Thục hết sức tin dùng. Được ít lâu,

Cao Lỗ khuyên vua Thục dời đô xuống miền đông bắc. Ông giúp vua xây thành Cổ Loa, một công trình phòng vệ kiên cố, lợi hại để chống quân xâm lược.

Cao Lỗ lại chế được loại nỏ bắn một lần nhiều phát, đầu mũi tên bắc đông. Nỏ mới, bắn được xa, bắn được nhiều mũi tên một lúc, trở thành vũ khí lợi hại của người Âu Lạc. Vì vậy người ta gọi là nỏ thần.

Hàng vạn quân sĩ Âu Lạc, dưới quyền chỉ huy của tướng quân Cao Lỗ, đã ngày đêm tập bắn nỏ thần. An Dương Vương đứng trên đài Ngự xạ ở kinh thành Cổ Loa xem tướng quân Cao Lỗ dạy quân sĩ tập bắn. Vua tỏ ý rất hài lòng. Cao Lỗ được cử làm tướng coi giữ cửa Bắc, một vị trí xung yếu bậc nhất của Loa thành.

Triệu Đà xâm lược Âu Lạc. Quân ông Nỏ bắn tên như mưa, giặc chết như rạ. Triệu Đà sợ lắm, phải lui quân. Nhưng vốn là tên xảo quyệt, lắm mưu nhiều mẹo, Triệu Đà sai con trai là Trọng Thủy sang làm con tin ở triều Âu Lạc, giả vờ xin hàng An Dương Vương. Triệu Đà lại xin cưới My Châu làm vợ Trọng Thủy và cho Thủy ở rể bên Âu Lạc.

Nhiều người yêu nước trong triều đình Âu Lạc hết sức can ngăn An Dương Vương đừng gả My Châu và đừng cho Trọng Thủy ở lại kinh đô Âu Lạc. Trong số đó có tướng quân Cao Lỗ. Cao Lỗ nói với vua:

- Nó mượn có câu hoà và câu hôn để mưu cướp nước ta đó thôi!

Nhà vua không nghe, cứ gả con gái cho Trọng Thủy, lại cho Trọng Thủy ở rể tại Cổ Loa.

Cao Lỗ cử người giám sát chặt chẽ mọi hành vi của Trọng Thủy. Đi đâu, bắt gặp cái nhìn sắc sảo của Cao Lỗ, Trọng Thủy cũng sờn tóc

gáy, cảm thấy ớn lạnh cả người. Thủy giả vờ ngỡ ý với vợ là muốn về Bắc. My Châu đem việc đó tâu với vua cha. Tướng Lạc hậu, vì ghen tài với Cao Lỗ và vì bị họ Triệu mua chuộc, cũng gièm pha Cao Lỗ với vua.



An Dương Vương đô ị dài với Cao Lỗ ngày càng bạc bẽo. Cao Lỗ cuối cùng phải bỏ đi. Cao Lỗ nhắn lại vua:

- Giữ được nỏ thần thì giữ được thiên hạ. Mất nỏ thần thì sẽ mất thiên hạ! Nỏ thần tượng trưng cho bí mật quốc gia.

An Dương Vương đặt tình nhà lên trên nghĩa nước, ngày càng coi thường giặc, lơ là việc nước, bỏ bễ việc quân. Nhiều người trong hàng ngũ quý tộc Âu Lạc bị Triệu Đà dùng của cải mua chuộc. Chưa đầy ba năm, Trọng Thủy trốn về nước, báo với Triệu Đà tình hình Âu Lạc. Đà phát quân xâm lược Âu Lạc lần nữa. Và lần này An Dương Vương đã thất bại.

Nghe tin giặc tới, Cao Lỗ lật đặt trở lại kinh thành Cổ Loa, xông pha trận tiền, cảnh giác cho vua chạy. Cuối cùng, lực tàn, thân yếu, tướng quân Cao Lỗ, người anh hùng quả cảm đã ngã gục trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử. Dân làng quê ông (Bình Than, gần Phả Lại)

cũng như dân Cổ Loa và nhiều nơi khác đã lập đền thờ tướng quân Cao Lỗ.

Người con gái nhẹ dạ



My Châu là con gái yêu của An Dương Vương. Nàng lớn lên khi thành Cổ Loa đã được đắp xong từ lâu.

Từ ngày có thành vững, nhà vua đã nhiều lần đánh lui được quân của Triệu Đà từ phương Bắc kéo xuống. Thất bại, Triệu Đà vẫn canh cánh mộng xâm lăng Âu Lạc.

Bấy giờ An Dương Vương đã già. Triệu Đà giả vờ cầu hoà. Quý quyết hơn nữa, y còn gửi con trai là Trọng Thủy qua Âu Lạc làm con tin. Gọi là làm con tin, nhưng thực ra là để dò xét tình hình Âu Lạc và công trình phòng thủ Cổ Loa. Làm đúng lời cha dặn, Trọng Thủy cầu hôn, và khi đã được An Dương Vương gả con gái cho, thì y xin ở lại gửi rể.

Kể ra, các tướng Cao Lỗ, Ngô Hân... cũng lưỡng lự trước được mưu giặc, nên đã hết lời can ngăn nhà vua. Tuổi già, An Dương Vương chỉ mong an hưởng thái bình, không chịu nghe lời nói phải. Và My Châu, nàng công chúa hết sức xinh đẹp nhưng rất đỗi ngây thơ, lại bị cái vẻ ngoài dễ coi và lời nói êm tai của Trọng Thủy mê hoặc.

Thế là Trọng Thủy ở lại Cổ Loa gửi rêu. Mưu Triệu Đà bước đầu thành công. Nhưng, dò xét bí mật phòng thủ Cổ Loa đâu phải dễ dàng. Cao Lỗ, tướng chỉ huy quân sĩ giữ thành vẫn còn đó. Ông theo Trọng Thủy từng bước, không để y tự tiện đi lại và dòm ngó. Trọng Thủy hiểu rằng không trừ được vị lão tướng đó thì không xong...

Một tối, y trở mình thở dài não nuột. Chờ cho vợ hỏi gặng mãi y lâu, y mới rỉ tai:

- Có lẽ ta phải xa nàng về Bắc...

My Châu sững sờ hỏi dồn. Bây giờ, Trọng Thủy mới kể lễ... thôi thì trăm lời đường mật, lời nào cũng chỉ nhằm xui My Châu nài cha đuổi Cao Lỗ khỏi kinh thành.

My Châu mù quáng tin chòng. Còn An Dương Vương thì đặt tình nhà trên nghĩa nước. Thế là vị tướng già đã bao phen giúp vua giúp nước phải rời Cổ Loa trở về quê cũ.

Từ nay, Trọng Thủy mặc sức tung hoành. Mọi đường đi lối lại, y đã nắm tường tận. Y còn bỏ tiền của mua chuộc một số tướng lĩnh, để khi cần thì có sẵn tay chân làm nội ứng. Chỉ còn chiếc nỏ thần...

Số là, khi Rùa Vàng đã trừ xong ma Gà trắng hộ An Dương Vương. Thần còn biếu thêm một cái móng chân để vua làm lẫy nỏ. Với móng rùa làm lẫy, nỏ bắn trăm phát trăm trúng. Cùng với thành Cổ Loa kiên cố, nỏ thần đã bao phen giúp vua đánh lui quân Triệu Đà. Không phá được nỏ thần không thể chiếm Cổ Loa. Một lần

nữa, vì tình riêng, My Châu lại nỡ i giáo cho giặc. Nàng đem nỏ quý ra khoe với chôn, và Trọng Thủy đã nhanh tay đánh tráo lấy nỏ.

Thế là xong. Không dầy ba năm ở rể, Trọng Thủy đã nắm hết bí mật Cổ Loa. Không còn gì giữ chân y ở lại đất Âu Lạc nữa. Viện cớ về thăm nhà, Trọng Thủy xin phép ra đi. Phút cuối cùng, y ra về quyết luyến:

- Tình vợ chôn không thể quên nhau... Tôi về nhà chuyển này, nhờ hai nước lại thât hoà nổi cuộc binh đao, muốn tìm nàng thì lầy gì làm dẫu hiệu? My Châu bịn rịn:

- Thiếp có cái áo lông ngỗng, đi đâu thiếp cũng mang theo. Nhờ phải rời bỏ kinh thành, thiếp sẽ rã c lông ngỗng, làm dẫu cho chàng biết lố i mà tìm. Thiếp u phòng bị, mât tướng tài, nỏ thên đã bị phá, An Dương Vương không giữ nổi Cổ Loa. Quân Triệu vào thành. Không còn ai phò tá, An Dương Vương đem con gái lên ngựa, ra roi phi về hướng Nam.

Không tìm thây My Châu, Trọng Thủy liền theo dẫu lông ngỗng hô quân đuổi gấ p..

An Dương Vương dừng ngựa trên bờ biển. Đường đã tắ c, vó ngựa càng khua gằn... Thât vọng, vua thét lên:

- Rùa Vàng đâu, không đến cứu ta khỏi tay giặc!

Sóng nước sủi lên, Rùa hiện ra giữa bọt trắ ng:

- Giặc ở ngay sau lưng nhà vua kia kìa!

An Dương Vương giật mình ngoảnh lại. Sau lưng cha, My Châu vẫn ngây thơ vật từng sợi lông ngỗng... An Dương Vương đã hiểu hết. Uất hận! Hờn căm! Một ánh chớp, gươm lìa vỏ.

My Châu sụp xuống bên chân ngựa:

- Cha ơi, vì con nhẹ dạ cả tin, nên bị người đánh lừa, chứ con không có bụng nào phản cha, hại nước.



Nếu quả con có lòng theo giặc làm phản, thì chết đi con sẽ biến thành tro bụi. Nếu trước sau con vẫn một dạ thờ cha, thì con sẽ hoá thành đá, thành ngọc, ngược dòng trôi về cửa cha...

Chém xong My Châu, An Dương Vương thúc ngựa, cùng Rùa Vàng biến vào dòng nước bạc mệnh môn...

Câu chuyện kể trên chỉ là lời truyền miệng. Sử sách chép gọn hơn nhiều; vào quãng cuối thế kỷ thứ 2 TCN, Triệu Đà, vua một nước nhỏ ở trên đất miền Nam Trung Quốc ngày nay, kéo quân đánh Âu Lạc, ban đầu thất bại, về sau phải dùng mưu chước quỷ quyết mới chiếm được.

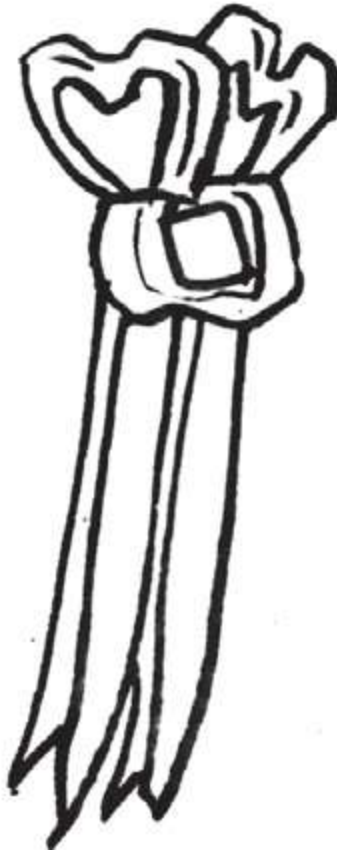
Nước Âu Lạc mất cách đây đã hơn 2.000 năm. Ngoài vài dòng
ngắ n ghi trong sử cũ, Nhà nước buổi đầ u ấy của cha ông thuở
trước còn để lại cho chúng ta ngày nay một bằ ng chứng hùng hờ n,
thành Cổ Loa và một truyề n thuyế t bi thố ng, chuyện nàng My
Châu. Một truyề n thuyế t, mà đờ ng thời cũng là một bài học cảnh
giác.



Phần 3

Một ngàn năm tranh đấu giành quyền độc lập

Phất cờ nương tử



Đầu thế kỉ 1, nước ta ở dưới ách thống trị của phong kiến nhà Hán. Bọn thái thú Tích Quang ở Giang Chi, Nhâm Diên ở Cửu Chân ra sức đàn áp, bóc lột nhân dân ta. Ngoài việc thu tô thuế, chiếm đất lập trang trại, nắm độc quyền sản xuất và mua

bán muô' i, sắ t, chúng còn bắ t dân phải nộp nhiề u của quý vật lạ như: sừng tê giác, ngà voi, đồ' i mô' i, lông chim bói cá, ngọc trai, san hô... Chúng lại dùng pháp luật hà khắ c để trói buộc người dân và hạn chế' quyề n hành các Lạc tướng, khiề n người người đề' u căm giận.

Năm 34, Tô Định sang thay Tích Quang, làm thái thú Giao Chỉ, càng tàn bạo, tham lam.

Bắ y giờ, ở huyện Mê Linh có hai chị em ruột con gái nhà Lạc tướng. Chị là Trung Trắ c, em là Trung Nhị sinh ra và lớn lên trong cảnh cực nhục của người dân nô lệ, hai chị em sớm có lòng yêu nước, ghét giặc. Mô' côi cha, nhưng hai chị em được mẹ là bà Man Thiện, cháu chắ t bên ngoại vua Hùng, hế t lòng dạy dỗ. Cả hai lại được ông Đỗ Năng Tề là một tướng giỏi, người cùng quê, đề' n dạy võ nghệ. Trung Trắ c, Trung Nhị càng nung nắ u ý chí đắ u tranh, ra sức luyện tập, liên kế' t với nhiề u thủ lĩnh địa phương, chiêu mộ nghĩa quân.

Biề t tiế ng Trung Trắ c là người tài đức, nhiề u người đề' n hỏi làm vợ nhưng bà đề' u từ chớ i. Bà không muố n số ng một cuộc đời tầ m thường.

Vô' n ta rắ p ý từ lâu

Được người hào kiệt cùng nhau vắ y vùng.

Lúc đó, ở vùng Chu Diên (dọc sông Đáy, Hà Tây) có người tên là Thi Sách, con trai một Lạc tướng, cũng là một thanh niên tài trí. Nghe tiế ng Trung Trắ c, Thi Sách tìm đề' n gặp, để cùng nhau mưu việc lớn. Sau, vì trọng tài mế' n đức, hai người đã cùng nhau kế' t nghĩa vợ chồ' ng.

Được tin mật báo về' cuộc vận động khởi nghĩa của hai gia đình Lạc tướng, Tô Định dùng dùng nổi giận. Nhưng vô' n xảo quyệt, y nén

lòng làm ra vẻ không hay. Theo lệ thường, y cho người mời Thi Sách đến gặp rồi trở mặt, thét quân bắt giết Thi Sách.

Đã sâu nợ nước, lại nặng thù nhà, đến mùa xuân năm 40, Hai Bà Trưng lập đàn thờ trên cửa sông Hát, truyền lệnh khởi nghĩa. Rồi bành voi chiến, bước lên đàn thờ, Trưng Trắc nén nỗi buồn riêng, không mặc đồ tang. Tướng lĩnh có người hỏi, bà trả lời:

- Đang khi cự giặc, việc quân cốt phải cho nghiêm chỉnh. Mặc đồ tang ra trận thì còn gì là quân uy nữa!

Trong võ phục oai nghiêm, nữ tướng Trưng Trắc đồng dạ cất lên “bốn lời thờ” nổi tiếng mà sử ca dân gian ngày nay còn ghi lại:

Một, xin rửa sạch nước thù

Hai, xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng

Ba, kéo oan ức lòng chồng

Bốn, xin vẹn vẹn sở công linh này.

(Thiên Nam ngữ lục)

Cả rừng người rung chuyển, gươm giáo giờ lên theo lời thờ vang dội một vùng trời. Lời kêu gọi diệt giặc cứu nước của Hai Bà như tiếng sấm vang truyền. Người yêu nước từ khắp nơi rầm rập kéo về Mê Linh tụ nghĩa. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ ở các địa phương.

Mùa xuân năm 40: xuân khởi nghĩa toàn dân mà sử Đông Hán buộc phải ghi nhận là cả nước Âu Lạc đã “nhất tề nổi dậy”. Anh hùng hào kiệt bốn phương tập hợp dưới cờ của Hai Bà như Đỗ Năng Tế, ông Đồ Ng, ông Nà, Nguyễn Tam Chính, Hoàng Đạo, Chu Thước, Đông Dương... và đặc biệt có nhiều tướng lĩnh lại là phụ nữ:

Lê Chân, Thánh Thiên, Thiê`u Hoa, Bát Nàn, Bảo Châu, Nguyệt Thai, Nguyệt Độ, Nàng Tía, Quô`c Nương, Diệu Tiên, Liễu Giáp, Liễu Huy, Ả Di, Ả Tả`c... Từ Thanh Hoá, cả năm mẹ con là Lê Thị Hoa cũng kéo nhau ra Mê Linh.



Thê` rô`i:

Ngàn tây nổi áng phong trà`n

Ầ`m ầ`m binh mã xuô`ng gầ`n Long Biên.

Khi tràn vào hang ổ giặc ở Luy Lâu (Thuận Thành, Bắ`c Ninh), Thái thú Tô Định khiế`p sợ, bỏ cả cửa cải, ấ`n tín, giấ`y tờ; cắ`t tóc, cạo râu, mặc quầ`n áo dân thường; lẫn vào đám loạn quân tro`n chạy về` nước.

Lá cờ chiến thắng của nghĩa quân phấp phới bay ở thủ phủ Bộ Giao Chỉ, vẫy gọi các cuộc nổi dậy ở khắp nơi. Sử cũ chép: “Hai Bà đã thu phục cả 65 thành trì” tức là toàn bộ nước ta thời đó.

Nhân dân ta lại tự chủ sau 220 năm mất nước. Trưng Trắc lên làm vua, xưng là Trưng Vương:

Đô kì đóng cõi Mê Linh

Lĩnh Nam: riêng một triều đình nước ta

Ba thu gánh vác sơn hà...

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Không chịu để mất miếng mồi ngon, mùa hè năm 42, vua Hán sai Mã Viện, một viên tướng lão luyện lại thạo nghề đàn áp, đem 20.000 quân với 2.000 xe thuyền ồ ạt sang xâm chiếm nước ta lần nữa.

Hai Bà và các tướng lĩnh cầm quân chiến đấu rất oanh liệt, gây cho địch nhiều thiệt hại nặng nề. Cuộc kháng chiến kéo dài gần một năm trời. Sau vì sức yếu, quân ta tan vỡ, Hai Bà rút về sông Hát, quê hương của cuộc khởi nghĩa, rồi gieo mình xuống sông tự vẫn để bảo toàn khí tiết. Lúc ấy, là vào khoảng tháng 5 năm 43.

Nhiều tướng như Lê Chân, Thánh Thiên, Bát Nàn... vẫn chiến đấu chống giặc một thời gian, đến khi thế cùng lực kiệt đều tuân tiết theo Hai Bà. Một số tướng khác như Đô Dương, Chu Thước, Nàng Tía... rút về phía nam tiếp tục kháng chiến. Mã Viện phải vất vả mới đàn áp được.

Lê Chân Một gương liệt nữ



Lê Chân, quê ở An Biên (nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Cha là Lê Đạo, một người tài đức và có thể lực ở địa phương, được nhân dân khắp vùng kính phục.

Biết Thái thú Tô Định làm nhiều điều bạo ngược, muôn dân rên xiết trong cảnh nước sôi lửa bỏng, Lê Đạo đau lòng, căm giận quân giặc nước. Hiếm vì tuổi già sức yếu, ông đành dồn hết tâm sức dạy dỗ người con gái yêu của ông và đám học trò chí khí, những mong họ thay mình cứu dân cứu nước.

Không phụ lòng mong mỏi của cha, Lê Chân càng lớn càng tỏ ra thông minh, có chí khác người. Hai mươi tuổi, nàng đã giỏi mưu lược quân cơ và nổi danh tài sắc. Nhiều người đến hỏi nhưng Lê Đạo và nàng đều gạt đi, vì thấy họ đều là người tầm thường, chỉ chăm việc nhà mà quên việc nước.

Tiếng tăm đồn đại về cô gái Lê Chân tài sắc bay đến tai Tô Định. Phần vì hiếu sắc, phần cũng muốn cầu thân mua chuộc người tài giỏi, Tô Định bắt tin cho Lê Đạo tỏ ý muốn lấy Lê Chân làm vợ. Y sai sứ đem lễ vật đến đàm hỏi: đi lại ba, bốn lần, song Lê Đạo và nàng đều một mực từ chối. Trở mặt, y khép Lê Đạo vào tội “làm phản” rồi giết ông và cho quân vây bắt Lê Chân. Nợ nước thù nhà đè nặng lên vai, người con gái họ Lê bèn thu nhặt của cải từ già quê hương xuống thuyền, xuôi vùng ven biển tới miền huyện An Dương (nay thuộc thành phố Hải Phòng). Cặp mắt sắc sảo có tầm nhìn xa trông rộng của người giàu mưu lược giúp bà thấy ngay miền biển này chính là nơi dụng võ được: địa hình hiểm yếu, đường thủy liên thông, rất tiện lập một căn cứ chống giặc. Bà bắt tin cho bè bạn, họ hàng nơi quê cũ, gọi họ đến để cùng bàn với dân địa phương khai phá xây dựng quê hương mới. Sau ba năm, vùng biển hoang vu đã trở thành một trại ấp lớn. Nhớ miền quê cũ, bà đặt tên quê hương mới là trang An Biên (nay thuộc khu phố Lê Chân, Hải Phòng)

Lê Chân còn mở chợ ven sông, để dân chúng và thuyền buôn nước ngoài tới buôn bán, đổi chác hàng hoá; nhân đó, bà tích trữ lương thực, mua sắm vũ khí chờ dịp trả thù nhà đền nợ nước. Để dân chúng chăm việc quân và cũng là dịp chiêu nạp những người hiền tài, bà mở đài thi võ, mở lò đấu vật. Người các nơi nô nức tìm về hưởng ứng. Cả vùng An Biên thành một thao trường rộng lớn; nghĩa binh đêm ngày luyện tập. Năm 40, tin vui sông Hát bay về, Hai Bà Trưng đã dựng cờ khởi nghĩa. Lập tức, Lê Chân lãnh đạo nhân

dân địa phương nổi dậy, quét sạch bọn đô hộ nhà Hán, làm chủ cả một vùng ven biển Đông Nam.

Từ miền biển, bà chỉ huy nghĩa binh đánh vào xứ Bắc, sào huyệt của bọn thái thú, thứ sử châu Giao (Thuận Thành, Bắc Ninh) và tìm đến hội quân dưới cờ của Trưng Trắc, Trưng Nhị. Nữ tướng Lê Chân đã lập được nhiều công lớn. Khi Trưng Trắc lên làm vua, bà giao cho Lê Chân trọng trách “Chưởng quân binh quyền nội bộ”.



Sau đó, để đề phòng quân giặc quay lại, Trưng Vương cử bà về vùng biển Đông, để phòng giữ mạn biển. Bà bỏ thêm tiền bạc, của cải cấp cho dân nghèo, khuyến khích họ khai hoang lập làng, dựng đồn lũy phòng ngự.

Năm 42, Mã Viện chia quân làm hai đường thủy bộ ồ ạt kéo vào xâm lược. Lê Chân cùng quân dân An Biên ngăn sông lấp suối, chặn đánh thủy binh hùng mạnh của giặc.

Vì lực lượng quá chênh lệch, sau gần một năm chống trả quyết liệt, quân ta suy yếu dần và tan vỡ, Lê Chân đã tự vẫn theo Hai Bà Trưng, nhưng khí phách trung kiên bất khuất của người liệt nữ ấy còn vang vọng mãi:

Thù nhà nợ nước hai vai

Một gương liệt nữ muôn đời soi chung.

Thánh Thiên Nữ tướng tiên phong



Từ khi đặt ách thống trị ở Âu Lạc, bọn xâm lược nhà Hán thiết lập bộ máy đàn áp kìm kẹp, duy trì các Lạc tướng ở cấp huyện. Nhưng về sau, nhất là vào đầu Công Nguyên, bọn thái thú, thứ sử đô hộ đã đưa vào bộ máy cai trị nước ta nhiều quý tộc người Hán. Tổ chức chính quyền ngày một chặt chẽ và pháp luật hà khắc của nhà Hán càng làm ách bóc lột tăng thêm, khiến trăm họ xác xơ. Quyền lực và hoạt động của các Lạc tướng và quý tộc địa phương bị thu hẹp. Dưới thời Đông Hán, ở vùng Bích Uyển (Kinh Môn, Hải Dương) có một quý tộc người Việt bị thái thú Giao Chỉ buộc phải nhận một chức quan nhỏ ở địa phương. Ông là người yêu nước, ông sớm nhận ra bộ mặt tàn bạo của kẻ thù, thân phận tội đồ của người dân mất nước, nên chỉ sau một thời gian ngắn, ông viện cớ già nua bệnh tật để xin treo ấn từ quan. Về nhà, ông năng lui tới những người có nhiệt huyết trong vùng, ngấm ngấm bàn cách cứu dân cứu nước. Việc chưa thành công, ông bị bệnh nặng rồi mất. Nhưng chí hướng

của ông vẫn còn: người con gái yêu của ông đã thay cha, tìm cách rửa thù cho dân tộc. Đó là bà Thánh Thiên.

Được dân cổ vũ, các thủ lĩnh ở địa phương giúp đỡ, Thánh Thiên đã tập hợp được một đội nghĩa binh, nổi dậy chống Hán, làm chủ một vùng.

Sau một thời gian ngắn, do địa thế không thuận lợi, quân ít lương cạn, bà phải đem quân sang với ông cậu ở Yên Dũng (Bắc Giang). Bà cùng cậu chiêu mộ thêm nghĩa binh, xây đồn đắp lũy, chống lại quan quân đô hộ. Trong một trận kịch chiến, cậu bà bị địch giết hại. Nghĩa quân tôn bà làm chủ tướng, tiếp tục nghiệp lớn.

Qua một thời gian cầm quân chống giặc, bà đã trở thành một nữ tướng có tài thao lược. Cho nên, Tô Định dù có nhiều phen chiêu quân trấn áp, bà vẫn giữ vững được căn cứ và sau đó còn mở rộng địa bàn ra cả một vùng rộng lớn, nối liền tận quê cũ.

Mùa xuân năm 40, Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa. Thánh Thiên đem đạo quân nổi tiếng của mình theo về tụ nghĩa, được Hai Bà vô cùng quý mến, cho làm tướng tiên phong. Cùng với nhiều nam nữ tướng lĩnh khác của Hai Bà, Thánh Thiên đã cùng toàn dân góp phần quét sạch bọn xâm lược, thực hiện được chí hướng của người cha yêu nước.



Đất nước được độc lập. Để bảo vệ nhà nước còn non trẻ, vâng lệnh Trung Vương, Thánh Thiên lại càm quân lên biên thủy phía Bắc, tổ chức trận địa phòng ngự, sẵn sàng chống giặc quay lại xâm lược.

Mùa hè năm 42, Mã Viện ô ạt tiế n vào nước ta. Vừa đặt chân đế n biên giới, đạo quân chủ lực của Mã Viện đã bị Thánh Thiên đem quân tập kích, giáng cho chúng một đòn phủ đầ u nặng nề .

Viên tướng kiêu hùng nhà Hán phải rút lui quân lên phía Bắc, củng cố lại lực lượng. Sau đó, y bí mật dẫn quân đi ngầ m qua Quỷ Môn Quan (nằ m trong Ải Chi Lăng), lén xuô ng vùng Lục Đầ u, rồi tiế n ngược lên Lăng Bạc. Nơi đây đã diễn ra một trận quye ́ t chiế n lớn giữa quân do Hai Bà Trưng chỉ huy và đại quân thủy bộ

của Mã Viện. Thánh Thiên cũng kịp đem quân về phò i hợp. Nhưng sau một thời gian, trước thế giặc mạnh, quân ta suy yếu dần và tan vỡ. Hai Bà lui về Hát Môn, rồi gieo mình xuống sông Hát, tự tận. Thánh Thiên tiếp tục chiến đấu chống giặc ở vùng rừng núi Việt Bắc. Ít lâu sau, bị vây đánh ráo riết, lực đã kiệt, bà đã theo gương Hai Bà Trưng mà tự vẫn, thà chết không chịu đầu hàng giặc, giữ trọn khí tiết.

Nữ tướng Thiều Hoa



Khác với Lê Chân và Thánh Thiên, Thiều Hoa là con gái một gia đình nghèo khó, ở động Lăng Xương (Thanh Sơn, Phú Thọ). Cha mẹ chết sớm, Thiều Hoa phải lao động vất vả từ thuở còn thơ. Vẫn có sức khỏe, lớn lên, thân thể Thiều Hoa càng thêm cường tráng. Ngay từ những buổi chăn trâu, rủ nhau thi vật, Thiều Hoa đã hạ được tất cả những bạn bè nam nữ cùng lứa tuổi. Thiều Hoa lại nhanh nhẹn, tháo vát, mưu trí, có nhiều lối bày trò vui chơi cho chúng bạn. Có lần, Thiều Hoa nghĩ ra một trò chơi mới; lấy một quả bưởi hình cầu để giữa bãi, chia chúng bạn làm hai phe, dùng gậy gộc bảng tre cố giành được quả bưởi đó, phe nào đẩy quả bưởi sang bên kia rơi vào hố thì thắng, gọi là trò “đánh phe”.

Trò “đánh phe” vui, khỏe đó được chúng bạn ham thích.

Thiêu u Hoa lớn lên trong cảnh nước mất nhà tan. Khi nghe tin huyện Mê Linh có hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị chiêu nạp kẻ hiên tài, mưu việc lớn, Thiêu u Hoa tìm đến xin làm nghĩa binh. Thấy rõ tài năng và nhiệt tình của Thiêu u Hoa, Hai Bà Trưng đã giao cho người con gái đó chỉ huy một đạo nghĩa binh, kịp thời luyện quân, chuẩn bị khởi nghĩa.



Bà được ba quân kính phục vì tài năng, quý mến vì đức độ. Những lúc nghỉ ngơi, nữ tướng Thiêu u Hoa lại bày trò đánh phe't, nhả'm luyện cho quân sĩ sức khỏe dẻo dai, nhanh mắt, nhanh tay, mưu trí. Bà đích thân làm trọng tài. Quân sĩ chia làm hai toán dùng gậy tre, gậy gỗ, xông xáo tìm cách truyền cho nhau quả phe't bả'ng gô'c bu'ng, cô' sao đánh quả phe't rơi vào hô' của đô'i phương để giành phầ'n thắ'ng. Tiế'ng tro'ng đờ'ng hùng tráng, tiế'ng cổ vũ vang dậy của người xem, làm cuộc vui thêm hào hứng.

Năm 40, Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa. Nữ tướng Thiêu Hoa cùng đạo quân dũng mãnh của bà oai nghiêm dưới cờ, cất vang lời thề sông Hát. Theo Bà Trưng lên đường cứu nước, bà đã lập được nhiều chiến công.

Ngày nay, ở Hiên Quan (Tam Nông, Phú Thọ) hằng năm vào ngày 13 tháng Giêng, ngày tế nữ tướng Thiêu Hoa, cũng là “Bà tổ môn đánh phe t”, dân làng mở hội, diễn lại cảnh Thiêu Hoa kéo quân theo Hai Bà đánh giặc và cảnh đánh phe t. Cho nên dân chúng Tam Nông ngày nay vẫn có câu:

Mười một thì hội Hương Nha

Mười hai Gia Dự, mười ba hội Hiên.

(Hương Nha, Gia Dự có tục ném giỏ, còn Hội Hiên tức hội làng Hiên Quan có tục đánh phe t).

Đôi đáp giỏi



Một thế hệ người Việt lớn lên sau thời đại Bà Trưng. Đất nước đang lệ thuộc phong kiến nhà Đông Hán.

Trương Trọng, người quận Nhật Nam (vùng Bình Trị Thiên và Quảng Nam), có học hành ít nhiều và làm thuộc lại⁽¹⁾ trong quận.

Cuối năm 78, Trương Trọng được viên thái thú Nhật Nam cử sang kinh đô Lạc Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc) thay mặt thái thú tâu bày công việc trong quận lên vua Hán.

Trương Trọng đến kinh đô, vào chầu vua Hán. Hán Minh Đế thấy Trương Trọng người thấp bé, lại là dân “man di” (mọi rợ) ngoài cõi xa, tỏ ý khinh thường, hỏi xách mé:

- Viên lại nhỏ kia (tiểu lại) người quận nào?

Trương Trọng khảng khái trả lời:

- Tôi là kẻ lại⁽²⁾, người thay mặt thái thú Nhật Nam vào chầu vua và dâng sớ lên triều đình, chứ không phải là một viên lại nhỏ. Bệ hạ muốn dùng người có tài cán hay chỉ muốn đo xương đo thịt?

Vua Hán nghe câu trả lời cứng cỏi và đúng đắn của Trương Trọng, thẹn lắm. Song không làm gì được.

Mấy hôm sau, nhân ngày tết Nguyên đán, vua mở tiệc yến. Trăm quan vào chầu và chúc tết nhà vua. Trong số đó có Trương Trọng. Thấy Trương, vua Hán lại nghĩ đến nỗi thẹn thùng hôm trước... và muốn rửa thẹn. Nhân đông đủ các quan, vua Hán hỏi kháy Trương Trọng một câu:

- “Nhật Nam” có nghĩa là “ở phía nam mặt trời”. Ta nghe nói tất cả nhà cửa của quận Nhật Nam đều xoay hướng về phương Bắc để trông thấy mặt trời phải không?



Câu hỏi chứa đầy tính kiêu ngạo của một tên câ`m đầ`u đê` chề` Hán rộng lớn ở phương Bắ`c, tự ví mình như mặt trời, mọi người phải ngưỡng mộ, sùng bái, phục tùng. Trương Trọng người phương Nam, một vùng đang bị phong kiế`n phương Bắ`c đô hộ. Nhân dân phương Nam có truyề`n thố`ng quật cường bắ`t khuấ`t trong đầ`u tranh, cũng như có truyề`n thố`ng “lấ`y vợ hiề`n hoà, làm nhà hướng nam” để tránh gió mùa đông bắ`c (gió bắ`c) lạnh lẽo trong mùa đông, đón gió mùa đông nam (gió nô`m) mát mẻ trong mùa hè. Bị hỏi kháy, Trương Trọng vẫn bình tĩnh, đáp:

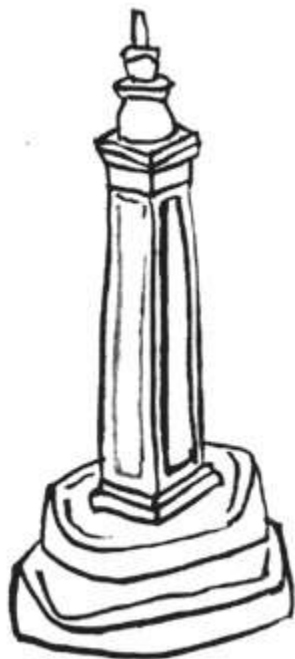
- “Nhật Nam” không phải là “ở phía nam mặt trời”. Kìa như đầ`t Trung Nguyên (Trung Quố`c), có quận gọi là “Vân Trung” nhưng quận đó có ở “trong mây” đâu, có quận gọi là “Kim Thành” nhưng có phải là “thành xây bằ`ng vàng” đâu. Đặt tên thê` thôi, chứ đầ`u

không phải thực như thế! Ở quận Nhật Nam, chỗ ở quan dân, tùy ý chọn hướng, đông tây nam bắc quay lại quay đi không nhất định!

Nước nhà bị mất, nhân dân bị đô hộ lắm than, riêng mình phải khuất thân làm nhân viên trong chính quyền địch để kiếm sống. Thế nhưng lời đô i đáp với tên chúa tể triề u đình phong kiề n Đông Hán của Trương Trọng vẫn vang lên rắ n rỏ, mạnh mẽ, sang sảng giữa kinh thành Lạc Dương. Thật không hổ thẹn là con em đầ t Việt phương Nam vô n nghìn xưa vẫn hiề n!

Câu đô i đáp của Trương Trọng được đời sau nhớ mãi và được ghi lại trong sách *Cổ kim thiện ngôn* (những lời nói hay xưa nay) của Phạm Thái.

Câu chuyện trống đồng và cột đồng



...Khoảng giữa thiên niên kỉ 1 TCN, miền rừng rậm đồng lầy xứ Văn Lang của cháu con Mẹ Âu Bô Lạc đã biến dần thành miền ruộng bãi phì nhiêu. Văn minh sông Hồng, một nền văn minh nông nghiệp cổ truyền đã gây nên vững chắc. Dòng diễn biến về văn hoá và lịch sử vẫn chảy trôi. Từ Phùng Nguyên Đông Đậu, Gò Mun, đã toả sáng ánh đồng “Đông Sơn”. Bên sắc vàng dễ gọi cảm của đồng, đã có chất xám đen nhưng vô cùng hữu ích của sắt. Từ núi rừng, quặng mỏ được khai thác và liên tiếp chở về xuôi. Thân thoai Muồng diễn tả công nghiệp khai khoáng của tiên nhân như việc đoàn quân Dị Dàng (vua Việt) lên rừng chặt cây Chu Đông với “bông thau, lá thiếc”.

Những trống đồng xưa nhất đã được đúc xong. Truyền thuyết Muồng kể rằng: “Ngày xưa con gái út vua Dị Dàng đi gội đầu ở bên Bãi, con gái cả đi chải chày ở bên Đông; hai chị em

nhìn ra giữa mặt bể mặt sông thấy nổi lên một vật giống như cái giỏ. Chị em về mách bờ ra xem. Dịt Dàng xem xong, cho người ra vớt, nhưng không làm sao vớt được. Dịt Dàng liền sai thợ nhìn hình dáng nó, lấy đồ đựng đúc được trống trăm, trống nghìn. Trống nào đẹp, Dịt Dàng sai cắt vào kho, trống nào xấu, Dịt Dàng sai chú Khoá, thả xuống Lô-i đem bán khắp nơi”. Trống đồng là niềm tự hào của người Việt cổ, là hiện vật điển hình của văn hoá Đông Sơn. Hợp điểm về kĩ xảo tuyệt vời và nghệ thuật điêu luyện của người Việt thời Hùng. Nghệ thuật tạo hình: Đúc và chạm tinh tế, tượng trưng và biến hình độc đáo trong phong cách biểu hiện người, chim, thú và cảnh vật. Nghệ thuật thanh âm: Tiếng trống trầm hùng bên tiếng khèn tình tứ.

Theo nhịp trống giục chuông khua, hoà với cồng to, chiêng nhỏ, từng đoàn người khoác áo lông chim hay đội lốt hươu, nai, tay cầm rìu, cầm giáo say sưa trong điệu múa vũ trang rất khoẻ, rất hùng.

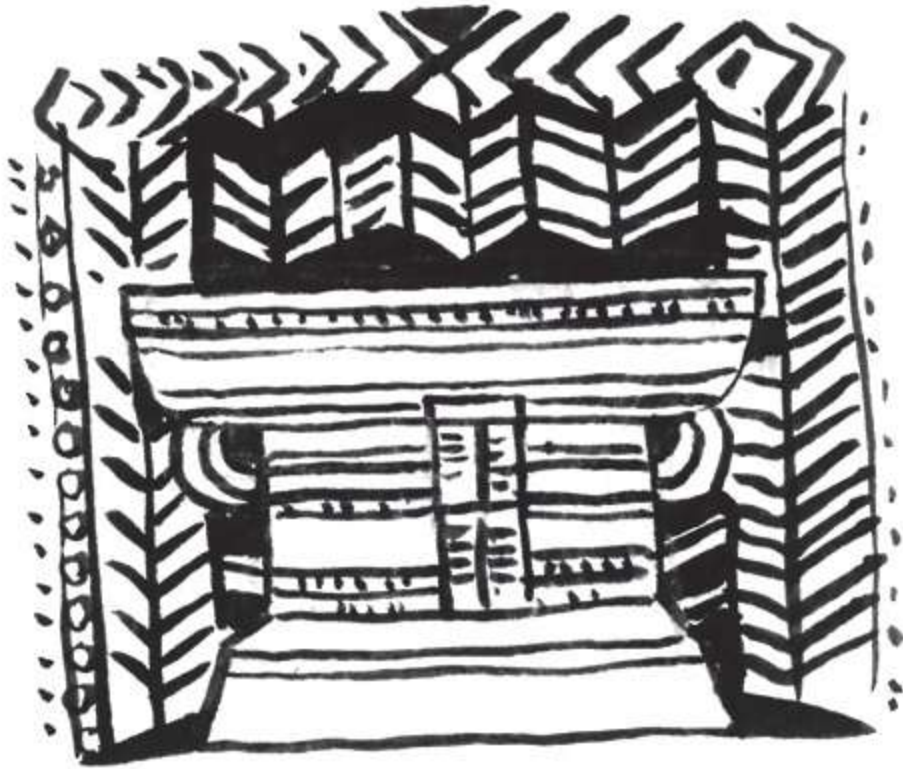
Ngày mùa rộn rã thôn làng, người người tay liền, tay hái gặt lúa vàng. Những lúc nghỉ tay hay trong đêm trăng sáng, gái trai lại rủ nhau ra bãi cỏ, đồi cao, nắm tay ca múa theo nhịp trống đồng rộn vang hoà với tiếng khèn êm dịu, thiết tha... Ông Đống mà đúc trống đồng, câu nói vắn vè của dân gian xứ Bắc khiến ta có căn cứ suy tưởng rằng trong chiến dịch trừ giặc Ân hung bạo đã rền vang tiếng trống đồng xung trận.

Bầu trời, mặt đất, mặt biển xứ Văn Lang của các vua Hùng, xứ Âu Lạc của An Dương Vương Thục Phán sôi động tiếng trống đồng Lạc Việt.

Lịch sử sang trang, với bi kịch My Châu - Trọng Thủy, cơ đồ Âu Lạc đắm biển sâu. Một đêm dài nô lệ.

Nhưng rồi một ngày xuân tháng Hai năm 40, bên dòng sông Hát, tiếng trống đồng lại rộn vang điểm nhịp cho lời thề Trưng Trắc.

Ba thu gánh vác sơn hà, ba năm nhân dân được xá thuế. Nhạc trống đồng vẫn vang vọng trong nông thôn Âu Lạc. Hết Xuân sang Hạ. Mùa hè năm 43 nóng bỏng. Quân viễn chinh của Phục Ba tướng quân Mã Viện đàn áp đẫm máu nghĩa quân Trưng Vương. Sóng nước Hát Giang hoà tan hồn liệt nữ.



Gã họ Mã giỏi tài xem tướng ngựa, cướp trống đồng Lạc Việt phá đúc một con ngựa mẫu cao ba thước rưỡi, vòng thân rộng bốn thước bốn tấc đem về dâng vua Hán cầu công.

Tục truyền rằng Mã Viện cũng lấy số trống đồng cướp được, phá ra, dựng cột đồng “làm mốc giới phía nam của nhà Hán”. Dựng xong cột đồng, hán đọc lời thề độc: “Đồng trụ chiết, Giao Chi diệt” (cột đồng đổ gãy, dân Keo diệt vong).

Thời thuộc Tần, thế kỉ 3 và 4 SCN⁽³⁾. Vua Tần kêu than: tiền đồ của Tần triều không hiểu sao hao hụt. Cho điếu tra, thì được biết: Dân phương Nam quảng hàng xâm tiền đồ của Tần vào lò để đúc lại trống đồng.

Giữa đêm trường Bắc thuộc, thôn làng đất Việt vẫn gìn giữ những trống đồng xưa còn sót lại và tiếp tục đúc thêm trống đồng mới (và tiếp tục đúc thêm cả mũi tên đồng giết giặc). Trống đúc xong, để ở giữa sân, mời toàn thể dân làng đến dự lễ khánh thành. Một dịp tốt để xới vun tinh thần cộng đồng dân tộc.

Một cô gái làng đúc một chiếc thoa lớn, bằng vàng, bằng bạc hay bằng đồng tùy theo gia sản, gọi là “thao trống đồng”. Cô gái làng dùng thoa rung một hồ trống đồng khai mạc. Hồ âm của thời đại vua Hùng dựng nước, thời độc lập tự do hay là tiếng trống giục giã con Hồ cháu Lạc đứng dậy đấu tranh giành lại non sông, đất nước? Có lẽ cả hai.

Còn cột đồng Đông Hán?

Truyện dân gian sau đó kể rằng: Mỗi người dân Giao Chỉ khi qua chỗ dựng cột đồng lại ném vào chân cột một hòn đá. Lâu dần, đá xếp thành đống thành non cao, vùi sâu chôn chặt cột đồng Mã Viện.

Ngày sau, người thì bảo cột đồng ở dải núi “Phân Mao” động Cổ Sâm, Quảng Đông; người thì đoán cột đồng ở trên núi Đồng Trụ, xứ Nghệ; người lại bảo phải chăng cột đồng ở tận núi Ngũ Đồng Trụ, tỉnh Phú Yên. Huyện thoại thì nhiều, song sự thực cột đồng nào đâu thấy?

Với Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng, với nhà Đinh và nước Đại Cồ Việt, nhà Lý và Đại Việt, Non Tân, Nhị Hà vẫn thuộc núi sông ta.

Cột đồ ng không thấ y, song trố ng đồ ng vẫn trường tồ n. Có một đề n Đồ ng Cổ (Trố ng đồ ng) ở xứ Thanh với một thầ n Đồ ng Cổ.

Sử ta ghi một chuyện có màu sắ c mê tín: năm 1028, Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) băng hà, đêm đó thái tử Phật Mã nằ m mơ thấ y Đồ ng Cổ sơn thầ n mách bảo: Ba vương sẽ nổi loạn định cướp ngôi vua của thái tử. Nhờ tay Lê Phụng Hiểu và các triề u thầ n khác, loạn tam vương được dẹp yên. Lý Thái Tông rước Đồ ng Cổ sơn thầ n về Thăng Long thờ vọng. Đề n Đồ ng Cổ thứ hai được dựng lên ở phường Yên Thái (làng Bưởi ngày nay). Vua đặt lệ mới: Hàng năm, mộ ng Bô n tháng Tư, từ sáng sớm, các quan phải đề n đề n Đồ ng Cổ, cắ t máu ăn thề: “Làm con bắ t hiế u, làm tôi bắ t trung, thầ n minh giế t chề t!”. Thầ n trố ng đồ ng được vua Lý huy động góp phầ n giữ gìn nề n an ninh của xã tắ c sơn hà Đại Việt!

Thời Trầ n, đề chề Nguyên Mông muố n gây hắ n với Đại Việt. Mùa hạ tháng Bô n năm Nhâm Thân (1272), vừa muố n điề u tra địa thề, vừa muố n kiế m có hạch sách, vua Nguyên là Hô t Tắ t Liệt sai U-ryang tức Ngột Lương sang Đại Việt hỏi cột đồ ng Mã Viện. Vua Trầ n sai viên quan Lê Kính Phu cùng hắ n đi tìm qua loa cho xong chuyện rồ i trả lời Nguyên rằ ng: “Cột đồ ng Mã Viện dựng lâu ngày đã mai một không còn dầ u vế t!”.

Sau ba lầ n bị Đại Việt đánh cho đại bại. Nguyên bỏ mộng xâm lăng Đại Việt. Cuố i năm 1292, một sứ bộ Nguyên sang Việt. Vua Trầ n bày nghi vệ, rung trố ng đồ ng đón sứ giả. Sứ Nguyên run sợ trước uy lực Đại Việt. Lời thơ của viên phó sứ Trầ n Phu là một lời thú nhận:

... Kim qua ảnh lí đan tâm khổ

Đồ ng cổ thanh trung bạch phát sinh

(Bóng loè giáo mác, lòng đau khổ

Tiếng rộn trống đồng, tóc bạc phơ!)

Văn hoá Việt đập tan uy thế của đế chế Nguyên Mông!

Sau khởi nghĩa Lam Sơn chống xâm lược Minh thất lợi (1427), triều Lê thành lập. Lê Nhân Tông về Lam Sơn thăm quê và bãi yết Sơn Lãng. Làm lễ tế đền miếu, thịt bốn con trâu. Đánh trống đồng, quân sĩ hò reo hưởng ứng theo. Và vũ nhạc biểu diễn bài *Bình Ngô phá trận*.

Việt và Minh lại phải sứ giao hiếu. Sứ Việt sang Minh. “Đánh chết nết không chừa” cái tư tưởng kiêu ngạo nước lớn, vua Minh ra cho sứ Việt một vế đối như sau:

Đồng trụ chỉ kim đài dĩ lục

(Cột đồng tới nay râu đã xanh)

Sứ Việt nghe xong, đối lại ngay:

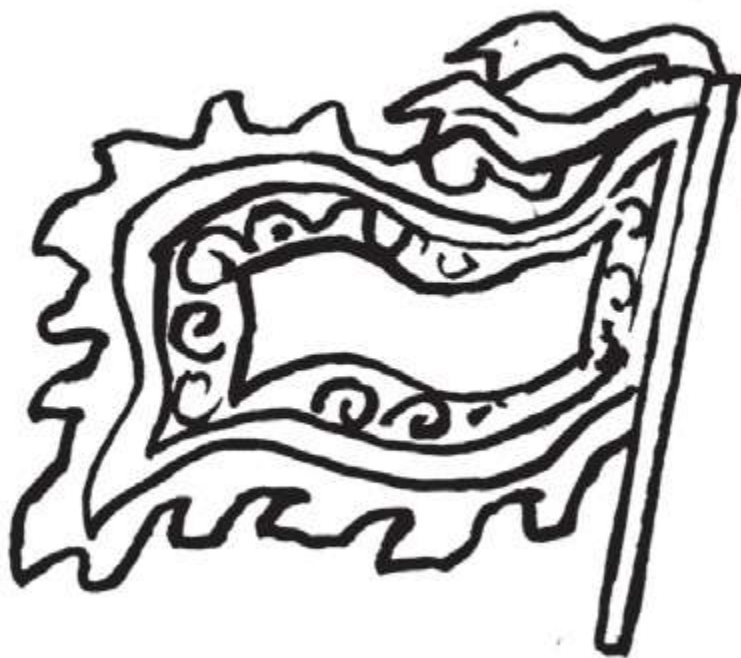
Đãng giang tự cổ huyết do hồng

(Sông đãng từ xưa máu còn đỏ!)

Ý hùng, văn chọi, câu đối hay. Vua Minh cứng họng! Quả có như vậy, Bạch Đằng sóng cuộn cuộn, “đến nay nước sông tuy chảy hoài, mà nhục quân thù không rửa nổi!” (Trương Hán Siêu - *Phú sông Bạch Đằng*).

Câu chuyện trống đồng và cột đồng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam là như thế!

Triệu Thị Trinh



Ai về Nông Công tỉnh Thanh

Dừng chân nhớ Triệu Thị Trinh anh hùng

(Thơ ca dân gian)

Triệu Thị Trinh, em gái Triệu Quốc Đạt, là con một gia đình có thế lực ở huyện Quân An, quận Cửu Chân (nay là huyện Triệu Sơn, Thanh Hoá). Từ nhỏ, bà sớm tỏ ra có chí khí hơn người. Người ta kể lại rằng: khi cha bà hỏi về chí hướng mai sau, tuy còn ít tuổi, bà đã rả'n rồi thưa: “Lớn lên con sẽ đi đánh giặc như Bà Trưng Trắc, Trưng Nhị!”.

Cả hai anh em đều được cha hết lòng dạy dỗ binh thư, võ nghệ. Bà học chăm chỉ, thông minh, hứa hẹn có thể trở thành một vị tướng

tài mai sau, khiế n anh bà phải mê n phục. Bà lại có sức khoẻ khác thường: một mình vật nổi hàng chục người, hàng mẫu ruộng bà chỉ cá y một ngày là xong!

Bà cùng anh đi khắ p vùng vừa để mở rộng giao du, kắ t bạn với người hiề n tài, nghĩa sĩ, vừa ngắ m xét địa hình, để rắ p mưu việc lớn sau này. Người chị dâu thắ y vậy, khuyên bà không nên “làm loạn” và giục bà nên lắ y người em họ của mụ ta cho an phận. Bà khắ ng khắ i trả lời:

“Tôi muồ n cười cơn gió mạnh, đập luồ ng sóng dữ, chém cá kình ở biển khơi, đánh đuổ i quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiề p người ta!”.

Và bà tiế p tục khắ n trương chuẩn bị khởi nghĩa, lắ y núi Nưa làm căn cứ địa: mộ quân, sắ m sửa vũ khí, tích trữ lương thực, luyện tập quân sĩ.

Dân chúng trong vùng còn kể lại là khi đó có con voi trá ng một ngà rắ t dữ tợn hay về phá hoại mùa màng, mọi người đề u sợ. Để trừ hại cho dân, bà cùng chúng bạn đi vây bắ t voi. Bà dũng cảm nhắ y lên cuổ i đầ u voi và cuổ i cùng đã khuắ t phục được con vật hung dữ. Chú voi trá ng này sau đó đã trở thành người bạn chiế n đầ u trung thành của bà.

Tiế ng tám cô gái mười chín tuổi trị voi rừng xanh vang dội khắ p nơi, càng thu hút thêm nhiề u người đi theo bà.

Người chị dâu phắ n tức cô em chồ ng “bướng bình” phắ n sợ giặc đàn áp luy đề n thân, đã báo quan quân đô hộ đề n bắ t Triệu Thị Trinh. Bà đánh tan toán quân Ngô và giế t luôn người chị dâu phản bội kia rồ i lên ở hắ n núi Nưa, dựng cờ khởi nghĩa. Từ á y, trong dân gian loan truyề n câu hát:

Có bà nữ tướng

Vâng lệnh trời ra

Trị voi một ngà

Dựng cờ mở nước

Luyện truyên sau trước

Theo gót Bà Vương.

Anh hùng hào kiệt nam nữ các nơi rầm rập đem quân về tụ nghĩa và trở thành tướng lĩnh của bà Triệu; ba anh em họ Lý, cô gái người Mường, chú thiếu niên sông Mã cưới con ngựa trắng... Nhân dân nô nức tòng quân, ủng hộ sự nghiệp cứu nước:

Ru con, con ngủ cho lành

Để mẹ gánh nước rửa bành ông voi

Muôn coi lên núi mà coi

Coi Bà Triệu tướng cười voi đánh cô nàng

Túi vóc cho lẫn túi hồ nàng

Trâu tằm cánh kiến cho chôn nàng đi quân.

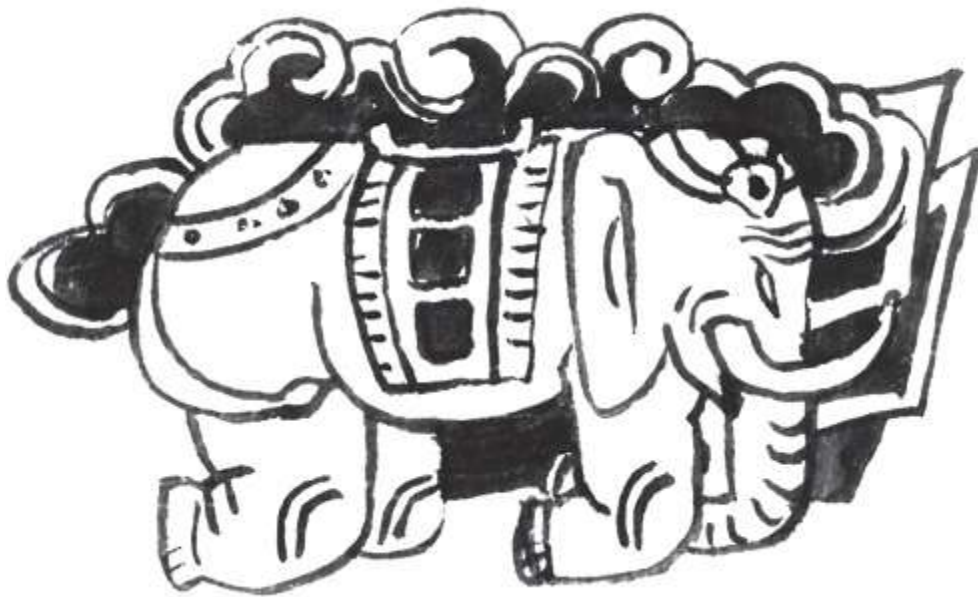
(Thơ ca dân gian)

Sau này, trong dân gian còn truyền tụng nhiều câu chuyện cảm động về tình dân đối với cuộc khởi nghĩa Bà Triệu: đây, một già mù miền núi đã đi khắp nơi, dùng tiếng đàn giong hát của mình để ngâm ngợi cổ vũ dân làng đứng dậy cứu nước; kia, một bà cụ hàng nước cố xin cho con gái được tòng quân, còn mình thì giúp cả chống

chuôi với chum nước chè xanh cho nghĩa binh đang trải quân qua giải khát.

Binh lực đã lớn mạnh, năm 248, Bà Triệu đem quân tiến đánh các quận huyện của bọn quan lại nhà Ngô. Bà chỉ huy nghĩa quân vô cùng gan dạ. Ra trận, bà thường mặc áo giáp đồng, đi guốc ngựa, cài trâm vàng, nên đời sau thường gọi tên bà là Nhụy Kiều tướng quân.

Nghĩa quân thắng nhiều trận, giết chết viên thứ sử châu Giao. Dân chúng khắp hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân đều nổi dậy hưởng ứng. Sử nhà Ngô thú nhận: năm 248 “toàn thể châu Giao đều chấn động”.



Nhà Ngô lo sợ phải phái viên danh tướng Lục Dận sang làm thứ sử Giao Châu, đem thêm 8.000 quân sang đàn áp. Bà cầm quân kháng địch vô cùng oanh liệt, gây cho giặc nhiều tổn thất, khiến chúng phải run sợ bảo nhau:

Hoành qua đương hổ dị

Đô ỉ diện Bà Vương nan

(Nghĩa là: Cầm giáo chống lại hổ còn dễ, chứ đô ỉ địch với Bà Triệu thì thật khó).

Lục Dận biết nếu chỉ dùng lực lượng quân sự không thôi thì khó lòng thắng nổi bà. Một mặt, y tìm cách dụ bà ra hàng; mặt khác dùng vàng bạc, của cải lung lạc một số thủ lĩnh địa phương dao động.

Bà Triệu kiên quyết chống lại bỏ lời dụ dỗ của giặc và tiếp tục chiến đấu. Nhưng thế giặc rất mạnh, quân khởi nghĩa suy yếu dần và tan vỡ. Cuối cùng, bị bao vây chặt, bà phải rút về núi Tùng Sơn, và không chịu rơi vào tay giặc, bà đã rút gươm tự vẫn.

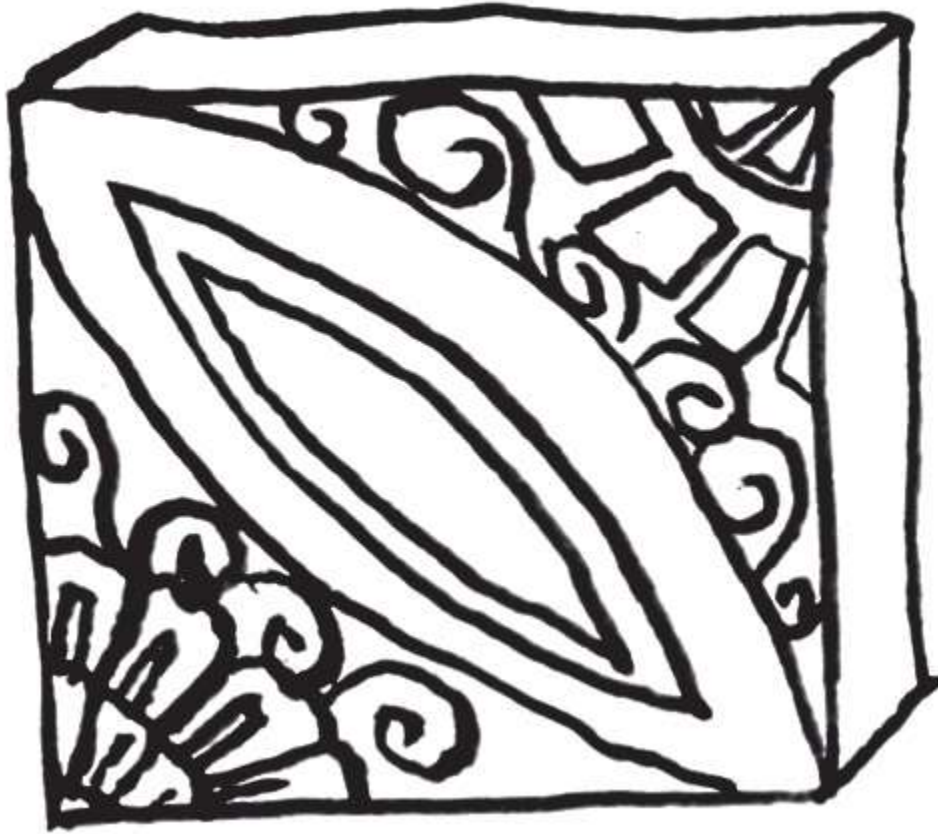
Tùng Sơn nặng quặng mây trời

Đầu chân Bà Triệu rặng ngòi sử xanh

(Thơ ca dân gian)

Ngày nay, ở thôn Phú Điền (Hậu Lộc) cạnh đường số 1 vẫn còn có ngôi đền Bà Triệu và trên núi Tùng Sơn trước đền còn lăng mộ của bà và một số tượng tá cùng tự vẫn theo bà...

Lý Nam đế khai sáng nước Vạn Xuân



Ở Long Hưng (Thuy Anh, Thái Bình) có một người tài kiêm văn, võ, lại có lòng yêu nước, thương dân tên là Lý Bí. Bây giờ vào giữa thế kỉ 6, nước ta đang ở dưới ách đô hộ của nhà Lương, Lý Bí có làm một chức quan nhỏ với nhà Lương ít lâu⁽⁴⁾, song vì thấy rõ cảnh lầm than cơ cực của nhân dân nên ông rất căm ghét bè lũ đô hộ. Ông bỏ quan về quê, mưu việc khởi nghĩa. Ông tìm cách liên kết hào kiệt các châu cùng nhau bàn mưu, tính kế, chiêu mộ nghĩa binh luyện tập võ nghệ, tích trữ lương thực, rèn đúc vũ khí... Cha con Triệu Túc là thủ lĩnh vùng Chu Diên đem quân ứng nghĩa trước tiên. Nhà nho Tinh Thiệu học giỏi văn hay mà chỉ được giữ chân canh công thành cũng bỏ quan về theo Lý Bí.

Mùa xuân năm 542, khởi nghĩa bùng nổ, nhân dân và hào kiệt các nơi sôi nổi hưởng ứng. Thanh thế nghĩa quân ngày một lớn mạnh. Không đầy ba tháng, nghĩa quân đã chiếm được hầu hết các châu quận. Thù sư Tiêu Tư vội vã bỏ thành Long Biên chạy về nước.

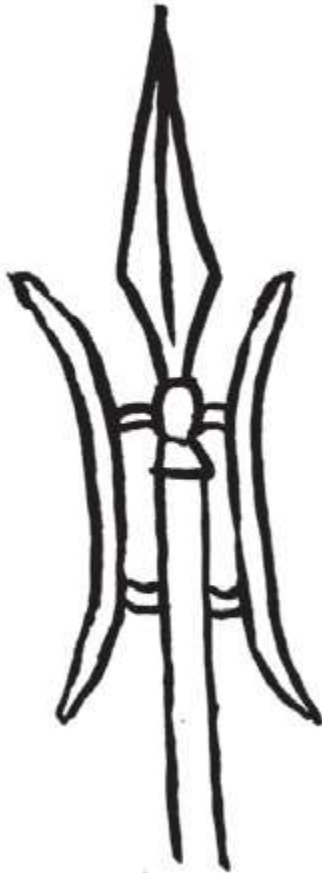
Được tin mất Long Biên, vua Lương hết sức tức giận, y ra lệnh cho lũ quân tướng cấp tốc phản công. Lý Bí đã điều quân đánh cho địch thua tán loạn, rồi nhân thế đó, giải phóng toàn bộ đất nước.

Hai lần bị đánh tan tác, nhưng nhà Lương vẫn chưa chịu bỏ mộng xâm lăng. Đầu năm sau (543), vua Lương lại hạ lệnh cho quân tướng phản công. Lần này, Lữ Tử Hùng cùng lũ tướng tá chỉ huy vừa khiêu khích, vừa moi mọt, dùng dằng mãi không dám tiến quân. Nắm được chỗ yếu của địch, Lý Bí chủ động đem quân đón đánh địch ở bán đảo Hợp Phố (nay thuộc Quảng Đông, Trung Quốc). Trận này quân Lương cũng thua to, mười phần chết đến bảy, tám. Tướng chỉ huy, đưa bị giết, đưa số ng sót chạy về bị vua Lương trị tội chết.

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta chống ách đô hộ của nhà Lương do Lý Bí lãnh đạo đã thắng lợi hoàn toàn. Đất nước được giải phóng, nhân dân được tự do, Lý Bí lên ngôi hoàng đế (544), tự xưng là Nam Đế (vua nước Nam). Lý Nam Đế đặt tên nước là Vạn Xuân⁽⁵⁾. Cho dựng điện Vạn Thọ⁽⁶⁾ làm nơi vua quan họp bàn việc nước. Ông cất đặt các chức quan văn, võ trong triều. Triệu Túc được phong làm Thái phó⁽⁷⁾, Phạm Tu được cử đứng đầu hàng quan võ. Tinh Thiệu được cử đứng đầu các quan văn. Lý Nam Đế còn cho dựng một ngôi chùa mới, lấy tên là Khai quốc (Mở nước)⁽⁸⁾. Lý Nam Đế ban sắc phong thần cho Bà Triệu để tưởng nhớ vị nữ anh hùng ngày trước.

Lý Nam Đế mất, nhân dân ta hết lòng thương tiếc, nhiều nơi đã lập đền thờ. Ngày nay, trên các địa phương miền Bắc còn có hơn 200 đền miếu thờ Lý Bí và các tướng tá của ông.

Lão tướng Phạm Tu



Hồi cô đội nón quai thao

Đi qua Thanh Liệt thì vào làng anh

Làng anh Tô Lịch trong xanh

Có nhiều vải nhẵn ngon lành em ăn.

(Thơ ca dân gian)

Vùng làng Quang (Thanh Liệt) huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội có cảnh nước trời tuyệt đẹp, có đặc sản nhẵn lông, vải ngọt. Mà

cũng nổi tiếng là đất lắm nhân tài.

Đó là quê hương của Chu Văn An, nhà nho tiết tháo mà ta sẽ có dịp nói đến sau.

Đó cũng là quê hương của vị tướng tài ba và yêu nước của thế kỉ 6: tướng quân Phạm Tu.

Lý Nam Đế “phía Bắc đuổi Tiêu Tư, phía Nam dẹp Lâm Ấp, dựng tên nước, chính ngôi tôn, đặt trăm quan, định niên hiệu, trên đại thể có quy hoạch của bậc đế vương” - như lời sử cũ ngợi ca, cũng nhờ có nhiều nhân tài giúp rập, trong đó có tướng Phạm Tu.

Giữa thôn Văn (nay thuộc xã Thanh Liệt) vào đầu mùa “rét nàng Bân” năm Bính Thìn (476), mùa Mười tháng Ba, Phạm Tu cất tiếng khóc chào đời. Dân làng, dân nước cũng đang khóc than vì nghèo khổ và vì sự áp bức của Tiêu Tư, viên thứ sử nhà Lương tàn bạo. Giữa “ngày ba tháng tám”, giữa mùa giáp hạt, mẹ đói cơm, con đói sữa... những tưởng không nuôi nổi con thơ... nhưng rồi Phạm Tu vẫn sống, vẫn trưởng thành.

Cạnh làng Quang là làng Quỳnh Đô “*Lô vật Quỳnh Đô, giỏ của Cổ Diển*”. Phạm Tu theo học các đô vật bên Quỳnh trở thành một đô vật nổi tiếng. Từ đó dân làng thường gọi ông là Đô Tu (có tài liệu ghi là Đô Hồ) vì tương truyền thần thánh đất Tây Hồ đã “ứng điềm lành” trong việc ông ra đời!).

Vào một ngày đông tháng Chạp năm Tân Dậu (tháng Giêng năm 542), từ miền đất biển Thụy Anh Thái Bình, Lý Bí kêu gọi hào kiệt các nơi nổi dậy lật đổ ách đô hộ của nhà Lương. Đô Tu lúc này đã ngoài sáu chục tuổi, đã là một bô lão của thôn Văn. Tuổi “đầu bạc răng long” chăng? Tuổi “xuất lão vô sự”, “mũ ni che tai”, phó mặc việc làng việc nước cho đàn con cháu chăng? Không phải! “Càng già

càng dẻo càng dai”, già làng vẫn cùng lớp trẻ lo toan việc dân việc nước.

Nghe tin Lý Bí đã dựng cờ cứu nước, cha con Triệu Túc vùng ven sông Cái đã ứng theo, Lý Phục Man vùng làng Giá (nay thuộc xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, Hà Nội) cũng đã nổi lên ứng nghĩa. Ở tít vùng sông Cầu, anh em Trương Hồ ́ng, Trương Hát đã vùng dậy rồi...thì làng Quang đã ấ t vài quê ta cũng phải cùng cả nước vùng lên... Lão đô vật Phạm Tu lúc này còn khoẻ lắm. Thường ngày còn đánh trâu ra đồng cày được vài sào ruộng. (Dân làng Quang vốn nổi tiếng là những người làm ruộng giỏi giang và dai sức). Bô Lão Phạm Tu tài cao đức lớn có uy tín với dân làng. Cụ họp dân bàn việc khởi nghĩa. Trai làng nô nức gia nhập nghĩa quân. Phạm Tư tự làm tướng, đem đội quân khởi nghĩa làng Quang và các làng quanh vùng theo giúp Lý Bí.

Lão tướng và những chàng tuổi trẻ xông pha trận mạc, ba tháng lập nên công lớn, chiếm lĩnh châu trị Long Biên (Bắc Ninh), đuổi Tiêu Tư về Bắc, đập tan các cuộc phản kích của quân Lương.

Việc bên Bắc vừa tạm yên thì phương Nam lại dậy sóng.

Nghe tin bên xứ Giao Châu có “loạn”, vua nước láng giềng bên kia dải Hoàng Sơn là Lâm Ấp liền chiế n thuyề n tiế n vào cửa Sốt, liền bộ binh vượt đèo Ngang tiế n đánh Đức Châu (Hà Tĩnh ngày nay).

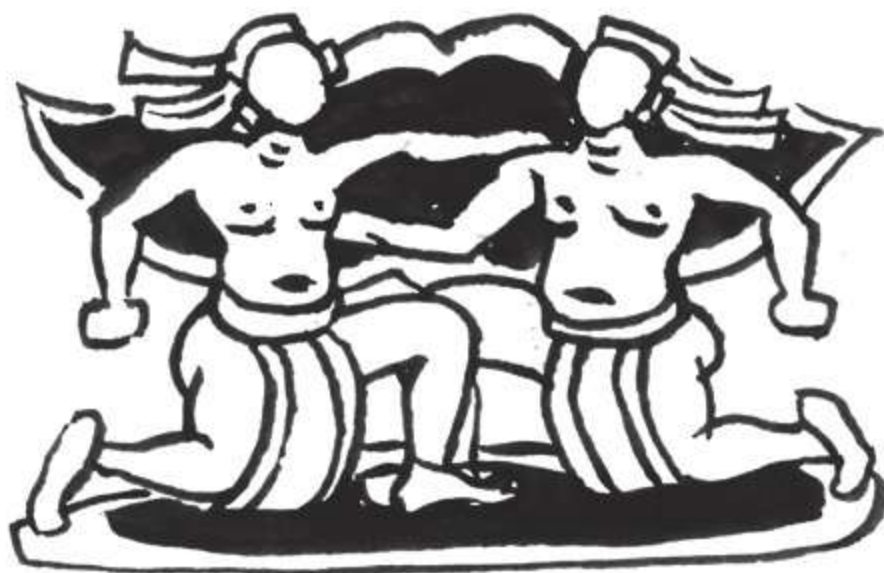
Chủ tướng Lý Bí họp tướng sĩ bàn kế tiế n quân vào Nam dẹp giặc. Lão tướng Phạm Tu hăng hái đứng ra xin đảm đương trọng trách đó.

Mùa hè năm Quý Hợi (tháng 5-543), người lính già đã ầ u bạc 68 tuổi, cùng ba quân vượt sông trèo núi, gội nắ ng hạ mưa đông, dầ m sương dãi gió, hăng say Nam tiế n.

Chiến trận diễn ra vô cùng gian khổ, quân Lâm Ấp luyện tập đã lâu (nước Lâm Ấp thành lập từ năm 190 - 192), nước Lâm Ấp đang độ cường thịnh và lần này vua Lâm Ấp (Ru-dơ-ra-vác-man I) lại tự thân chinh...

Việt quân là đội quân mới nhóm họp, chưa dạn dày kinh nghiệm nhưng lại là những người yêu nước nồng nàn.

Kết cục, quân Lâm Ấp bị đánh tan, chúa Lâm Ấp phải chạy trốn về bên kia dãy Hoàng Sơn. Thế là một dải tấm kinh phương Nam cũng lặng...



Đúng ngày Nguyên đán năm Giáp Tý (tháng 2 - 544), Lý Bí dựng nước độc lập Vạn Xuân, tự xưng Nam Đế. Triều đình Vạn Xuân được thiết lập với hai ban văn võ. Lão tướng Phạm Tu, vị tướng tài ba đã được cử cầm đầu ban võ, tổng chỉ huy đội quân dân tộc mới hình thành.

Tháng 7 năm 545, phong kiến xâm lược Lương cất đại binh sang chinh phục Vạn Xuân. Lý Nam Đế cùng tướng quân Phạm Tu đem 3 vạn quân ra Chu Diên (Hưng Yên) chặn giặc. Thế giặc mạnh. Quân

ta lui giữ miề`n cửa sông Tô Lịch (trung tâm Hà Nội ngày nay), dựng lũy đấ`t, rào tre cự địch. Quân xâm lược lại tiế`n công thành Tô Lịch. Ngày 20 tháng Bảy năm Ấ`t Sửu (tháng 8 - 545) sử cũ thở than: “đương vòng chiế`n đấ`u, xoay cuộc tang thương, đại vương (chỉ Phạm Tu) phút chồ`c thâ`n linh hiển hoá!”.

Sinh ra bên sông Tô, lại từ trên chiế`n trường bên cửa sông Tô ngã xuô`ng... Lão tướng anh hùng chề`t lúc 70 tuổi.

Ở Thanh Liệt, giữa cánh đò`ng thôn Trung ngày nay, nổi lên một khu khá đẹp: Khu đình thờ Phạm Tu. Trong hậu cung, bức tranh chân dung vị lão tướng và tranh vẽ các thuộc hạ của người.

Sinh vi tướng, tử vi thâ`n (sinh là tướng, chề`t là thâ`n). Phạm Tu được dân làng thờ làm thành hoàng bảo vệ xóm làng. Trong đình, biế`t bao câu đố`i ngợi ca đức tài Phạm Tu, trong đó có câu (tạm dịch):

- *Khởi nghĩa dẹp quân Lương, lẫm liệt tinh trung ngời nhật nguyệt.*

- *Phong hầ`u ghi sử Lý, vẻ vang thang mộc rạng quê hương!*

Triệu Việt Vương



Thái phó⁽⁹⁾ Triệu Túc của triều đình Vạn Xuân qua đời. “Tre già măng mọc”, con ông là Triệu Quang Phục được Lý Nam Đế trọng dụng. Chàng trai trẻ ấy đã cùng cha tham gia cuộc khởi nghĩa Lý Bí ngay từ buổi đầu, và đã lập nhiều võ công hiển hách, góp phần lập ra nước Vạn Xuân (544).

Đầu năm 545, nhà Lương lại phái Trần Bá Tiên đem quân sang xâm chiếm nước Vạn Xuân non trẻ. Thế giặc rất mạnh. Lý Nam Đế đem quân đánh địch mãi y lần không thắng, lại bị bệnh nên phải rút vào miền Tam Đảo ẩn náu. Ông trao quyền chỉ huy quân đội cho Triệu Quang Phục (546).

Sau mấy lần huyết chiến với quân thù, lúc này lực lượng nghĩa quân đã suy yếu nhiều. Tính sao đây để cứu vãn tình trạng hiểm nghèo “ngàn cân treo sợi tóc?”. Làm sao đây để bảo toàn lực lượng đợi thời cơ đến tiến lên tiêu diệt địch?... Bao nhiêu câu hỏi đặt ra trong đầu óc vị chỉ huy trẻ tuổi. Trái nhiều đêm đo đắn suy tư, cân nhắc mọi bề, Triệu Quang Phục thấy nếu cứ dàn thế trận để đánh địch, trong khi lực lượng ta đã mòn mỏi và địch còn đang sung sức thì không tránh khỏi nguy hiểm. Và ông đi đến một quyết định sáng suốt, tạm thời lui quân về lập căn cứ ở Dạ Trạch quê nhà để nuôi dưỡng binh lực đánh địch lâu dài.

Dạ Trạch (bãi Mản Trò, Hưng Yên) là một vùng đồng lầy mênh mông, lau sậy um tùm. Ở giữa là một bãi phù sa, có thể làm ăn sinh sống được. Đường vào bãi rất kín đáo, khó khăn. Chỉ có dùng thuyền độc mộc nhẹ lướt trên cỏ nước, theo mấy con lạch nhỏ thì mới tới được. Triệu Quang Phục đã sinh ra và lớn lên giữa vùng đầm lầy nước đọng này, phần đông nghĩa quân lại là người cùng họ cùng quê nên rất am hiểu địa thế và đường đi lối lại nơi đây. Được nhân dân hết lòng đùm bọc, Triệu Quang Phục đã bí mật rút quân vào đóng ở Dạ Trạch. Ngày ngày, quân sĩ thay phiên nhau vừa luyện tập vừa phát bờ ruộng trồng lúa, trồng khoai để tự túc binh lương. Trời còn sáng, không nổi lửa để địch phát hiện thấy chỗ trú quân. Khi màn đêm buông xuống, nghĩa quân mới nấu nướng, phần ăn phần nấu để dành. Có đêm thì nghỉ ngơi sau một ngày ruộng phát bờ. Có đêm thì chèo thuyền ra đánh úp doanh trại địch. Cứ như vậy với lối đánh “ngày ẩn tối ra” nghĩa quân diệt được khá nhiều địch, thu nhiều vũ khí, tích thêm lương thực. Quân nhà Lương ngày thêm thua đau mà quân ta thì càng đánh càng mạnh dần lên. Nhân dân hết lòng yêu mến che chở nghĩa quân và cho con em gia nhập đoàn quân yêu nước. Dân quanh vùng tặng Triệu Quang Phục danh hiệu: “Dạ Trạch vương” (Vua Đầm đêm). “Đầm

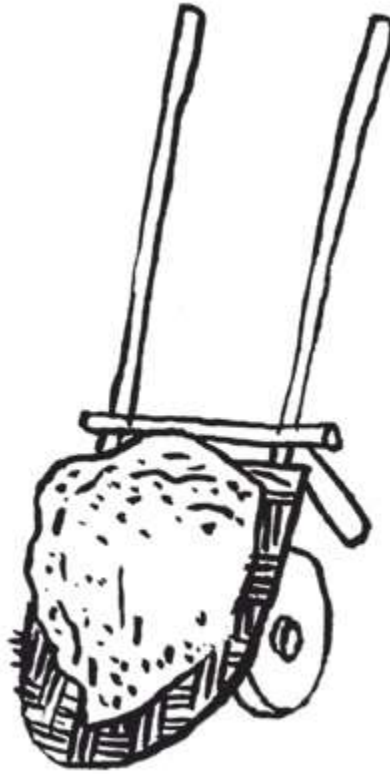
đêm” là tượng trưng của lối đánh lâu dài, đánh du kích của người Việt đương thời.



Năm 550, thời cơ đã đến. Bất ý giờ tình hình phong kiến nhà Lương rối loạn to, đại bộ phận địch quân rút về nước, chỉ để lại một đội quân nhỏ do viên tướng Dương Săn chỉ huy. Triệu Quang Phục lúc này đã xưng vua (Triệu Việt Vương), cùng đội quân đã dạn dày chiến đấu mở một cuộc tấn công lớn, đánh thốc ra Long Biên, giết chết tướng chỉ huy giặc. Quân giặc tan vỡ, đưa bị giết, đưa chạy thực mạng về nước.

Đất nước Vạn Xuân trở lại thanh bình. Triệu Việt Vương cùng nhân dân Vạn Kiếp tiếp tục xây dựng nên độc lập của đất nước.

Vua Đen



Kẻ Mỏm: một doi đất nhô ra trên bãi biển miền Trung, bên bờ cửa Sốt, dưới chân dải Hoàng Sơn. Nơi đó đã sinh ra một đất nganh hùng: Mai Thúc Loan. Bây giờ là vào đầu thế kỉ 8, nước ta đang bị phong kiến nhà Đường đô hộ. Dân tình khổ cực trăm đường vì các tệ nạn công nạp, phu phen tạp dịch. Quê hương Mai có nghề làm muối cổ truyền. Nhưng thuế muối là một trong ba thứ thuế nặng nhất của nhà Đường. Dân tình khổ quá, không sống nổi, nhiều người phải tha phương cầu thực. Mẹ con Mai Thúc Loan cũng phải bồng bế nhau lên miền núi nương thân.

Từ nhỏ, Mai Thúc Loan đã theo mẹ vào rừng kiếm củi, đổi gạo sống qua ngày. Bữa rau, bữa cháo, khi đói, khi no. Nhưng cậu bé họ Mai vẫn lớn nhanh, lớn mãi, mạnh khỏe lạ thường. Dắt được con

trâu, vác nổi cái cày, Mai lại phải đi ở cho nhà giàu chăn trâu, cày ruộng. Mai rất sáng dạ, chỉ thoáng nghe bọn trẻ con nhà chủ học bài nào là thuộc ngay bài ấy, trông thầy viết chữ nào là viết được chữ ấy. Có sức khoẻ, Mai lại càng ham học quyển học võ. Chàng thanh niên có nước da đen rám ấy nổi tiếng giỏi vật nhất vùng.

Cũng như mọi người dân đất Việt, Mai Thúc Loan phải đi phu, phục dịch bọn quan lại đô hộ rất vất vả, lại còn bị đánh đập rất dã man. Ông hết sức căm giận bọn cướp nước hại dân. Vì gan dạ, bướng bỉnh nên ông được dân trong vùng cử làm chức đầu phu để mong ông bênh vực phần nào cho bà con thôn xóm. Một ngày mùa tu hú kêu năm 722, Mai Thúc Loan cùng toán dân phu phải đi gánh quả vải, nộp công cho bọn thống trị nhà Đường.

Giữa khi nội thuộc Đường triều

Giang sơn cô quốc nhiều điêu ghê gai

Sâu quả vải vì ai cắn lá,

Ngựa hồng trên kẻ đã héo hon...

(Dân ca xứ Nghệ)

Đường xa, nắng gắt, Thúc Loan bảo mọi người dừng chân vào bóng mát nghỉ. Rồi ông lớn tiếng chửi mắng, kể tội bọn quan lại đô hộ, và bảo mọi người ăn vải, còn lại thì gánh trở về không đem nộp công nữa:

“Ta nghe nói ở xa nghìn dặm chẳng sợ người, huống chi nước ta xa đến vạn dặm, không lẽ ta lại chịu bó tay?”.

Đoàn quân phu nghe theo, cùng Mai Thúc Loan nổi dậy khởi nghĩa. Hàng trăm người của các phường săn và trai tráng quanh vùng cũng kéo đến hưởng ứng. Thế lực nghĩa quân ngày một mạnh. Lợi

dụng địa thế vùng Sa Nam có sông sâu núi hiểm, Mai Thúc Loan đã xây dựng căn cứ để chống giặc lâu dài. Ông lấy Vệ Sơn làm nơi đóng đại bản doanh. Dọc bờ sông Lam, đắp một chiến lũy dài hơn 1.000 mét. Đó là thành Vạn An nổi tiếng, có Rú Đụn (Hùng Sơn) làm chỗ dựa. Phía trong núi là dải thung lũng rộng vài chục mẫu dùng làm nơi trữ lương thực, vũ khí. Bao quanh khu trung tâm Vệ Sơn là cả một hệ thống đồn trại nương tựa lẫn nhau: Biều Sơn hình quả bầu bảo vệ cánh tả, Liêu Sơn bảo vệ mặt trước. Ngọc Đái Sơn hình đai ngọc gài thành Vạn An là đồn tổng chỉ huy, thông suốt cả thủy lẫn bộ binh.

Chiếm được Châu Hoan rồi, Mai Thúc Loan tự xưng hoàng đế, đóng đô ở thành Vạn An. Người đời thường gọi ông là Mai Hắc Đế. Cái tên “Vua Đen” có từ đó. Mai Hắc Đế còn cho người đi liên kết các tù trưởng và nhân dân các châu miền núi các nước láng giềng ở phía nam và phía tây, như Chăm Pa, Chân Lạp... để có thêm lực lượng chống với quân Đường. Thế đã mạnh, người đã đông, nghĩa quân tiến ra Bắc tấn công phủ thành Tô Ng Bình. Bè lũ đô hộ bỏ thành, chạy tháo thân về phương bắc. Đất nước được giải phóng hoàn toàn. Nhân dân khắp nơi nô nức theo Mai Hắc Đế, quân lính đông tới hàng chục vạn người. Ít lâu sau, nhà Đường tập trung sức đàn áp cuộc khởi nghĩa. Quân Đường theo đường hiểm, bất thành lĩnh tiến đánh thẳng vào căn cứ nghĩa quân. Mai Hắc Đế không đối phó nổi, phải rút vào rừng, rồi mất. Nghĩa quân tan vỡ. Quân xâm lược đã tàn sát nhân dân, chôn xác nghĩa quân đắp thành gò cao, hòng uy hiếp tinh thần của dân chúng. Nhưng tội ác của giặc chỉ khơi sâu thêm lòng căm thù của nhân dân ta đối với chúng. Nhân dân ta đời đời nhớ ơn Mai Hắc Đế, đã lập đền thờ ông ở trên núi Vệ.



Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng



Phùng Hưng quê ở Đường Lâm, nay là thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, Hà Nội.

Họ Phùng đời đời làm thủ lĩnh Đường Lâm, gọi là quan lang.

Năm 722, khi Mai Thúc Loan khởi nghĩa chống phong kiến Đường, cha Phùng Hưng đã nổi dậy hưởng ứng.

Khởi nghĩa thất bại, cha Phùng Hưng lui về quê, chăm lo mở mang trại ấp, chờ thời cơ chống giặc.

Mẹ Phùng Hưng là người hiền đức, sinh được ba trai; con cả là Phùng Hưng, con thứ là Phùng Hải, con út là Phùng Dĩnh. Lớn lên, cả ba anh em họ Phùng đều có sức khỏe vượt hẳn người thường.

Năm Phùng Hưng 18 tuổi, bố mẹ đều mất. Phùng Hưng nối nghiệp cha làm thủ lĩnh Đường Lâm, hoà thuận với các em, hết lòng giúp đỡ dân làng và người quanh vùng.

Một hôm, trên bãi cỏ làng⁽¹⁰⁾ có hai con trâu mộng húc nhau, ai cũng sợ. Nghe tin, ông xăm xăm chạy tới, dùng sức mạnh đôi tay lực lưỡng nắm chặt sừng trâu rồi đẩy hai con trâu ra xa nhau. Nhìn cảnh ấy, ai cũng thán phục ông là can đảm và có sức lực phi thường.

Làng quê ông khi ấy ở kê rừng, có con hổ dữ hay làm hại người. Ông dùng mưu, đặt một bû nhìn cá m chui ở chỗ hổ thường hay qua lại⁽¹¹⁾. Hổ thấy người, nhảy đến vô cào, cắn xé, thấy là bû nhìn rom, liền bỏ đi.

Cứ như vậy vài lần, hổ ta phát chán... Một hôm, Phùng Hưng tay cá m chui sắ t, đứng thế chân vào chỗ đặt bû nhìn cũ. Hổ ta lảng vảng qua đó, trông thấy ông vẫn cứ ngỡ là bû nhìn như mọi khi, không thêm để ý. Lừa đúng lúc hổ vô ý, ông vận dụng sức lực toàn thân, giáng một chui như trời giáng xuống đầu hổ, gi đầu hổ xuống đất. Xong đâu đấy ông bẻ gãy chân hổ, trói chú ta lại, kéo về xóm thôn trước sự kinh ngạc của dân làng.



Các em ruột ông - như lời sách cũ - cũng có sức “mang đá nặng ngàn cân, hoặc cống thuyề`n, chở nặng ngàn học đi xa hàng mười dặm”.

Năm 766, anh em Phùng Hưng khởi nghĩa chống phong kiến Đường. Khắ`p vùng hưởng ứng. Anh em ông chiế`m vùng Đường Lâm và các ấ`p chung quanh, giữ nơi hiểm yế`u, tích trữ lương thực, mộ thêm nghĩa binh, thê` lực ngày càng mạnh, uy tín ngày càng cao⁽¹²⁾.

Năm 791, theo lời khuyên của người đồ`ng hương và đồ`ng chí của ông là Đỗ Anh Hàn, anh em Phùng Hưng cùng các tướng sĩ đem hàng vạn quân tiế`n xuô`ng bao vây kín phủ thành Tô`ng Bình (nay là Hà Nội) của bè lũ đồ`hộ.

Ba cô cháu gái ông tình nguyện theo giúp việc quân.

Cao Chính Bình - viên quan đồ`hộ chuyên hà hiế`p bóc lột nhân dân đem quân ra ngoài thành chố`ng đỡ. Ấc chiế`n bảy ngày đêm, lũ quân tướng nhà Đường đại bại; xác giặc phơi đầ`y đồ`ng.

Quân Đường kéo vào thành cồ` thủ. Cao Chính Bình lo sợ quá, phát bệnh mà chề`t. Lũ quan tướng còn lại bị bao vây ráo riế`t đã phải đầ`u hàng nghĩa quân.

Phùng Hưng vào phủ thành, chấ`n chỉnh mọi việc, xây dựng nề`n tảng cho một quố`c gia tự chủ. Nhưng chẳng bao lâu sau ông lâm bệnh nặng rô`i chề`t.

Nhớ ơn ông, nhân dân lập đề`n thờ ở quê nhà và ở vùng Thịnh Hào (nay thuộc quận Đô`ng Đa, Hà Nội). Người đời vẫn gọi là ông Bô` Cái Đại Vương.

Câu chuyện thần dân tộc và tên phù thủy địch



Bây giờ là ở thời thuộc Đường (thế kỉ 7 - 10). Vua Đường họ Lý, tự cho mình thuộc dòng dõi Lão Tử (Lý Đam). Thêm một cơ để tôn sùng đạo Lão vẫn thịnh hành trong triều u ngoại nội. Rất nhiều tướng tá nhà Đường là đạo sĩ kiêm nghề phù thủy.

Nước ta bị nhà Đường đô hộ, gọi là An Nam, với 12 châu, 59 huyện. Thế kỉ 7 có khởi nghĩa lớn của Lý Tự Tiên, Đinh Kiến. Thế kỉ 8 có khởi nghĩa lớn của Mai Thúc Loan (Mai Hắc Đế), Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương). Đầu thế kỉ 9 có khởi nghĩa lớn của Dương Thanh. Khởi nghĩa nhân dân nhằm giành lại đất nước, giành lại nền tự chủ. Khởi nghĩa. Bị đàn áp đẫm máu. Lại khởi nghĩa. Phái tướng, phái quân không đủ, nhà Đường phái nhiều đạo sĩ, phù thủy sang ta. Riêng dòng bằ ng sông Nhị, khi ấy gọi là Giao Châu,

có đến 21 đạo quân nổi tiếng. Thầy phù thủy, thầy địa lý Tàu sang ta để trừ yểm “long mạch”. Đây là một thủ đoạn đàn áp về văn hoá, tư tưởng, gieo rắc mê tín, dị đoan rằng “đất An Nam không thể còn mạch đất đế vương nữa”. Có nghĩa: ta không thể là một nước độc lập.

Về tôn giáo, dân ta vốn có đức tính khoan dung. Đạo Phật phương Tây, đạo Nho, đạo Lão từ phương Bắc được truyền bá vào ta từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Nhưng không một tôn giáo nào tạo nên được ở ta sự cuồng tín, là cái mầm chia rẽ dân tộc rất tai hại. Trong nông thôn, có chùa chiền, có đạo quán, cũng có đình làng thờ thành hoàng, có miếu mạo thờ các anh hùng giúp dân dựng nước. Có đền Hùng thờ Tổ, đền Tản Viên sơn thánh, đền Bà Trưng, Bà Triệu... Lý Nam Đế giữa thế kỷ 6 đã phong thần cho Bà Triệu. Nước Vạn Xuân độc lập đã có thần dân tộc. *Thờ tổ tiên cả giòng nòi, cả làng, cả họ và ở từng nhà là nét đặc sắc của tín ngưỡng Việt Nam.*

Đạo Nho dù có chủ trương “tôn quân, đại thống nhât” thì cũng chẳng chuyển lay được ý chí tự lập tự cường, tinh thần dân tộc và ý thức độc lập của nhân dân ta.

Lòng yêu nước Việt Nam đã sâu gốc rễ rồi.

Nửa sau thế kỷ 9, đất An Nam càng không yên. Có một đạo, quân Nam Chiếu từ Vân Nam theo triền sông Hồng kéo xuống, đánh bại quân Đường, giết chết viên đô hộ, chiếm đất An Nam. Phong kiến Đường hèn hạ bỏ An Nam đô hộ phủ. Nhưng nhân dân các làng xã đất Việt đã dựng “pháo đài xanh” chiến đấu chống quân Nam Chiếu. Truyền thống làng xã chiến đấu trở dậy. Khi gặp thời cơ, người dân Việt lại tìm thấy ở làng đủ “sức bật” đẩy họ đứng lên chiến đấu giải phóng quê hương đất nước.

Việc dân làng Việt Nam chống quân Nam Chiếu bảo vệ xóm quê đến tai vua Đường. Để vớt vát chút uy thế tàn, vua Đường hạ chiếu “khen” hào trưởng và nhân dân đất Việt. Và cử Cao Biền đem quân sang An Nam đánh quân Nam Chiếu. Cao Biền, viên tướng giỏi của Đường, nổi tiếng vì với một phát tên đã bắn rơi hai con chim trời đang bay.

Cao Biền lại là tên phù thủy cao tay.

Dùng dằng hàng năm, Cao Biền mới tiến quân sang ta (865). Dân Việt đánh, quân Đường đánh. Lần này quân Nam Chiếu thua đậm, phải rút về nước.

Chẳng on thì chớ, tiết độ sứ “Tĩnh hải quân tiết độ sứ” Cao Biền lại quay ra đàn áp nhân dân và các thủ lĩnh địa phương, cố định lại ách thống trị của nhà Đường trên đất đai của một nhân dân “hay phản loạn” này.

Cao Biền đến thành Đại La ở khu vực Hà Nội ngày nay, thêm quân canh giữ, sục sạo nông thôn, lập sổ hộ khẩu, chỉnh đốn thuế má. Nghe nói Cao Biền đã chia được nông thôn ta ra làm 159 hương. Dưới hương, Biền muốn nhúng tay xuống xã, đã lập cả đại xã và tiểu xã...

Hành quân đàn áp. Tổ chức chính trị thắt buộc chặt chẽ. Vơ vét thuế khóa. Chưa đủ, Cao Biền còn giỏi ngón nghề phù thủy, nghề thầy địa lý đào “long mạch” đất An Nam. Giặc tung tin Cao Biền có tài “yểm âm binh”, có tài “cuối diều giấy” bay trên không để dò xem các “huyệt đế vương”... và có tài yểm trừ thần thánh Việt Nam...

Cao Biền biết chẳng đất Việt phương Nam là xứ sở của huyền thoại và truyền thuyết đượm sắc màu yêu nước?

Không đầy chục năm sống trên đất Việt, Cao Biền đã thể nghiệm điều đó! Chơi với truyền thuyết “Cao Biền có tài yểm và điều khiển âm binh” của giặc, có truyền thuyết “quân Cao Biền dạy non” của người Việt: Biền nuôi âm binh, đủ trăm ngày sẽ dậy và sẽ dùng được. Biền đưa 100 thẻ hương cho một bà lão bán hàng nước người Việt có quán hàng cạnh nơi nuôi âm binh, dặn mỗi ngày thắp một thẻ; cứ thế đủ 100 ngày, quán hàng của bà lão sẽ phát đạt. Bà lão theo lời dặn được ít ngày, sau đem cả bó hương đốt một lượt, quân âm của Cao Biền “dậy” thật, nhưng chưa đủ ngày đủ tháng nên “dậy non”, run lẩy bẩy rồi biến thành đất đá cả!

Lại có truyền thuyết: Cao Biền muốn yểm những nơi linh tích (“dầu thiêng”), bèn mổ bụng con gái chưa chồng 17 tuổi, rút ruột đi, nhồi cỏ bấc vào bụng, mặc quần áo vào, đặt ngói lên ngai thờ thần, tế bằng trâu, bò, lễ thấy cử động - tức là thần nhập vào thân người con gái đó - thì vùng kiêu mà chém đầu. Biền dùng thuật đó để đánh lừa các thần linh đất Việt. Và đúng ra: để hòng trấn áp tư tưởng yêu nước, tinh thần dân tộc của nhân dân Việt Nam. Biền cũng dùng thuật đó để định lừa thần núi Tản Viên là thần đứng đầu các thần đất Việt. Lúc ấy thần Tản Viên đi vắng. Thần cười chim diều bay trong mây mà về, thấy Biền đang lom khom càu cúng. Từ trên mây, thần Tản Viên nhổ nước bọt ào giữa đàn tràng của Cao Biền, rồi bỏ đi.

Cao Biền than rằng: *“Linh khí ở phương Nam không thể lường được. Ôi! Cái vương khí của đất này đời nào hết được!”*.

Lại có một truyền thuyết khác. Cao Biền đắp thành Đại La trên đất Long Đỗ của người Việt. Long Đỗ - Rón Rờng - hay núi Nùng của đất Thăng Long ngày sau. Núi Nùng, sông Tô là non sông của thủ đô tương lai đất Việt.

Truyện thuyết kể rằng: Đã p xong thành, một buổi sớm, Cao Biền dạo chơi ngoài cửa Đông Thành, bỗng trời đổ mưa to gió lớn. Thần chính khí Long Đỗ hiện ra trong ánh sáng chói loà, trong đám mây ngũ sắc, trong mộng寐, thần Long Đỗ lại hiện ra...



Sáng hôm sau, tỉnh dậy, Biền họp quần thần, than rằng:

- *“Ta không sao khuất phục được người phương xa chăng?”*.

Có kẻ khuyên lập đàn và dùng nghìn cân sắt đúc tượng theo hình dạng thần nhân để làm bùa yểm. Cao Biền theo kế đó. Biền vừa mới đọc thần chú, bỗng đất trời mù mịt ngày đêm, mưa dông gió giạt ùng ùng. Tượng sắt nát vụn ra mà bay lên không. Biền sợ hãi than rằng:

- *“Xứ này có thần kinh dị, ở lâu tất chuốc lấy tai vạ. Ta phải về Bắc mã t thôi!”*.

Rồi quả nhiên Biền phải về thật.

Rồi nới gót Cao Biền, những tên đô hộ cuối cùng cũng bị đuổi về phương Bắc. Đất Việt phương Nam giành lại quyền độc lập.

Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng



Giữa năm 905, Khúc Thừa Dụ, một hào trưởng xứ Đông (Ninh Giang, Hải Dương) nổi dậy dựng quyền tự chủ, xây những viên gạch đầu tiên cho nên độc lập dân tộc. Nối chí cha, Khúc Hạo cải cách xã hội, định cương lĩnh chính trị: “Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị. Nhân dân đều được yên vui”. Đến đời cháu là Khúc Thừa Mỹ (930) thì giặc Nam Hán lại sang xâm lược. Toà lâu Độc Lập đang xây dang dở tưởng chừng lại đổ.

Nhưng không! Khúc Thừa Mỹ yếu hèn bị bắt nhưng nhân dân và dân tộc lại đẻ ra Dương Đình Nghệ anh hùng.

Xứ Đông trao còn cho xứ Thanh. Từ đất Thanh, Dương kéo quân phát cờ ra Bắc, tổng cổ vũ quân đô hộ, đập tan quân tiếp viện Nam Hán, khôi phục lại quyền tự chủ.

Dương Đình Nghệ có một người con gái, cô Như Ngọc. Nối tiếp truyền thống “Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”, Như Ngọc cũng khoác chiến bào cùng cha chống quân xâm lược.

Quê hương họ Dương - làng Ràng (Dương Xá, Thiệu Hoá, Thanh Hoá) là nơi tụ nghĩa của hơn ba ngàn anh hùng. Trong số đó có một trang thanh niên tuấn tú: Ngô Quyền.

Quê xứ Đoài, cùng thôn với Bồ Cái Đại Vương (nay là thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, Hà Nội), Ngô Quyền là con Ngô Mân, một hào trưởng địa phương. “Một thôn nhỏ ven rừng đẻ ra hai anh hùng cái thế”, đây là niềm tự hào chính đáng của nhân dân Cam Lâm, của miền non Tản xứ Đoài.

Sinh vào năm chót của thế kỷ 9 (899), Ngô Quyền thực sự là vĩ nhân tiêu biểu của thế kỷ 10. Được truyền thống địa phương hun đúc, được cha anh dạy bảo, từ tấm bé Ngô Quyền đã tỏ ra có chí lớn. Thân thể cường tráng, trí tuệ sáng suốt, Ngô Quyền chăm rèn võ nghệ, chăm đọc binh thư. Đến tuổi thanh niên, dân làng đã mê mẩn phục chàng trai mưu cao mẹo giỏi.

Đất Bắc bị giặc Nam Hán dòm ngó, quấy phá, Ngô Quyền tìm vào lò võ Dương Xá xứ Thanh tụ nghĩa. Dương Đình Nghệ trọng vì dòng dõi, mê mẩn vì tài năng, cử Ngô Quyền làm tướng. Việc chung đã thoả ước mà việc riêng cũng toại nguyện. Hôn lễ Dương Thị Như Ngọc - Ngô Quyền được tổ chức trọng thể ngay tại lò võ làng Ràng.

Dương Đình Nghệ, sau khi đã giành lại được quyền tự chủ (931), cử Ngô Quyền cai quản xứ Thanh (khi ấy gọi là châu Ái) và Đinh Công Trứ (bồ Đinh Bộ Lĩnh) cai quản xứ Nghệ (khi ấy gọi là châu Hoan). Đất Thanh Nghệ - miền Hoan Ái luôn luôn là căn cứ chiến lược trong lịch sử dân tộc. Giặc mạnh sang xâm chiếm, tạm thời mất đất Bắc thì anh hùng nghĩa sĩ, chủ lực quân quốc gia lui vào miền Thanh Nghệ, gây lực lượng. Chớp được thời cơ thì đoàn quân dân tộc lại trùng trùng vượt đèo Ba Dội (Tam Điệp) tiến ra Bắc quét sạch lũ xâm lăng, thu phục lại cơ đồ đất Việt. Bởi vậy, thời nào, triều nào cũng cử tướng tài vào trấn trị miền Thanh Nghệ. Bảy

năm thay bố vợ quản trị xứ Thanh, Ngô Quyền được lòng dân, lòng quân kính phục.

Năm 938, Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn, một tên lãnh chúa xứ Đoài giết chết để đoạt quyền Tiết độ sứ (cầm đầu Nhà nước). Rồi tên phản chủ biến thành phản nước hại dân. Sợ bị trị tội, Kiều Công Tiễn đầu hàng Nam Hán, và vua Nam Hán lấy cớ đó để sang xâm lược nước ta lần nữa.

Nam Hán là một triều đình cát cứ ở Quảng Châu, Trung Quốc. Lợi dụng lúc nhà Đường sụp đổ, viên quan ở Quảng Châu - tiết độ sứ Lưu Nham (sau đổi tên là Lưu Cung) - tính chuyện cát cứ. Hắn cũng bày trò lập quốc (917) và tự cho mình là họ Lưu dòng dõi Hán Cao tổ Lưu Bang, hắn đặt quốc hiệu là Hán (Nam Hán). Nam Hán xâm lược nước ta lần thứ nhất, tạm thời thành công, bắt sống được Khúc Thừa Mỹ (930). Nhưng chẳng bao lâu sau, bè lũ đô hộ Nam Hán đã bị Dương Đình Nghệ tổng cổ ra biển Đông (931). Nhưng ý chí xâm lược của phong kiến Nam Hán chưa bị đè bẹp.

Tiếp được thư đầu hàng và cầu viện của Kiều Công Tiễn, vua Nam Hán vội vàng phong cho con là Hoảng Thao làm vua Keo (Giao Vương): Phong tước, đi chinh phục thành công thì con hắn sẽ trở thành vua của xứ sở người Keo! Nam Hán có lực lượng thủy quân hùng mạnh: Từ hàng nghìn năm nay, Quảng Châu là trung tâm mậu dịch đối ngoại lớn nhất của Trung Quốc. Nam Hán có thuyền buôn biển, có hải quân, có giặc biển. Hoảng Thao được vua cha kích động, hung hăng kéo thủy quân hướng về phía cửa Bạch Đằng. Tên vua Nam Hán cũng tự cầm quân, binh thuyền lảng vảng ở Hải Môn trăn (huyện Bắc Bạch, tỉnh Quảng Đông) để làm thế “ỷ giặc” (sẵn sàng tiếp ứng cho Hoảng Thao). Gió heo may đã thổi. Thuyền giặc căng buồm “binh Việt!”.

Ngược chiều gió heo may, đoàn quân Ngô Quyền, người người lớp lớp vượt đèo Ba Dội. Bây giờ là tháng Mười Một (938) đang tiết mưa dầm.

Mưa dầm, gió bắc, đường trơn không cản nổi đoàn quân tiến ra Bắc trị tội tên phản bội. Quân Nam Hán còn đang ngấp nghé ngoài bờ cõi thì đầu tên phản bội Kiều Công Tiễn đã bị bêu ở ngoài cửa thành Đại La (Hà Nội).

Ngô Quyền vào thành, họp các tướng tá, bàn rằng: “Hoǎng Thao là một đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mỗi mệt, lại nghe được tin Công Tiễn đã bị giết chết, không còn người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta sức còn mạnh, địch với quân mỗi mệt, tất phá được. Song chúng có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được. Nếu ta sai người đem cọc lớn đóng ngầm ở cửa biển trước, vạt nhọn đầu mà bịt sắt, thuyền của chúng nhân khi nước triều lên tiến vào bên trong hàng cọc, bây giờ ta sẽ dễ bề chế ngự. Không kể gì hơn kế ấy cả”. Chư tướng đều phục kế sách ấy là tuyệt vời.

Bạch Đằng ngày ấy vẫn mang “tên nôm” giản dị: Sông Rừng!

Con ơi nhớ lấy lời cha

Gió to sóng cả chớ qua sông Rừng.

Sông Rừng thường có sóng bạc đầu, vì vậy mới có thêm một “tên chữ”: Bạch Đằng Giang. Gọi là sông Rừng vì hai bên bờ sông, nhất là phía tả ngạn, toàn là rừng rậm. Phà Rừng, Chợ Rừng, những tên này đều do đó mà ra.

Hàng ngàn hàng vạn quân dân được huy động vào rừng chặt lim, chặt táu. Dân “sơn tràng” vốn từ lâu quen với rìu với cưa nay được dịp đem nghề nghiệp khiếm tốn của mình góp phần cứu nước. Gỗ

chặt xuôi ngỏ bờ càn, đầ u đẽo nhọn. Thợ rèn được tập hợp, bế n sông đỏ lửa ngày đêm. Tiế ng búa đe hoà cùng tiế ng sóng vỗ. Cọc nào cũng được bịt sắ t nhọn ở đầ u, chuyển ra mảng, cắ m ngược xuôi lòng sông tại nơi hiểm yế u, gầ n cửa biển.

Sẵn gỗ, thuyề n bè được sửa chữa lại và đóng thêm. Quân thủy, quân bộ mai phục ở phía trong cửa biển, trên núi, trong rừng, dưới sông... sẵn sàng chờ giặc.

Hoă ng Thao đem thủy binh ô ạt kéo vào phía cửa Bạch Đằng. Bên địch, ít nhấ t cũng có một kẻ tỏ ra biế t người biế t ta. Kẻ đó là Sùng Văn hầ u Tiêu Ích. Tiêu Ích tâu với vua Nam Hán: “Hiện nay mưa dầ m mắ y tuầ n mà đường biển thì hiểm trở xa xôi. Ngô Quyề n là người kiệt hiệ t, chó nên khinh suấ t. Đại quân đi phải nên cẩn thận, chắ c chắ n, dùng nhiề u người hướng đạo rô i mới nên tiế n”.

Vua Nam Hán không nghe, Hoă ng Thao cũng không nghe Tiêu Ích.

Biế t tướng địch là đũa kiêu căng, hiế u thắ ng. Ngô Quyề n khéo léo dùng thuyề n nhẹ ra vịnh Hạ Long đánh như quân Nam Hán và dụ chúng vào cửa Bạch Đằng. Bắ y giờ đang lúc nước cường, thủy triề u dâng ngập bãi cọc. Quân ta vờ rút chạy, Hoă ng Thao mắ c mưu, thúc quân chèo thuyề n chiế n hăm hở đuổi theo, vượt qua trận địa cọc ngầ m của ta.



Quân ta cầ m cự với giặc. Đợi khi nước rặc, triề u xuồ ng mạnh như kéo thuyề n ra biển, Ngô Quyề n mới tung đại quân ra, từ núi, từ rừng, từ các nhánh sông đổ xuồ ng, toả ra, đánh quật trở lại, khí thê mãnh liệt, tiế ng reo hò vang dậy núi sông.

Thủy quân Nam Hán hô t hoảng quay đầ u tháo chạy. Ra đế n gầ n cửa biển, thuyề n bị nước kéo băng, phía trên là quân ta, phía dưới là trận địa cọc.

Thuyền địch va phải cọc nhọn, bị vỡ, bị đắm rất nhiều. Quân địch bỏ cả chèo, nhảy xuống sông. Phần bị giết, phần chết đuối, thiệt hại đến quá nửa. Hoàng Thao cũng bỏ mạng ở nơi đây. Quân địch hoàn toàn tan rã. Vua Nam Hán đang điếu quân tiếp viện cho con, giữa đường nghe tin quân bị hãm, con bị giết, hoảng, rụng rời, vừa khóc vừa thu nhặt tàn quân rút chạy chứ không dám dấn thân mặt đối mặt với Ngô Quyền.

Chiến dịch Bạch Đằng đã kết thúc thắng lợi. Ý chí xâm lược của kẻ địch hoàn toàn bị đè bẹp. Nước Nam Hán cát cứ còn tồn tại ở Quảng Châu vài chục năm nữa, song không còn một lần nào dám bén mảng sang ta.

Lưu Cung tham công to mà chịu tai vạ.

Nguyễn Trãi (1427) đã hạ một lời bình như vậy!

Nhà sử học nổi tiếng đời Trần, Lê Văn Hưu (1272) ca ngợi Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng:

“Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới nhóm họp của đất Việt ta mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoàng Thao, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể bảo là một con giặc mà yên được dân, mưu cũng giỏi mà đánh cũng giỏi”.

Với chiến dịch Bạch Đằng cuối năm 938, nhân dân ta đã thực sự lớn mạnh về trí tuệ và khả năng đánh bại kẻ địch, không những chỉ bằng du kích mà bằng cả chính quy, không những chỉ ở trên bộ mà cả bằng thủy chiến. Chiến thắng Bạch Đằng là đoạn nhạc kết thúc bài ca trường hận của nhân dân ta trong thời kỳ một ngàn năm “Bắc thuộc” và cũng là khúc tấu dạo đầu của bản anh hùng ca chống Tô Ng, chống Nguyên, Minh thắng lợi về sau.

Ngày nay, mỗi khi qua sông Bạch Đằng, lòng ai cũng rạo rục cùng nhà thơ thời Trần Phạm Sư Mạnh:

Bạch Đằng sóng cuộn cuộn

Tượng tượng thuyền vua Ngô

Tài xoay trời chuyển đất

Nhớ vua Trung Hưng xưa...

Ngắm nhìn Bạch Đằng Giang, ta đồng cảm cùng Trương Hán Siêu, tác giả bài *Phú sông Bạch Đằng* nổi tiếng:

Bát ngát sóng kinh muôn dặm

Thướt tha đuôi trĩ một màu.

Nước trời: một sắc, phong cảnh: ba thu

Bờ lau san sát, bến lách đều hiu.

Và còn như tượng tượng thấy cảnh:

Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô...

Đến nay, nước sông tuy chảy hoài

Mà nhục quân thù không rửa nổi!

Nữ thanh niên thế kỉ 10



Thế kỉ 1, Việt Nam có Hai Bà Trưng cùng “36 nữ tướng” đuổi giặc thù, giành quyền làm chủ. Thế kỉ 3, Việt Nam có Triệu Thị Trinh, có cô gái Minh Châu người Mường cứu nước cứu nhà.

Thế kỉ 8, Việt Nam có ba cô gái chị em ruột, cháu Bô ` Cái Đại Vương Phùng Hưng, đã theo giúp nghĩa quân của bác ruột suốt dọc đường tiến quân từ Đường Lâm (Hà Nội) xuống bao vây phủ thành Tô `ng Bình (Hà Nội), nay còn được thờ ở đình Hoà Mục (Từ Liêm).

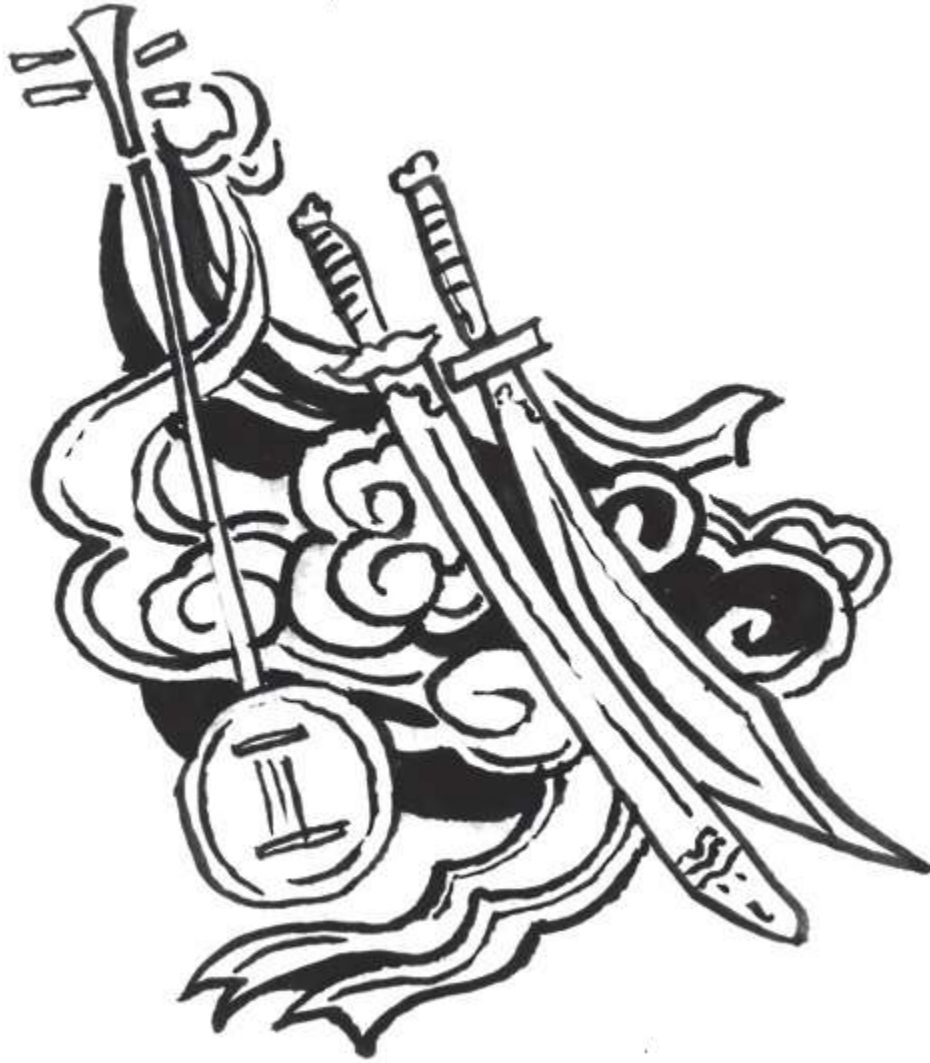
Thế kỉ 10 - thế kỉ của bước nhảy vọt từ đêm dài nô lệ đến kỉ nguyên Độc lập - có những chị em nổi gót Trưng Triệu đến nọ nước, trả thù nhà.

Bấy giờ là vào khoảng 930 - 931. Có một gia đình họ Tiết, cha và anh làm tay sai cho giặc. Nhưng người con gái Tiết Thị Huệ lại rất yêu nước, hàng ngày can ngăn cha anh đừng nô i giáo cho giặc. Cha và anh lấy thế làm tức, lại táng tận lương tâm ép gả Tiết Thị Huệ cho một viên tướng giặc Nam Hán. Tiết Thị Huệ không cam chịu nhục. Nàng chống cự và bị viên tướng giặc giết chết.

Người đầy tớ gái thân cận nhất của nàng đem xác nàng chôn cất tử tế rồi bỏ nhà họ Tiết ra đi.

Cô đi rủ bạn rủ bè, mộ binh trả thù cho chủ.

Một ngày xuân, chị và vài trăm nghĩa binh vũ khí thô chỉnh, phát cờ tang, mặc toàn quần áo trắng sụp lạy trước mộ Tiết Thị Huệ, thề trả thù cho chủ, cho đất nước non sông.



Cùng lúc ấy, nữ tướng Dương Thị Như Ngọc con gái người anh hùng xú Thanh Dương Đình Nghệ, vợ yêu của vị tướng trẻ nhiều tài năng Ngô Quyền - đi qua đó. Thấy cảnh lạ, nàng rẽ vào thăm hỏi. Biết lai lịch đầu đuôi, Như Ngọc vô cùng cảm phục nàng nữ tì nhà họ Tiết, cùng nàng kết nghĩa chị em.

Người đầy tớ gái trở thành nữ tướng, cùng nữ tướng Như Ngọc chiến đấu dưới cờ nghĩa của Dương Đình Nghệ, đánh đầu thắ ng đó.

Nàng că t quân đánh phá thành trì giặc Nam Hán, bắ t số ng tên tướng giặc đã giế t hại chủ gái của mình trước đây. Nàng xin chủ

tướng cho mình đem tên tướng đó về tắm đầu đô t, tên mô Tiế t Thị Huệ.

Đô t nước được giải phóng, văn hoá dân tộc phát triển, xuất hiện nhiều phụ nữ giỏi nghệ hát múa. Trong số đó có Phạm Thị Trân. Sinh năm 926, quê ở Hồ ng Châu (Hải Dương), Phạm Thị Trân, phong tư mỹ lệ, ca, múa và làm trò nổi tiế ng.

Vua Đinh bấy giờ đang xây dựng đội quân Thập đạo, bao gồm chục vạn người. Quân sĩ ra sức luyện rèn võ nghệ, sẵn sàng chống giặc. Song cũng cần vui chơi, giải trí. Nghe tiế ng Phạm Thị Trân, vua Đinh vời về kinh đô Hoa Lư, phong chức Ưu Bà, chuyên dạy biểu diễn nghệ thuật cho quân sĩ.

Cùng nhiều nghệ nhân dân gian khác, Phạm Thị Trân dạy quân sĩ hát, múa, gảy đàn, đánh trống... Lại tổng hợp các bộ môn đó đưa lên sân khấu, biểu diễn những tích chuyện đơn giản, rút ra từ sinh hoạt thường ngày.

Nghệ thuật chèo nảy sinh từ đó. Với công lao ấy, khi mất (976) Phạm Thị Trân được suy tôn là bà Tổ nghệ chèo.

Tiếp nối Phạm Thị Trân là Đào Nương (ả họ Đào). Nàng là người thời Lý thế kỉ 11. Hát hay, múa khéo, nổi danh đến mức đương thời cô nào hát hay múa giỏi đều được nhân dân gọi là ả Đào. Từ tên riêng, ả Đào trở thành tên gọi chung các nữ nghệ sĩ ca múa dân gian. Hát ả Đào là một làn điệu hay của nền nhạc Việt.

Và Đào Nương cũng được tôn là một trong những Tổ của nghệ chèo.



Phần 4

Buổi đầu độc lập

Loạn mười hai sứ quân



Sau sáu năm nắ m quyề n binh, năm 944, Ngô Vương Quyề n qua đời, tuổi mới 46. Dân tộc vừa trỗi dậy, mắ t một người anh hùng lỗi lạc. Con ông là Ngô Xương Ngập nồ i ngôi. Quố c gia vừa giành lại quyề n làm chủ thiế u một thủ lĩnh tồ i cao, đủ uy tín để đoàn kế t nhân dân.

Mầ m loạn lạc bắ t đầ u khởi nhú. Các dòng họ phong kiế n trên nhiề u địa phương lăm le cát cứ, biế n mỗi vùng thành một góc trời riêng để một lũ “con dòng cháu giố ng” mặc sức tác yêu tác quái,

chẳng kể gì đến lợi ích nhân dân, đến quyền lợi tối cao của dân tộc. Quan lại trong triều cũng chỉ chực tranh quyền đoạt vị.

Em vợ Ngô Quyền - Dương Tam Kha nổi pháo làm loạn đầu tiên và kéo theo một loạt phản ứng dây chuyền. Y tự xưng vương, tức là Bình Vương. Tình hình bức bách, Ngô Xương Ngập bỏ mẹ và các em ở lại với người “cậu” xâu bụng đó, chạy sang vùng Nam Sách (Hải Dương), trốn vào nhà họ Phạm, một công thần cũ của Ngô Quyền.

Dương Tam Kha sai hai tướng Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đem quân lùng bắt Xương Ngập tới ba lần. Họ Phạm phải giấu Xương Ngập vào trong hang núi. Các thế lực ở thôn Nguyễn, thôn Đường, (nay thuộc Yên Lãng, huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc) nổi loạn, li khai chính quyền trung ương. Và ngay tại kinh thành, một âm mưu lật đổ Bình Vương đang ngấm ngấm nhen nhóm...

Năm 950, Bình Vương sai Dương Cát Lợi, Đỗ Cảnh Thạc và Ngô Xương Văn (em ruột Xương Ngập) đi đánh hai thôn Đường, Nguyễn. Đến Từ Liêm (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), Xương Văn thuyết phục được hai tướng Dương, Đỗ đem quân trở lại kinh đô, đánh úp Bình Vương, lật nhào chiếc ngai ọp ẹp của Dương Tam Kha.

Năm 951, Xương Văn sai người sang xứ Đông đón anh là Xương Ngập về kinh cùng coi việc nước. Một nước hai vua!

Nước tiếp tục loạn. Và càng ngày càng loạn to. Đinh Bộ Lĩnh cát cứ ở Hoa Lư (Ninh Bình). Xương Ngập, Xương Văn cùng đi đánh, hàng tháng trời mà không thắng. Thượng nguồn sông Thao (sông Nhị, quãng Việt Trì trở lên) có Chu Thái quật cường, không chịu phục tùng triều Ngô nữa. Triều đình nhà Ngô ngày càng hèn yếu. Vua kèn cựa nhau, rồi chẳng bao lâu sau, vua anh trở mặt gạt bỏ vua em. Năm 954, Xương Ngập chết. Xương Văn nắm lại chính quyền, thấy thế lực yếu ớt, “kẻ dưới” không chịu phục tùng, đã hèn hạ

thần phục Nam Hán - kẻ đã bị vua cha mình đánh bại - mong dựa uy nước ngoài để trấn áp các thế lực chống đối. Nước đã loạn càng thêm loạn.

Thôn Đường, thôn Nguyễn tiếp tục chống triều đình. Năm 965, Xương Văn cất quân đi đánh, bị quân mai phục của hai thôn bắn chết. Đất nước loạn lạc. Đỗ Cảnh Thạc bỏ triều đình về quê ở Đỗ Động (Hà Nội) nổi loạn. Nhiều quan lại khác cũng đầu về quê đó xưng bá xưng hùng. Quan địa phương, dòng họ phong kiến lớn các vùng theo nhau nổi dậy. Con Xương Ngập là Xương Xí không giữ nổi ngôi vua và kinh thành nữa, đem đám quân còn lại chạy tuốt vào miền rừng núi xứ Thanh.



Thế là triều đình trung ương đến cái “danh cũng mất (còn cái “thực” thì đã mất từ lâu). Và sử sách gọi thời kì này là loạn 12 sứ quân.

Quân đánh vua, anh đánh em, người cùng họ đánh lẫn nhau... Quả là một thời loạn lạc! Đất nước bị chia cắt. Đê điều và các công trình thủy lợi khác bị phá hoại. Đồng ruộng hoang vắng. Dân chúng bị đổ máu vô ích cho quyền lợi hẹp hòi của một số dòng họ phong kiến. Đời sống dân chúng muôn vàn cực khổ lắm than. Mà quân thù đã lăm le ngoài bờ cõi.

Cờ lau dẹp loạn



Động Hoa Lư (Thuộc huyện Gia Viễn, Ninh Bình) có dòng họ Đinh. Thời Dương Đình Nghệ, Đinh Công Trứ là một tướng tin cậy của họ Dương, được cử tạm giữ chức thứ sử Hoan Châu (Nghệ - Tĩnh). Thời Ngô Quyền, Đinh Công Trứ vẫn giữ chức cũ.

Đinh Công Trứ có người vợ lẽ, họ Đàm, người Đàm Xá, gâ`n Hoa Lư. Bà họ Đàm sinh ra Đinh Bộ Lĩnh.

Thứ sử Đinh Công Trứ mấ`t, Bộ Lĩnh còn bé, theo mẹ về` ở cạnh đê`n Thâ`n Núi trong động Hoa Lư.

Hàng ngày, Bộ Lĩnh cùng bọn trẻ con đi chăn trâu ngoài thung lũng. Bộ Lĩnh được tôn lên đứng đầ`u đám trẻ con. Chúng chơi bày lễ vua tôi. Bầ`y trẻ khoanh tay giả làm ngai để kiêu Bộ Lĩnh. Lại lầ`y

hoa lau làm cờ cho quân mang phía trước, bầy trẻ giả làm quan đi rước ở hai bên tả hữu. Hết như nghi thức triều đình!

Sử thì chép đám trẻ con đi hái củi “nộp công” cho Bộ Lĩnh dâng đem về cho mẹ. Mẹ vui mừng, giết lợn khao thưởng đám trẻ con. Phụ lão trong làng thấy Bộ Lĩnh tuổi nhỏ đã anh hùng và có chí lớn, cho con em đi theo Bộ Lĩnh. Đội quân trẻ lớn thành đội quân mạnh, chiếm giữ cả một vùng quê Hoa Lư. Chỉ có chú Bộ Lĩnh là Đinh Dự chiếm riêng thôn Bông không chịu theo. Bộ Lĩnh đem quân đi đánh chú, lực ít, tuổi còn nhỏ, bị thua phải chạy về vùng Đàm Gia (Điền Xá, Gia Viễn). Sau, Bộ Lĩnh tổ chức lại quân sĩ, đánh chú lần nữa, chú phải xin hàng. Truyền thuyết thì nói Bộ Lĩnh tự ý giết trâu của chú để khao bầy trẻ. Còn lại cái đuôi, đem cắm lỗ nẻ ròi giả vờ hót hải chạy về bảo chú: “Chú ơi, trâu nhà ta chui xuống lỗ nẻ ròi!”. Chú chạy ra lũng, thấy cái đuôi trâu còn trên mặt đất, mắ m môi mắ m lợi kéo trâu lại. Kéo khoẻ quá, đuôi bật lên, chú hăng đà, ngã lăn xuống đất. Thấy chú bị mắ c lừa, Bộ Lĩnh cùng lũ trẻ phá lên cười. Chú đuổi đánh, Bộ Lĩnh chạy ra bờ sông nhảy tùm xuống nước. Thì bỗng có rồng vàng hiện ra, Bộ Lĩnh cưỡi trên lưng rồng lội qua sông. Chú sợ quá sụp xuống vái tạ Đinh Bộ Lĩnh.



Thầy Bộ Lĩnh hùng cứ ở Hoa Lư, năm 951, Xương Văn, Xương Ngập định đem quân đánh Bộ Lĩnh. Bộ Lĩnh muốn hoà hoãn, sai con là Đinh Liễn vào triều cống nhà Ngô. Đến triều, Đinh Liễn bị bắt ngay và bị đem theo quân Ngô đi đánh Hoa Lư. Hơn một tháng trời, quân Ngô không thắng nổi Bộ Lĩnh. Xương Văn, Xương Ngập sai treo Liễn lên ngọn tre, cho người bảo Bộ Lĩnh: “Nếu không hàng sẽ giết Liễn”. Bộ Lĩnh giận dữ nói rằng: “Bậc đại trượng phu lẽ nào lại vì con trẻ mà bỏ việc lớn?”. Liễn sai hai mươi tay cung nỏ toan bắt Đinh Liễn. Xương Văn, Xương Ngập kinh dị, phải thả Liễn ra và đem quân về.

Thầy thế lực sứ quân Trần Lãm ở Bồ Hải Khẩu rất lớn, Lãm lại già nua, không có con trai, Bộ Lĩnh đem Đinh Liễn sang theo Trần Lãm, làm con nuôi. Trần Lãm rất mến mộ Bộ Lĩnh, giao toàn bộ binh quyền cho Bộ Lĩnh. Thế là cả một dải đồng bằng phì nhiêu phía Nam vào tay cha con Đinh Bộ Lĩnh.

Đinh Bộ Lĩnh cùng con đem quân đánh các sứ quân khác, đánh đâu thắng đó, liền tự xưng là Vạn Thắng Vương. Các sứ quân, kẻ bị giết, kẻ về hàng Bộ Lĩnh. Năm 968, Trần Lãm mất. Toàn quyền nắm trong tay Đinh Bộ Lĩnh. Năm ấy Bộ Lĩnh xưng đế, hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng Đế (sử cũ thường gọi là Đinh Tiên Hoàng).

Đất nước lại quy về một mối. Vua Đinh đóng đô ở Hoa Lư, đặt tên là nước Đại Cồ Việt (nước Việt to lớn).

Lê Hoàn cầm quân đánh thắng giặc Tống xâm lược



Lê Hoàn sinh tại làng Ninh Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, thuộc vùng đồng ruộng Trường Châu thuở trước. Được vài năm thì mẹ mất. Rồi cha cũng qua đời. Bây giờ Ngô Vương Quyền cũng vừa mất (944), đất nước đang trải qua một thời loạn lạc. Lê Hoàn mồ côi, cực khổ trăm chiều. Sau làm con nuôi một viên quan cùng họ trong châu. Mùa đông trời rét, năm úp cối mà ngủ. Chăm làm, sáng dạ, viên quan thương mến, dạy bảo cho ít nhiều.

Lớn lên, trai thời loạn thích lập công. Hoàn là người phóng khoáng, có chí lớn. Lê Hoàn theo Đinh Liễn dẹp loạn 12 sứ quân.

Đinh Bộ Lĩnh - cha Đinh Liễn - khen Hoàn là người “trí dũng”, giao chỉ huy hai ngàn quân.

Năm 968, loạn sứ quân dẹp yên, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế. Lê Hoàn được thăng dần đến chức Thập Đạo tướng quân, điện tiền đô chỉ huy sứ, tức là chức tổng chỉ huy quân đội. Hoàn làm tướng, rất được lòng quân sĩ. Cả người nước ngoài như Hồ ng Hiên thông hiểu nhiều sách vở, cũng theo giúp việc ông.

Năm 979, vua Đinh và Đinh Liễn bị giết, Vệ Vương Đinh Toàn, mới sáu tuổi, lên ngôi. Lê Hoàn nhiếp chính, xưng là phó vương.

Một số quan to triều đình như Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Phạm Hạp dấy quân làm loạn, làm kinh động nhà nước. Vua còn nhỏ yếu, không đương nổi hoạn nạn. Mọi trách nhiệm trút lên vai Lê Hoàn. Lê Hoàn nhanh chóng chinh phục quân sĩ, cương quyết dẹp trừ bọn làm loạn. Tự làm tướng tiến quân vào châu Ái (Thanh Hoá), dùng thuật “hoả công”, nhân gió phóng tên mang chất cháy đốt chiến thuyền giặc, chém Đinh Điền tại trận, bắt sống Nguyễn Bặc nhốt cũi đem về kinh đô Hoa Lư trị tội. Phạm Hạp chạy trốn ra Bắc Giang, Lê Hoàn đem quân đuổi đánh, bắt sống được Phạm Hạp. Thế là tình hình trong nước được yên.

Một viên sứ quân cũ là Ngô Nhật Khánh dẫn hàng nghìn chiến thuyền của phong kiến Chiêm Thành - có cả vua Chiêm đi theo - vào xâm lấn, mưu đánh kinh thành Hoa Lư. Thuyền giặc mới đến cửa sông Đáy và sông Càn (Ninh Bình), qua một đêm, gặp gió lớn, bị chìm gần hết, chỉ còn sót thuyền vua Chiêm bỏ chạy về nước. Giặc xâm lược phía Nam không đánh mà tan.

Hết giặc Nam đến giặc Bắc. Phong kiến Tô ng thừa cơ nội bộ nước ta lục đục, cát ba vạn quân, chia hai đường thủy bộ vào xâm

lược nước ta. Quân địch sửa soạn từ mùa thu tháng Bảy năm trước (980) đến mùa xuân tháng Ba năm sau (981) thì tiến đến đánh ta.

Thế nước lâm nguy!

Nghe tin quân Tô ng sắp sang, thủ lĩnh miền núi xứ Lạng làm tờ tâu về Hoa Lư. Mẹ vua Đinh, Thái hậu Dương Vân Nga sai Lê Hoàn chọn dũng sĩ chống xâm lăng. Phạm Cự Lượng người Nam Sách (Hải Hưng) được cử làm đại tướng. Các tướng bàn kế hoạch xuất quân. Phạm Cự Lượng cùng các tướng mặc nhung phục đi vào triều, nói với quân sĩ: “Thương người có công, giết kẻ không tuân mệnh lệnh là kỷ luật hành quân. Nay chúa thượng trẻ thơ, chúng ta dù hết sức liêu chết chống kẻ địch bên ngoài, may lập được chút công thì ai biết cho? Chỉ bằng trước hãy tôn Thập Đạo tướng quân làm vua rồi sau sẽ đem quân đánh giặc thì hơn!”.

Quân sĩ nghe nói thế thì đều hô “Vạn tuế!”⁽¹⁾

Thầy mọi người đều vui lòng quy phục, bà Dương Vân Nga sai lấy áo long cổn (áo vua thêu rồng) mặc cho Lê Hoàn, mời Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế.

Nhà Lê thay nhà Đinh, sẵn sàng tiếp tục cuộc kháng chiến.

Tháng 8, vua Tô ng xuống chiếu xuất quân, sai người đưa thư sang dọa nạt Lê Hoàn: “Ta đương chinh bị xe ngựa quân lính, sắp sửa các thứ chiêng trống, nếu quy phục, thì ta tha cho, nếu trái mệnh thì ta quyết đánh. Theo hay không, lành hay dữ, tự người nghĩ lấy!”. Lời lẽ láo xược của bọn xâm lược không đe dọa nổi Lê Hoàn và quân dân ta.

Toàn quân sửa soạn đánh giặc. Vua Lê sai người đưa thư sang Tô ng, lời lẽ nhún nhường hoà hoãn với quân giặc để bên ta có đủ thì giờ chuẩn bị kháng chiến. Tô ng lại đưa thư dọa ta lần nữa, buộc Lê

Hoàn đưa mẹ con vua Đinh sang hàng Tô ng. Lê Hoàn cương quyết chối bỏ. Quân dân nhà Lê khẩn trương đóng cọc trên sông Bạch Đằng làm bãi chướng ngại cản thuyền giặc. Và tổ chức mai phục trên ải Chi Lăng. Các cửa sông đều có chiến thuyền đóng giữ. Vua Lê tự làm tướng đi dẹp giặc.

Cầm đầu quân xâm lược là tướng Hâu Nhân Bảo, vốn là quan coi Ung Châu (Quảng Tây) của Tô ng.

Mùa xuân, tháng Ba (981), quân xâm lược chia làm hai đường thủy bộ tiến vào nước ta. Quân bộ, từ Ung Châu (Nam Ninh) theo đường xứ Lạng tiến vào. Cầm đầu cánh quân này là Hâu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tộ, Thôi Lượng... Quân thủy, từ Quảng Châu (Quảng Đông), theo đường biển tiến sang. Cầm đầu cánh quân này là Lưu Trường, Giả Thực, Vương Soạn...

Trước khi xuất quân, Lê Hoàn hỏi ý kiến các vị sư là những người có uy tín lớn với Nhà nước và nhân dân lúc bấy giờ. Sư Vạn Hạnh nói: “Nhà vua đánh Tô ng chỉ ba bảy hai mươi mốt ngày là giặc sẽ tan”. Lê Hoàn cùng toàn quân ào ào xuất trận.

Trên mặt trận thủy chiến ở sông Bạch Đằng vào những ngày “rét nàng Bân” đã xảy ra những trận đánh ác liệt. Bạch Đằng sóng cuộn cuộn... Thuyền vua Ngô năm nào đã nhún chìm tướng giặc Hoãn ng Thao và bè lũ xâm lược Nam Hán. Truyền thống năm xưa lại trở dậy cùng dân quân thời Lê đánh giặc Tô ng. Thủy quân Tô ng thua trận, phải lùi về nước, không sao phối hợp được với bộ binh.



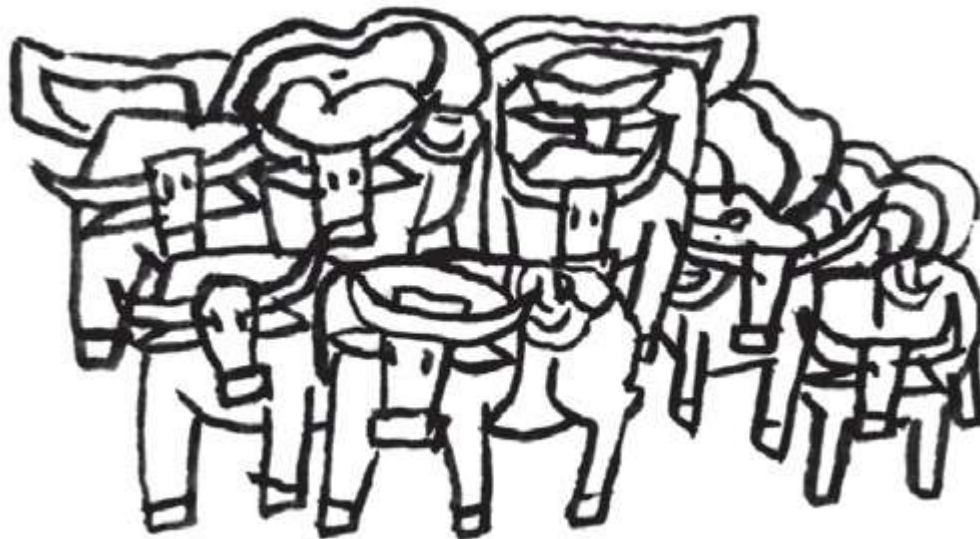
Trên đường bộ, Hôu Nhân Bảo chỉ huy tiển quân đi trước. Tôn Toàn Hưng dùng dãn ở lại miền ven biển 70 ngày, lầy có là chờ thủy quân. Hôu Nhân Bảo cho người giục mãi, Hưng cũng không tiển. Đến khi Lưu Trùng đem quân thủy tiển sang Bạch Đằng thì Tôn Toàn Hưng mới gượng gạo cho quân bộ tiển theo đường ven biển vào nước ta. Đạo quân này tiển được chút ít rồi quay về, lầy có “không gặp giặc”. Kì thật, cánh ấy cũng bị quân ta đánh bại: Tiển quân của Trần Khâm Tộ đến Tây Kết (Hưng Yên), nghe tin thủy quân thua, bèn đem quân rút. Quân ta truy kích địch, quân của Trần Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thây chắt đầy đồng. Ta bắt được tướng giặc Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư.

Tại mặt trận chính ở ải Chi Lăng, quân ta cũng đại thắng. Lê Hoàn chỉ huy mặt trận này, trực tiếp đương đầu với tên đầu sỏ giặc. Vua Lê làm kẻ sai bĩnh sĩ giả hàng, dụ Hôu Nhân Bảo tiển đến ải Chi Lăng thì đổ phục binh ra giết chết.

Tin thua trận báo về, vua Tô ng phải xuô ng chiế u bãi binh, thừa nhận sự thấ t bại thảm hại của đạo quân xâm lược.

Kháng chiế n chồ ng xâm lược Tô ng lầ n thứ nhấ t (981) đã thành công rực rỡ. Quân dân ta ghi thêm vào lịch sử một trang chói lọi chiế n công.

Tiếp sứ Tống



Kháng chiến thành công, Lê Hoàn áp dụng một chính sách đối ngoại vừa kiên quyết, vừa mềm dẻo.

Về phía Nam, hai lần vua Lê phái sứ sang giao hảo với Chiêm Thành. Hai lần sứ Việt bị vua Chiêm bắt giữ. Vua Chiêm thân phục Tô ng, dựa thế Tô ng nên coi thường nước Việt. Năm 982, Lê Hoàn xuất quân đánh Chiêm Thành, giết vua Chiêm, phá kinh thành In-đơ-ra-pu-a (Đông Dương, Quảng Nam) rồi rút về nước. Sóng to phương Nam đã lặng.

Về phía Bắc, Lê Hoàn nhiều lần phái sứ sang Tô ng và Tô ng cũng nhiều lần phái sứ sang ta. “Thần phục giả, độc lập thật” là đối sách của Lê Hoàn với Tô ng.

Năm 990, Tô ng sai Tô ng Cảo đi sứ nước ta. Lê Hoàn sai Đinh Thừa Chính đem chiến thuyền sang tận bờ biển Liêm Châu (Quảng Đông) đón sứ. Sứ Tô ng xuống thuyền chiến Việt, thuyền bịt cửa kín mít, thả p đèn nến suốt một ngày đêm, đi loanh quanh hàng

nửa tháng trời mới đến cửa Bạch Đằng, gây cho sứ cảm tưởng đất Việt biển rộng sông dài!

Hàng tháng nữa trôi qua, thuyền sứ giả mới tới địa phận Trường Châu (Ninh Bình). Gần kinh đô Hoa Lư, Lê Hoàn sai thao diễn thủy quân để phô trương thanh thế, uy hiếp tinh thần sứ giả. Thuyền quân, thuyền dân đua bơi như chớp nhoáng, muôn trống thúc như sấm gào. Cách thành trăm dặm, Lê Hoàn sai dồn trâu bò của dân ra hai bờ sông, sai nói với sứ Tống là trâu bò của nhà nước, không đầy nghìn con, nói ngoa lên là mười vạn con. Lại cho dân xếp lẫn vào hàng quân khiến sứ Tống tưởng quân ta vô cùng đông đảo. Khắp các ngọn núi quanh thành Hoa Lư đều cắm cờ hiệu nhiều màu san sát, ra vẻ bày binh bố trận.

Ngõng ngựa ra đón sứ, nhận chiếu thực của vua Tống, lần nào Lê Hoàn cũng không chịu lấy, nói thác là ngã ngựa, chân đau! Sứ Tống nín thinh, không dám hoành hành gì. Rồi Lê Hoàn bảo sứ Tống: “Từ lần sau, có quốc thư nên giao nhận từ biên giới, đừng phiên sứ thân đến đây nữa!”. Và vua Tống cũng phải tiếp nhận lời đề nghị đó.

Lê Hoàn cho sứ Tống ở nhà riêng (sứ quán). Cách vài ngày, cho người mang con trăn vài trượng đến sứ quán, bảo rằng nếu sứ quán muốn ăn sẽ làm thịt chết. Lại trói hai con hổ đến tặng sứ quán. Khiếp sợ vì thú dữ đất Việt, sứ Tống cố từ loại “quà biếu” đó! Nhiều nhà sư giỏi thơ văn được phái đến tiếp chuyện sứ Tống để Tống biết nước ta đây cũng là nước văn hiến.



Lê Hoàn sai gìn giữ biên giới Việt - Tô ng nghiêm ngặt. Dân biên giới làm loạn, tiến sang đất Tô ng, được quan Tô ng cho ẩn giấu. Lê Hoàn cương quyết cho tướng đem quân sang đất Tô ng đuổi bắt, đòi dân. Vua Tô ng phải sai quân đem trả. Thình thoảng, Lê Hoàn sai người đem quân vượt biên lấn đất Tô ng để thăm dò lực lượng Tô ng ở phương Nam. Sứ Tô ng sang, Lê Hoàn bảo: “Việc cướp bóc biên giới là do bọn giặc biển, không hiểu hoàng đế có biết là không phải quân nước tôi không? Nếu tôi mà đánh, thì trước tiên đánh vào Phiên Ngung (Quảng Châu) rồi đánh đến Mân Việt (Phúc Kiến) chứ há đâu chỉ đánh ở biên giới?”. Lê Hoàn nói khích thế, nhà Tô ng cũng đành phải bỏ qua.

Người lái đò hay chữ



Khoảng năm 987, vua nhà Tô ́ng sai Lý Giác sang sứ nước ta. Vua Lê nhờ một vị sư, giả làm người chèo đò đi đón sứ để quan sát hành động của sứ.

Vị sư đó tên là Đỗ Thuận, không rõ quê quán ở đâu, học rộng, thơ hay, am hiểu việc đời, giúp rập triề ́u Lê, có công lao lớn nhưng không chịu nhận phong thưởng của vua. Vì thế ́, vua Lê lại càng kính trọng, thường gọi là sư Đỗ chứ không gọi tên thật. Sư ngày thường vẫn giúp vua trong công việc giấ ́y tờ, văn học.

Lý Giác vốn là một tay sinh thơ. Thuyền sứ đang đi trên sông Kinh Thầy (nay thuộc Hải Dương), nhận thấy hai con ngỗng ngoi trên mặt nước, Lý Giác liền ngâm hai câu thơ (tạm dịch):

Ngỗng kia, ngỗng một đôi

Nghênh cổ nhìn chân trời,

Thơ nguyên là của Lạc Tân Vương, người đời Đường (thế kỉ 7), làm lúc 10 tuổi.

Sư Đỗ đang chèo thuyền, ứng khẩu đọc tiếp (tạm dịch):

Nước xanh lông trắng phủ

Sóng biếc chân hồng bơi!

Thầy người lái đò Việt mà cũng hay chữ, thuộc thơ cổ như vậy, Lý Giác kinh ngạc và cảm phục lắm.

Lý Giác thấy Đỗ Thuận giỏi thơ, tặng sư một bài thơ, trong đó có hai câu (tạm dịch):

Ngoài trời lại có trời soi sáng

Sóng lặng khe đầm rọi mảnh thu!

Sư Đỗ chép lại bài thơ, đưa cho vua Lê. Vua đưa bài thơ đó cho sư Khuông Việt - là người cầm đầu giới Phật giáo khi ấy xem. Sư Khuông Việt nói: “Đây là sứ Bắc tỏ ý tôn trọng bệ hạ cũng ngang như Vua của họ vậy”.

Vua Lê rất hài lòng, sai sư Khuông Việt làm một bài ca khúc tiễn sứ giả về nước.



NGHÌN XUA VĂN HIẾN

TẬP 1

NHÀ XUẤT BẢN KIM ĐỒNG

55 Quang Trung, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: (04) 3 943 4730 - 3 942 8632 - Fax: (04) 3 822 9085

Website: www.nxbkimdong.com.vn - Email: kimdong@hn.vnn.vn

CHI NHÁNH NXB KIM ĐỒNG TẠI MIỀN TRUNG

102 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng. ĐT: (0511) 3 812 335 - Fax: (0511) 3 812 334

Email: cnkimdongmt@nxbkimdong.com.vn

CHI NHÁNH NXB KIM ĐỒNG TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

276 Nguyễn Đình Chiểu, Q.3, TP. Hồ Chí Minh.

ĐT: (08) 3 930 3447 - Fax: (08) 3 930 5867

Email: cnkimdong@nxbkimdong.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản : PHẠM QUANG VINH

Chịu trách nhiệm bản thảo : NGUYỄN HUY THẮNG

Biên tập : TRẦN NHẬT MỸ

Trình bày : NGUYỄN KIM ĐIỆP

Sửa bài : VŨ THỊ THÚY

In 2.000 bản - Khổ 12,5 cm x 20,5 cm - Tại Công ty TNHH một thành viên In và Văn Hóa Phẩm

Đăng ký kế hoạch xuất bản số: 05-2013/CXB/796-170/KĐ cấp ngày 18/12/2012

Quyết định xuất bản số: 138/QĐKĐ kí ngày 24/4/2013

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5/2013.

Bộ sách **Nghìn xưa văn hiến** gồm 3 tập, kể chuyện lịch sử nước nhà, kể chuyện truyền thống dân tộc. Từ khi dựng nước cho đến nay, dân tộc ta - đất nước ta đã trải qua mấy nghìn năm lịch sử. Những năm tháng sống, chiến đấu, lao động dưng cảm và vẻ vang của tổ tiên ta từ nghìn xưa khiến chúng ta biết mấy tự hào. Tìm hiểu lịch sử để kế tục xứng đáng hơn với những con người lịch sử từ buổi đầu dựng nước, giữ nước thời kì vua Hùng, qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần... đến thời đại Hồ Chí Minh, đưa đất nước Việt Nam tiến nhanh hơn trên dòng năm tháng.

www.nxbkimdong.com.vn - www.facebook.com/nxbkimdong



8 935036 657237



6131306750001
Giá : 40.000đ

1. Trong tiếng Trung Quốc, uống giấm có nghĩa là ghen tuông. Ý của câu này là có ghen cũng chỉ ghen suông, chẳng được tích sự gì.

1. Giàu ngang một nước, thích việc thiện, ưa cho người.

1. Đây là bài 'Thanh Minh' của thi nhân Đỗ Mục đời Đường: Thời tiết Thanh Minh, mưa lất phất. Người đi trên đường muốn tề tái hồn Xin hỏi quán rượu ở đâu có Mục đồng chỉ Hạnh Hoa thôn ở đằng xa.

1. Bảy đốt ngón tay tính từ đầu xuống, đây là điểm yếu nhất của rắn độc

1. Còn tên là Lê Trúc, Ban Trúc, tương truyền, khi vua Thuấn đánh rợ Tam Miêu chết trận, hai người vợ là Nga Hoàng, Nữ Anh đã ngồi khóc bên bờ sông, lệ thấm vào thân trúc tạo nên những vết lốm đốm, từ đó mà sinh ra giống trúc này.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: Quyển 27, trang 288-289.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: Quyển 27, trang 339-341.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Những tư liệu này không được phân loại nên chúng tôi không thể ghi mã số.

Công hàm của đại sứ Tây Ban Nha tại Paris gửi Quốc vụ khanh Tây Ban Nha, đề ngày 4/12/1857.

Trích một công hàm đề ngày 24/11/1858 của đại sứ Tây Ban Nha tại Paris gửi Bộ trưởng Ngoại giao tại Madrid.

“Đông Dương - Kỷ niệm du lịch và chiến dịch (1858-1860)”, Henri de Ponchalon, Paris, 1896, trang 146.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, trang 475-531.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, trang 475-531.

Aniceta Ramos y Charco Villasenor “Los espanoles en la expedicion de Cochinchia”, Madrid 1943.

Le Roi Très Catholique, tức vua Tây Ban Nha. Còn Đức vua rất kính chúa, Le Roi Très Chrétien, tức vua Pháp. Chữ Catholique chỉ mặt tổ chức, tín

điều. Chữ Chrétien chỉ mặt tình cảm - Lời người dịch (LND).

Vợ Napoléon III - LND.

Công khố quốc gia, Paris, loạt BB4, tập 777.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, từ trang 220 đến trang 225.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, từ trang 220 đến trang 225.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, từ trang 220 đến trang 225.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

Về tường thuật cuộc viễn chinh của Tây Ban Nha và những cuộc thương lượng của Palanca, xem tác phẩm của Carlos Palanca Gutierrez “Resena historia de la expedición de Cochinchina” - Carthagène, 1869.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396.

Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396.

Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396.

Lưu trữ Bộ Hải quân, Paris - SH, bìa 81.

Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396.

Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396.

“Thư từ quan hệ từ Nam kỳ”: tập I, trang 130-147. Lưu trữ Bộ Ngoại giao, Paris.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: tập 28, trang 85.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: tập 28, trang 89-90.

Carlos Palanca Gutierrez, “Historica de la expedición de Cochinchina” (Tóm tắt sử lược về cuộc viễn chinh Nam Kỳ), Carthagen 1869.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: tập 28, trang 151-154.

Phạm Văn Sơn dẫn trong bài “Nguyên nhân sâu xa của những cuộc nổi loạn dưới thời Tự Đức”, tạp chí Sử Địa, Sài Gòn 1966, trang 93.

Chính vào ngày Canh Dần, tháng 2 Tháng (Thần?) Võ, năm thứ nhất (16/2/1069), nước Việt Nam bắt đầu tiến quân bình Nam và cũng là bắt đầu cuộc Nam tiến. Từ ngày Lê Hoàn lên ngôi vua (980), những đánh phá và cướp bóc luôn luôn xảy ra quấy nhiễu người dân Việt Nam ở vùng biên giới phía Nam. Nhưng ngày hôm đó vua Lê Thánh Tông mới quyết định gửi một đạo quân viễn chinh trừng phạt kẻ vừa thích phá rối, vừa gây ra chiến sự ở biên cương ấy. Vua Rudravarman III (Chế Củ) bị bại trận, bỏ kinh thành chạy trốn, nhưng chẳng bao lâu bị quân của vua Lý Thánh Tông, do Lý Thường Kiệt chỉ huy, đuổi theo và bắt sống. Để được tha, Chế Củ đành cắt dâng cho Đại Việt ba châu phía bắc, mà năm 1069 người Đại Việt đã đặt thành ba tỉnh: Địa Lý, Bố Chánh và Ma Linh (Theo sách “Cương mục chính biên” thì vị trí của Bố Chánh là ở các huyện Bố Trạch, Bình Chánh và Minh Chánh, tức phủ Quảng Trạch và huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình hiện nay. Còn Ma Linh, tức là hai huyện Gio Linh và Vĩnh Linh, phía Bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay). Từ đó về sau, suốt năm thế kỷ, hai bên luôn có những lần xuất quân trừng phạt, trả thù lẫn nhau... Đô thị tan hoang, đất đai bị thiêu cháy, những người chiến thắng đã trải qua nhiều vất vả, khó khăn mới xây dựng được xóm làng dân cư đông đúc. Bởi vậy mà từng gia đình, từng thôn xã, những bà con bạn hữu của các tù binh bị bắt trong các cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn được ân xá, cùng với những công chức, quân nhân chịu trách nhiệm quản lý họ, đã bị dẫn đi đầy ải trên bước đường Nam tiến đó. Bởi các chúa Nguyễn, ngay từ khi bình định được đất Thuận Hóa, gần vùng giáp ranh, đã có ý định tạo cho mình một hậu phương có khả năng, giúp đỡ họ trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù phương Bắc - tức quân Trịnh. Họ bèn khai thác mảnh đất hoang hóa rộng lớn ở phía Nam. Cuộc Nam tiến này không chỉ là cuộc Nam tiến của những người nông dân và người lính, nó còn là cuộc Nam tiến của các sĩ phu, các dân phiến loạn, của tất cả những người bị cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn này, cũng như những thiên tai, làm cho cả non sông suy tàn điêu đứng ấy, khích lệ là bỏ

quê hương làng mạc, chọn con đường ra đi, nhằm tự tay mình xây dựng lại, cùng mình làm chủ số phận của mình. Và cũng chính nhờ những người dân lưu đầy này đã ra đi, mang theo cả bài vị thành hoàng và lò hương tiên tổ ấy, mà nước Việt Nam đã mở rộng thêm bờ cõi phía Nam và có được sự thống nhất dân tộc. Kết quả của công phu lao động và sự chiến đấu kiên trì. Về sau, khoảng cuối thế kỷ XVII, khi mảnh đất cuối cùng của vùng Chămpa cũ là Bình Thuận mất nốt và trước mắt mở ra cả một vùng châu thổ rộng lớn của sông Cửu Long, thì người Việt Nam chẳng ngần ngại đón tiếp những người tị nạn chính trị, những người Tàu chạy trốn sự thống trị của Mãn Thanh, do Dương Ngạn Dịch, Trần Xuyên, Mạc Cửu lãnh đạo, dù có phải tìm cách đồng hóa họ sau này, với sự ủng hộ của thời gian, bằng một pháp chế khôn ngoan. Cuộc Nam tiến đó là sự nghiệp của các chúa Nguyễn. Ngay từ 1671, quân Nguyễn đóng quân tại Sài Gòn. Cái tên Nam Hà được Nguyễn Hoàng đặt cho vùng đất Thuận Hóa (từ Quảng Bình vào tận phía Nam). Nếu như các chúa Nguyễn đều có ưu điểm là đã khai khẩn đất đai miền Nam, thì chính Nguyễn Phước Khoát (1738-1765) là người hoàn tất cuộc Nam tiến bằng cách khai phá vùng đất vô chủ của phương Nam, như trước ông ta, Nguyễn Phước Nguyên (1613-1639) đã có công củng cố Thuận Hóa trong quá trình chiến tranh với quân Trịnh. Năm 1744, Nguyễn Phước Khoát tự phong mình làm vua dưới cái tên là Võ Vương. Từ đây, ông từ chối không chịu nhận sự thụ phong từ vua Lê nữa. Ông tổ chức lại đất nước, chia làm 12 “đình”. Bộ phận những đất cũ, từ Chính Dinh (Phú Xuân) đến Bình Thuận, lại chia nhỏ ra thành 9 đình. Bộ phận đất mới chiếm của Chân Lạp thì làm thành 3 “đình”: Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định), Long Hồ (Vĩnh Long) và trấn Hà Tiên. Năm 1753, ông lập ra “đạo” Trường đồn (Mỹ Tho, Cao Lãnh). Năm 1755, nhận Tâm Bồn và Lô Lấp, tức Trà Vinh (Vĩnh Bình), Ba Thác (Bassac, Sóc Trăng), Tân Phong Long (vùng bắc Bassac). Sau cùng, năm 1759, ông thiết lập 5 “đạo”: Đông Khẩu Đạo (Sa Đéc), Trăn Châu Đạo (Cù Lao Giêng), Châu Đốc Đạo, Kiên Giang và Long Xuyên Đạo. Nếu nhà Nguyễn đã có thể thống nhất giang sơn, căn bản là nhờ việc mở mang bờ cõi, khẩn hoang đất đai, mở

mang buôn bán và phát triển nền canh tác quốc gia, dần dần biến miền Nam thành một xứ sở giàu có hơn.

Đô đốc Reveillère dẫn, “Revue Indochinoise” (Tạp chí Đông Dương) từ ngày 9/6/1902.

Cuộc thi tiến sĩ đầu tiên được mở năm 1075, dưới triều đại nhà Lý (1009-1225). Dưới triều Lê (1428-1788) có lệ “Vinh quy bái tổ”. Lệ này xuất hiện lần đầu năm 1466, do sáng kiến của vua Lê Thánh Tông (1460-1497) nhằm tô điểm cho các cuộc thi cử có tính chất oai nghiêm vinh hạnh và nhất là khuyến khích các sĩ tử thi tài. Vì vậy có những người đỗ tiến sĩ được dự lễ xướng danh thật hết sức long trọng, tên tuổi họ được ghi vào bảng vàng treo trước cung điện nhà vua; họ được nhận, từ chính tay nhà vua, một bộ lễ phục (mũ, đai, áo) và được vua đãi yến tiệc. Ba người đỗ đầu kỳ thi tiến sĩ được ban: - Học vị Trạng nguyên - tức Đệ nhất tiến sĩ, một học vị cực kỳ hiếm có. - Bảng nhãn - tức Đệ nhị tiến sĩ. - Thám hoa - tức Đệ tam tiến sĩ. Cuộc thi tiến sĩ năm 1442 (do Nguyễn Trãi làm chủ khảo - LND) đã khánh thành một bia đá dành cho một kỳ thi tiến sĩ. Người ta ghi lên bia: một bản tóm tắt về kỳ thi, có bình chú bằng chữ Hán và chữ Nôm, tiếp theo là bảng danh sách các người thi đỗ. Bia thứ nhất là của kỳ thi đời Lê Thái Tông (1442); bia cuối cùng là của kỳ thi đời Lê Hiến Tông (1779), trong thời gian 337 năm, đã có 110 cuộc thi với 3 năm một kỳ. Độ ba mươi tấm bia ấy đã bị mất đi trong những buổi thăng trầm của lịch sử. Những tấm bia ấy đều tập trung trong khu Văn Miếu, Hà Nội, hai bên bờ một hồ vuông, Thiên Quang Tỉnh (Giếng ánh sáng trời).

F. Chesneaux “Contribution à l’histoire de la nation Vietnamienne”, Paris 1955, trang 115.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, trang 426-434 và quyển 28, trang 85-88.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 85-88.

Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 85-88.

Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 85-88.

Lưu trữ quốc gia, Paris. BB4, quyển 769.

Tài liệu ngoại giao Tây Ban Nha, Madrid.

Nhà thơ Pháp đứng đầu chánh phủ lâm thời của Pháp năm 1848.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 403-404.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 403-404.

Chesneaux dẫn, “Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam” (Contribution à l’histoire de la nation Vietnamienne), trang 115.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 453-453.

Nơi tắm biển nổi tiếng ở vịnh Gascogne, bờ biển Tây nam nước Pháp.

Lời tựa của Rieunier cho cuốn sách của P.Vial “Những năm đầu của Nam kỳ thuộc địa Pháp” (Les Premières années de la Cochinchine, colonie Francaise, Paris, 1876), trang 12.

Napoléon III từng mơ ước thiết lập tại Trung Mỹ một đế quốc Thiên Chúa giáo rộng lớn. Năm 1867, ông can thiệp vào những cuộc loạn ly rối ren ở Mêhicô. Với ông, cuộc viễn chinh này là “tư tưởng lớn của triều đại”. Ba năm sau, ông áp đặt làm Hoàng đế người Mêhicô, đại công tước Maximilien de’Autriche, em của Francois-Joseph. Nhưng dân nước Mêhicô nổi dậy, dưới sự chỉ đạo của Benito Juarez và tiến hành một cuộc chiến tranh du kích trường kỳ chống quân Pháp. Napoléon III bị “tổ ong vò vẽ Mêhicô” ấy đẩy vào thế nan giải, phải lui quân, bỏ rơi Maximilien, bị Juarez bắt và xử bắn ngày 19/6/1867. Chính là tham vọng của vợ đã đẩy Maximilien nhận ngôi vua Mêhicô và dẫn thân đại dột vào cuộc phiêu lưu này. Người vợ khốn khổ đã cố hết sức cứu chồng nhưng vô hiệu, đã hóa điên sau khi chồng bị xử tử.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 46-48.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 105.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 106.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 112

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 135-138.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 270-272.

Ông Cuverville và ông Duval.

Georges Taboulet, “La Geste Francaise en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 523.

Georges Taboulet, “La Geste Française en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 544.

Georges Taboulet, “La Geste Française en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 545.

Georges Taboulet, “La Geste Française en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 547.

Georges Taboulet, “La Geste Française en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 512.

Lưu trữ trung ương của Đông Dương, trang 8, 11 - số 51.

Lưu trữ trung ương của Đông Dương, trang 24, 11-số 51

Georges Taboulet, “La Geste Française en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 516.

Sông Gange: tức sông Hằng. Con sông gắn liền với đời sống tâm linh của người Ấn Độ (BT)

Ch.Gosselin dẫn trong “Đế quốc An Nam”, Paris 1940.

Trong lễ Hiến Phù long trọng tổ chức tại Tôn Miếu hoàng cung, ngày đăng quang, dưới niên hiệu Gia Long, Nguyễn Phước Ánh ra lệnh khai quật thi hài anh em Tây Sơn, Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ đem tán thành bột và tung theo gió bay. Riêng các sọ đầu được giữ lại trong ngực thất, giam giữ trong những cái vò.

Nguyễn Hoàng, năm 1559, đã được phong làm trấn thủ Thuận Hóa (vùng Huế, Thừa Thiên) sau một cuộc tranh giành quyền lực tại triều đình nhà Lê. Sự phong chức này, thực ra là một hình thức cách ly chính trị, nó mở đường cho một cuộc chiến tranh huynh đệ kéo dài hai thế kỷ, đồng thời dọn đường cho một sự mở rộng lãnh thổ Việt Nam về phía Nam.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 142.

Sau trận đầu hàng ở Sedan, ngày 20/9/1870, Hoàng gia Pháp dời đến Chislehurst, tại nước Anh. Napoléon III mất tại đó năm 1873; và thi hài của Thái tử, bị giết năm 1879 tại Zouland cũng được an táng tại đó.

Théophile Gauthier, “Một cuộc viếng thăm Bá tước Bismarck”, tạp chí Paris 15/8/1903 trang 763-792.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 211

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 67-72.

Lưu trữ trung ương Đông Dương BII, S42

J.Dupuis, “Nguồn gốc vấn đề Bắc kỳ”, trang 107.

Lung Chang dẫn trong “Nước Trung Hoa ở buổi bình minh thế kỷ XX”, Paris 1962, trang 13.

“Đại Nam chính biên liệt truyện”, quyển 30, trang 416 và lưu trữ gia đình họ Vũ, do Vũ Vĩnh Thứ, cháu ba đời của Vũ Văn Dũng, phổ biến vào năm Tự Đức thứ 20 (1870), và xuất bản trên báo “Trung Bắc chủ nhật” số Tết Quý Mùi (1943), trang 20, 21, 28. Quang Trung Hoàng đế (niên hiệu của Nguyễn Huệ) sau một cơn giận dữ quá mạnh mà mất đột ngột ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792).

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 151.

Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 155-157.

Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 160-161.

J.Dupuis, sách đã dẫn, trang 120.

Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 219-237.

Lưu trữ trung ương Đông Dương T.I, B223.

Đăng lại do Taboulet “Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương”: tập 2, trang 699-701.

Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 346-349.

Hippolyte Gautier, “Người Pháp ở Bắc kỳ”, Paris 1884, trang 150.

Jean Marquet và Jean Norel, “Pháp xâm chiếm Bắc kỳ II (1873-1874)”, Sài Gòn, 1936, tập 2, trang 42-43.

J. Dupuis, sách đã dẫn, trang 103.

Do Millot dẫn, “Bắc kỳ”, Paris 1888.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 53-58.

Do Taboulet dẫn, sách đã dẫn, trang 680-681.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 284-291.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 328-332.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 332.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 352.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 371.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 381.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 318-321.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 24.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 36-39.

Jean Marquet và J.Novel ghi lại, tác phẩm đã dẫn: quyển 1, trang 139.

H.Brunschwicg dẫn trang “Chế độ thực dân Pháp”.

Dupré xin cho Garnier thăng chức thiếu tá hải quân ngày 21/11/1873, ngày hắn ta chiếm thành Hà Nội, nhưng nội các Broglie từ chối không truy thưởng thăng chức cho hắn, như ông Đô đốc xin. Vợ góa của Garnier cũng đã khó khăn mới xin được một khoản trợ cấp. Trong giới quan chức, người ta kể chuyện về Francis Garnier như “một gã phiêu lưu ồn ào và nguy hiểm, một tên lính vô kỷ luật”. Tháng 12/1875, khi hài cốt của Francis Garnier được chôn tại Sài Gòn, ông Đô đốc cầm quyền Dupré đi tới mức độ cấm các sĩ quan không cho đi đám tang của hắn.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 70.

Do Taboulet ghi lại, sách đã dẫn, quyển 2, trang 731-733.

Công báo nước Cộng hòa Pháp ngày 4/8/1874.

J.Marquet và J.Novel trích “Pháp chiếm đóng Bắc kỳ (1873-1874)”: quyển I, trang 80-82.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 373-376.

Dưới triều đại Hoàng đế Càn Long, Trung Quốc có sáu Bộ hợp lệ và tồn tại hàng trăm năm nay: Công vụ, Tài chính, Lễ nghi, Tư pháp, Chiến tranh và Công chánh. Ngoài ra còn có những Bộ đặc biệt như, Bộ các lãnh thổ lệ thuộc phụ trách những vấn đề liên quan đến Mông Cổ và Tây Tạng, còn bộ Lễ nghi, phụ trách những quan hệ với các quốc gia lệ thuộc. Trong quan hệ với các nước ngoài, những chánh phủ toàn quyền của Tche-Li (?) và của Lưỡng Quảng được trao những quyền hạn rộng lớn. Chỉ sau khi ký các hiệp ước Bắc Kinh với Anh và Pháp, năm 1860, thì Cung Thân vương cùng với hai đại thần chánh phủ, Kouei-Leang(?) và Wen-Siang(?), mới đệ trình vua Hiên Tông (1850-1861) ngày 13/1/1861, một tờ biểu đề nghị thành lập một Bộ chuyên môn phụ trách các vấn đề thương mại và ngoại giao với các cường quốc phương Tây. Bộ mới được thành lập ngày 20/1/1861, mang tên

là “Tổng lý các quốc thông thương sự vụ nha môn”, viết tắt là “Tổng lý Nha môn”. Đây là tiền đề của Bộ Ngoại giao Trung Quốc. Trong các giới chức Trung Quốc, bộ này thường được là “Dinh Thự” (Phòng Phiên dịch) hay là “Tổng Thự” (Phòng Trung tâm). Tổng lý Nha môn chính thức mở cửa ngày 11/3/1861. Nó do một Thân vương làm chủ tịch. Trong thời gian tồn tại, nó trải qua hai vị chủ tịch: Cung Thân vương, từ 1861-1884; Khánh Thân vương, từ 1884-1891. Các vụ trưởng và phó vụ trưởng các bộ, quan chức cấp cao, thường xuyên được cử đến Tổng lý Nha môn để thành lập Hội đồng và tham gia vào những cuộc thảo luận của hội đồng. Họ nhận các chức “Bộ trưởng” của Tổng lý Nha môn. Tổng lý Nha môn gồm có năm bộ: Vụ nước Nga (kể cả các vấn đề Nhật Bản); Vụ nước Anh (kể cả các vấn đề Áo-Hung); Vụ Hoa Kỳ (kể cả các vấn đề Đức, Ý, Pérou, Thụy Điển, Bỉ, Đan Mạch và Bồ Đào Nha); Vụ phòng vệ vùng biển (tiền thân của Bộ Hải quân Trung Quốc).

“Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 36-38.

“Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 46-48.

Không nên nhầm lẫn “sĩ phu”, hay kẻ sĩ với “quan”. Tất cả các “quan” đều là kẻ sĩ, nhưng kẻ sĩ có thể không dự các “kỳ thi làm quan”, nó cho phép người ta tiến thân vào con đường “hoạn lộ”. Những sĩ phu yêu nước có theo đuổi các kỳ thi nhưng từ chối chức quan. Những kỳ thi tuyển làm quan được thiết lập từ 1075, nhưng chưa bao giờ có những sự thay đổi đáng kể, mặc dầu năm 1915 Pháp có áp đặt một cuộc cải cách bắt buộc.

Sau Cách mạng 1945 thì đổi lại là Mục Nam Quan, rồi Hữu Nghị Quan.

“Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 60.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 3, trang 33-34...

“Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 61

“Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 76.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 34, trang 408-411.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 35, trang 128-129.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 35, trang 135-136.

Thủ khoa: đỗ đầu Cử nhân trong kỳ thi Hội ba năm một lần.

Ch. Gosselin dẫn, “Nước An Nam” .

Ngân hàng Đông Dương lúc mới đầu được hưởng chế độ ngân hàng phát hành, chức năng mà nó thực hiện tại Nam kỳ trước tiên, rồi lại toàn bộ các xứ Đông Dương, cũng như tại Nouvelle-Calédonie, tại các cơ quan của Pháp tại Ấn Độ, ở châu Đại dương, và ở bờ biển Somalie thuộc Pháp. Cùng một lúc, nó đầu tư vào việc khai thác thuộc địa đã được đội quân lính thủy đánh bộ chinh phục. Các công ty than đá Bắc kỳ, Thủy điện Đông Dương, Rượu bia và nước đá, Cao su (bên cạnh công ty Rivaud), Xi măng, Công chánh, Rượu, Nickel của Nouvelle-Calédonie, tín dụng ruộng đất... cái danh sách các công ty cấp từng ngăn ví của nó thật sự là một cái “thế giới kinh tế thu nhỏ”. Vượt ra ngoài cả khuôn khổ những lãnh thổ mang cờ Pháp, Ngân hàng Đông Dương mở rộng mạng lưới của nó ra trên một bộ phận lớn khu vực Đông Nam Á trực tiếp hoặc qua con đường vòng của chi nhánh nó là Ngân hàng Pháp - Trung sau này, trở thành Ngân hàng Thương mại Pháp với các đại lý ở Hồng Kông, Tokyo, Singapour, Bangkok, Kuala-Lumpur. Về sau nó mở rộng ảnh hưởng sang tận châu Mỹ Latinh, châu Bắc Phi và vùng Cận Đông. Giữa hai cuộc Đại chiến Thế giới 1914-1918, 1939-1940, các hoạt động của nó vẫn tiếp tục phát triển. Thế chiến II sắp mang lại cho Ngân hàng Đông Dương những đảo lộn sâu sắc trong hoạt động của nó. Năm 1947, đặc quyền phát hành giấy bạc của nó bị thu hồi, bây giờ thì nó mang một quy chế hỗn hợp: quy chế một ngân hàng hải ngoại và một ngân hàng kinh doanh tại chính quốc. Sau sự thay đổi tính chất đó lại tiếp theo một sự cải tổ sâu sắc hơn, trong và sau cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946-1954). Ngân hàng chuyển dần về nước phần cơ bản của tiền mặt Đông Dương để đầu tư trở lại trong bất động sản (tín dụng đất đai và nhà cửa), tín dụng giải pháp trung gian, công ty đầu tư hoặc xí nghiệp công nghiệp. Phần lời của nó ở Đông Nam Á, đã rơi từ 90% trước 1930, xuống 4% năm 1972, làm lợi cho châu Âu (60-65%), cho châu Mỹ (20%) và châu Phi (10%). Đầu năm 1972, các chi nhánh Ngân hàng Đông Dương hay các xí nghiệp mà nó kiểm soát tại Việt Nam là: Ngân hàng Công thương - Nông nghiệp; Ngân hàng Thương mại Pháp (Ngân hàng Pháp - Trung trước đây); Ngân hàng Pháp Châu Á; Công ty Đông Dương các đồn điền cao su; Cao su Đồng Nai; Công ty Cao nguyên Đông Dương (CEXO);

Công ry Đông Dương Lâm nghiệp Diêm; Công ty nạo vét và công chính Pháp; Nhà máy Bia và nước đá Đông Dương; Công ty đầu tư chính quốc và hải ngoại (SIMER), tức Công ty Vận tải đường sông Nam kỳ cũ (trụ sở tại Djibcuti) kiểm soát ở Việt Nam, những công ty sau đây: Nhà máy thuốc lá Đông Dương (MIC); Thuốc lá Việt Nam (Công ty phát triển trồng thuốc lá tại Việt Nam); Công trường và hiện trường hợp nhất Đông Dương (CARIC); Ngân hàng Đông Dương còn kiểm soát: Công ty Citroen Vietnam; Công ty Roussel-Vietnam; Công ty oxy và axêtylen Viễn Đông; Công ty SOFICAL. Tháng 6/1972, sau khi đã nắm quyền kiểm soát Ngân hàng Đông Dương (52%), cơ quan tài chính Suez sẽ dần dần thôn tính hết cả Ngân hàng Đông Dương. Vậy là chấm dứt giai đoạn hai của một “cuộc phiêu lưu” đã bắt đầu cách đây non một thế kỷ.

Paul Doumer, “L’Indochine francaise, Souvenirs” trang 84-86.

Le Myre de Vilers, “Questions diplomatiques et coloniales” (Những vấn đề ngoại giao và thuộc địa), trang 134.

G. Taboulet dẫn, Sđd trang 606-607.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 35, trang 168-195. và 180-181.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 262-263 và 295.

“Cuốn sách vàng”, phần I, trang 148-149.

“Cuốn sách vàng”, phần I, trang 195.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 205.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 323.

Thượng thư (Bộ trưởng) có hai cố vấn, gọi là “tham tri” (hữu tham tri và tả tham tri) và hai trợ tá cố vấn, gọi là “thị lang” (hữu thị lang và tả thị lang) và một bí thư gọi lại “biện lý”.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 131-135

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 302-303.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 390-394.

“Cuốn sách vàng”, phần I, trang 195.

Sau khi cuộc nổi dậy, thể hiện ý chí đánh đuổi kẻ thống trị ngoại bang này thất bại, Quốc hội Pháp quyết định nhượng 100.000 ha đất cho người Alsace và Lorraine. Tại Alger, người ta xoay xở, định đòi những đám dân

nổi loạn, tiền bạc và đất đai. Rốt cuộc, người ta đã cướp mất của họ, với danh nghĩa là chiến phí hoặc là tiền chuộc ra tù, 446.406 ha đất trong đó có 301.516 ha đất canh tác và 54.461 ha đất trồng trọt. Những người nổi loạn phải trả tất cả 64.739 francs vàng, tức 70% vốn của họ và 85 francs vàng cho mỗi đầu người.

Từ “kanak” có nghĩa là “người”, gốc ở từ vùng Hawaii qua ngôn ngữ “Pidgin-English (tiếng Anh nói, ở các thuộc địa cũ), được Pháp hóa thành từ “Canaque”. Người Pháp dùng từ Canaque với cái nghĩa khinh bỉ đối với người Mélanésie, trước khi người Mélanésie “đòi” lại từ này, với tất cả niềm tự hào vào khoảng năm 1965. Người Canaques thuộc về một nền văn minh cũ đã xuất hiện tại vùng Thái Bình Dương từ 3.000 năm trước. Cuộc nổi dậy năm 1878 của người Canaques là do chính sách cướp đoạt đất đai của bọn thực dân Pháp được chánh phủ thuộc địa khuyến khích. Chế độ thực dân đã dẫn họ đến bên bờ vực thẳm của sự diệt chủng; năm 1887 có 49.000 người Canaques, năm 1901 chỉ còn lại trên 27.000 người. Cuộc nổi dậy cuối cùng của người Canaques vào cuối thế kỷ XIX đã bị đàn áp dã man, ít nhất có 1.000 người chết về phía quân Canaques và khoảng 200 người về phía bọn thực dân. Quân Pháp chỉ có thể thắng nổi lãnh tụ của cuộc nổi dậy là Atai, mà những người thuộc phái độc lập ngày này vẫn tưởng niệm, nhờ sự chi viện của bộ tộc Canaquea tại Canala. Cái đầu của Atai đã “kết thúc” trong một lọ formon tại Viện bảo tàng Con người ở Paris. Lá cờ Pháp được kéo lên trên đất Tân-Calédonie, ngày 24/9/1853. Người Canaques, chỉ đến năm 1952, mới được quyền tuyển cử. Trong thực tế, người Canaques bị cấm cửa trường tiểu học cho đến năm 1945, bị cấm cửa trường trung học cho đến năm 1957; đầu năm 1968, mới có những học sinh đậu bằng tú tài. Người Canaques đầu tiên tốt nghiệp trường đại học trở lại đảo quê hương năm 1972. Năm 1984, trong 100 người dân Calédonie chỉ có 9 người Canaques đậu tú tài, điều này giải thích tại sao hoàn toàn không có một tầng lớp ưu tú của người Canaques. Trong số 10 người lao động thì có 5 nông dân, 4 công nhân hoặc viên chức và 1 kỹ thuật viên hoặc cán bộ. (Le Monde, ngày 19/12/1984, trang 7).

Chúng tôi để chú thích ở đoạn này do sách gốc bị mất để lưu ý độc giả.
(BT)

Như trên. (BT)

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 37, trang 181-187.

Món nợ Việt Nam đối với Tây Ban Nha là một triệu đồng, từ Hiệp ước 1874 đã trả 258.747 đô la 77 xu với chi tiết như sau: - Trả năm 1876: 18.018 đô la 50 xu tại Paris. - Trả năm 1877: 82.684 đô la 50 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1878: 65.584 đô la 53 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1879: 28.370 đô la 19 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1880: 64.090 đô la 73 xu tại Sài Gòn. (Theo “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 24)

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 202-204.

André Masson, “Thư từ chính trị của đại tá Henri Rivière ở Bắc kỳ”, Hà Nội 1953, trang 1.

Viện sĩ Viện Hàn lâm Văn học Pháp.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 150-151.

Semallé, “Bốn năm ở Bắc Kinh” (1880-1884), Paris 1933, trang 154.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 34, trang 420. Chỉ đến năm 1861, vua Tự Đức mới ra lệnh cho mỗi tỉnh phải chọn các thanh niên tuyển vào quân đội. Năm 1865, nhà vua mở các kỳ thi quân sự nhằm tuyển chọn những cán bộ chỉ huy. Mỗi “đội” gồm 50 lính, chỉ có 5 người được trang bị loại súng trường rất cổ, bắn phải châm lửa vào ngòi.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 180.

A.Millot, “Trung gian những người tìm kiếm và những kẻ tò mò”, 20/6/1894.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 202.

“Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 26, trang 10.

“Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 27, trang 10.

“Lý Hồng Chương toàn tập”: quyển 12, trang 44.

“Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 27, trang 20-22.

“Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Kouang-Siu)”: chương 28, trang 14-15.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 325.

“Cuốn sách vàng”: phần I, trang 269-270.

“Bản sao của Tổng lý Nha môn gửi cho phái đoàn triều đình Trung Quốc tại Paris về những vấn đề liên quan đến Việt Nam”, Văn kiện ngoại giao Trung Quốc của phái đoàn triều đình Trung Quốc tại Paris.

A.Masson dẫn, “Thư từ chính trị của đại tá Henri Rivière tại Bắc kỳ”, Hà Nội 1933, trang 131-132.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, trang 30-33.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 39, trang 363-364.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 39, trang 365.

Maurice Reclus, “Jules Ferry”, trang 291 và 306.

Tác giả của nhiều cuốn sách viễn tưởng hấp dẫn như “Hai vạn dặm dưới đáy biển”, “Những đứa con của đại úy Grant”, “Một thành phố nổi”, “Một đại úy 15 tuổi”, v.v...

Henry Cordier, “Lịch sử các quan hệ ngoại giao của Trung Quốc với các cường quốc phương Tây”: quyển 2, trang 362-363.

De Semallé, “Bốn năm tại Bắc Kinh” (1880-1884), trang 107-108.

“Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Kouang-Siu)”: chương 28, trang 14-15.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 39, trang 365.

“Lính lê dương” (Légion Etrangère) do vua Louis Philipe (1830-1848) lập ra năm 1831, gồm có lính tình nguyện, nhiều quốc tịch ngoại quốc khác nhau, không cần phải là Pháp, mà phần đông là những thành phần bất hảo, ở trong xứ họ thường bị kết án mà họ bỏ trốn đi được, sung vào quân đội này của Pháp. Đội này này sĩ quan Pháp chỉ huy. Trong lúc ở Việt Nam (1858-1862) họ có tiếng là hung ác nhất và dã man nhất. Họ đã đánh nhiều trận: Crimée (1855), Ý Đại Lợi (1859), Thế chiến I (1914-1918), Thế chiến II (1940-1945), Đông Dương (1858-1862) và Algérie (1830-1848).

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, trang 197.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 236.

Gosselin dẫn, “Nước An Nam”.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 236.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 53-54.

Dục Đức, Chánh Mông, Dương Thiện là tên các cung điện, nơi các ông Hoàng thân ấy học (Dục Đức Đường, Chánh Mông Đường, Dương Thiện Đường). Khi các Hoàng thân này chưa lên ngôi, người ta dùng những cái tên đó để gọi họ (theo phong tục Việt Nam, người ta thường gọi tước hiệu thay tên húy, nhất là đối với hàng vua chúa).

Mệ Mến và Mệ Triu là những cái tên dùng lúc còn vị thành niên (Mệ, tiếng Huế có nghĩa là Bà, lại để chỉ các ông hoàng). Minh Mạng có những 170 người con. Vì lo lắng đến sự phân biệt dòng họ nhà vua với dân thường, ông ta đặt một cái tước hiệu riêng cho 20 thế hệ kế tiếp mình. Những cái tước hiệu đó là tên chỉ một đức tính, hoặc một phẩm chất đặc thù của mỗi thế hệ thân vương. Hai mươi tính ngữ này được ghi vào những tờ giấy bằng vàng, làm thành cuốn “sổ hộ tịch” của triều đình hoàng gia Huế, và được trình bày dưới hình thức một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt, trong đó mỗi chữ dùng làm “tên đệm” cho hậu duệ của mình: Miên Hồng (Hường) Ứng Bửu Vĩnh Bảo Quý Định Long Tường Hiền Năng Kham Kế Thuật Thế Thoại Quốc Gia Xương.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 201-203.

Tức Nguyễn Phúc Hồng Dật, tước phong ban đầu là Lãng Quốc công, lên ngôi lấy niên hiệu là Hiệp Hòa. Ông được truy phong là Văn Lãng Quận vương. (BT)

Theo tập quán, cửa giữa chỉ dành riêng cho vua (cửa Ngọ Môn).

Danh hiệu dùng để chỉ những người nổi tiếng về học vấn và đức độ.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 381.

G.Gervais dẫn, “Cuộc chinh phục Bắc kỳ”, trang 90-95.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 283.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 319.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 57, trang 12 và 15.

Văn kiện ngoại giao Pháp - Iere Série - No 24, note 2, trang 50.

“Lý Hồng Chương toàn tập”: quyển 33, chương 33, trang 15 và 16.

Văn kiện ngoại giao Trung Quốc: chương 33, trang 15-16.
Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, trang 65-66.
Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 21, trang 21.
Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 41, trang 41.
Vladimir Potremkine, “Lịch sử ngoại giao”, tập 2.
Henri Cordier, “Lịch sử các quan hệ ngoại giao Trung Quốc với các cường quốc phương Tây”, tập 2, trang 395-396.
Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập II, trang 100-101.
Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập II, trang 113-115.
“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 197-199.
Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập V, số 80, trang 89.
Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập V, số 80, trang 97-99.
Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 101, trang 112.
Henri Cordier dẫn, sđd, tập 2, trang 411-412,
Văn kiện ngoại giao Pháp.

211 phiếu thuận và 7 phiếu chống khi biểu quyết khoản chi phí 9 triệu francs; 215 phiếu thuận và 6 phiếu chống khi biểu quyết kinh phí 20 triệu francs.

Các nhà văn đã phản ứng như thế nào trước sự bành trướng thuộc địa Pháp ở châu Phi và Viễn Đông? Từ khối lượng khá lớn những cuốn tiểu thuyết xuất bản từ năm 1870 đến 1914, người ta thấy thoát ra hai thái độ. Một bên là sự bàng quan, thậm chí sự coi thường; một bên là sự say sưa đối với một sự nghiệp tỏ ra có khả năng đánh thức dậy những nguồn nghị lực của đất nước. Trong loại thứ nhất, có thể xếp những cuốn sách vừa có tính chất đại chúng, vừa rời rạc, như “Tartarin de Tarascon” (Alphonse Daudet), “Bel Ami” (Guy de Maupassant) và “Cuốn tiểu thuyết của một người lính Spahi” (Spahi, kỵ binh Bắc Phi, do Pháp tổ chức), của Pierre Loti, v.v.. nó còn cho chúng ta thấy các thuộc địa dưới những ngày đen tối. Như vậy, Maupassant và Daudet thì nhau tố cáo những tệ nạn xấu xa của một chính sách thực dân thông thường, luôn luôn rời rạc và chẳng bao giờ là vô tư. “Mẩu chuyện Maroc” trong “Bel Ami” rõ ràng là ám chỉ những mảnh khoe chính trị - tài chính trong vấn đề Tunisie, do Jules Ferry chủ trương. Nhân vật tiểu thuyết

trong tác phẩm này là anh lính Pháp viễn chinh, mà sự hiện diện trong nhiều trường hợp chẳng qua chỉ là cái cớ để người ta bóc trần cái thế giới thuộc địa bẩn thỉu, trong đó sống chung với nhau, trên một bối cảnh cơ cực đói nghèo của người bản xứ, cả một hệ động vật thoái hóa, và những gã phiêu lưu đến thời mạt vận. Vào cuối thế kỷ XIX, một trào lưu tiểu thuyết khác bắt đầu, từ Jules Verne đến Melchior de Vogue, ngược lại, cổ thối phồng lên những lợi ích của chế độ thực dân. Sự nghiệp của các tiểu thuyết gia, ít nhiều, là đệ tử của Nietzsche, Michelet, và Maurras, đều diễn đạt một ý thức hệ ý chí của chủ nghĩa, mà mục đích là cung cấp một chút đền bù cho nỗi cay đắng quân sự năm 1870, và tạo ra, trong những thuộc địa có sức mạnh “tái sinh”, một nòi giống sĩ quan và nhân viên cai trị mới, gặp thời, là có thể lật đổ chế độ Cộng hòa bỉ ổi và đáng khinh. “Le Voyage du Centurion” (Cuộc du lịch của viên đội trưởng đội quân 100 người), của Ernest Psichari, hoặc “Les morts qui parlent” (Người chết biết nói) của Melchior de Vogue, đưa lên sân khấu những sĩ quan thể hiện những đức tính tốt đẹp của người đàn ông, lòng dũng cảm và tinh thần hành động. Bẩm sinh mang khí chất người chỉ huy, những con người đó luôn luôn bị ám ảnh bởi sự suy tàn của chính quốc, đều ý thức sâu sắc văn minh thực sự, và tất cả họ đều dựa vào một thứ thần bí để quốc chủ nghĩa: Gellíemi và Lyautey là những người mẫu mực của họ. Văn học tiểu thuyết Pháp giai đoạn 1870-1914 không phản ánh được gì nhiều về châu Phi và Đông Dương. Nhưng cái “giọng điệu” của thứ văn học đó lại phản ánh khá đậm nét, tâm lý của các nhà văn hiện đại. Dù xuất thân từ đâu, thì tất cả đều mang một tư tưởng bàng quan như nhau đối với những dân tộc bản xứ, nhân vật vắng mặt lớn nhất của nền văn học. Thuộc địa này, rất mâu thuẫn, là người dân thuộc địa. Trong mọi trường hợp, đời sống của họ chỉ thành hình dưới con mắt người da trắng, mà cái nhân quan một chiều. Sự tái diễn những từ ngữ vay mượn ở ngôn ngữ động vật học, sự vận dụng lặp đi lặp lại, tính từ “simiesque” (như khỉ), hoặc là các ẩn dụ hình động vật, để miêu tả người dân thuộc địa, khi cần, vẫn có thể là một bằng chứng cụ thể về mức độ phi phân tích hóa, mà các chứng nhân của cuốn lịch sử biên niên thuyết ấy đã đạt tới. Những tác phẩm dành riêng cho giai đoạn thuộc địa

của Pháp vẫn giữ một tính chất huyền thoại. Quả thực, ở đó, mọi sự diễn ra như thể các tiểu thuyết gia đều đã nhìn thấy châu Phi, hoặc Đông Dương, qua màn ảnh méo mó của sự giáo dục văn học của họ. Với quyết tâm bằng bất cứ giá nào tìm lại cho kỳ được cái thế giới miêu tả trong “Một mùa hè trên đất Sahara” (L'été au Sahara) của Eugène Fromentin, hoặc trong “Salammbô” của Gustave Flaubert, họ đã phản ứng lại nỗi tuyệt vọng của chính mình khi tiếp xúc với một thực tế hoàn toàn khác biệt, hoặc bằng cách chế nhạo, hoặc bằng cách sao lại, và lý tưởng hóa đi, những thứ sáo cũ tầm thường tệ hại nhất của một thứ chủ nghĩa hướng ngoại, kiểu “quảng cáo của nhà ga Lyon”, như Paul Morand gọi.

Pierre Loti (1850-1923): Nhà văn Pháp, tác giả nhiều tiểu thuyết nổi tiếng, như “Pêcheurs”, “Madame Chrysanthème”...

Tứ trụ triều đình: Bốn quan nhất phẩm, theo thứ tự quan trọng là: Cần Chánh, Văn Minh, Võ Hiến, Đông Các.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 341.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, chương 344

Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 14.

Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 15.

Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 16

Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, chương 110.

Strasbourg và Metz là hai thành phố ở Đông bắc nước Pháp, bị Đức thôn tính trong cuộc chiến tranh Đức - Pháp năm 1870. Mãi cho đến năm 1918 mới được trả lại cho Pháp, sau khi Đức bị thua trận trong Thế chiến I (1914-1918)

Trong chiến tranh Đức - Pháp 1870, quân Pháp đại bại và đầu hàng tại Sedan.

Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 75, chương 375-402. Các bản tường trình khác: chương 405, 425, 444 và 456.

Charles Meyer, “Cuộc sống thường ngày của người Pháp tại Đông Dương (1860-1910)”, Hachette, Paris, chương 240, 241, 242, và 232, 233.

Không phải vô cớ mà năm 1960, Pandit Nehru, thủ tướng Ấn Độ, đã ký quyết định cấm các giáo sĩ Kitô giáo vào đất Ấn. Tháng 2/1964, Thống chế

Ibrahim Abboud, Tổng thống Soudan, đã trục xuất khỏi Soudan tất cả giáo sĩ và nữ tu nước ngoài vì họ đã tham gia vào âm mưu lật đổ chính quyền mới được thiết lập tại Soudan. Cũng cùng lý do đó, năm 1963, Tổng thống Cộng hòa Guinée, Sékou Touré, đã trục xuất Giám mục địa phận Conacry, Pháp. Nhiều quốc gia châu Phi đã kịch liệt chống lại sự can thiệp vào nội bộ đất nước họ của các giáo sĩ ngoại quốc. Các nhà đương cuộc Tchad, Haute-Volta, République Centre-Africaine (Trung Phi) đã trục xuất nhiều giáo sĩ Kitô, cũng vì lẽ ấy. Tháng 1/1970, sau khi chấm dứt cuộc chiến tranh ly khai Biafra, tướng Gowon, người đứng đầu chính phủ Lagos, đã trục xuất 30 giáo sĩ nước ngoài. Tháng 12/1972, Somalie đã đóng cửa tất cả các hội truyền giáo Gia-tô, tất cả các công việc truyền giáo, cùng trục xuất tất cả các giáo sĩ, linh mục và nữ tu. Tháng 12/1973, Israel trục xuất tất cả giáo sĩ Gia-tô giáo, bị tố cáo là đã xúi giục, lôi kéo người khác theo đạo, họ bị coi là những phần tử “bất hảo” và hoạt động của họ bị cấm. Từ ngày Christopher Columbus đặt chân lên đất châu Mỹ, năm 1492, nối gót theo các giáo sĩ Tây Ban Nha để “truyền đức tin” Kitô giáo, đến ngày hôm nay, hầu hết văn minh, văn hóa, ngôn ngữ các dân tộc bản xứ (Indiens) các nước châu Mỹ này đều hoàn toàn bị tiêu diệt, các dân tộc bị diệt chủng (génocide), tài sản bị cướp giết. Họ phá tan tất cả những vết tích văn minh của các dân tộc bốn xứ này đã để lại. Những của cải quý báu, vàng bạc, bị quân Tây Ban Nha cướp giết. Họ chở về nước họ từng đoàn thuyền. Vàng rất nhiều, họ đúc lại thành các pho tượng để thờ trong các nhà thờ lớn của họ ở Tây Ban Nha, mà hiện nay vẫn còn. Văn hóa, ngôn ngữ đều bị thủ tiêu. Hiện nay, ngôn ngữ các dân tộc bốn xứ này là ngôn ngữ Tây Ban Nha (Espagnol), ở Brésil thì ngôn ngữ Bồ Đào Nha (Portugais). Giữa những năm 1500 TCN và 1500 SCN, suốt dọc theo dãy núi Andes, ở Nam Mỹ, có rất nhiều văn minh đã phát hiện: văn minh Mohica, Chavin, Nasca, Paracas, Viscus, Huari, Lambayeque, Chimi, Incas... Chỉ văn minh Incas này, vô phước được “diễm phúc” đương đầu với quân chinh phục Tây Ban Nha và bị họ tiêu diệt. Những văn minh này có một điểm chung là họ thờ phượng vàng, mà theo nhận thức vũ trụ của họ, vàng giữ một địa vị quan trọng: chính nhờ vàng mà đất đai được nảy nở. Vàng là một loại kim khí dành

riêng cho dâng thiêng liêng và việc sử dụng nó dành cho các vua chúa và các sư sãi. Đoàn quân Tây Ban Nha, vào thế kỷ XVI, đã đổ bộ lên phía Tây của Nam Mỹ không quan niệm như dân Incas nhận thức sự huyền bí này của vàng. Mục đích của họ là đi tìm nguyên liệu mới, quý báu. Không tìm thấy các gia vị, họ gặp vàng bạc. Nhân danh Thiên Chúa giáo đem “truyền bá đức tin và văn minh cho bọn man rợ và diệt trừ tà đạo”, các giáo sĩ Tây Ban Nha hợp sức với quân viễn chinh của họ cướp đoạt những tượng vàng mà dân Inca thờ phụng dâng thiêng liêng của họ, chạm trổ rất mỹ thuật, đem bỏ cả vào lò lửa để đúc, thô sơ và ra thành nén. Theo những sử gia thời chinh phục Tây Ban Nha, vua Inca Atahualpa bị bắt giam ở Cajamara năm 1532, muốn được quân Tây Ban Nha trả tự do, vua phải trả một số nợ to để chuộc mình. Trong khắp cả nước, những vật báu bằng vàng và bằng bạc được thu góp lại, tập trung lại và quân Tây Ban Nha đưa vào chín lò lửa để đúc ra thành nén. Lửa cháy suốt bốn tháng trời không ngừng. Mặc dầu đã giữ đúng lời hứa đối với kẻ chiếm đóng, sau khi đưa vàng cho họ, vua Atahualpa vẫn bị quân Tây Ban Nha xử tử.

Ngoài ra số vàng bạc nói trên và việc cướp bóc vợ vệt thành Cuzo, quân Tây Ban Nha còn cướp thêm 8 tấn vàng và 60 tấn bạc để đem về “mẫu quốc”. Trước khi Cortès đem quân qua chiếm đóng (1519-1525) và biến nước Mễ thành một trong các thuộc địa giàu có nhất của Tây Ban Nha, nước Mễ là một nước có nền văn minh cao quý hùng hậu ngang hàng với Ai Cập (Egypte). Ở nước này, dân tộc Tolteques (thế kỷ V TCN đến 1225) là một dân tộc rất văn minh, với những vết tích lịch sử vĩ đại ở Teolhuacan, Tula; dân tộc Maya (từ thế kỷ VII đến thế kỷ VIII), với vết tích lịch sử ở Copan, Quirigua, Palenque, Chichen-Itza, Mayapan, Uxmal; dân tộc Mixtèques-Zapotiques, ở bán đảo Yucatan và Milta, Monte-Alban... Văn minh, đền đài của các dân tộc bản xứ này đều bị Tây Ban Nha, trong suốt thời kỳ chiếm đóng, quét sạch, san bằng. Sau một thời gian kháng chiến giải phóng dân tộc đẫm máu để giành lại độc lập (1810-1820), chế độ Cộng hòa được tuyên bố năm 1823, nước Mễ lại phải đương đầu với một loạt chiến sự: với Pháp (1828 và 1861); với Mỹ, bị Mỹ xâm chiếm Texas (1846), Nouveau Mexique và California (1848) và giữ luôn cho đến nay. Dân tộc

Toltèques, Maya lần lượt bị diệt chủng và nhường chỗ cho dân da trắng Tây Ban Nha và lai Tây Ban Nha. Hiện nay, non một triệu dân Maya còn sống sót ở vùng cực Nam nước Mễ. Đất đai, tài sản của họ bị các điền chủ da trắng Tây Ban Nha, dựa quyền thế, tước đoạt; họ trở thành tá điền, làm công nhân trở lại cho các chủ mới này, chính trên đất đai của họ ngày trước. Họ rất nghèo khổ cùng cực. Ngày 1/1/1994, đám dân Maya này thuộc tiểu ban Chiapas (miền Nam nước Mễ) đã từ lâu ngấm ngầm tổ chức, bùng nổ dậy. Họ tuyên bố nối lại sự nghiệp cách mạng 1910 của hai nhà cách mạng nổi tiếng của nước Mễ là Pancho Villa và Emiliano Zapata. Quân đội của họ, “Quân đội Zapatiste giải phóng dân tộc”, chủ trương chống lại sự đàn áp, diệt chủng mà những người nghèo da đen (peones indiers) như họ, là nạn nhân. Để kỷ niệm 500 năm ngày Christopher Columbus đặt chân đến châu Mỹ, năm 1992, Giáo hoàng Jean-Paul III đến thăm nước Mễ để đánh dấu các giáo sĩ đạo Gia-tô đã đem đức tin đến truyền bá cho các nước Nam Mỹ này. Trước khi tiếp đón Giáo hoàng tại đất nước mình, tổng thống Mễ, Carlos Salinas de Gortari, yêu cầu Giáo hoàng thừa dịp này, nhân danh Thiên Chúa giáo, nên xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ, đã dùng đạo Gia-tô tiêu diệt văn minh, văn hóa, dân tộc họ, suốt 500 năm qua. Giáo hoàng Jean-Paul III từ chối đề nghị này của tổng thống Mễ, không chịu xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ. Nên khi đặt chân xuống đất Mễ, năm 1992, tổng thống Carlos Salinas de Gortari đón tiếp Giáo hoàng trong một bầu không khí thờ ơ lãnh đạm, theo phép lịch sự và chỉ “Chào ông” mà thôi. Qua năm sau, 1993, trên đường đi Mỹ, Jean - Paul III tỏ ý muốn ghé trở lại Mễ để xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ về những hành động xưa kia của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo đã làm thiệt hại không ít đến họ. Lần này, tổng thống Mễ nhận tiếp Giáo hoàng và “Chào Thánh cha” (Saint Père). Dư luận quốc tế buộc Giáo hội Thiên Chúa giáo phải thành tâm xin lỗi bản xứ hay gốc châu Phi về những tội lỗi họ đã làm do những kẻ đi chiếm thuộc địa và những giáo sĩ Kitô của “đợt đầu đi truyền bá đạo” (Première évangélisation) của họ sang châu Mỹ. Một đoàn quan trọng các giám mục Brésil, được sự hưởng ứng của các giám mục Guatémala và Bolivie, công bố một bản thỉnh cầu, yêu cầu một “cuộc

lễ đền tội” (célébration de pénitence), mở rộng cho tất cả các giám mục và các dân tộc da đen và dân tộc bản xứ, tại một địa điểm tượng trưng nhất: nhà thờ lớn Saint Domingue, địa phận Ki tô giáo đầu tiên mà Giáo hoàng đã lập ra tại châu Mỹ (Le Monde, 21/10/1992). Từ ngày lên nhậm chức Giáo hoàng đến cuối năm 1993, trong 15 năm, Jean-Paul III đã 61 lần rời nước Ý và đi viếng thăm 108 nước, nghĩa là quá trên nửa so các nước trên thế giới. Ông ta sang châu Phi 10 lần (thăm 36 nước), sang châu Mỹ 9 lần (thăm tất cả các nước, trừ Cuba), sang Ba Lan (Pologne) 4 lần, quê của Jean-Paul II và sang Pháp. (Le Monde, 18/10/1993)

Phong trào này bắt nguồn từ những võ sĩ yêu nước, biểu hiện tinh thần quốc gia Trung Quốc bài ngoại, chống Kitô giáo và thiên về chế độ quân chủ. Đây là phản ứng của chủ nghĩa bảo thủ Trung Quốc trước hiểm họa xâm lấn các thế lực ngoại bang. Thoạt tiên, phong trào bài ngoại xuất phát từ một tổ chức bí mật ở Chan-Tong, là một phong trào chống thể chế quân chủ, mặc dầu mục tiêu này không được minh xác công khai. Sau khi người cầm đầu phong trào bị bắt xử tử, các thành viên của “Tổ chức võ sĩ bài ngoại, công bình và hòa hợp”, đã nêu lên khẩu hiệu chống người ngoại quốc và ủng hộ chế độ quân chủ. Phong trào của họ mau chóng trở thành một phong trào đại chúng trong tỉnh Tche-Li. Vào năm 1900, đường lối tuyên truyền của phong trào quần chúng này đặc biệt chú trọng vào những vụ việc có tính chất tôn giáo xảy ra giữa Trung Quốc và cường quốc phương Tây. Vụ sát hại linh mục Chapdelaire, một nhà truyền giáo trong tỉnh Kouang-si (Quảng Tây) mà nhiệm sở của ông ta trong nội địa Trung Quốc và hoàn toàn bất hợp pháp, đã tạo cho người Pháp có lý do để liên kết với Anh quốc trong việc gửi một đạo quân viễn chinh đến Trung Quốc năm 1857. Điều khoản 13 của Hiệp ước Thiên Tân ký kết giữa Trung Quốc và nước Pháp năm 1858, công nhận sự thờ cúng đạo Kitô tại Trung Quốc. Do Thỏa ước Pháp - Trung ký kết tại Bắc Kinh vào năm 1860, Trung Quốc đã công nhận các cơ sở tôn giáo và từ thiện của người Công giáo đã bị tịch thu trong thời kỳ ngược đãi những tín đồ Kitô giáo, sẽ được hoàn trả lại cho chủ sở hữu, qua trung gian của vị công sứ Pháp tại Trung Quốc. Từ điều khoản này, các nhà truyền giáo, làm thông dịch cho nam tước Gros, đại sứ Pháp tại Trung Quốc

và với sự không hay biết của vị này, đã tự tiện thêm vào đoạn tiếp sau vào bản văn tiếng Trung Quốc: “...Ngoài ra còn cho phép các nhà truyền giáo Pháp thuê, mua đất đai trong các tỉnh và dựng lên các nhà cửa, tùy theo sở thích”. Vì rằng chỉ có văn bản tiếng Pháp của hiệp ước mới có giá trị thực tế, điều khoản này được đưa vào một cách không chính đáng, đương nhiên là không có giá trị. Nhưng mặc dầu vậy, việc này không ngăn cản các nhà truyền giáo và các chánh phủ nối tiếp nhau ở Pháp từ 1860, dựa vào và thi hành điều khoản thêm vào ấy. (Paul Boell, “Các hội truyền giáo Ki tô tại Trung Quốc và đường lối chính trị của Pháp tại Viễn Đông”, Paris, 1899) Mặc dầu “đoạn thêm vào” này của hiệp ước không có căn bản pháp lý nhưng Trung Quốc không có phương tiện để dựa vào lợi thế về việc giải thích đúng đắn hiệp ước này. Sau cùng, họ buộc phải chấp nhận điều đó như một sự việc đã rồi. Trung Quốc mong muốn trước hết là tránh không để các nhà truyền giáo xâm nhập sâu vào trong nội địa rồi dẫn đến việc cho họ hưởng chế độ quyền trị ngoại (dành cho các nhà ngoại giao). Nếu Trung Quốc dung thứ điều này thì một ngày nào đó các nhà thờ Kitô giáo sẽ trở thành “một quốc gia trong một quốc gia”. Tại Trung Quốc, các nhà truyền giáo hành xử như tại một nước bị chiếm đóng, họ có thái độ hung hăng đối với các nhà chức trách nhà nước và dân chúng địa phương. Họ đã không chịu khếp theo luật lệ và tập quán Trung Quốc, mà những đòi hỏi của họ về các đặc quyền được minh định trong các hiệp ước và về sự can thiệp của chánh phủ họ vào những việc có tính chất tôn giáo, đã tạo nên những vấn đề hệ trọng cho chánh phủ Trung Quốc. Chánh phủ này nhìn thấy sự truyền bá Kitô giáo là một hiểm họa có thể gây nên sự tan rã của xã hội Khổng giáo và làm lung lay nền tảng của triều đại. Nóng lòng tìm kiếm ra vài lý do để mở rộng xâm nhập thêm nữa vào Trung Quốc, để buộc chánh phủ Bắc Kinh chịu các nhượng bộ, các đặc quyền, đất đai cho thuê mướn, hay chỉ đơn thuần vì lý do uy thế mà thôi, các cường quốc ngoại bang sẵn sàng can thiệp vào những vụ việc có tính chất tôn giáo. Vừa đòi hỏi sự can thiệp của các cường quốc ngoại bang, nhà truyền giáo đưa ra các yêu sách về bồi thường ngày càng lớn, nhằm ngăn ngừa sự tái diễn các vụ rắc rối. Từ ngày 14/10/1899, linh mục Chanès bị giết tại Pak-Toung (của tỉnh Quảng Đông)

cùng với tín đồ Kitô giáo người Trung Quốc. Nước Pháp, qua trung gian của Flayelle, quản lý tòa lãnh sự Pháp tại Canton (Quảng Đông) đòi toàn quyền Lưỡng Quảng những khoản bồi thường. Vụ này được dàn xếp sau khi Trung Quốc chấp nhận nhượng địa Kouang-Tcheo-Wan (Quảng Châu Loan) cho Pháp và trả tiền bồi thường là 80.000 lượng. Ngày 11/12/1899, Delbrouck, nhà truyền giáo người Bỉ bị giết trong tỉnh Hou-Pei.

Qua sự dàn xếp được ký kết ngày 12/7/1899 của Dautremere, lãnh sự Pháp tại Hankeou (Hán Khẩu), người Trung Quốc chịu trả 10.000 lượng tiền bồi thường và 44.5000 lượng cho việc tái thiết các nhà thờ và viện mồ côi, (Henri Cordier, “Lịch sử các mối liên lạc của Trung Quốc với các cường quốc Tây phương”, tập 3, chương 463-464, Paris, 1902) Tiếp theo sau việc dàn xếp về vụ ám hại nhà truyền giáo Bertholet, trong tỉnh Kouang-Si (Quảng Tây) mà người Trung Quốc phải chịu, ngoài các điều kiện khác, nhượng đường hỏa xa cho Pháp, Alexandre Ular viết về vụ việc này như sau: “Không còn hồ nghi gì nữa, rõ ràng chính các giáo hội truyền giáo là nguyên nhân đích thực và chủ yếu nhất đã gây ra phong trào bài ngoại tại Trung Quốc, một phong trào mà người ta quy một cách dễ dàng cái tính khí cố hữu của người Trung Quốc, cũng biểu hiện như là sự căm thù sâu xa, nhưng chính đáng, của người bị xâm lược chống lại kẻ đi xâm lược, cũng như đầy tình cảm dành cho người Trung Quốc và bao nhiêu là ác cảm đối với người phương Tây”. (Alexandre Ular, “Một đế quốc Nga-Trung”, chương 167-168, Paris 1903) Năm 1900, Trung Quốc là một quốc gia tàn lụi. Các nhà truyền giáo, các công dân của nước phương Tây hành xử tại Trung Quốc như kẻ chiến thắng. Thời điểm chia năm xẻ bảy nước Trung Quốc đã đến. Dựa vào lý xung đột giữa những tín đồ Kitô giáo và các người theo phong trào bài ngoại ở Trung Quốc, các chính khách của những cường quốc phương Tây tìm cách thỏa thuận với nhau về sự phân chia quyền lợi của họ sắp tới tại Trung Quốc và dành cho mình, một mảnh đất của lãnh thổ Trung Quốc, theo thỏa thích của mình. Chính sách ngoại giao của các cường quốc này đối với Trung Quốc ngày càng tỏ ra thô bạo. Để trả thù cho cái chết của Kettler, công sứ Đức tại Bắc Kinh, một đạo quân quốc tế 14.000 người (Nhật, Nga, Anh, Pháp, Mỹ, Áo, Ý, Đức) tiến quân về Bắc

Kinh ngày 4/8/1900 và cướp phá thủ đô Trung Quốc ngày 13/8/1900. Trong một bài diễn văn, đọc ngày 27/7/1900 để tiễn đưa quân sĩ Đức lên tàu tại Bremerhaven đi Trung Quốc, vua Guillaume II tuyên bố: “Không ân huệ! Không bắt tù binh! Đã nghìn năm, người ‘Hung’ của vua Attila nổi danh trong lịch sử và truyền thuyết. Cho nên các người phải áp đặt tại Trung Quốc và cho nghìn năm danh tiếng của nước Đức một cách thế nào để không bao giờ có thể có một người Trung Quốc dám nhìn một người Đức một cách khinh bỉ.” (Báo Weser Zeitung, Bremen, 1900, dẫn chứng bởi Hosea Ballou Morse, “Quan hệ quốc tế của đế quốc Trung Quốc”, tập II, London 1919) Tháng 8 và 9/1900, quân lính Anh, Pháp, Đức, Nhật, đổ bộ lên Shanghai (Thượng Hải). Tien-tsin (Thiên Tân) bị chiếm đóng vào tháng 11-12/1900 rồi bị phân chia thành các nhượng địa giữa Nga, Bỉ, Ý, Áo, Hung, Pháp, Nhật, Mỹ, Anh. Ngày 24/12/1900, Trung Quốc chấp nhận tối hậu thư (ngày 22/12/1900) của các công sứ ngoại quốc tại Bắc Kinh, yêu cầu gửi tới Berlin một phái bộ đặc mệnh để tỏ lòng hối tiếc về việc ám hại Kettler, để trình bày hình phạt những người Trung Quốc phạm tội, để trả tiền bồi thường (450 triệu lượng, trên số 462.550.614 lượng được yêu cầu). Trong phần kết luận về chuyện này, George Nye Stieger viết như sau: “... chính thái độ ngạo mạn và khinh miệt của các nhà ngoại giao nước ngoài đối với chánh phủ Trung Quốc, sự không thông hiểu phong trào bài ngoại mà các nhà ngoại giao này xem như là một phong trào nổi dậy, đã làm thảm họa mùa hè 1900 trở thành biến cố không tránh được. Phần trách nhiệm phải quy cho các cường quốc phương Tây và cho những người đại diện chính thức và không chính thức của họ tại Trung Quốc.” (George Nye Stieger, “Trung Quốc và Tây phương, nguồn gốc và sự phát triển của phong trào bài ngoại”, New Haven, 1927, chương 276-277.) 50 năm sau, Trung Quốc bừng thức dậy và họ đã quét sạch tất cả mọi sự chiếm đóng ngoại bang trên lãnh thổ của họ và tìm lại niềm hãnh diện quốc gia mà nhiều lần bị chà đạp. Hai sắc lệnh được ký vào ngày 31/1/1994 bởi Lý Bằng, thủ tướng chánh phủ Trung Quốc, công bố và có hiệu lực vào ngày 6/2/1994, cấm mọi hoạt động tôn giáo, xuất xứ từ ngoại quốc, tại Trung Quốc. Người ngoại quốc không được phép “thiết lập những tổ chức có tính chất tôn giáo,

mở các trường học, các trung tâm tôn giáo nhằm tuyển mộ tín đồ, để chỉ định các giáo sư dạy về tôn giáo. Mọi hoạt động tín đồ mới trong quần chúng Trung Quốc đều bị nghiêm cấm triệt để.” (Le Monde, ngày 8/2/1994).

Dãy núi cao ngăn cách hai nước Tây Ban Nha và Pháp.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 81, chương 131-136.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, chương 376-377.

Về phương diện ngôn ngữ, dân Việt Nam dùng tiếng Hán như một ngôn ngữ bác học, nhưng tiếng Nôm vẫn là tiếng nói hằng ngày của dân chúng. Tiếng Hán được phiên âm bằng những chữ mà những người Việt Nam có học (kẻ sĩ) vẫn đọc theo cách phát âm “Hán” hoặc “Đường”. Từ chữ Hán, người Việt Nam đã sáng chế ra một cách viết mang tính chất, vừa ngữ âm, vừa ngữ nghĩa học cho phép họ ghi chép bằng chính ngôn ngữ của mình. Hệ thống này gọi là chữ Nôm (caractères démotiques), đối lập với chữ Hán, gọi là “chữ Nho” (chữ của kẻ sĩ). Cách phiên âm của nó là ghi âm của một tiếng Nôm bằng cách thêm một chữ Hán, có âm gần giống như một từ tiếng Việt vào chữ Hán, mang ý nghĩa của từ tiếng Nôm đó. Trong văn học, người dùng “chữ Nôm” đầu tiên là Hàn Thuyên, từ 1257.

Adolphe Delvaux dẫn, “Quân Pháp đánh chiếm thành Huế” (Bulletin des amis du Vieux Huế), Avril-Juin 1920, trang 270.

Người ta cũng có nói rằng, khi đến Kim Long, Tường đã bí mật đi vào nhà thờ để nói chuyện với Giám mục Caspar.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 47, trang 121.

Tướng Prudhomme, nổi tiếng hơn với bí danh “Tướng X” với cuốn sách của ông ta: “Nước An Nam từ 5/7/1885 đến 4/4/1886”, Paris 1901.

Về sự kiện đốt cháy cung điện Mùa hè ở Bắc Kinh, Arnaud d’Antin de Vaillac viết trong cuốn “Phổ Nghi - Hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc”, NXB France Empire, 1900, trang 57-58: “...Đại sứ toàn quyền Anh, Lord Elgin, ra lệnh đốt cung điện Mùa hè, mệnh lệnh đó không ngăn cản việc thành lập một tiểu ban Anh-Pháp, do tướng Janin chủ tọa, lựa chọn một số vật quý để gửi cho Nữ hoàng Victoria và cho Napoléon III. Gửi cho Napoléon III: - 2 chiếc gậy chỉ huy bằng vàng khối và ngọc thạch màu lục. 1 bộ trang phục Hoàng đế gồm: một áo lụa dát vàng, một áo giáp lưới bằng

thép, một áo dài khác bằng lụa màu vàng đính khung vàng và viền ngọc, một chiếc mũ bằng vàng và thép trên đỉnh có mũi nhọn dài bằng thép. - 1 ngôi chùa bằng đồng mạ vàng và chạm trổ đẹp. - 2 con nghê bằng đồng mạ vàng, mỗi con nặng 400kg. - 2 bức màn mỏng, nhiều nhẫn đeo tay, vòng cổ, những chiếc ly có chân, những bức sơn mài “và hàng ngàn thứ lạ mắt”. “Một số các đồ vật ấy ngày nay vẫn còn nằm tại cung điện Fontainebleau. Trước khi đốt, quân lính thi nhau cướp phá, liên tục hai ngày ròng. Chúng đã tìm thấy vô số những đồ trang sức, những hộp đựng thuốc, hộp đựng kẹo bằng vàng, bát đĩa và những áo quần trang phục lộng lẫy mà chúng mặc luôn vào người. Thật là một hội giả trang thú vị. Họ tha hồ đùa giỡn thỏa thuê với những bộ người máy mà các vua chúa phương Tây tặng cho các ‘Hoàng đế Trung Quốc’. Chi tiết ấy chẳng lấy gì làm chói lọi mà một chứng nhân, bá tước Hérisson, sĩ quan hầu cận của tướng Cousin-Montauban, nhấn mạnh trong cuốn ‘Nhật ký của một thông dịch viên tại Trung Quốc’. ‘... Đêm thứ hai của chúng tôi tại cung điện Mùa hè thật không thể nào chịu được: nó điên dại, nó quay cuồng đến chóng cả mặt. Mỗi một tên lính đều có ‘con chim, cái hộp âm nhạc, cái đồng hồ báo thức và con thỏ nhà’ của mình. Thật là một hội chuông reo đồng loạt.’ Và một chứng nhân khác (Lucy): ‘Người ta đã phân phát cả một kho bạc cho lính, khoảng 90 francs mỗi người. Nhưng đối với chúng, con số đó nghĩa lý gì so với giá trị những cái chúng nó đã cướp được bằng vàng, bằng bạc, bằng bảo vật. Một tên lính bán một lúc 60 chiếc đồng hồ giá 2 đồng/chiếc và là loại đồng hồ cực kỳ hiếm! Người ta còn mang về từng bao tải chất đầy đồ nữ trang và vòng cổ bằng san hô, những hòn ngọc xinh xắn và còn nữa.... Khi đội quân lên đường đi Bắc Kinh, thì cả một quang cảnh đặc biệt bất thường hiện ra trước mắt mọi người: trên 300 chiếc xe chở nguyên chiến lợi phẩm’”.

Jean Chesneaux dẫn, “Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam” (Contribution à l’Histoires de la Nation Vietnamienne), trang 134.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 74, trang 141-142.

Nguyễn Hữu Độ, cháu nội Nguyễn Hữu Luân (Võ quan phục vụ dưới thời Gia Long, đã sang Pháp cùng với Giám mục Adran năm 1787) và là con của Nguyễn Hữu Huy (Võ quan). Ông ta có 9 con trai và 8 con gái, trong số

đó có Nguyễn Thị..., lấy Đồng Khánh ngày 16/2/1886. - Nguyễn Hữu Ti, chồng của công chúa Ngọc Lam, là chị em với Khải Định. - Nguyễn Hữu Khánh, chồng của công chúa Tân Phong, chị em của Thành Thái. - Nguyễn Hữu Thị Nga, vợ vua Thành Thái, năm 1895.

Gosselin dẫn, “Nước An Nam”.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 60, trang 88.

G. Taboulet dẫn, “Chiến công của Pháp tại Đông Dương”: quyển II, trang 865.

5 tháng sau, Đồng Khánh kết duyên với con gái thứ hai của Nguyễn Hữu Độ, lúc này mới 16 tuổi.

Vợ của vua Thiệu Trị.

Bảo quốc Công: là tước vị cao nhất trong năm tước vị quý tộc phong kiến cho các quan đại thần có nhiều công trạng. Từ Gia Long trở đi, tức Đồng Khánh, các tướng De Courcy, Warner và Prudhomme; hai người đầu được phong là Đại quốc Công, người thứ ba là Quận công.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 70, trang 357.

Theo luật pháp Việt Nam, ba cái án trừng phạt (sau khi tội nhân đã chết) được coi như nhục nhã hơn án tử hình là: bêu đầu, thiêu xương và đánh mộ.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 58, trang 233-234.

Văn kiện ngoại giao Trung Quốc: chương 61, trang 23-26.

Được phong Lãnh binh vì đã có công lao “phản quốc”, Ngọc được lần lượt cử đi các tỉnh khác nhau nhằm làm nhiệm vụ mới của mình. Đi đâu hăn cũng chỉ gặp sự khinh bỉ và sự thờ ơ, lãnh đạm của quan lại và nhân dân. Cuối cùng hăn phải trở về Thanh Lãng (Hà Tĩnh), làng quê của hăn. Chiều ngày 24/12/1893, Ngọc, chỉ huy đồn Thanh Lãng đang say rượu và đang hút thuốc phiện một cách yên tĩnh, thì đồn của hăn bị nghĩa quân Phan Đình Phùng tấn công. Hăn vội vàng ra tìm cách kháng cự thì một phát đạn hất ngã xuống. Lập tức người ta chặt lấy đầu hăn, bêu ngay trước cửa túp lều mà hăn đã phản bội, bắt nộp vua Hàm Nghi cho Pháp.

Bị giam giữ tại Algérie, ông kết hôn năm 1904; vợ ông là một cô gái Pháp, con của ông chánh án Tòa án Alger; là Laloy và sinh được ba người con: hai gái và một trai là Nữ Hoàng thân Như Mai; nữ Công tước De La Besse -

tên chồng và Hoàng thân Minh Đức. Hàm Nghi mất tại Alger năm 1944, hưởng thọ 73 tuổi, sau 55 năm bị lưu đày. Thi hài của ông được mai táng tại nghĩa trang El Bier, tại Alger. Ngôi nhà mà Hàm Nghi đã ở, biệt thự “Gia Long”, nằm trên vùng đồi Alger, tại El Biar. Sau ngày Alger độc lập, ngôi nhà bị trưng dụng để chuyển thành nơi ở của đại sứ Liên Xô. Các con của vua Hàm Nghi phải rút về Pháp và di cốt của ông cũng được chuyển về đó. Bà Như Mai, người con gái đầu lòng của vua Hàm Nghi, là người con gái kỹ sư đầu tiên đậu đầu ra trường Canh nông quốc gia Grignon. Người em gái kế, sau khi học y khoa đại học, cưới Công tước De La Besse. Người em út, Hoàng thân Minh Đức, sau Thế chiến II, ở trong quân đội Pháp với cấp thiếu tá. Trong lúc ông đóng quân (Pháp) tại bờ hồ Constanx vùng chiếm đóng Pháp, sau khi Đức thua trận, ông được lệnh đưa đi Việt Nam để đánh giặc trong hàng ngũ quân Pháp. Ông từ chối, không chịu đi sang Việt Nam, ông tuyên bố với chánh phủ Pháp rằng: “Ông không thể cầm súng bắn lại đồng bào ông. Nếu chánh phủ Pháp muốn đưa ông ra tòa án binh thì cứ đưa. Ông không chịu đi qua Việt Nam đánh giặc cho Pháp, chống lại Việt Nam.” Chuyện này do một sĩ quan Pháp, đồng đội của ông Minh Đức lúc ấy, sau này giúp việc cho Bộ Ngoại giao Pháp, lên cấp đại sứ, ông Jean De Latour Dejean, bạn thân của tác giả, kể lại cho tác giả nghe. Tác giả cũng được bà Như Mai tiếp đón niềm nở, nhiều lần và kể cho tác giả nghe về đời sống của vua Hàm Nghi trong những ngày nhà vua ở Alger và cho xem những hình ảnh về gia đình.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 74, trang 46.

Ch. Gosselin trích dẫn, “Nước An Nam”.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 73, trang 63-64.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 73, trang 311 và 331

1 lượng = 37,75 gram và 1 nén = 377 gram.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 74.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 74, trang 30-31.

Tàu “Comète” đến Sài Gòn, vua Hàm Nghi được chuyển sang tàu “Biên Hòa” để đi qua Algérie.

Ở đây là Nguyễn Trọng Hiệp.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 74.

Moral, “Tài chính Bắc kỳ”, tạp chí Đông Dương, 1909.

Paul Doumer, “Đông Pháp”, trang 313.

Mặc dầu việc tách biệt quốc gia và nhà thờ được biểu quyết vào năm 1905 và áp dụng tại Pháp, đạo luật này không bao giờ được công bố và áp dụng tại Việt Nam. Trong những năm 1923, 1926, 1920, 1930, 1931, các Hội truyền giáo Gia-tô đã được chánh phủ bảo hộ nhiều lần nhượng đất, chưa kể những đất đai công cộng mà một số thống đốc và quan chính hành chánh Pháp, do thành kính cá nhân đã biểu tặng cho các hội truyền giáo. Theo ước lượng chính thức, năm 1939, các ruộng đất của các hội truyền giáo nước ngoài gồm trên 5 triệu đô la, tức là 50 triệu francs. Mức ước lượng ấy vẫn còn thấp hơn nhiều so với thực tế. Nó chưa bao gồm hết tất cả các đất ruộng thuộc về nhà thờ, bởi nó loại ra ngoài những tài sản của các xứ đạo và những pháp nhân thuộc nhà thờ có quyền sở hữu. Tài sản của các hội truyền giáo Tây Ban Nha cũng khá đồ sộ. Nói chung ở Việt Nam, các hội truyền giáo là những người chủ sở hữu ruộng đất lớn nhất dưới thời thuộc địa. Đồng tiền đầu tiên của Việt Nam có từ thế kỷ thứ X. Quốc gia Việt Nam đã quy định tỷ giá tiền tệ, đã sáng lập ra tiền giấy năm 1396, thống nhất đo lường năm 1664. * Bổ sung ý kiến trên: Mỗi triều đại nước ta thường đúc mỗi loại tiền riêng như Thái Bình hưng bảo thời Đinh, đúc năm 970; Thiên Phúc trấn bảo thời Tiền Lê. Hoặc thời Hồ Quý Ly cho sử dụng tiền giấy Thông Bảo hội sao thay cho tiền kim loại bấy giờ. Tuy nhiên, loại tiền giấy không được dân chúng ủng hộ, vì dễ rách nát, không bảo đảm bằng tiền kim loại (BT).

1 livres Anh bằng 1/2 kg.

1 once Anh = 20,35 gram; 1 once Pháp = 30,6 gram.

Tổ chức lại việc buôn bán thuốc phiện, năm 1899, Doumer cho xây dựng tại Sài Gòn một nhà máy tinh lọc thuốc phiện hiện đại, công suất vạn năng.

Ông ta cho hiệu chỉnh một hỗn hợp cháy rất mau, do đó thúc đẩy người hút tiêu thụ nhiều thuốc hơn bình thường, Năm 1918 có tất cả 1.512 tiệm hút và 3.098 người bán lẻ thuốc phiện. Giữa năm 1894 và 1901, thu nhập về các ty thuốc phiện đã có một bước nhảy vọt. Năm 1894: 3.783.734 đô-la, tức

10.102.570 francs; năm 1898: 5.343.366 đô-la, tức 12.930.945 francs; năm 1901: 6.290.000 đô-la, tức 15.785.000 francs. Chính Doumer đã hãnh diện tuyên bố rằng qua bốn năm nhiệm kỳ của ông ta, những cải cách nói trên đã làm tăng lên 50% số lời do thuế phiện mang lại; những số lời về thuế phiện này chiếm trên 1/3 tổng số thu nhập toàn thuộc địa. (Paul Doumer, “Tình hình Đông Dương” (1897-1901), trang 163).

Dưới sự đô hộ của Pháp, họ cấm triệt để không cho người Việt Nam được nói đến chữ “Việt Nam” và “người Nam”. Ai vi phạm sẽ bị bỏ tù, vì họ cho là “làm cách mạng” chống Pháp. Hai cái tên gọi ấy hoàn toàn bị loại bỏ ra ngoài những cuốn sách sử học và những văn kiện chính thức. Người Việt Nam bị gọi bằng những cái tên: “Annamite” (người An Nam), “Indigène” (người bản xứ), “Indochinois” (người Đông Dương). Ở nhà trường, người ta dạy cho họ rằng tổ tiên của họ là người “Gaulois” (người nước Gaule, tức nước Pháp cũ). Trong chương trình tiểu học dưới thời kỳ Pháp thuộc, học sinh Việt Nam học lịch sử nước Pháp rất kỹ và lịch sử Việt Nam viết theo quan điểm thực dân.

Dưới đây là tóm lược lịch sử sự thống nhất của dân tộc Việt Nam: Người Việt Nam nói về việc dựng nước của mình vào năm 2879 TCN. Về nguồn gốc mà nói, chắc chắn những người Việt Nam là con cháu người “Lạc Việt”, một dân tộc miền Bắc, hình như vẫn luôn luôn sống tại vùng châu thổ Bắc Bộ Việt Nam ngày nay, mà vật tổ (totem) là “con Rồng”. Qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, dân tộc này vẫn luôn luôn mang tên dân tộc “Việt”. Các thế kỷ hòa bình và hạnh phúc đã trôi qua trước khi đất nước họ bị quân Tàu chinh phục. Việt Nam đã phải chịu đựng một chính sách đồng hóa thật sự suốt mười thế kỷ, dưới sự đô hộ của Tàu. Sau đó, người Việt Nam tiến dần về phía Nam Trung Bộ ngày nay, rồi khai phá cả miền châu thổ rộng lớn của sông Cửu Long còn hoang vu, mở rộng bờ cõi gấp ba lần so với diện tích ban đầu. Trước những điều kiện như vậy, Việt Nam đã làm thế nào để tạo cho mình được một sự thống nhất và giữ vững được sự độc đáo của nó? Ngay từ thế kỷ thứ V TCN, Trung Quốc đã xâm lược Việt Nam. Nhưng ngay từ thế kỷ thứ I CN, năm 40, người Việt Nam đã nổi dậy dưới sự lãnh đạo của hai chị em Bà Trưng là Trưng Trắc và Trưng Nhị và

quân Tàu đã bị đuổi ra ngoài bờ cõi. Sau cuộc khởi nghĩa thắng lợi này, hoàng đế Trung Quốc phái tướng Mã Viện sang Việt Nam để “lập lại trật tự”, có nghĩa là lập lại sự chiếm đóng của quân Tàu. Mã Viện đã hoàn thành nhiệm vụ của ông ta và Việt Nam lại rơi vào tay thống trị của Trung Quốc trong mười thế kỷ. Trong khoảng thời gian này, nhiều cuộc khởi nghĩa đã xảy ra nhưng đều bị đàn áp. Và phải đợi đến thế kỷ X mới chấm dứt được nền đô hộ của Tàu. Với chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt, Ngô Quyền đuổi được quân Tàu ra khỏi nước và lập nên triều đại đầu tiên của đất nước, năm 938. Qua cái đêm trường của lịch sử Việt Nam ấy, người Việt Nam đã học tập theo con đường Nho giáo. Thoạt tiên, người Việt Nam biết dùng lưỡi cày kim loại và súc vật để kéo cày, chữ viết, lễ nghi... Sau đó, Việt Nam có nền tảng chính trị mới, một hệ thống hành chính hoàn thiện và một bộ máy quân sự có hiệu lực. Và cứ như vậy, dần sâu vào con đường Nho giáo, nước Việt Nam đã biến hóa nhanh chóng và bỏ xa các bộ tộc và các dân tộc khác của bán đảo Đông Dương. Như vậy, trước khi đi bình định miền Trung bộ ngày nay (1069) và mở rộng bờ cõi về phương Nam, Việt Nam đã là một dân tộc có tổ chức khá vững vàng, có một nền văn hóa tiên tiến.

Paul Doumer, “Đông Pháp”, trang 86-87.

Chẳng hạn năm 1899, trên số 11.000.000 của quỹ lương trả cho các công chức Pháp và Nam (không kể quân đội), riêng các công chức Pháp lãnh 7.500.000 đồng. Năm 1906, tiền lương của họ thu hút hết 1.343.000 đồng/1.735.000 đồng của ngân sách bưu điện, tức 75%. Năm 1913, trên một quỹ lương 1.000.000 đồng thì 13.000.000 đồng vào tay người Pháp. Những bản danh sách hội viên “Francsmacons” công bố tại Vichy năm 1940-1941 chỉ ra rằng: dưới nền Đệ tam Cộng hòa, những chức vị quan trọng ở các nước thuộc địa là dành cho những người đỡ đầu của những nhân vật có quyền thế. Khoảng 11.000 người Pháp chiếm đỉnh cao của kim tự tháp quyền lực ở Việt Nam, ví dụ năm 1937. Số liệu thống kê năm đó cho thấy: những công chức có quyền, những người thuộc ngạch những “người quản lý các công sở dân sự của Đông Dương” (quan cai trị): 450; công chính: 567 (trong đó có 166 kỹ sư); y tế: 313 (trong đó có 139 y-bác sĩ); giáo dục: 590 (trong đó một phần lớn nằm trong các trường học Pháp).

Ngược lại, con số nhân viên các cơ quan hải quan (723), của kho bạc, an ninh - cảnh sát, rất cao.

“Colons” (trong bản Pháp văn): cái danh từ chủng loại ấy, chỉ một cách chưa thật đầy đủ lắm, những người châu Âu thu nhập nhờ kinh tế của đất nước (những người trồng trọt, buôn bán, kỹ nghệ, nhân viên thương mại...) Ngày 9/1/1968, trong một buổi phát thanh vô tuyến truyền hình Pháp nhằm giới thiệu một cuốn sách mới về Georges Clémenceau, đề cập đến tính ưu đẳng của chủng tộc da trắng trên các chủng tộc khác, được Jules Ferry ca ngợi và chủ trương, nhà sử học kiêm ngoại giao, Philippe Erlanger, đã tuyên bố rằng: “Clémenceau lật đổ Jules Ferry sớm đi một năm thì cuộc chiến tranh hiện nay của Việt Nam [Pháp-Việt, 1945-1954] đã có thể tránh được không xảy ra.”

Tuy chữ Nho và chữ Nôm rất phức tạp, việc học hành vẫn đi sâu vào tận các làng mạc Việt Nam xa xôi hẻo lánh. Pierre Pasquier, đồng lý các cơ quan dân sự Đông Dương (quan cai trị), rồi sau làm toàn quyền, với 37 năm ở xứ này, đã viết: “Rất ít người thất học, kể cả trong nông thôn dân khổ sở bất hạnh cũng vẫn có những người biết đọc, viết vài trăm chữ.” (P. Pasquier, “Nước An Nam ngày xưa”, Paris 1907, trang 166) Một toàn quyền Đông Dương khác, Lanessan (1891) có ghi: “Có rất ít nước, kể cả những nước văn minh mà việc học được coi trọng cho bằng ở An Nam. Có thể nói không một làng An Nam nào là không có trường học của nó.” (Lanessa, “Đông Pháp, tìm hiểu về chính trị và hành chánh”, Paris, Alcan, 1889, trang 230) Lanessan có nói thêm: “Mỗi cuộc thi cử tại An Nam tập hợp đến mười, mười hai nghìn thí sinh, để chọn ra khoảng 60 cử nhân và trên dưới 120 tú tài.” (Lanessan, “Đạo đức học của các nhà hiền triết Trung Quốc, trích từ các sách vở cổ điển của Trung Quốc và An Nam”, Paris, Alcan, 1896, trang 5) Sau khi chế độ thuộc địa được thiết lập tại Việt Nam, trong thời kỳ Thế chiến I (1914-1918), các kỳ thi cử nhân và tiến sĩ bị bỏ, trước tiên ở Bắc Bộ (1915) rồi ở Trung Quốc (1918) Rất lâu, trước khi người Pháp đến, người Việt Nam đã có một nền học riêng và các trường đại học riêng của mình. Thật vậy, cách đây trên 900 năm, năm 1070, thành Thăng Long (tức Hà Nội ngày nay) đã chứng kiến hoạt động của trường đại học

đầu tiên của nó, 30 năm trước, trường Đại học Bologne (Ý Đại Lợi) và 80 năm trước trường Đại học Paris Sorbonne (Pháp). Chính là dưới triều đại nhà Lý (1009-1225) mà Văn Miếu được sửa sang lại và biến thành một trường học. Trước là Thái tử con vua, sau đó là con cái của các đại thần, và chẳng bao lâu thì cả những nho sinh xuất sắc đều được vào học trường học đầu tiên đó. Trường học này đã trở thành trường Đại học Văn chương và Khoa học, mang tên “Quốc tử Giám” – tức “Trường Quốc học dành cho các con của hoàng gia”. Một trong những “Quốc tử” lỗi lạc nhất là tướng Lý Thường Kiệt, người đã chiến thắng oanh liệt quân xâm lược nhà Tống, Trung Quốc, ở cuối thế kỷ thứ X. Ngày nay, ngôi trường ấy đã trở thành “Văn Miếu”. Người ta còn thấy bia bằng đá, khắc bằng chữ Hán tên tuổi những người thi đậu khoa Tiến sĩ. Cái không khí hoan hỉ bao trùm trên lĩnh vực chánh phủ và tài chính Pháp sau cuộc chiến tranh 1914-1918, đặc biệt rõ nét trong các giới thực dân Đông Dương. Những nguồn tư bản chính quốc, bị cái tỷ suất lời của đồng bạc Đông Dương thu hút, đã xô nhau đổ sang Việt Nam. Do mức độ mau chóng của sự phát triển tư bản chủ nghĩa đó mà nhiều vấn đề mới được đặt ra ở Đông Dương. Trong những vấn đề này, giáo dục, bây giờ mang một ý nghĩa cụ thể thiết thực hơn. Người ta thấy rõ rằng cần phải bảo đảm cho những công ty thuộc địa, cũng như bản thân chánh phủ, một số tối thiểu cán bộ cấp dưới và một số nhân lực có chất lượng. Trong một thông tư liên bộ ngày 10/10/1920, Albert Sarraut tuyên bố: “Giáo dục cần phải có kết quả trước tiên là nâng cao giá trị của nền sản xuất thuộc địa... Ngoài ra nó phải chọn ra, từ trong đám dân lao động, một bộ phận ưu tú và đào tạo họ thành những hợp tác, kiểm soát viên, hoặc đốc công (...) Có một nguyên tắc nền tảng chung và cơ bản cho sự nghiệp giáo dục của chúng ta: là nền giáo dục bản xứ, trước hết, phải có tính chất thực tiễn và hiện thực. Trước tiên, cần phải nghĩ đến khía cạnh kinh tế của việc giáo dục quần chúng, và chính là phải nhằm mục đích cơ bản này mà tập trung cố gắng chúng ta phát triển rộng rãi một nền một giáo dục tiểu học, kỹ thuật và chuyên nghiệp.” (Albert trích dẫn, “Đông Dương hôm qua và hôm nay”.) Chính là phát từ căn cứ này mà chánh phủ thuộc địa Pháp, từ đây đặt nền tảng cho “ngôi trường của Pháp ở Việt Nam”. Tiếp theo sơ cấp học ba

năm, bằng chữ Quốc ngữ, là cấp tiểu học nữa, vừa bằng chữ Quốc ngữ, vừa bằng tiếng Pháp, để cho học sinh độ tuổi 14 dự một kỳ thi lấy chứng chỉ học lực; trong kỳ thi này, mọi môn thi đều bằng tiếng Pháp. Có chứng chỉ rồi, học sinh học bốn năm nữa để lấy bằng “Cao đẳng tiểu học”.

Một nền giáo dục “trung học bản xứ” với chương trình nặng hơn chương trình tú tài Pháp rất nhiều, chào đón cậu học sinh tốt nghiệp cao đẳng tiểu học để đưa cậu qua, năm học đến bằng “tú tài bản xứ” – bởi vì học sinh Việt Nam không được nhận vào các trường “Pháp” thật sự và không thể học để thi lấy bằng “tú tài Pháp” được. Một giáo sư người Pháp trường Pétrus Ký ở Sài Gòn, ông Mignon, gọi chương trình tú tài bản xứ là “một sự nhồi sọ thực sự và một chính sách ngu dân có tính toán của chánh phủ thuộc địa Pháp”. Ở tất cả các cấp học đều có một giới hạn tuổi mà người học sinh không thể vượt qua nếu muốn được tiếp tục học. Quá giới hạn tuổi thì phải loại ra khỏi trường. Trường Đại học Đông Dương, được Albert Sarraut (Toàn quyền từ 1914-1918) lập trở lại sau sự thí nghiệm không thành công của Paul Beau (Toàn quyền từ 1902-1908). Trong ý thức của cả hai vị toàn quyền, chỉ nhằm đào tạo những nhân viên hạ ngạch trong ngành y tế, ngành được, sư phạm, pháp lý, canh nông, công chính. Việc giảng dạy khoa học và kỹ thuật hiện đại hoàn toàn không có. Sự thâm nhập của nền giáo dục Pháp chỉ có lợi ích cho một tầng lớp trên của xã hội Việt Nam, xã hội thị thành. Cho mãi đến 1938, trước ngày xảy ra cuộc chiến tranh 1939-1940, trong toàn cõi Đông Dương (Lào, Campuchia, Việt Nam) trên một dân số suýt 35 triệu người, cuốn “Danh bạ thống kê Đông Dương” ghi rõ: 1 trường Khải Định (Huế), trường Pétrus Ký (Sài Gòn), 6 trường cao đẳng tiểu học. Ngoài danh sách ấy, cần phải kể thêm hai trường trung học Pháp (trường Albert Sarraut – Hà Nội và trường Chasseloup Laubat – Sài Gòn); trong đó một số ít học sinh Việt Nam, con em tầng lớp đặc quyền (có quốc tịch Pháp) theo học bên cạnh những bạn học người Pháp, để thi bằng “Tú tài chính quốc”, cho phép họ cũng như các bạn Pháp của họ, sang Pháp học các trường đại học – bởi vì bằng “Tú tài bản xứ”, mặc dù cũng mang cái tên lừa bịp. “Tú tài” vẫn không cho phép thí sinh tốt nghiệp được vào Đại học Pháp, kể cả những thí sinh đậu xuất sắc nhất. Trong những điều kiện như vậy, rất hiếm

hoi là những người Việt Nam có thể đạt tới trình độ cao học, ở Pháp, Ngay cả khi họ đạt được thì họ cũng mau chóng bị thất vọng, một khi đặt chân trở về quê hương, bởi vì chỉ cần đơn cử một nhân chứng: một kỹ sư tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Paris (Ecole Polytechnique) thì ra trường không bằng hạng với các bạn Pháp, chỉ được hưởng một mức lương tháng không bằng 1/3 lương tháng của một tên gác cổng người Ấn Độ của trường Pétrus Ký ở Sài Gòn. Đến đây, chúng tôi xin mở ngoặc. Chúng tôi được biết có hai nhà kỹ sư trường Bách Khoa đầu tiên của Việt Nam, ở trong trường hợp này, là ông Nguyễn Ngọc Bích và ông Hoàng Xuân Hãn. Hai ông đều là bạn thân của tác giả. Và chúng ta cũng hiểu vì sao Hoàng thân Lào, Souphanouvong, đã đỗ đạt cao, ra trường Kỹ sư Cầu cống, Pháp (Ecole des Ponts et Chaussées, Paris) khi về nước, đặt dưới quyền một kỹ sư người Pháp, đậu ra một trường kỹ sư hạng dưới của Pháp, Hoàng thân Souphanouvong chọn theo kháng chiến hơn là ở giúp việc cho Pháp. Kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích cũng đã chọn con đường này khi kháng chiến vừa bùng nổ trong Nam, mà những người kháng chiến ở Nam Bộ đều biết. Chính kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích đã phá hủy những cầu cống trong Nam, làm cản trở việc tiến binh của quân đội Pháp, trong những đầu tiên tấn công của họ để chiếm miền Nam. Trước 1945, trường tiểu học không nhận quá 900.000 học sinh, trường trung học 4.000, trường Đại học Hà Nội, 1500, trong đó chỉ có 76% sinh viên là người Việt, Campuchia và Lào. Nạn mù chữ còn ngự trị trên 80% dân số.

Ngày 13/8/1945, Pháp đem quân lực trở lại xâm chiếm Việt Nam để đặt lại nền thống trị. Ngày 23/9/1945, dân miền Nam đứng dậy, trước tiên và một mình quyết tâm ngăn cản ý đồ xâm lược của Pháp. Một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc bắt đầu. Sau tám năm chiến tranh và Điện Biên Phủ thất thủ (7/5/1954), chánh phủ Pháp “giao ban” cho chánh phủ Mỹ và ngày 11/5/1954 đã ký tại Paris với Quốc vụ khanh Foster Dulles một hiệp định để tiếp tục chiến tranh tại Việt Nam. Hiệp định 11/5/1954 mà Pháp vừa ký với Mỹ đánh dấu, đối với nước Pháp, sự cáo chung của nền thống trị Pháp trên xứ thuộc địa cũ của mình. Bình luận về Hiệp định này, Cyril Schulzberger, trưởng phòng châu Âu của tờ “Thời báo New York” viết rằng: “Cuộc đấu

tranh chính trị giữa Mỹ và Pháp, ở thủ đô miền Nam Việt Nam đã mang lại những hậu quả nặng nề cho Pháp hơn là thất bại Điện Biên Phủ. Bởi vì cuộc đấu tranh này đã hoàn toàn loại trừ nước Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam - tức là vị trí cuối cùng của họ trên đất Đông Dương - cũng như trận Điện Biên Phủ, đối với Pháp, là sự mất đi vĩnh viễn miền Bắc Việt Nam.” (E.N Dzelepy dẫn, “Sự thật về cuộc chiến tranh ở Việt Nam”, trang 130).

Chailley Bert, “Di cư đàn bà qua thuộc địa”, Paris, 1897.

Charles Meyer, “Cuộc sống hằng ngày của người Pháp ở Đông Dương (1860-1910)”, Hachette, Paris, 1985.

Constantin là hoàng đế La Mã (306-337). Một hôm nằm chiêm bao thấy Chúa Jésus với dòng chữ “In hoc signo Vinces” (Hãy chiến thắng với dấu hiệu này). Ông ta đã làm theo như vậy và đã chiến thắng. Sau đó, ông theo đạo và trở thành hoàng đế bảo vệ chúa Kitô. Thành phố Constantinople (Stanboul, hay Istanbul ngày nay trên eo biển Bosphore của xứ Turpie) có nghĩa là thành phố của Constantin.

Clovis là vua người Frans (Pháp) (481-511), cũng như Constantin, đã theo đạo và đã mở rộng bờ cõi nước Pháp từ sông Loire đến tận sông Rhine.

Trích trong một bài viết đăng trên tạp chí “Thời hiện đại”, 1953, trang 2274-2275, được dẫn lại trong “Truyền thống và cách mạng Việt Nam”, NXB Anthropos, Paris, 1971. Jean-Raoul Clémetin, “Thái độ chính trị của các tổ chức Công giáo ở Việt Nam”, trang 108-134.

Người ta thường đặt những bước đầu của Cải cách (tôn giáo) vào năm 1517, khi 95 luận điểm của Martin Luther được công bố. Vị tu sĩ dòng Augustin sinh năm 1483, khi thời kỳ Trung cổ đã nhường bước cho thời kỳ Đại Phục hưng và cho chủ nghĩa nhân đạo, với Erasme và Thomas Moore. Với sự phát hiện ra máy in và châu Mỹ, thế giới bước vào kỷ nguyên cận đại. Nhà thờ Công giáo, cùng lúc này bị xói mòn đi bởi hàng trăm thứ điểm nhục, dường như đang bị ngưng đọng và đang bị phong tỏa. Vị tu sĩ người Đức cảm thấy bị nhục mạ trước việc mua bán các việc “xá tội”. Nhưng sự nổi loạn của ông còn sâu sắc hơn thế nhiều. Theo ông, sự cứu rỗi linh hồn của con người duy nhất là do có lòng tin ở chúa Jésus-Christ chứ không do những sự nghiệp, những hành vi và công trạng của các tín đồ. Chỉ tiếng ơn

thiên liêng của Chúa cứu rỗi chúng ta. Tất nhiên những luận điểm của ông khiến La Mã nổi giận. Nhưng Luther đã lấy Thánh Kinh để chống lại quyền lực của Vatican và khẳng định tiếp rằng nguồn gốc duy nhất của hiểu biết là một mình Kinh Thánh. Trung thành với luận lý của mình, ông ta khẳng định cái giáo chức phổ cập rửa tội người lớn, mà bác bỏ cái giáo chức tế lễ của các linh mục. Đề tử của Luther, Philippe Melanchthon cụ thể hóa cái tín điều mới này ra bằng lời, trong cuốn “Lời thú tội Augsburg” (1530). Học thuyết Luther lan truyền mau chóng trong các quốc gia nói tiếng Đức, bằng cách căn cứ trên nguyên lý “đất nào, tôn giáo ấy” (cujus regio, ejus religio) - tôn giáo của nhà vua quy định tôn giáo của dân chúng. Cuộc Cải cách đã lan rộng khắp Trung Âu, rồi sang cả châu Mỹ. Sau đó, nó lan truyền sang Pháp cho đến tận cung đình nhà vua (sự kiện Placards). Tuy nhiên, chính là dưới một hình thức mới mà nó sắp sửa chinh phục cả một phần đất nước - với học thuyết Calvin Luther là một tu sĩ Đức. Calvin là một người thế tục, trình độ uyên thâm, đào tạo tại trường Đại học Sorbonne. Là người Công giáo, ông theo phái Cải cách năm 1533. Luther tranh đấu một mình, Calvin tranh đấu có tổ chức. Nhan đề tác phẩm của ông, tác phẩm đầu tiên xuất bản bằng tiếng Pháp, là cả một chương trình: “Tổ chức của đạo Kitô”. Trong khi điều quan tâm căn bản của Luther là “làm thế nào để được cứu rỗi về linh hồn” thì với Calvin vấn đề là biết được “tạ ơn Thiên Chúa bằng cách nào”. Có những điểm dị biệt nữa. Như vậy ở Calvin, hệ thống tổ chức giám mục được thay thế bằng hội nghị tôn giáo, trong đó có cả người thế tục lẫn mục sư nắm quyền hành. Thường chính là những người theo thuyết Calvin mang danh nghĩa là những người Cải cách. Họ phát triển mau chóng và rộng rãi và rộng rãi khắp các nước Pháp, Thụy Sĩ, Hà Lan, Anh và Mỹ. Người ta ước lượng vào lúc xảy ra vụ “Saint Barthelemy” (1572) đã có đến sáu triệu người Pháp, tức 1/3 dân số đã theo Tân giáo (Calvinisme). Cùng thời kỳ ấy, Anh giáo cũng ra đời trong những điều kiện rất đặc biệt. Vua nước Anh, Henry VIII, năm 1520, được tặng danh hiệu “Người bảo vệ đức tin” vì đã bác bỏ những luận điểm của Luther, thì năm 1533, đã bỏ Catherine d’Aragon để kết hôn với Anne Boleyn. Giáo hoàng Clément VII khước từ, không cho vua ly hôn thì Henry VIII đã “khước từ” luôn quyền lực của

Giáo hoàng. Cuộc xung đột ấy đã mau chóng trở nên căng thẳng, Henry VII cho lên đoạn đầu đài tất cả những ai chống lại mình, trong số đó có Hồng y giáo chủ Fisher, rồi cựu thủ tướng Thomas Moore... Và dưới ảnh hưởng của Giám mục Canterbury, Thomas Crammer là người theo học thuyết Luther, nhà vua đã đi theo phía tôn giáo Cải cách. Tuy vậy, Anh giáo vẫn mang dấu ấn Gia-tô sâu sắc hơn các phong trào “chống đối” (gọi là Tin Lành). Với thời gian, những “nhà thờ gốc” của Anh giáo làm nảy sinh vô số những nhà thờ khác: giáo phái “épiscopaliennne”, giáo phái “méthodis”...

Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris.

Văn kiện này được viết ra và ký tự tay Giám mục Adran và cất giữ, cùng một lúc với Hiệp ước 28/11/1787, tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao, Pháp.

Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 119-134.

Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris.

Chữ “An Nam” trong bản tiếng Pháp và chữ “Đại Nam” trong bản tiếng Hán của Việt Nam.

Chúng tôi không tìm thấy dấu vết của bản thỏa ước này ở đâu cả, cả ở “Phòng Hiệp ước” và kho lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris cũng không. Nguồn “Vấn đề Bắc kỳ”, trang 411-415.

Điều 21: Trong sách gốc bị thiếu. (BT)

Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris.

“Vấn đề Bắc Kỳ”: trang 416-417.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 73, trang 343-344.

Người Pháp gọi là Cochinchine.

Dân tộc Nhựt Bốn (hiện nay gọi là Nhật Bản) hình thành do sự hội nhập của hai đợt xâm lược liên tiếp. Những người xâm lược đợt đầu, từ Mông Cổ đến, qua đường Triều Tiên, những người xâm lược đợt hai nguồn gốc từ

Việt Nam, hoặc miền Nam Trung Quốc, đổ bộ vào các bờ biển phía nam của quần đảo Nhật Bản, theo hải lưu Kuroshivo. Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, các thị tộc này, thường thường đặt dưới quyền của những vị “nữ hoàng”, được sách sử ký Trung Quốc, đời Tây Hán (thế kỷ I-II), gán cho đủ thứ quyền năng thần thông, đã chiếm miền Nam của hòn đảo lớn nhất, và ở đó đã xuất hiện một chánh quyền trung ương, trên đồng bằng Yamato (về sau là tên của đất nước mới này). Thuyết này, một thời gian dài, bị phán quyết là tà giáo, vì nó nói ngược lại sang thế luận Thần đạo (Shinto) và nguồn gốc thần thánh của người Nhật Bản, hiện nay, được xác nhận thêm bởi những cuộc khai quật khảo cổ, theo đuổi từ khi đệ nhị thế chiến kết thúc, ở hải đảo Kyushu và Honshu. (“Voyage vers le Japon des Aïnou”, “Le Monde Aujourd’hui”, 9-10/9/1984)

Hai thuật ngữ “monde” và “univers” chỉ thế giới về mặt địa lý và thế giới về mặt kinh tế...

Raymond Cartier, “Paris Match”, số 322, ngày 28/5 – 4/6/1955.

Tác phẩm dành cho khách đến xem cuộc triển lãm về thuộc địa năm 1931. Đông Dương: tiếng Pháp là Indochine, nguyên nghĩa là Ấn Độ Trung Quốc. Indochine là từ do nhà địa lý học Conrad Malt-brun (sinh ở Đan Mạch năm 1775, là người sáng lập Hội Địa lý, năm 1821) tạo thành.

G. Clappier, “Le Tonkin d’aujourd’hui”, báo “Bosphore egyptien”, 1885. Năm Điều lệ I (679), dưới đời nhà Đường, người Trung Quốc đổi “Giao Châu Đô đốc phủ” thành “An Nam đô hộ phủ”.

Vasco de Gama: sinh năm 1460 (?) tại Bồ Đào Nha và mất năm 1524 tại Ấn Độ. Ông được xem là nhà thám hiểm, nhà hàng hải thành công nhất châu Âu của Kỷ nguyên Khám phá (BT)

Công ty Ấn Độ: thành lập dưới thời Nhiếp chính do John Law, do động cơ tài chính thúc đẩy hơn là động cơ thuộc địa.

Thực ra ba anh em Nhạc, Lữ, Huệ là dòng dõi Hồ và có chung một ông tổ với Hồ Quý Ly (1400-1407), người dưới thời Trần đã tiến hành một cuộc Cách mạng dân tộc. Tổ tiên các anh em Tây Sơn, Hồ Hưng Dật, gốc ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Hồ Hưng Dật di cư sang Việt Nam từ thời kỳ Ngũ Đế (907-960) Trung Quốc và định cư trước tiên ở vùng Nghệ An, làng

Bảo Đột, huyện Quỳnh Lưu, rồi dời ra Thanh Hóa. Trong công cuộc “Nam tiến” do các chúa Nguyễn tổ chức hồi thế kỷ XVI, ba anh em định cư tại ấp Tây Sơn (nên gọi là anh em Tây Sơn), làng Cửu An, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Cha của họ là Hồ Phi Phúc. Theo “Việt Nam sử lược” (Trần Trọng Kim), ba anh em đã chọn họ Nguyễn là họ đăng mẹ để cuộc khởi nghĩa của họ dễ tranh thủ được cảm tình của người miền Nam, vì miền Nam là lãnh thổ chúa Nguyễn.

Trước khi người Pháp tới, Sài Gòn (vật cống miền Tây) chỉ riêng thành phố những người khách (Trung Quốc). Những người khách này gọi nó là Tài-Ngồn hoặc Tề-Ngồn (Đề Ngạn). Hiện chính là thành phố Chợ Lớn khoảng 6 km.

Nguyễn Phước Dương và Nguyễn Phước Thuần đã bị Nguyễn Huệ giết tháng 10/1777 (Đinh Dậu) tại chùa Kim Chuông. Chùa này ở Sài Gòn, đường Cống Quỳnh (1974), trong khung trại lính O-Ma cũ (dưới thời Pháp chiếm đóng).

Theo “Quốc Sử quán triều Nguyễn” (lịch sử biên niên gia đình họ Nguyễn) ông thủy tổ gia đình họ Nguyễn là Nguyễn Bặc – người giữ một chức vị quan trọng ở triều Đinh. Nhưng chỉ từ một ông tổ xa là Nguyễn Kim (sinh năm 1468) thì lịch sử gia đình họ Nguyễn mới được ghi vào trong lịch sử Việt Nam. Từ Nguyễn Bặc đến Nguyễn Kim có 13 đời. Nguyễn Kim có 3 người con. Con trai thứ hai là Nguyễn Hoàng, sinh năm 1525. Nhờ có sự can thiệp của chị là Ngọc Bửu, vợ của Trịnh Kiểm, lúc này làm chức quản lý hoàng cung bên cạnh vua Lê Anh Tôn, mà Nguyễn Hoàng được bổ nhiệm, năm 1558, làm Tổng trấn xứ Thanh Hóa. Năm 1613, Nguyễn Hoàng chọn “Huế” (có nghĩa là hòa hợp) để đặt kinh đô. Ông mất năm 89 tuổi. Kế vị ông là con trai thứ sáu: 4 người con đầu đã chết, người thứ năm làm quan ở đất Bắc. Người kế vị sinh năm 1563. Khi có mang, mẹ ông cũng họ Nguyễn, một đêm chiêm bao thấy một người trao cho bà một tờ giấy viết dày đặc chữ PHƯỚC, có nghĩa là Hạnh phúc. Sáng thức dậy thì bà sinh con trai. Bà chọn chữ PHƯỚC đặt tên cho con, nhưng bà nghĩ rằng: “Nếu ta chọn chữ này làm tên riêng cho con ta, thì chỉ duy nhất một mình nó mang tên này trong gia đình. Nhưng nếu ta dùng chữ Phước làm tên đệm, giữa họ

và tên riêng, thì một vạn con cháu ta sẽ có thể cùng dùng tên ấy; như vậy, sẽ có những một vạn ‘hạnh phúc’ cho dòng họ nhà ta.” Chính là từ đó mà những người hoàng phái đều mang họ Nguyễn Phước. Các con cháu của Nguyễn Hoàng: - Nguyễn Hoàng (1558-1613); - Chúa Sãi (Sãi Vương) Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635); - Chúa Thượng (Thượng Vương) Nguyễn Phước Lan (1635-1648); - Chúa Hiền (Hiền Vương) Nguyễn Phước Tần (1648-1687); - Chúa Nghĩa (Nghĩa Vương) Nguyễn Phước Thái (1687-1691); - Chúa Minh (Minh Vương) Nguyễn Phước Chu (1691-1725); - Chúa Ninh (Ninh Vương) Nguyễn Phước Chú (1725-1738) - Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738-1765) - Định Vương Nguyễn Phước Thuần (1765-1777) - Gia Long Nguyễn Phước Ánh (1802-1820) Gia Long, niên hiệu của Nguyễn Phước Ánh (1802-1820) Nguyễn Hữu Luân, võ quan bậc 3, hạng nhất, cấm binh vệ úy; ông nội của Nguyễn Hữu Độ - nhạc phụ của Đồng Khánh và Thành Thái.

“Hồi ký và tài liệu Á châu”: quyển 19, trang 101-103. Lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris.

Xem toàn văn bản Hiệp ước trong phần Phụ lục.

Văn bản Hiệp ước và lời tuyên bố được cất giữ tại Phòng Hiệp ước của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris.

Thư từ công văn tổng hợp của Nam kỳ: Quyển VII, trang 607 và tiếp theo. Lưu trữ quốc gia, tại Paris.

“Triều đình Tây Ban Nha”: Tập 624. Lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp, Paris.

Thư từ và công văn tổng hợp của Nam kỳ: tập VIII, trang 510-511.

“Hồi ký và tư liệu Á châu”: Quyển 21, trang 64.

Người Việt Nam gọi Nhà thờ Sài Gòn là “Nhà thờ Nhà nước”. Nhà thờ lớn này, đối với đường Catinat, cũng tương tự như Khải hoàn Môn (Arc de Triomphe), đối với đại lộ Champs Elysées, ở Paris.

Đường chính Sài Gòn, đường Catinat dưới thời Pháp thuộc, đổi tên là “Tự do” từ ngày Việt Nam độc lập, ngày nay là đường Đồng Khởi.

Năm 1954, Ngô Đình Diệm dựng lên, cũng tại chỗ này, một tượng Đức bà Maria làm tại Rome theo đơn đặt hàng đặc biệt, ngày nay vẫn còn.

Chiến tranh nha phiến tại Trung Quốc (1834-1842) William Jardines, người Scotland, mệnh danh là “chuột già đầu sắt”, được triều đình nhà vua Anh ban cho cái quyền “đầu độc” cả một đất nước, với cái chất mà người Trung Quốc gọi là “bùn ngoại quốc”, để làm giàu cho triều đình Anh và cho Hong Kong. Ngày 03/06/1839, Cao ủy Hoàng đế Trung Quốc là Liu Zexu ra lệnh đốt tàu giữa quảng trường công cộng, gần Quảng Đông, cả một tàu nha phiến để cảnh cáo cho những cường quốc phương Tây bán nha phiến tại Trung Quốc rằng triều đình Mãn Thanh từ đây sẽ kiên quyết buộc họ phải tôn trọng đặc biệt đạo luật buôn bán ma túy. Không cần thêm lý do nào khác, Lãnh sự Anh là Charles Elliot lập tức gửi về Luân Đôn một bản báo cáo yêu cầu chuẩn bị một cuộc can thiệp vũ trang của Anh thực sự xảy ra vào tháng 6/1840.

tấm lòng

đáy lòng

hay thâu kê, tiếng Hoa giọng Triều Châu: người chủ như chủ tiệm, chủ ô điếm

dụng cụ đan bằng tre cắm ngang dòng nước để bắt cá

rù quển, thu hút

lái xe

(tiếng Pháp escharpe): khăn quàng vai hay băng choàng vai của quan chức lớn như băng chaongf của vua chúa.

bạn gái, bồ, nhân tình

to lớn

Không bao giờ

cách câu cá nóc ở nơi không có chướng ngại

người giúp việc

biết điều đúng

Nơi máng áo

Hiệu rượu Martel, rượu mạnh

nước cốt ngọt, khi uống pha nhiều nước.

Mặc kệ

Tờ chia tài sản.

phiếu, giấy nợ

(cent) giấy bạc một trăm đồng

Vừa ký vừa nói

thúng nhỏ, quẩu gạo: thúng nhỏ đựng gạo, quẩu may: thúng đựng dụng cụ may vá.

dụng cụ bằng tre, dùng đập đồ ăn trên bàn.

Ly dị

(giọng Triều Châu: i-a) noa, anh ấy.

(Chetty) là tên một giòng họ lớn mà cũng là tên một hiệp hội lớn của Ấn Độ. Chà Chetty hay Chà Xà tri ở Việt Nam là những người Ấn độ nổi tiếng cho ăn lời cắt cổ

Toa rập

1. Mong sao nước mưa đều hóa rượu, chỉ hận kiếp này đã không còn là người nữa.

1. Khổng tước: Chim công.

2. Trong tiếng Trung có câu chửi Mẹ mày, từ “bạn chọn ngựa” có thể hiểu tương tự như Mã mày (Mạ mày).

3. Nguyên văn: “Tri danh bất cụ”, nghĩa gốc là bạn đã biết tôi là ai rồi. Ở đây Vinh An chơi chữ.

4. Tên các ca sĩ, nhạc sĩ Đài Loan.

5. Trong tiếng Trung, hai cái tên này phát âm giống nhau.

1. Adrenalin: Một loại hormone do tuyến thượng thận tiết ra, có tác dụng kích thích.

2. Pitcher: Cầu thủ ném bóng trong môn bóng chày.

3. Safe: Cú ném an toàn trong bóng chày, trong đó cầu thủ đánh bóng (batter) chạy về Gôn một (Base 1) một cách an toàn.

1. Điển tích Bá Vương biệt Cơ: Hạng Vũ (Sở bá vương) bị quân Hán của Lưu Bang vây ở Cai Hạ, đêm đến cảm thán làm bài thơ “Cai Hạ ca” trong đó có câu “Lực bạt núi khí trùm trời”, vợ ông là Ngu Cơ múa kiếm hoà nhịp ở bên cạnh rồi tự sát.

2. GGY: Tiếng lóng trong ngôn ngữ Đài Loan, nghĩa là “lèm bà lèm bèm”, chữ G trong tiếng Anh phát âm giống với chữ Cơ (Ji) trong tiếng

Trung. Chữ “biệt” phát âm giống chữ “đừng”. Ở đây sử dụng lối đồng âm.

1. MIT (Massachusetts Institute of Technology): Học viện công nghệ Massachusetts, là học viện khoa học của Mỹ nổi tiếng trên toàn thế giới.
2. Vô dục tắc cương: Câu nói trong Kinh Phật, tức là khi không có dục vọng, ham muốn gì thì con người tất sẽ cương nghị, chính trực, không có gì để sợ.
3. Nguyên văn “削凯子” – “tước khái tử”: tiếng lóng trong ngôn ngữ Đài Loan, chỉ người con trai luôn bị người con gái bắt phải chi trả mọi chi phí trong mối quan hệ yêu đương.

4. Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là thêm một lần nữa.

1. Saint Seiya (Áo giáp vàng): Tên một bộ truyện tranh của Nhật Bản về các chiến binh Thánh đấu sĩ.

1. San nhiên lệ hạ: Nước mắt như mưa, từ San nhiên (san ran) và từ San Lam (san lan) phát âm hơi giống nhau.

2. Từ “vỏ bánh sủi cảo” trong tiếng Trung là 包皮, còn có nghĩa là “bao quy đầu”.

1. Chô-mô-lung-ma: Tên gọi khác của đỉnh Everest, trong tiếng Nepal có nghĩa là “mẹ của tuyết”.

2. Phiên âm tiếng Trung của từ Martini là Mã Đình Ni.

1. Chữ Nhất (一) và chữ Đại (大) trong tiếng Trung kết hợp với nhau thành chữ Thiên (天).

2. Thiên tác chi hợp: Ông trời tác thành – duyên trời ban.

3. Hàn Tín: Người nước Sở, khi còn trẻ ở ngoài chợ bị lão hàng thịt làm nhục, bắt chui qua háng, mọi người đều cho ông là người hèn hạ. Sau ông bỏ Sở theo Hán, được Lưu Bang trọng dụng, trở thành danh tướng.

4. Ngũ Tử Tư: Tên thật là Ngũ Viên, vốn là người nước Sở. Sở Vương lúc bấy giờ nghe lời xiểm nịnh của gian thần, lập mưu bắt ba cha con trung thần là Ngũ Xa, Ngũ Thương và Ngũ Viên. Ngũ Xa và con trai cả Ngũ Thương vị giết chết, Ngũ Viên trốn thoát bèn chạy trốn sang nước Ngô, giúp công tử Quảng lên ngôi Ngô Vương. Chín năm sau Ngũ Viên cùng quân Ngô quay lại chinh phạt nước Sở, diệt mộ Sở Vương để trả thù.

5. Trương Nghi: Thuyết khách nổi tiếng thời Đông Chu, ông là người nước Ngụy và có bạn đồng môn là Tô Tần. Tô Tần trong lúc đề xướng thuyết hợp tung thì lo lắng nước Tần sẽ đánh Triệu khiến thuyết của ông ta không thành công. Ông ta liền mời Trương Nghi sang Triệu, đồng thời cho Trương Nghi ăn uống đạm bạc và mắng nhiếc Trương Nghi như người dưới.

Trương Nghi tức giận bỏ sang Tần, Tô Tần lúc này đồng thời cử người theo giúp đỡ Trương Nghi. Đến lúc Trương Nghi được vua Tần tín nhiệm rồi thì người giúp đỡ mới nói hết sự thật. Trương Nghi than rằng “Than ôi? Thế là ta mắc mưu Tô Quân mà không biết, rõ ràng ta không bằng Tô Quân.”, sau đó ông cố ý khiến nước Tần đánh Hàn, Sở thay vì nước Triệu.

6. Tiết Bình Quý - Vương Bảo Xuyến: Vương Bảo Xuyến là tiểu thư nhà giàu có, ném tú cầu kén chồng trúng vào người cùng đinh là Tiết Bình Quý. Nàng bất chấp sự ngăn cản của cha, gả cho Bình Quý nên bị đuổi khỏi nhà, hai vợ chồng vào hang sinh sống. Tiết Bình Quý đi lính bị người của cha Bảo Xuyến hãm hại, đuổi sang quân Tây Lương, nhờ cơ duyên nên được công chúa Tây Lương lấy làm phò mã, giữ lại Tây Lương mười tám năm. Mười tám năm sau Tiết Bình Quý về lại được Trung Nguyên, gặp lại Vương Bảo Xuyến vẫn sống trong hang lạnh chờ chồng.

7. Tứ đại phát minh của Trung Hoa cổ: La bàn, thuốc súng, nghề làm giấy và nghề in.

(1). Theo tài liệu của Thanh Thiên sưu tầm được ở vùng Tây Bắc nước ta.

2. Một loại cây miền núi cao như cây trầu, có quả dầu, ăn được.

3. Khau Luông (núi To) nay ở x. Đức Long, huyện Hoà An, Cao Bằng.

(4). Thuộc xã Bế Triều, huyện Hoà An, Cao Bằng.

(5). Xương cốt người vượn còn tìm thấy ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng, huyện Gia Bình, tỉnh Lạng Sơn.

(1). Nay là xã Hiền Lương, huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ. Ở đó có đền thờ Âu Cơ.

(2). Nay là xã Thanh Vân, huyện Thanh Ba, Phú Thọ.

(3). Nay là Núi Sút, đứng giữa ba huyện Thanh Ba, Đoan Hùng và Phù Ninh (Phú Thọ).

(4). Nay là núi Thắm, huyện Thanh Ba, Phú Thọ.

- (5). Nay là Ao Châu, huyện Hạ Hoà, Phú Thọ.
 - (6). Nay là xã Xuân Lộc, huyện Thanh Thủy, Phú Thọ.
 - (7). Phượng Hoàng là một loài chim, con đực gọi là phượng, con cái gọi là hoàng.
 - (8). Nay là núi Nghĩa, trên có đền Hùng và mộ tổ.
 - (9). Đó là quả đồi đất đỏ thuộc xã Phú Lộc, huyện Phù Ninh, Phú Thọ. Bị nước xói mòn, khi mưa to, nhìn xa, dòng chảy đỏ tựa máu.
 - (10). TCN: Trước Công nguyên.
 - (11). Chín núi và chín chúa Mường đó ở quanh vùng Cao Bằng, Bắc Thái ngày nay.
 - (12). Nay trên đường Bắc Cạn - Cao Bằng có sườn núi cao, dốc gọi là dốc Tổng Lăn tức là dốc Trống Lăn
 - (13). Nay gọi là Tổng Quảng thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hoà An, Cao Bằng. Giữa Phiêng Pha và Tổng Chúp cách nhau khoảng 20km. “Nà” tiếng Tày, nghĩa là ruộng.
 - (14). Tổng Chúp có nghĩa là cánh đồng nón.
 - (15). Chạ là chữ cổ chỉ làng. Chạ Chủ là tên cổ của làng Cổ Loa bây giờ.
 - (16). Sông Hồng.
 - (17). Khớp với các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu ở miền Nam Trung Quốc ngày nay.
 - (18). Ý nói quanh năm đi đánh giặc.
 - (19). Theo Việt Điện U Linh, Lĩnh Nam Chích Quái và Truyền thuyết vùng Chèm.
 - (20). Theo bản sự tích của ông Nồi còn giữ được ở thôn Vĩnh Thanh và truyền thuyết địa phương.
- (1). Nhân viên.
 - (2). Lệ nhà Hán, cuối năm, thái thú không về triều đình tâu bày công việc năm qua ở quận mình cai trị, thì chỉ cử một nhân viên đem sớ (báo cáo) của mình về dâng vua. Nhân viên đó gọi là kế lại (viên lại đại diện thái thú).
 - (3). Sau Công nguyên.
 - (4). Lý Bí làm chức Giám quân (trông coi quân sĩ) ở quận Cửu Đức (Hà Tĩnh).

- (5). Vạn Xuân: Vạn mùa xuân, có nghĩa mong muốn đất nước bền vững lâu dài.
- (6). Sống lâu hàng vạn năm, cũng có ý nghĩa muốn vững chắc bền lâu.
- (7). Một trong ba chức quan đứng đầu triều đình bấy giờ.
- (8). Nay là chùa Trấn Quốc bên bờ Hồ Tây (Hà Nội).
- (9). Một chức quan trong triều Vạn Xuân.
- (10). Nay là bãi ngô, cạnh đền thờ Phùng Hưng.
- (11). Nay gọi là “vũng Hùm”, phía trước đền thờ Ngô Quyền ở thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm.
- (12). Tương truyền hàng duối xế bên phải đền Ngô Quyền ở thôn Cam Lâm là nơi Phùng Hưng buộc đoàn ngựa chiến.
- (1). Muôn tuổi, muôn năm.
- (1). Chấn.
- (2). Đến nay, Lệ Mật vẫn nổi tiếng là làng giỏi bắt rắn và có truyền thống về đông y dược.
- (3). Bốn công trình nghệ thuật lớn bằng kim khí: tượng Di Lặc (Quỳnh Lâm, Đông Triều) bằng đồng cao 6 trượng do thiền sư Không Lộ dựng; tháp Báo Thiên: chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh (Nam Định). Tháp Báo Thiên cao quá, tầng đỉnh lại bằng đồng nên hay bị sét đánh. Năm 1426, giặc Minh bị vây khốn trong thành Đông Quan đã phá tháp lấy đồng đúc khí giới chống cự lại nghĩa quân Lam Sơn.
- (4). Chùa Một Cột nằm trong khu chùa Diên Hựu. Tên Chùa Một Cột sau này mới gọi.
- (5). Tức múa chạy đàn.
- (6). Ngôi vườn ở phía tây cấm thành Thăng Long đời Lý.
- (7). Ý nói: theo dấu vết lề lối xây dựng chùa đời Lý Thánh Tông, có thêm ý mới của Lý Nhân Tông mà chữa lại chùa đẹp hơn trước.
- (8). “Chiếu” là ao hình vuông.
- (9). Toà điện lợp ngói sứ tráng men xanh, khảo cổ học đã phát hiện được loại ngói này ở gần chùa.
- (10). Tức là tượng đức Quan Thế Âm Bồ Tát.
- (11). Ao hình tròn

12. Ngồi lưu li là ngồi sứ.

(13). Lý Thái Tổ trước khi lên ngôi vua là tướng Điện tiền chỉ huy sứ.

(1). Liêu là một nước ở vùng Tây Bắc, Trung Quốc. Bấy giờ là nước mạnh uy hiếp Tống.

(2). Ý nói nước Liêu.

(3). Chỉ nước ta.

(4). Hai danh tướng nhà Hán nhiều lần đi đánh Hung Nô.

(5). Một thứ pháo thăng thiên.

(6). Lệnh vua về việc đánh Giao Chỉ.

(7). Thứ cung bắn một phát được nhiều tên.

(8). Chỉ Thăng Long.

(9). Khoảng 16-17 km

(10). Đều giỏi.

(11). Người cùng làm quan.

(12). Những chức quan rất to trong triều.

(13). Giường của vua có chạm rồng.

(14). Chỉ vua đã mất.

(1). Làm giả lệnh vua.

(2). Chức tôn kính, xem như bậc cha của vua, của nước.

(3). Một vị chức trong làng.

(4). Khúc sông Cà Lồ trên đường quốc lộ số 2 ngày nay.

(5). Khúc sông Hồng chảy qua xã Mạn Trù, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

(6). Nến làm bằng sáp ong trắng.

(7). Chỉ vua Trần.

(8). Nghĩa là “chạy vào đất Tống”, ý nói nên hàng Tống, dựa Tống chống Mông.

(9). Nay là xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, Hà Nội.

(10). Người có công giúp vua mở nước, dựng nên cơ nghiệp một triều đại mới.

(11). Thuộc vùng Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- (12). Tức Ngột Lương Hợp Thai hoặc Cốt Đãi Ngột Lang trong bài Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn.
- (13). Chỉ vua Trần Thái Tông.
- (14). Thuộc Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái.
- (15). Họp triều đình.
- (16). Khoảng chùa Quán Sứ bây giờ.
- (17). Xưa có nhánh chảy vòng đến phường Kim Cổ ở phố Đường Thành bây giờ.
- (18). Bây giờ, Thánh Tông đã lên ngôi nhưng mọi việc ngoại giao với Mông Cổ như tiếp sứ, nhận thư và trả lời đều do Thượng hoàng Thái Tông làm cả.
- (19). Thái Tông vin vào chiếu thư của Hốt Tất Liệt năm 1261. Bây giờ vì Hốt Tất Liệt phải dồn sức vào cuộc nội chiến với em là A Ríc Bu Kê (A Lý Bất Kha) để tranh ngôi, nên tạm nhân nhượng với nước Đại Việt.
- (20). Hồi Hột nay gọi là người Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương. Âm mưu của Hốt Tất Liệt là muốn qua những lái buôn Hồi Hột buôn bán ở Đại Việt, để dò xét tình hình nước ta. Cho nên, vua Trần mới cấm dân ta giao dịch với họ và nói thác vạy, để phá âm mưu gián điệp đó của địch.
- (21). Tê giác và voi.
- (22). Trần làm quan Triều liệt đại phu.
- (23). Chỉ Hốt Tất Liệt.
- (24). Còn gọi là Sài Xuân.
- (25). Năm 1279, Hốt Tất Liệt đ. thôn tính xong Nam Tống, hoàn thành việc xâm lược Trung Quốc nên càng lấn tới. Biết vua Trần bấy lâu nay vẫn đối phó, không chịu thật lòng quy phục, lần này Hốt Tất Liệt gửi chiếu thư ngang ngược yêu sách để kiểm soát động binh.
- (26). Sài Thung nói vạy thắt buộc. Thực ra, vua Tống bị quân Nguyên Mông bắt về Đại Đô (Bắc Kinh) chứ không phải tự đến.
- (27). Ý nói nhân dân cả nước Đại Việt phản đối, không để vua đi.
- (28). Sản vật riêng có ở nước ta.
- (28). Cửa lớn ở kinh thành, chỉ nơi vua ở.
- (30). Nói chuyện về đạo.

- (31). Sông Lục Đầu, Chí Linh, Hải Dương.
- (32). Thuyền lớn có tầng cao.
- (33). Tước hiệu của Trần Quốc Toản.
- (34). Chưa đến tuổi thành niên (18 tuổi).
- (35). Chỉ Trần Thái Tông.
- (36). Phá giặc mạnh, báo ơn vua.
- (37). Bảo vệ vua.
- (38). Ở đoạn sông Hồng nối với sông Luộc.
- (39) Thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên.
- (40). Gần bãi Thiên Mộc, huyện Khoái Châu, Hưng Yên
- (41). Thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội.
- (42). Dùng để gọi vua cha đời Trần.
- (43). Xin mời các cụ vào điện.
- (44). Ý nói đến cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất (1258).
- (45). Đó là sáu yêu sách của nhà Nguyên đòi: vua ta phải thân sang châu; cho con em sang Nguyên làm con tin; nộp bản thống kê dân số; chịu nhận binh dịch; nộp phú thuế và để nhà Nguyên đặt quan giám sát cai quản, gọi là Đạt Lỗ Hoa Xích.
- (46). Giết giặc Mông Cổ xâm lược.
- (47). Vì nghĩa quên thân, báo đền ơn nước.
- (48). Chỉ quân Đại Việt
- (49). Chỉ quân Nguyên Mông.
- (50). Chỉ quân Nguyên Mông.
- (51). Chỉ quân dân Đại Việt.
- (52). Chỉ quân Nguyên Mông.
- (53). Chỉ quân kị binh nổi tiếng của Nguyên Mông.
- (53). Chỉ Trần Quốc Tuấn.
- (53). Nay thuộc huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh và huyện Đông Anh, Hà Nội.
- (56). Ý nói: Trong số những quan lại bình thường không ngờ lại có người tài, đáng quý.
- (57). Trung với vua, với nước; căm phẫn bọn xâm lược.
- (58). Người có chức quyền, gần vua.

- (59). Ý nói: Sao không sợ hãi xin đến gặp bàn.
- (60). Ăn cướp, phi nghĩa.
- (61). Tức chiếu Hốt Tất Liệt gửi năm 1261.
- (62). Chỉ Trần Nam vương Thoát Hoan
- (63). Nhân kế của địch mà thi hành kế của mình.
- (65). Kẻ trộm.
- (66). Vua hiền.
- (66). Tỉnh Nam Định.
- (67). Hay còn gọi là bãi Đà Mạc bên sông Hồng ở Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay.
- (68). Vùng biên giới thuộc huyện Văn Uyên và Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn ngày nay.
- (69). Người hầu hạ trong nhà.
- (70). Thuộc huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ngày nay.
- (71). Thuộc huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái ngày nay
- (72). Thật ra, biết bị chặn đầu, Trần Nhật Duật đã bỏ thuyền lên bộ, vòng về Bạch Hạc (Việt Trì), rồi vượt qua vùng các dân tộc thiểu số mà rút về chỗ vua Trần đóng quân.
- (73). Chỉ nhân dân ta.
- (74). Vùng phố Hàng Buồm, phố Chợ Gạo hiện nay ở Hà Nội.
- (75). Chỉ quân Đại Việt thời Trần.
- (76). Đồ dùng cần thiết cho việc quân.
- (77). Cửa Hàm Tử thuộc xã Hàm Tử bên sông Hồng, nay thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên.
- (78). Nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội.
- (79). Mất không giữ được.
- (80). Phàn tiếp đã từng theo Ngột Lương Hợp Thai xâm lược và bị đánh bại trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất năm 1258; còn Ô Mã Nhi thì hút chết trong cuộc kháng chiến lần thứ hai của ta.
- (81). Lý Hắc, Lý Quán bị ta bắn chết năm 1285.
- (82). Nay thuộc Hải Dương.
- (83). Cửa sông Đuống.

84. Móng Cái

(85). Cửa Lục, Hồng Gai, Quảng Ninh.

(86). Vân Hải, nay thuộc huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

(87). Mũi Ngọc, Móng Cái.

(88). Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh

(89). Độ vài ki-lô-mét.

(90). Trong “Bài phú sông Bạch Đằng” của Trương Hán Siêu.

(91). Khoảng 16-17 mét.

(92). Ngô Quyền và Lê Hoàn

(93). Thuyền chỉ huy.

(94). Phú Sông Bạch Đằng của Trương Hán Siêu.

(95). Đã nói ở bài Giải phóng Thăng Long. Trong trận, Đại Mang Đô, Ô Mã Nhi và Trương Hiến kíp vớ được chiếc thuyền nhẹ, nhanh chân chuồn ra biển, thoát chết.

(96). Không biết gì.

(97). Trần Quốc Tuấn là tác giả của bài Hịch tướng sĩ nổi tiếng và các tác phẩm Bình thư yếu lược, Vạn kiếp tông bí truyền thư...

(98). Làm vương ở đất An Sinh, nay thuộc Đông Triều, Quảng Ninh.

(99). Ý nói cướp ngôi vua.

(100). Cảng Cửa Ông ở Quảng Ninh hiện còn đền Ông. “Ông” chính là Trần Quốc Tảng.

(101). Theo xe vua để bảo vệ.

(102). Một nhánh sông Thái Bình giáp giới Kiến An, Thái Bình.

(103). Hầu là tước cao thứ hai trong chức tước phong kiến, sau tước vương công.

(104). Chỉ nước ta thời nhà Đinh, nhà Lê.

(105). Chỉ nước Tống.

(106). Xem bài: Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn.

(107). Ý nói: Tướng tài, nổi danh được cũng là nhờ ở những người thân tín một lòng giúp sức. Nếu không, cũng đành chịu, không làm nên việc lớn.

(108). Thi đấu.

(109). Quân tướng gắn bó với nhau như cha con một nhà.

(110). Gia Cát Lượng Khổng Minh.

(1). Ông ngoại Nguyễn Trãi.

(2). Cửa vua.

(3). Người đi ẩn làm nghề hái củi.

(4). Chỉ Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương.

(5). Các vua phong kiến Trung Quốc xưa thường tự coi mình là vua trời, đứng đầu các vua trong thiên hạ.

(6). Coi việc dân chính và tài chính.

(7). Tiếng gọi tôn kính, chỉ Bùi Bá Kỳ.

(8). Thượng sách: Kế hay nhất; trung sách: kế bình thường; hạ sách: kế kém nhất.

(9). Ý nói: Sẵn sàng theo giúp Bá Kỳ đấu tranh với nhà Minh lập lại vua Trần.

(10). Hà Nội ngày nay.

(11). Chế ngự.

(12). Chúa sáng.

(13). Phép tắc quy định của triều Trần.

(14). Ý nói: Vua làm thơ ca ngợi chuyển đi khó khăn nguy hiểm của Nguyễn Biểu. Nhưng tin Nguyễn Biểu vốn là người có chí khí, trung nghĩa, nên mong Nguyễn Biểu sẽ làm tròn sứ mệnh để lưu danh muôn thuở.

(15). Ý đáp: Lĩnh lời vua ban, Nguyễn Biểu quyết giữ vững lòng trung nghĩa. Chỉ sợ không đủ tài thuyết phục giặc, chứ Biểu không ngại gian truân, nguy hiểm.

(16). Người của nước kẻ thù.

(17). Ý nói: Biểu đã được nếm đủ thức ăn ngon vật lạ, nhưng còn thua xa món cỗ đầu người này. Dám ăn thứ cỗ khác thường ấy, Biểu có thua gì Phàn Khoái, một danh tướng của Hán Cao Tổ.

(18). Thanh Hoá ngày nay.

(19). Khách thân trong nhà.

(20). Đơn vị đo lường cổ, bằng 4 mét.

(21). Thời cơ.

(22). Chỉ Lê Lợi.

- (23). Tướng của nhà Hán (Trung Quốc) nhận giả làm Hán Cao Tổ cho đối phương bắt để giải vây.
- (24). Đơn vị dưới cấp huyện (ở miền núi).
- (25). Ăn nói xúc phạm đến người trên.
- (26). Ba thứ thịt trâu (hoặc bò), lợn, dê.
- (27). Quan bị tội cách chức nhưng vẫn cho đánh trận lập công chuộc tội.
- (28). Ngọc Sơn, Chương Mỹ (Hà Nội).
- (29). Thuộc Thanh Oai, Hà Nội.
- (30). Thuộc Thanh Oai, Hà Nội.
- (31). Đô đốc Thái Phúc trấn thủ thành Nghệ An theo lời thuyết phục của Nguyễn Trãi đã cùng các tướng giữ thành đem quân ra hàng.
- (32). Chỉ viện binh giặc.
- (33). Ngụy quan.
- (34). Chi viện binh giặc.
- (35). Trước đó do tình thế hiểm nghèo, Vương Thông đã bắt buộc phải nhận lui quân.
- (36). Phương Chính, Mã Kỳ.
- (37). Đánh vào lòng người.
- (38). Để dễ giảng hoà với nhà Minh, Lê Lợi lập Trần Cảo, một người tự xưng là con cháu nhà Trần lên làm vua và xin vua Minh phong vương cho Cảo.
- (39). Tên nước ta do phong kiến phương Bắc đặt.
- (39). Dẹp giặc Ngô.
- (40). Vườn không nhà trống.
- (42). Chức quan kiểm sát tối cao.
- (43). Quan trong triều đình.
- (44). Phương kế đánh dẹp giặc Ngô.
- (45). Chỉ việc Giản Định để Trần Quỹ giết danh tướng Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân.
- (46). Chức quan đầu triều.
- (47). Một chức quan văn cao cấp.
- (48). Đòi tiền đút lót mới giải quyết công việc.

- (49). Chức quan của Nguyễn Trãi.
- (50). Ao công.
- (51). Chùa.
- (52). Lo.
- (53). Ý nói đêm nào cũng thức đến sáng.
- (54). Di chúc.
- (55). Bắc đạo bấy giờ gồm Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên.
- (56). Sau lên ngôi vua, tức Lê Thánh Tông (1460 - 1497).
- (57). Bấy giờ, nước ta chia thành năm đạo (khu vực hành chính).
- (58). Mắc bệnh nặng chết.
- (59). Nơi triều đình xử án.
- (1). Nhện mệnh lệnh Lê Thái Tổ phù giúp Lê Thái Tông.
- (2). Cơ quan coi việc xét xử.
- (3). Hai ông vua nổi tiếng hiền đức của Trung Quốc cổ xưa.
- (4). Vợ thứ của Lê Thái Tổ, dì của Thái Tông.
- (5). - Đất được dùng lâu dài, cha truyền con nối.
- (6). Lương Thế Vinh rất thông thạo về hát tuồng hát chèo, đã viết sách Hý phường phả tục khảo cứu về nghệ thuật ấy. Thánh Tông cũng đã sai ông cùng với Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận chế định ra các lễ nhạc của triều đình.
- (7). Lê Hiến Tông (1497 - 1504).
- (8). Lê Túc Tông (6 - 1505).
- (9). Người thân thích bên ngoại.
- (10). Nhà thờ họ.
- (11). Cơ người làng Vạn Cốc, phủ Tam Đái trước cũng chống lại chúa Trịnh, sau về hàng được làm quan to.
- (12). Ý nói: Mặc cho chúng tay khua môi múa mép, nói nọ nói kia, ta chờ cơ hội thuận tiện sẽ phá tung dây xích đang trói buộc ta mà tung cánh bay vút tận tầng cao vũ trụ, làm bạn với mặt trời.
- (13). Hải Thượng y tôn tâm lĩnh hay Lãn Ông tâm lĩnh: Bộ sách thuốc nổi tiếng của Lê Hữu Trác gồm 66 quyển, viết trong 30 năm.
- (14). Nay là xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên.

- (15). Sáu cơ quan do chúa Trịnh đặt ra để nắm hết quyền của sáu bộ bên vua Lê.
- (16). Bốn trấn ở bốn phía bao quanh Thăng Long; Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc.
- (17). Gồm các trấn: An Quảng, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Tuyên Quang.
- (18). Đồ đạc do nộp ba quan tiền.
- (19). Được làm tri phủ do nộp tiền sung vào công quỹ.
- (20). Con trai của chúa sẽ nối ngôi.
- (21). Viên phó quan giúp việc quan đầu trấn (tỉnh).
- (22). Cơm vua.
- (23). Viên quan có thế lực nhất của chúa Trịnh Sâm.
- (24). Cho 20 người để hầu hạ khi đi đường.
- (25). Chức quan to đời hậu Lê.
- (26). Con trai Quận Huy.
- (27). Kiêng tiếng “thuốc” nên gọi chệch là “chè”.
- (28). Lí lẽ về nghề thuốc.
- (29). Theo lệnh chúa.
- (30). Ân thưởng của vua chúa.
- (31). Quyền thế vua chúa đe dọa.
- (32). Thầy thuốc có lương tâm.
- (33). Một loài như cá quả, cá chuối ngoài Bắc.
- (34). Thuộc phủ Quy Nhơn bấy giờ, nay thuộc Bình Định.
- (35). Bắt Nguyễn Phúc Luân tổng ngục, lập Nguyễn Phúc Thuần làm chúa.
- (36). Chỉ dân chúng.
- (37). Mỗi thước (đơn vị đo lường cũ) bằng 0,40m.
- (38). Nhân kế của địch mà làm kế của ta.
- (39). Bấy giờ, ở Xiêm La (Thái Lan) ngoài Chánh Vương (Vua Nhất) - còn gọi là Phật Vương, có Xô Xi là Nhị vương (Vua Nhì) và Ma Lặc là Tam Vương (Vua Ba).
- (40). Năm 1781, vua Xiêm đem quân xâm lược Cao Miên (Căm Pu Chia). Vua Cao Miên cầu cứu. Ánh sai Thoại Ngọc Hầu đem quân sang. Sau,

Xiêm có nội biến bèn giảng hoà với nhau, cùng rút quân về.

(41). Nay thuộc tỉnh Kiên Giang.

(42). Nay thuộc tỉnh Tiền Giang.

(43). Nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

(44). Chỉ bọn Pháp đánh thuê giúp Nguyễn Ánh.

(45). Lấy quân nghỉ ngơi sung sức đánh quân đi xa mệt nhọc.

(46). Giáp giới Thanh Hoá và Ninh Bình ngày nay.

(47). Huế.

(48). Lễ thề quyết tâm đánh giặc.

(49). Nay là thị xã Thanh Hoá.

(50). Ý nói bảo toàn được nền độc lập và truyền thống văn hoá của dân tộc.

(51). Còn gọi là “trấn”, như đơn vị cấp tỉnh ngày nay.

(52). Hà Nam ngày nay.

53. Thuộc Hà Nội ngày nay

54. Thuộc Hà Nội ngày nay.

55. Thuộc Hà Nội ngày nay.

56. Thuộc Hà Nội ngày nay.

(57). Bắc Giang ngày nay.

(58). Tối ba mươi Tết.

(59). Nơi vua ở, ngoài hoàng cung.

(60). Các cụ làng Đại Áng sau được vua Quang Trung cho làm lễ thưởng thọ và miễn trừ mọi đóng góp từ năm mười năm tuổi.

(61). Điều.

(62). Chúa Trịnh Tông.

(63). Nền văn hoá dân tộc.

(64). Khoảng 1,2 mét.

(65). Một tấc khoảng 20 cen-ti-mét.

(66). Nay thuộc Hà Nội.

(67). Nguyễn Văn Siêu cũng lừng danh về văn học nhưng hơn Quát mười tuổi.

(68). Bậc thứ sáu trong hệ thống chín bậc chức tước của phong kiến.

(69). Ý nói đã từng học hành đỗ đạt.

(70). Chỉ Lê Lợi.

(71). Nay thuộc Hà Nội.

(72). Thuộc Vĩnh Phúc.

(73). Người cầm đầu một tổng, đơn vị hành chính dưới cấp huyện, trên cấp xã.

(74). Tục gọi là tổng Vàng.

(75). Xưa quan văn tự xưng là cha mẹ của dân.

Phấn phát: Hăng hái mà xuất phát. (BT)

Tức Lào Cai ngày nay. (BT)

Vinh diệu: Rực rỡ, vẻ vang. (BT)

Vấn tâm: Tự hỏi lòng mình. (BT)

Định kiến: Cái ý nghĩ đã có sẵn từ trước. (BT)

Thanh giá: Danh giá, sự thể lớn. (BT)

Kẻ sĩ thà chịu chết chứ không bao giờ chịu nhục. (BT)

Nguyên huân: Người có công trạng lớn. (BT)

Bợn: Làm xấu, làm ô uế, làm lụy đến. (BT)

Tạm dịch: Giàu sang không dâm, nghèo hèn không đổi, quyền uy không thể khuất phục. (BT)

Ở phần đầu cuốn sách ghi là làng Phượng Dực, tổng Phượng Dực. Tuy nhiên trong nội dung của bài điệu văn, khi thì ghi là xã Phượng Vũ, khi lại ghi là làng Phượng Vũ... Nếu xét theo đơn vị hành chính ngày nay thì Nguyễn Văn Vĩnh sinh tại làng Phượng Vũ, xã Phượng Dực, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. (BT)

Phan Chu Trinh.

Ngô Đức Kế.

Bảo phụ: Ấp ủ tài năng rắc đem thi thố với đời. (BT)

Chặt chia: nghĩa như chặt chẽ. (BT)

Phiên âm tiếng Pháp Police: Cảnh sát. (BT)

Phiên âm tiếng Pháp Coolie: Phu khuân vác. (BT)

Lý Nhữ là một trong các bút hiệu của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT)

Tân Nam Tử: một trong các bút hiệu của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT)

Chế báng: Chế nhạo, nhạo báng, chê bai. (BT)

Tức trường, trường học. (BT)

Gián hoặc: Có lẽ chẳng, họa chẳng. (BT)

Giăng hoa như trắng hoa: Tình yêu hời hợt của những kẻ lãng lơ. (BT)

Con yến: Loài chim lông đen mượt, hai tai có vết vàng, mỏ đỏ, bắt chước tiếng người được. (BT)

Phiên âm: Vật hữu bản mạt, sự hữu chung thủy, tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hĩ. Câu này trích trong sách Đại học, một trong Tứ thư (Đại học, Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung dung) của Nho giáo.

Bị mất một số đoạn.

Bị mất một số đoạn.

Bị mất mấy chữ.

Chữ ký tắt của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT)

Quốc ngữ tân thức. (BT)

Đáng lẽ phải là d hay gi thì đúng hơn. (BT)

Tiếng An Nam vào chương trình trung học Đại Pháp. La langue Annamite au programme du Baccalauréat en Français, nhân đó có bài tiếng An Nam của Nguyễn Văn Vĩnh.

Châu Áo tức châu Úc. (BT)

(1) bảng Anh bằng 100 pence

(2) Blink(Trong chớp mắt) đã được Alpha Books chọn dịch và xuất bản.

(14) Tinh thần lạnh mạnh trong thân thể tráng kiện.

(15) Martin Lukes: nhân vật hài nổi tiếng trong phim Who Move My Blackberry. Ricky Gervais: diễn viên hài nổi tiếng.

(16) Jame Dayson: nhà thiết kế, kỹ sư người Anh, người phát minh ra máy hút bụi. Warrent Buffett: tỷ phú, nhà đầu tư lớn nhất mọi thời đại. Steve Jobs: Giám đốc điều hành của Apple. Steven Spielberg: đạo diễn nổi tiếng, ông chủ hãng phim DreamWorks và Paramount. Tiger Wood: tay golf số một thế giới.

(3) John Maynard Keynes (1883-1946): Nhà kinh tế học người Anh, là người khai sinh ra kinh tế học vĩ mô hiện đại.

(4) Giáo sư, tác giả chuyên về lĩnh vực tư duy, đặc biệt là phương pháp tư duy định hướng.

(5) Những quy tắc trong công việc, sách đã được Alpha Books chọn dịch và xuất bản.

(6) Arturo Toscanini (1867 – 1957): Nhạc trưởng người Ý nổi tiếng thế giới.

(7) Thứ Hai, ngày 19 tháng 10 năm 1987 đã đi vào lịch sử nước Mỹ, ngày hoang mang cực độ của ngành tài chính Mỹ. Chỉ số công nghiệp Dow Jones giảm 22,6% – mức giảm kỷ lục trong lịch sử thị trường tài chính. Hậu quả của nó không chỉ trong phạm vi nước Mỹ (phá vỡ thị trường tài chính và gây khủng hoảng cho ngành bảo hiểm và tiết kiệm – cho vay ở Mỹ) mà còn lan rộng ra phạm vi toàn cầu.

(8) 1 dặm \approx 1.61km

(9) Get Carter: bộ phim lấy bối cảnh ở vùng Đông Bắc nước Anh (ND)

(10) Là loại thuốc chống nếp nhăn có nguồn gốc từ ngoại độc tố do vi khuẩn yếm khí clostridium botulium sinh ra.

(11) Là những loại sản phẩm thông dụng và rẻ ở Mỹ.

(12) Ca sĩ, nhà tổ chức của sự kiện âm nhạc lớn nhất năm 2005 Live 8, ông được trao Giải thưởng hòa bình vì nỗ lực chống đói nghèo.

(13) Tên một môn thể thao.

1. Trong tiếng Trung, vương bát nghĩa là con rùa, con ba ba, hay tên khốn kiếp, hàm ý miệt thị.

2. Trương điếc.

1\.. Bốn câu đầu trong bài 'Kính loạn ly hậu thiên ân lưu Dạ Lang ước cự du thư hoài tặng Giang Hạ Vi thái thú Lương Tề' (Sau cơn ly loạn được ơn trời cho lưu lạc đến đất Dạ Lang nhớ bạn cũ gửi tặng thái thú Giang Hạ Vi Lương Tề) của Lý Bạch.

1\.. Bài thơ 'Ký Vương Ốc Sơn Mạnh Đại Dung' (Gửi Mạnh Đại Dung ở núi Vương Ốc) của Lý Bạch.

2\.. Tư Mã Quang (1019-1086) tự Quân Thực, hiệu Vu Tấu, sử gia đời Tống, đã từng làm đến chức thừa tướng. Có giai thoại kể rằng, hồi nhỏ, Tư Mã Quang đã đập bể lu nước để cứu bạn bị ngã vào trong đó.

Table of Contents

Phần 1 Mở đầu câu chuyện Trước cửa ngõ lịch sử

Tháng năm và đất nước

Đẻ đất đẻ nước

Quả bầu tiên(1)

Pú Lương quân

Từ truyền thuyết đến lịch sử

Những người nguyên thủy ở núi Đọ

... Trong hang động Hoà Bình

... Ở rừng núi Bắc Sơn

Phần 2 Văn Lang - Âu Lạc thời dựng nước

Mẹ Âu và bố Lạc

Vua Hùng dựng nước

Xã hội Văn Lang

Chín Chúa tranh Vua

Đắp thành Cổ Loa

Đánh rã năm mươi vạn quân Tần

Lý Ông Trọng

Ông Nôi

Ông Nỏ hay tướng quân Cao Lỗ

Người con gái nhẹ dạ

Phần 3 Một ngàn năm tranh đấu giành quyền độc lập

Phất cờ nương tử

Lê Chân Một gương liệt nữ

Thánh Thiên Nữ tướng tiên phong

Nữ tướng Thiều Hoa

Đối đáp giỏi

Câu chuyện trống đồng và cột đồng

Triệu Thị Trinh

[Lý Nam đế khai sáng nước Vạn Xuân](#)

[Lão tướng Phạm Tu](#)

[Triệu Việt Vương](#)

[Vua Đen](#)

[Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng](#)

[Câu chuyện thần dân tộc và tên phù thủy địch](#)

[Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng](#)

[Nữ thanh niên thế kỉ 10](#)

[Phần 4 Buổi đầu độc lập](#)

[Loạn mười hai sứ quân](#)

[Cờ lau dẹp loạn](#)

[Lê Hoàn cầm quân đánh thắng giặc Tống xâm lược](#)

[Tiếp sứ Tống](#)

[Người lái đò hay chữ](#)